

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIỀN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Thành tựu, thách thức và triển vọng

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ

Ths. Tạ Thanh Mai - TS. Nguyễn Thu Trang

- 11 Quan điểm của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ở Việt Nam qua 50 năm thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội

TS. Tạ Thị Đoàn

- 15 Những động lực giúp Việt Nam tăng trưởng 8% trong năm 2025 - Thực trạng và giải pháp

PGS.TS. Bùi Văn Huyền - PGS.TS. Đinh Thị Nga

Ths. Lê Thạch Anh

- 20 Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt ở Việt Nam

TS. Trần Hà Thanh - Ths. Phạm Thị Lợi

- 23 Nghiên cứu mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và chất lượng dịch vụ công tại Việt Nam

TS. Trương Thị Hòa - TS. Trương Thị Hiền

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 27 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong xây dựng và quản trị thương hiệu thời đại số tại Việt Nam

TS. Dương Thanh Hà

- 32 Nghiên cứu khác biệt giữa kế toán thông lượng và kế toán chi phí trong xây dựng kế hoạch sản xuất tối ưu

PGS.TS. Nguyễn Anh Hiền

- 37 Khám phá mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội, niềm tin thương hiệu, danh tiếng doanh nghiệp và lòng trung thành của khách hàng với các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Thanh Nga - TS. Nguyễn Thị Uyên

- 41 Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức về trách nhiệm xã hội của cán bộ ngân hàng tại các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Minh Ánh

- 46 Tổng quan kế toán quản trị chiến lược qua phân tích trắc lượng thư mục bằng Vosviewer

Ths. Lê Thị Ngọc Mai - PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga

PGS.TS. Nguyễn Minh Thành

- 51 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam: Cơ hội, thách thức và giải pháp

Ths. Đặng Thị Phương Nga - Trần Thị Huệ

- 55** Tác động của thể chế đến khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Góc nhìn thực nghiệm tại Việt Nam

Ths. Vũ Mạnh Linh - PGS.TS. Hồ Đình Bảo

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 59** Nghiên cứu mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**TS. Đặng Thị Lan Phương - Phạm Thị Thanh Thư - Phạm Minh Trang
Trần Linh Đan - Nguyễn Thanh Thùy - Nguyễn Thanh Thùy**

- 65** Vận dụng các lý thuyết quản trị rủi ro trong quản trị danh mục cho vay tại ngân hàng thương mại

Ths. Nguyễn Thị Thương Giang

- 69** Kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế: Nghiên cứu trường hợp Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu

TS. Bùi Thị Hồng Việt - Ths. Lê thị Hiền

- 73** Bàn về rủi ro sở hữu chéo của các ngân hàng thương mại và giải pháp thực hiện luật các tổ chức tín dụng 2024 của Việt Nam

TS. Nghiêm Văn Bảy - Lê Đình Khải

- 78** Vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TS. Đỗ Thị Thu Hằng

- 82** Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trích lập dự phòng phí chưa được hưởng như thế nào?

PGS.TS. Hoàng Mạnh Cừ - Ths. Nguyễn Hà Phương

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 86** Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nguồn thu hướng đến tự chủ tài chính của các đại học công lập ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

**Ths. Nok Southivong - PGS.TS. Nguyễn Trọng Thản
TS. Võ Thị Phương Lan**

- 91** Biến động thuế và tăng trưởng kinh tế tại các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình

Ths. Phạm Văn Nghĩa - PGS.TS. Phạm Thế Anh

- 96** Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của các quốc gia Đông Nam Á: Hàm ý cho Việt Nam

TS. Nguyễn Hồng Chinh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Current status of private economic development in Vietnam: Achievements, challenges and prospects

Prof.PhD. Nguyen Trong Co - MSc. Ta Thanh Mai
PhD. Nguyen Thu Trang

- 11 The Party's perspective on building an independent and self-reliant economy in Vietnam over 50 years of unification towards socialism

PhD. Ta Thi Doan

- 15 Driving forces for Vietnam to achieve 8% growth in 2025 - Current status and solutions

Assoc.Prof.PhD. Bui Van Huyen
Assoc.Prof.PhD. Dinh Thi Nga - MSc. Le Thach Anh

- 20 Promoting the disbursement of public investment capital for railway projects in Vietnam

PhD. Tran Ha Thanh - MSc. Pham Thi Loi

- 23 Studying the relationship between fiscal decentralization and the quality of public services in Vietnam

PhD. Truong Thi Hoa - PhD. Truong Thi Hien

STUDY EXCHANGE

- 27 Application of artificial intelligence (AI) in building and managing brands in the digital era in Vietnam

PhD. Duong Thanh Ha

- 32 Study on the differences between throughput accounting and cost accounting in developing optimal production plans

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Anh Hien

- 37 Exploring the relationship between social responsibility, brand trust, corporate reputation, and customer loyalty with Vietnamese commercial banks

MSc. Nguyen Thi Thanh Nga
PhD. Nguyen Thi Uyen

- 41 Factors influencing the awareness of social responsibility among bank employees at joint-stock commercial banks in Vietnam

MSc. Nguyen Minh Anh

- 46 Overview of strategic management accounting through bibliometric analysis using Vosviewer

MSc. Le Thi Ngoc Mai
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Hong Nga
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Minh Thanh

- 51** Applying artificial intelligence in corporate financial management in Vietnam: Opportunities, challenges and solutions

MSc. Dang Thi Phuong Nga - Tran Thi Hue

- 55** Impact of institutions on the ability of small and medium enterprises to join the global production chain - Empirical perspective in Vietnam

MSc. Vu Manh Linh - Assoc.Prof.PhD. Ho Dinh Bao

CORPORATE FINANCE

- 59** Study on the relationship between sustainable development information disclosure and financial performance of listed oil and gas companies on the Vietnam stock market

**PhD. Dang Thi Lan Phuong - Pham Thi Thanh Thu - Pham Minh Trang
Tran Linh Dan - Nguyen Thanh Thuy - Nguyen Thanh Thuy**

- 65** Applying risk management theories in managing loan portfolios at commercial banks

MSc. Nguyen Thi Thuong Giang

- 69** Auditing value-added tax declaration documents of enterprises at tax authority headquarters: A case study of the Van Giang - Khoai Chau inter-district tax team

PhD. Bui Thi Hong Viet - MSc. Le Thi Hien

- 73** On the issue of cross-ownership risks of commercial banks and solutions to implement Vietnam's Credit Institutions Law 2024

PhD. Nghiem Van Bay - Le Dinh Khai

- 78** Utilizing relevant information for short-term decision-making at taxi businesses in Thai Nguyen province

PhD. Do Thi Thu Hang

- 82** How non-life insurance companies set up unearned premium reserves

Assoc.Prof.PhD. Hoang Manh Cu - MSc. Nguyen Ha Phuong

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 86** Current situation and solutions to improve the efficiency of revenue management towards financial autonomy of public universities in the Lao People's Democratic Republic

MSc. Nok Southivong - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Trong Than - PhD. Vo Thi Phuong Lan

- 91** Tax revenue volatility and economic growth in low and middle income countries

MSc. Pham Van Nghia - Assoc.Prof.PhD. Pham The Anh

- 96** Experiences in developing smart cities in Southeast Asian countries: Implications for Vietnam

PhD. Nguyen Hong Chinh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in August, 2025.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM: THÀNH TỰU, THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ* - Ths. Tạ Thanh Mai* - TS. Nguyễn Thu Trang**

Kinh tế tư nhân (KTTN) ngày càng đóng vai trò trọng yếu trong nền kinh tế Việt Nam. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian gần đây, nhấn mạnh các thành tựu đạt được, chỉ ra những thách thức còn tồn tại và đưa ra một số dự báo, định hướng chính sách nhằm phát huy tiềm năng của khu vực này trong giai đoạn tới. Trên cơ sở dữ liệu thống kê và các báo cáo chính sách kinh tế, bài viết cung cấp cái nhìn toàn diện, khoa học về động lực, hạn chế và triển vọng phát triển của kinh tế tư nhân Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi kinh tế xanh, số hóa mạnh mẽ.

• Từ khóa: kinh tế tư nhân, doanh nghiệp, tăng trưởng, đổi mới, thể chế, chính sách, chuyển đổi số.

The private economic sector is playing an increasingly important role in Vietnam's economy. This paper focuses on analyzing the recent development of the private sector, emphasizing its achievements, identifying existing challenges, and offering several forecasts and policy orientations to unlock the full potential of this sector in the coming period. Based on statistical data and economic policy reports, the article provides a comprehensive and scientific perspective on the drivers, limitations, and development prospects of Vietnam's private economy in the context of deep international integration and the strong transition toward a green and digital economy.

• Key words: private economy, enterprises, growth, innovation, institutions, policy, digital transformation.

Ngày gửi bài: 19/6/2025

Ngày gửi phản biện: 30/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.01>

Mở đầu

Tại Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, được ban hành vào ngày 04/05/2025, Đảng ta xác định: Khu vực kinh tế tư nhân là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng nhất của nền kinh tế Việt Nam. Kinh tế tư nhân (KTTN) là một cấu phần không thể thiếu và ngày càng khẳng định vai trò trụ cột trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Trong những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng mạnh, đóng góp đáng kể vào GDP, thu ngân sách và tạo việc làm.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, khu vực này vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức cả về thể chế, năng lực cạnh tranh, tiếp cận tài chính và đổi mới công nghệ. Để KTTN phát huy tối đa tiềm năng, đạt được tầm vóc mới trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và cách mạng công nghiệp 4.0, thì việc phân tích sâu thực trạng phát triển kinh tế tư nhân là cần thiết nhằm xác định những giải pháp và định hướng chính sách phù hợp để thúc đẩy khu vực này phát triển hiệu quả, bền vững.

1. Bối cảnh lịch sử và thể chế phát triển Kinh tế Tư nhân ở Việt Nam

1.1. Giai đoạn trước Đổi mới (trước 1986): Hạn chế và vai trò mờ nhạt

Trong giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa tập trung, KTTN gần như không được công nhận hoặc bị hạn chế nghiêm ngặt. Các hình thức kinh tế cá thể nhỏ lẻ tồn tại chủ yếu ở khu vực nông thôn và các ngành nghề truyền thống, nhưng chịu sự quản lý chặt chẽ và không được khuyến khích phát triển. Chính sách tập thể hóa và quốc hữu hóa đã đẩy KTTN vào tình trạng khó khăn, không có động lực để phát triển. Giai đoạn này cho thấy sự thiếu vắng vai trò của khu vực tư nhân đã góp phần làm chậm quá trình phát triển kinh tế chung của đất nước.

1.2. Giai đoạn Đổi mới và mở cửa (1986 - 2000): Bước đầu phục hồi và hình thành khung pháp lý

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) với chủ trương đổi mới toàn diện đã mở ra cánh cửa cho KTTN. Việc thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần, với sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, là

* Học viện Tài chính

** MBbank

một bước ngoặt lịch sử. Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty năm 1990 là những văn bản pháp lý đầu tiên tạo hành lang pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp tư nhân và công ty. Dù còn nhiều hạn chế, các luật này đã đánh dấu sự công nhận chính thức của Nhà nước đối với KTTN. Theo đó là sự gia tăng mạnh mẽ của các hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt trong các ngành thương mại, dịch vụ và sản xuất hàng tiêu dùng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bắt đầu được cải thiện nhờ sự năng động của khu vực tư nhân mới nổi.

1.3. Giai đoạn hội nhập và phát triển mạnh mẽ (Từ 2000 đến 2025): Thể chế hóa và khẳng định vị thế

Giai đoạn này được đánh dấu bằng những cải cách thể chế mạnh mẽ hơn, đặc biệt là sự ra đời của Luật Doanh nghiệp 1999 (thay thế Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty 1990). Luật Doanh nghiệp 1999 được coi là “cuộc cách mạng” về hành chính, xóa bỏ hàng trăm loại giấy phép con và thủ tục rườm rà, tạo điều kiện thuận lợi chưa từng có cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp. Tiếp đó, Luật Doanh nghiệp 2005, 2014 và 2020 tiếp tục được ban hành, hoàn thiện hơn nữa môi trường pháp lý, thúc đẩy quyền tự do kinh doanh và giảm gánh nặng tuân thủ cho doanh nghiệp.

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng cho sự phát triển của khu vực này. Nghị quyết khẳng định KTTN “là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và đề ra nhiều chủ trương, chính sách để KTTN phát triển lành mạnh, hiệu quả.

Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 và ký kết hàng loạt Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) đã mở ra cơ hội lớn cho KTTN tiếp cận thị trường quốc tế, đồng thời tạo áp lực phải nâng cao năng lực cạnh tranh.

1.4. Giai đoạn hiện nay: “động lực quan trọng nhất”

Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, được ban hành vào ngày 04/05/2025, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong nhận thức và chính sách của Đảng ta, thể hiện một sự thay đổi đột phá trong tư duy và nhận thức của Đảng về vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân.

Theo đó kinh tế tư nhân được coi là động lực quan trọng nhất và phát triển kinh tế tư nhân được coi là đòn bẩy cho một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng. Có thể nói: Nghị quyết 68-NQ/TW không chỉ là một văn bản chính sách mà còn là một “cú hích tinh thần” quan trọng, thể hiện sự chuyển mình thực chất trong tư duy phát triển kinh tế của Việt Nam, Tạo xung lực mới, khí thế mới để phát triển kinh tế tư nhân.

Cùng với Nghị quyết 68-NQ/TW, Nghị quyết 138/NQ-CP Ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW, Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, hệ thống pháp luật, chính sách cụ thể hóa và tổ chức triển khai đã tạo ra luồng sinh khí mới thúc đẩy KTTN phát triển, khơi dậy và lan tỏa khát vọng cống hiến đưa dân tộc bước vào kỷ nguyên vươn mình vì một Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng, hạnh phúc hùng mạnh

2. Thành tựu nổi bật của Kinh tế Tư nhân ở Việt Nam

Sau gần 40 năm đổi mới, KTTN đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, thể hiện rõ vai trò trụ cột của mình.

2.1. Số lượng doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh

Số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024

Chỉ số	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số DN đang hoạt động (cuối kỳ)	811	850	900	920	940
DN thành lập mới	131.2	116.8	148.5	159.3	162.9
DN quay trở lại hoạt động	44.1	43.1	59.2	58.9	70.5
Tổng số DN gia nhập thị trường	175.3	159.9	207.7	218.2	233.4
DN tạm ngừng kinh doanh	46.5	54.9	83.6	89.1	105.7
DN chờ giải thể	43.1	48.1	50.8	51.5	57.7
DN đã giải thể/phá sản	16.3	16.9	14.3	34.1	34.5
Tổng số DN rút lui khỏi thị trường	105.9	119.9	148.7	174.7	197.9

Nguồn: Cục phát triển doanh nghiệp, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ KH và ĐT

Số lượng các doanh nghiệp tư nhân giai đoạn 2020-2024, tăng trưởng mạnh mẽ, luôn chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng, bất chấp ảnh hưởng của đại dịch Covid cũng như ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn. Điều này cho thấy:

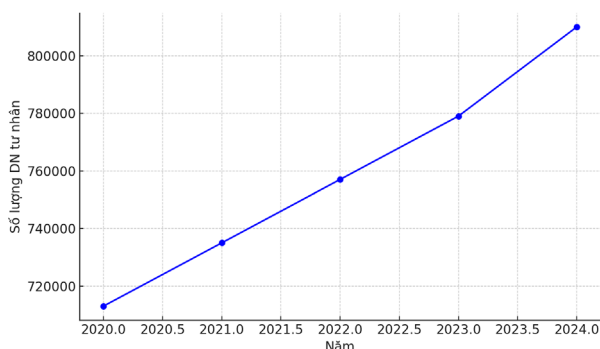
Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là khu vực tư nhân, đã thể hiện khả năng thích nghi và vượt qua những khó khăn lớn. Ngay cả trong đỉnh điểm của đại dịch, mặc dù nhiều doanh nghiệp

phải tạm dừng hoặc giải thể, nhưng vẫn có những doanh nghiệp mới được thành lập và hoạt động trở lại.

Tỷ lệ thành lập doanh nghiệp mới vẫn duy trì ở mức cao trong hầu hết các năm (trừ năm 2021 chịu ảnh hưởng nặng nhất của dịch), minh chứng cho tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ, tiềm năng và khát vọng làm giàu, kinh doanh của người dân Việt Nam.

Các chính sách của Chính phủ như hỗ trợ thuế, phí, tín dụng, cải cách hành chính đã góp phần không nhỏ vào việc duy trì và thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp.

Biểu đồ 1: Số lượng doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024

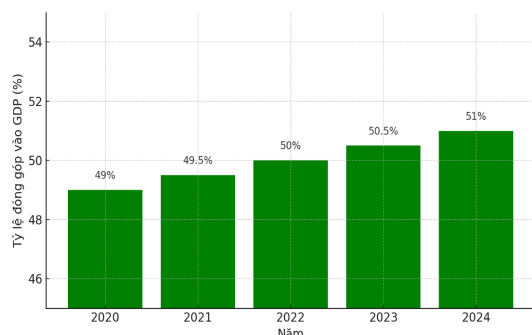


Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2. Đóng góp vượt trội vào tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

KTTN đã và đang là động lực chính của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tỷ trọng đóng góp của khu vực này vào GDP liên tục duy trì ở mức cao, ổn định và có xu hướng tăng nhẹ.

Biểu đồ 2: Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP Việt Nam giai đoạn 2020-2024



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Sự đóng góp này không chỉ dừng lại ở con số tuyệt đối mà còn thể hiện ở việc KTTN đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo

hướng hiện đại, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Các ngành dịch vụ, thương mại, chế biến, chế tạo đều có sự tham gia sâu rộng và đóng góp lớn của KTTN.

2.3. Nguồn tạo việc làm chủ yếu và cải thiện sinh kế cho hàng triệu người lao động

KTTN là khu vực tạo việc làm lớn nhất và năng động nhất cho người lao động Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống. Hiện nay, khu vực KTTN đang sử dụng khoảng 82% lực lượng lao động của cả nước. Mỗi năm, hàng triệu việc làm mới được tạo ra bởi các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và hộ kinh doanh cá thể, giúp hấp thụ một lượng lớn lao động dôi dư từ khu vực nông nghiệp và lao động trẻ mới gia nhập thị trường.

Sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân ở các vùng nông thôn đã giúp người dân có thêm lựa chọn việc làm tại chỗ, giảm áp lực di dân và phát triển kinh tế địa phương.

2.4. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, đặc biệt là vốn đầu tư

KTTN có khả năng huy động vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ các thành phần kinh tế khác một cách hiệu quả, đóng góp vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tổng vốn đầu tư của khu vực tư nhân luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Theo TCTK, năm 2023, vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước (chủ yếu là KTTN) ước đạt 1.849,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 57.6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Điều này vượt xa vốn đầu tư khu vực nhà nước (30.8%) và khu vực FDI (11.6%). KTTN cũng đã chủ động tìm kiếm, liên kết và hợp tác với các doanh nghiệp FDI, học hỏi công nghệ, kinh nghiệm quản lý và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, KTTN đã và đang thực hiện xã hội hóa mạnh mẽ, giảm gánh nặng ngân sách nhà nước và nâng cao chất lượng dịch vụ.

2.5. Thúc đẩy xuất khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao vị thế quốc gia

Nhiều doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đã vươn tầm ra thị trường quốc tế, góp phần đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu và nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các tập đoàn tư nhân lớn như VinGroup, FPT, Thaco, Masan, Viettel (mặc dù có vốn nhà nước nhưng hoạt động theo mô hình doanh nghiệp) không chỉ thành công

ở thị trường trong nước mà còn mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài, xây dựng thương hiệu và cạnh tranh tại các thị trường khó tính. Ví dụ, VinFast đã đưa ô tô điện thâm nhập thị trường Mỹ; FPT vươn ra toàn cầu với các dịch vụ công nghệ thông tin.

Các doanh nghiệp tư nhân cũng là lực lượng chính trong việc sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như dệt may, da giày, nông sản, thủy sản, đồ gỗ. Sự linh hoạt và khả năng thích ứng nhanh đã giúp các doanh nghiệp này vượt qua nhiều rào cản thương mại.

2.6. Đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ và nâng cao năng lực cạnh tranh nội địa

Sự phát triển của KTTN đã tạo ra một thị trường sôi động, với sự đa dạng về sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của người tiêu dùng và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh. Doanh nghiệp tư nhân luôn có sự năng động, linh hoạt trong việc nắm bắt xu hướng thị trường, đổi mới công nghệ, cải tiến sản phẩm và dịch vụ để tăng cường sức cạnh tranh. Điều này buộc các thành phần kinh tế khác, bao gồm cả DNNN và doanh nghiệp FDI, phải tự đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động để tồn tại và phát triển.

Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp tư nhân cũng góp phần giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, mang lại lợi ích trực tiếp cho người tiêu dùng.

3. Những hạn chế và thách thức của Kinh tế Tư nhân

Bên cạnh những thành tựu ấn tượng, KTTN ở Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều hạn chế và thách thức lớn, cản trở sự phát triển bền vững và bứt phá của khu vực này.

3.1. Quy mô còn nhỏ và năng lực cạnh tranh yếu kém

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê đến cuối năm 2023, có khoảng 97-98% doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Số lượng doanh nghiệp lớn, có quy mô quốc tế còn rất ít. Điều này cho thấy cơ cấu doanh nghiệp còn rất “non trẻ”. Quy mô nhỏ kéo theo hàng loạt hạn chế như:

Khả năng tài chính yếu, công nghệ lạc hậu: các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân về cơ bản có Vốn tự có thấp, khó tiếp cận các nguồn vốn lớn để đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ. Nhiều DNNVV vẫn sử dụng máy móc, thiết bị cũ, tiêu tốn năng lượng, hiệu suất thấp, dẫn đến

năng suất lao động kém và chất lượng sản phẩm chưa cao.

Năng lực quản trị hạn chế: Thiếu đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn, quản trị rủi ro kém.

Khả năng tiếp cận thị trường: Khó khăn trong việc tiếp cận các thị trường lớn, thị trường xuất khẩu do thiếu thông tin, thiếu kinh nghiệm và năng lực cạnh tranh.

Khó tham gia chuỗi giá trị toàn cầu: Chủ yếu tham gia ở các khâu có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, ít có khả năng tự chủ về thiết kế, nghiên cứu phát triển và phân phối.

3.2. Khó khăn trong tiếp cận vốn và đất đai

Về tiếp cận vốn: Mặc dù hệ thống ngân hàng đã có nhiều nỗ lực, nhưng việc tiếp cận vốn vay, đặc biệt là vốn trung và dài hạn, vẫn là rào cản lớn đối với nhiều DNNVV. Ngân hàng thường yêu cầu tài sản đảm bảo lớn, trong khi nhiều DNNVV không có đủ. Nhiều doanh nghiệp chưa có hệ thống kế toán, tài chính rõ ràng, khiến ngân hàng khó đánh giá rủi ro. Dù đã có những gói ưu đãi, nhưng lãi suất vẫn là gánh nặng và thủ tục vay vốn còn phức tạp, mất nhiều thời gian.

Về tiếp cận đất đai: Vấn đề đất đai là điểm nghẽn kéo dài do Quy hoạch chưa ổn định, thiếu minh bạch gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch đầu tư dài hạn. Thủ tục hành chính phức tạp, Quy trình thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cấp giấy phép xây dựng còn rườm rà, tốn kém thời gian và chi phí. Giá thuê đất cao đặc biệt ở các khu công nghiệp, khu đô thị lớn, chi phí thuê đất cao làm tăng giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh. Tình trạng “quy hoạch treo” khiến nhiều doanh nghiệp không thể triển khai dự án do vướng mắc quy hoạch hoặc chậm giải phóng mặt bằng.

3.3. Công nghệ lạc hậu và năng suất lao động thấp

Chi phí đầu tư cho đổi mới công nghệ là rất lớn, vượt quá khả năng tài chính của đa số DNNVV. Mặc dù có các chính sách hỗ trợ nhưng việc tiếp cận các quỹ hỗ trợ và công nghệ mới còn hạn chế. Nguồn nhân lực có kỹ năng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật số, quản trị hiện đại còn thiếu và yếu. Điều này cản trở khả năng ứng dụng công nghệ mới và nâng cao năng suất. Năng suất lao động của KTTN Việt Nam nhìn chung còn thấp hơn so với các doanh nghiệp

FDI và DNNN, cũng như so với các nước trong khu vực. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm.

3.4. Môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi và minh bạch

Dù đã có nhiều cải cách, nhưng một số thủ tục hành chính vẫn còn chồng chéo, thiếu nhất quán giữa các bộ, ngành, địa phương. Điều này tạo gánh nặng về thời gian và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Một số chính sách pháp luật còn thay đổi, chưa ổn định, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc dự đoán và lập kế hoạch kinh doanh dài hạn. Tình trạng giải thích và áp dụng pháp luật chưa thống nhất ở các địa phương cũng là một vấn đề.

Mặc dù chủ trương là bình đẳng, nhưng trên thực tế, ở một số lĩnh vực, DNNN và doanh nghiệp FDI vẫn có những lợi thế nhất định về tiếp cận nguồn lực, thông tin và các ưu đãi. Tình trạng “xin - cho” dù đã giảm nhưng chưa được loại bỏ hoàn toàn, tạo ra cơ hội cho tham nhũng vặt và gây méo mó thị trường. Nhiều DNNVV và hộ kinh doanh cá thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về thị trường, chính sách, quy định pháp luật.

3.5. Khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Nhiều doanh nghiệp tư nhân Việt Nam còn yếu trong hoạt động nghiên cứu thị trường, marketing chuyên nghiệp và xây dựng thương hiệu có tầm vóc quốc tế. Mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân với nhau, với DNNN và với các doanh nghiệp FDI còn lỏng lẻo. Điều này làm giảm khả năng hình thành các chuỗi giá trị nội địa và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặt khác, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều rào cản phi thuế quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định về môi trường, lao động khắt khe khi thâm nhập các thị trường khó tính.

3.6. Thiếu vắng các tập đoàn tư nhân lớn, có sức cạnh tranh quốc tế

Mặc dù Việt Nam đã có một số tập đoàn tư nhân mạnh như VinGroup, FPT, Thaco, Masan, Hòa Phát..., nhưng số lượng vẫn còn khiêm tốn so với các nền kinh tế phát triển và so với các cường quốc kinh tế trong khu vực. Điều này làm giảm khả năng dẫn dắt, tạo hiệu ứng lan tỏa và chi phối thị trường của KTTN Việt Nam trên trường quốc tế. Sự thiếu vắng các “đầu tàu” lớn cũng ảnh hưởng đến khả năng hình thành các hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ hùng mạnh.

4. Triển vọng và Giải pháp thúc đẩy Kinh tế Tư nhân trong bối cảnh mới

Với những tiềm năng to lớn và tầm quan trọng ngày càng tăng, KTTN ở Việt Nam có triển vọng phát triển mạnh mẽ hơn nữa nếu những hạn chế được khắc phục một cách đồng bộ và quyết liệt. Để đạt được điều này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

4.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật và cải thiện môi trường kinh doanh một cách thực chất

Rà soát, sửa đổi và ban hành các quy định pháp luật mới theo hướng minh bạch, đồng bộ, dễ hiểu và dễ thực thi. Trọng tâm là giảm thiểu thủ tục hành chính, loại bỏ các “giấy phép con” không cần thiết, và đảm bảo tính ổn định, có thể dự đoán của chính sách.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến. Mục tiêu là giảm tối đa thời gian và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, công bằng giữa các thành phần kinh tế. Loại bỏ hoàn toàn các ưu đãi, đặc quyền không hợp lý. Xây dựng cơ chế giám sát độc lập, chống độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh.

Nâng cao chất lượng thực thi pháp luật, tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu tham nhũng, những nhiễu. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức chuyên nghiệp, tận tâm, liêm chính. Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong việc phản biện chính sách, đại diện cho quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp và tham gia giám sát việc thực thi chính sách.

4.2. Cải thiện khả năng tiếp cận vốn và đất đai

Đa dạng hóa các kênh huy động vốn cho KTTN ngoài kênh tín dụng ngân hàng. Phát triển thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư tư nhân. Xây dựng các sản phẩm tài chính đa dạng, linh hoạt hơn cho DNNVV, đặc biệt là các hình thức vay vốn không cần tài sản đảm bảo dựa trên dòng tiền, uy tín hoặc tài sản vô hình.

Nghiên cứu áp dụng các mô hình bảo lãnh tín dụng hiệu quả hơn để hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn. Cải thiện minh bạch và ổn định trong quy hoạch và quản lý đất đai. Rút ngắn thời gian thực

hiện các thủ tục liên quan đến đất đai. Xây dựng quỹ đất sạch cho các dự án đầu tư của KTTN, đặc biệt là các dự án công nghệ cao, công nghệ xanh.

4.3. Thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất lao động

Có chính sách ưu đãi mạnh mẽ (thuế, tín dụng, hỗ trợ vốn) cho các doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D). Khuyến khích các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ, hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng số, kỹ năng quản lý hiện đại. Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Khuyến khích đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động hiện có.

Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng các mô hình quản lý tiên tiến, lean manufacturing, tự động hóa để tối ưu hóa quy trình sản xuất và nâng cao năng suất. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để tạo ra các giải pháp công nghệ mới cho KTTN.

4.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập quốc tế của doanh nghiệp

Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu quốc gia, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Tổ chức các chương trình đào tạo về marketing quốc tế, thương mại điện tử xuyên biên giới. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu bằng cách hỗ trợ kết nối với các tập đoàn đa quốc gia, nâng cao năng lực sản xuất phụ trợ.

Xây dựng cơ chế hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các doanh nghiệp tư nhân có tiềm năng đầu tư ra nước ngoài. Hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn quốc tế (ESG - Môi trường, Xã hội, Quản trị, RCEP, CPTPP, EVFTA) để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

4.5. Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy liên kết

Xây dựng các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, vườn ươm khởi nghiệp, không gian làm việc chung (co-working space) với các dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp (pháp lý, tài chính, quản trị, công nghệ). Khuyến khích và tạo điều kiện cho sự hình thành các chuỗi liên kết giá trị nội địa giữa các doanh nghiệp tư nhân, giữa KTTN với DNNN và doanh nghiệp FDI.

Phát triển các quỹ hỗ trợ DNNVV, quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ khởi nghiệp với cơ chế hoạt động minh bạch, hiệu quả. Tăng cường vai trò của các tổ chức nghiên cứu, trường đại học trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ và đào tạo cho KTTN.

Kết luận

Kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã trải qua một hành trình phát triển ngoạn mục, từ chỗ bị giới hạn đến nay đã trở thành động lực quan trọng nhất, không thể thiếu của nền kinh tế. Với những đóng góp bền vững vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm, huy động nguồn lực và thúc đẩy hội nhập quốc tế, KTTN xứng đáng nhận được sự quan tâm và tạo điều kiện tối đa từ phía Nhà nước.

Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, được ban hành vào ngày 04/05/2025 Tạo xung lực mới, khí thế mới để phát triển kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, con đường phía trước còn nhiều gian nan. KTTN vẫn phải đối mặt với các thách thức về quy mô, năng lực cạnh tranh, tiếp cận nguồn lực, môi trường kinh doanh và khả năng hội nhập sâu rộng. Để KTTN Việt Nam thực sự bứt phá và vươn tầm, trở thành một trong những động lực dẫn dắt nền kinh tế đạt được mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, cần có một sự đồng bộ, quyết liệt hơn nữa trong việc hoàn thiện thể chế, cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp và thúc đẩy liên kết. Đồng thời, kiên định với chủ trương phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế, với tầm nhìn dài hạn và các chính sách thực chất, hiệu quả. Khi KTTN đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh trên trường quốc tế, đó cũng là lúc Việt Nam khẳng định vị thế vững chắc trong bản đồ kinh tế toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

- Tổng cục Thống kê (2024), Niên giám Thống kê 2023, Nxb Thống kê.
 Trần Thị Hoa (2022), Thực trạng và giải pháp phát triển thành phần kinh tế tư nhân, Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 4, tháng 3/2022.
 Lê Quốc (2023), Giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 7/2023.
 Nguyễn Hoa Cương (2025) Phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới, Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 5/2025.
<https://baohinhphu.vn/phan-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-10225031716522207.htm> Bài viết của TBT - GS Tô Lâm
https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM103441
<https://baohinhphu.vn/thao-go-diem-nghien-dong-hanh-cung-kinh-te-tu-nhan-phan-trien-102250323160352101.htm> vì sao tư nhân không muốn lớn
<https://baohinhphu.vn/phan-trien-kinh-te-tu-nhan-phai-rut-ngan-khoang-cach-ve-tu-duy-niem-tin-toc-do-102250315233047101.htm>
<https://baohinhphu.vn/phan-trien-kinh-te-tu-nhan-chia-khoa-de-tang-truong-2-con-so-10225030813511082.htm>
<https://tapchitaichinh.vn/phan-trien-kinh-te-tu-nhan-kinh-nghiem-cua-trung-quoac-va-mot-so-goi-mo-cho-viet-nam.html>
<https://kinhte.vn/bao.vn/thuc-trang-phan-trien-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-29803.html>

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ Ở VIỆT NAM QUA 50 NĂM THỐNG NHẤT ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

TS. Tạ Thị Đoàn*

Kỷ niệm 50 năm thống nhất đất nước, chúng ta cùng nhìn lại hành trình kinh tế Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng - "Độc lập, tự chủ" là tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt, gắn liền với phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Trong 50 năm qua, tư tưởng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ đi lên chủ nghĩa xã hội không ngừng được Đảng ta vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

• Từ khóa: nền kinh tế độc lập, tự chủ; chủ nghĩa xã hội; Việt Nam.

On the 50th anniversary of national reunification, this paper investigates Vietnam's economic development under the leadership of the Communist Party, highlighting "independence and self-reliance" as a core, consistent principle closely linked to sustainable development and international integration. Over these 50 years, the Party has continuously and creatively applied the ideology of building an independent and self-reliant economy progressing towards socialism, adapting it to each stage of the nation's development.

• Key words: independent and self-reliant economy; socialism; Vietnam.

Ngày gửi bài: 10/02/2025

Ngày gửi phản biện: 20/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i294.02>

1. Đặt vấn đề

Trải qua 50 năm thống nhất, Việt Nam đã vận dụng sáng tạo tư tưởng "độc lập, tự chủ" như một trụ cột chiến lược trong phát triển kinh tế. Đây không chỉ là nguyên tắc quản lý mà còn là tư duy mang tầm lý luận gắn với thực tiễn, kết hợp hài hòa giữa giữ vững chủ quyền và hội nhập quốc tế chủ động, hiệu quả. Điểm đặc biệt ở tư tưởng này là: tự chủ không đối lập với hội nhập, mà là điều kiện tiên quyết để hội nhập bình đẳng, hiệu quả và bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu có nhiều biến động, tư tưởng này càng khẳng định vai trò dẫn đường, giúp Việt Nam kiên định mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập, hiện đại và hướng tới trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045.

2. Nội dung và kết quả nghiên cứu

2.1. Quá trình hình thành và phát triển quan điểm của Đảng về kinh tế độc lập, tự chủ qua 50 năm - từ năm 1975 đến năm 2025

Từ sau ngày thống nhất (1975), tư tưởng "độc lập, tự chủ" đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong đường lối phát triển kinh tế của Việt Nam. Không chỉ là khẩu hiệu, đây là quan điểm chiến lược mang tính nền tảng, bảo đảm giữ vững chủ quyền quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tư tưởng này được Đảng và Nhà nước vận dụng linh hoạt, sáng tạo qua từng giai đoạn, đóng vai trò dẫn dắt trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

(1) Giai đoạn 1975-1986: Kinh tế kế hoạch hóa tập trung - Những thử thách ban đầu sau ngày thống nhất đất nước

Sau năm 1975, đất nước đối mặt muôn vàn khó khăn. Với khát vọng độc lập, tự cường, Đảng và Nhà nước chọn mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung - mô hình phổ biến ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa thời điểm bấy giờ, nhằm huy động toàn lực quốc gia cho công cuộc tái thiết sau chiến tranh.

Bối cảnh lúc bấy giờ vô cùng đặc biệt: Việt Nam đối mặt với hậu quả nặng nề của chiến tranh, hạ tầng kiệt quệ, đời sống khó khăn, trong khi bị bao vây, cấm vận từ bên ngoài và ảnh hưởng tiêu cực từ xung đột biên giới Tây Nam (1977-1979).

Trong bối cảnh đó, mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa - với nhà nước là trung tâm điều hành theo kế hoạch 5 năm - được lựa chọn để phục hồi đất nước. Tuy nhiên, cơ chế bao cấp, thiếu linh hoạt và khép kín nhanh chóng bộc lộ hạn chế nghiêm trọng. Vào cuối thập niên 70 và những năm đầu của thập niên 80 - Thế kỷ XX, Việt Nam rơi vào khủng hoảng kinh

* Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; email: Doanta07@gmail.com

tế - xã hội sâu rộng: sản xuất đình trệ, lạm phát phi mã tới 774,7%, lương thực thiếu hụt nghiêm trọng, sinh kế người dân bấp bênh. Gần 3/4 dân số sống dưới mức nghèo. Đây là giai đoạn niềm tin vào sự phục hồi và phát triển quốc gia bị thử thách chưa từng có trong thời kỳ hòa bình (Ban Tuyên giáo Dân vận Trung ương, 2025).

Những đặc trưng nổi bật của mô hình kinh tế thời kỳ này: nền kinh tế Việt Nam vận hành theo mô hình kế hoạch hóa tập trung; nhà nước kiểm soát toàn diện từ sản xuất đến tiêu dùng; kế hoạch 5 năm thiếu linh hoạt; kinh tế tư nhân bị thu hẹp, yếu tố thị trường chưa được công nhận.

Những khó khăn và bất cập phát sinh: mô hình này nhanh chóng bộc lộ bất cập: vận hành cứng nhắc, kém hiệu quả; cơ chế bao cấp triệt tiêu động lực sáng tạo; sản xuất đình trệ, lạm phát phi mã, đời sống nhân dân kiệt quệ; tâm lý y lại, thiếu tinh thần tự chủ lan rộng.

Dù vậy, đây vẫn là giai đoạn lịch sử có ý nghĩa lớn, thể hiện quyết tâm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong hoàn cảnh đầy gian khó. Những trải nghiệm thực tiễn và khủng hoảng sâu sắc đầu thập niên 1980 đã đặt nền móng cho tư duy đổi mới, mở đường cho công cuộc cải cách toàn diện từ năm 1986 - bước ngoặt đưa Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ.

(2) Giai đoạn 1986-2021: Đổi mới toàn diện và chủ động hội nhập - Hành trình phát triển của Việt Nam

Giai đoạn này đánh dấu quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khởi nguồn từ Đại hội VI, Đảng đã đổi mới toàn diện, lấy đổi mới tư duy kinh tế làm trọng tâm. Đại hội VII xác lập nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Đến Đại hội IX (2001), Đảng đã chính thức khẳng định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình tổng quát cho thời kỳ quá độ. Qua các kỳ đại hội tiếp theo, nhận thức lý luận và đường lối này không ngừng được làm sâu sắc, hoàn thiện, phù hợp với đặc thù phát triển của Việt Nam.

Bối cảnh lúc bấy giờ đầy thách thức, nhưng cũng mở ra cơ hội lớn. Khủng hoảng mô hình cũ và biến động quốc tế, đặc biệt là sự tan rã mô hình Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu, đã buộc Việt Nam thay đổi để khẳng định bản lĩnh. Trên hết, khát vọng phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân chính là động lực mạnh mẽ nhất.

Những thay đổi quan trọng đã được thực hiện một cách quyết liệt và sáng tạo.

Đảng ta xác định phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững, gắn với công bằng xã hội và bảo vệ

môi trường là nhiệm vụ trọng tâm. Chiến lược này hướng tới phát triển nền kinh tế Việt Nam toàn diện, tự chủ và hội nhập sâu rộng. Nhà nước giảm thiểu can thiệp trực tiếp, khuyến khích kinh tế tư nhân và phát huy nội lực. Việt Nam chủ động mở cửa, thu hút đầu tư và đẩy mạnh thương mại toàn cầu.

Những thành tựu to lớn đã đạt được: Việt Nam vượt qua khủng hoảng, duy trì tăng trưởng ổn định, nâng cao đời sống nhân dân và giảm mạnh tỷ lệ nghèo đói. Hai chiến lược phát triển 10 năm (1991-2010) tạo nền tảng giúp Việt Nam tăng trưởng trung bình 7,4%/năm, quy mô GDP năm 2000 gấp đôi năm 1991 và đạt hơn 343 tỷ USD vào năm 2020, đứng thứ 4 ASEAN. Tỷ lệ thất nghiệp giảm còn 2% năm 2018. Chỉ số phát triển con người - HDI năm 2019 đạt 0,63 đã đưa Việt Nam vào nhóm có mức phát triển trung bình cao với tốc độ cải thiện thuộc hàng nhanh nhất thế giới (TS Nguyễn Thị Hồng Mai, 2024).

Giai đoạn 2016-2020, chỉ số HDI của cả nước và phần lớn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có xu hướng cải thiện qua từng năm. HDI quốc gia tăng liên tục từ 0,682 (2016) lên 0,706 (2020) (Hồng Anh, 2024).

Thực tiễn cho thấy Việt Nam phát triển kinh tế gắn với phát triển con người, hiện thực hóa mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, những thách thức như chênh lệch vùng miền, ô nhiễm môi trường và áp lực cạnh tranh quốc tế vẫn còn lớn. Giai đoạn 1986-2021 là bước ngoặt lịch sử, khi công cuộc đổi mới và hội nhập tạo nên nền tảng vững chắc cho tương lai.

Nhìn lại từ năm 1975 đến năm 2021 cho thấy, Việt Nam đã chuyển mình mạnh mẽ từ nền kinh tế khép kín, kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa năng động, hội nhập sâu rộng. Giai đoạn sau không chỉ khắc phục hạn chế trước đó mà còn mở ra thời kỳ phát triển mới với nhiều tiềm năng và triển vọng.

(3) Giai đoạn 2021 đến nay: Tư duy mới trong kỷ nguyên hội nhập sâu rộng, tăng tốc và phát triển bền vững

Sau những thành tựu lớn giai đoạn 1986-2021, Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới (2021-2025) với mục tiêu tăng tốc và phát triển bền vững trong kỷ nguyên hội nhập sâu rộng.

Bối cảnh thế giới đầy biến động, với đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, biến đổi khí hậu..., tạo áp lực lớn lên kinh tế toàn cầu và Việt Nam. Phát triển bền vững trở thành yêu cầu cấp bách, đòi hỏi chuyển đổi sang tăng trưởng xanh, kinh tế số, xã hội số. Khát vọng trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045 thúc đẩy Việt Nam phải tăng tốc và đổi mới mạnh mẽ.

Trong giai đoạn này, Việt Nam đang thực hiện những thay đổi quan trọng để đáp ứng tình hình mới: đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đào tạo nhân lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hội nhập sâu rộng được thúc đẩy qua các FTA thế hệ mới, đa dạng hóa thị trường. Kinh tế vùng, văn hóa, y tế, giáo dục cũng được chú trọng để nâng cao chất lượng sống cho người dân. Đặc biệt, từ 01/7/2025, Việt Nam cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy và đưa chính quyền địa phương hai cấp vào hoạt động nhằm phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

Những thành tựu Việt Nam đạt được: duy trì tăng trưởng kinh tế khá trong bối cảnh toàn cầu khó khăn, đạt nhiều thành tựu nổi bật: GDP 2024 tăng 7,09%, lạm phát dưới 4%, GDP đạt 476,3 tỷ USD, thu nhập bình quân \$4.700. Xuất siêu năm thứ 9 liên tiếp, chỉ số hạnh phúc tăng 11 bậc (thứ 54 thế giới). Y tế, giáo dục cải thiện rõ rệt (BHYT đạt 94,1%). Chuyển đổi số, phát triển xanh được đẩy mạnh, ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng - an ninh vững chắc; khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo phát triển tích cực (Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, 2025). Chỉ số HDI của Việt Nam năm 2023 đạt 0,766, xếp Việt Nam vào nhóm các quốc gia có mức phát triển con người cao, đứng thứ 93/193 quốc gia và vùng lãnh thổ (Nhật Anh, 2025).

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển nhanh và bền vững, nhưng vẫn đối mặt nhiều thách thức như năng lực cạnh tranh còn hạn chế, biến đổi khí hậu và bất ổn toàn cầu. Để đạt mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 2045, cần tiếp tục đổi mới toàn diện, phát huy nội lực, tận dụng ngoại lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và chủ động thích ứng. Hành trình này đòi hỏi quyết tâm và nỗ lực đồng bộ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.

2.2. Nội hàm của nền kinh tế độc lập, tự chủ trong kỷ nguyên mới

Đại hội XIII (2021) là dấu mốc quan trọng, khẳng định tư duy kinh tế mới của Đảng ta: Kinh tế độc lập, tự chủ được xem là nguyên tắc xuyên suốt và chiến lược sống còn trong hội nhập quốc tế sâu rộng. Đại hội chỉ rõ: *"Giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đất nước. Phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước; giữ vững các cán cân đối lớn, chủ trọng bảo đảm an ninh kinh tế; không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia"*

Trong tiến trình đổi mới và phát triển đất nước, Đảng ta luôn khẳng định và kiên định chủ trương:

xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn liền với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Đây là định hướng chiến lược mang tính nền tảng và lâu dài, phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng ngày nay. Điều đó được thể hiện trên các mặt sau:

Một là: Tự chủ trong hoạch định chính sách và chiến lược phát triển

Một nền kinh tế độc lập, tự chủ trước hết phải thể hiện ở khả năng tự xác lập đường lối, chính sách và chiến lược phát triển phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế toàn cầu. Tự chủ trong hoạch định chính sách giúp Việt Nam giữ vững quyền tự quyết, tránh bị chi phối bởi yếu tố bên ngoài, từ đó tạo nền tảng vững chắc để bảo vệ chủ quyền kinh tế và lợi ích quốc gia trong bối cảnh biến động phức tạp của thế giới.

Hai là: Phát triển nội lực - Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Tự chủ kinh tế đòi hỏi nội lực mạnh mẽ, với trọng tâm là nhân lực chất lượng cao, khoa học - công nghệ tiên tiến và doanh nghiệp trong nước vững mạnh. Đảng ta xác định phát triển nội lực là động lực trung tâm của chiến lược độc lập, tự chủ. Khi nội lực đủ mạnh và bền vững, Việt Nam mới có thể chủ động hội nhập, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, giảm phụ thuộc bên ngoài và nâng cao vị thế trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Ba là: Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế - Gắn với phòng vệ vững chắc

Hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu, mang đến cả cơ hội và thách thức. Đảng ta chủ trương hội nhập chủ động, tích cực, toàn diện nhưng có kiểm soát. Trọng tâm là đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế nhằm tránh phụ thuộc, nâng cao sức chống chịu trước khủng hoảng và chủ động hoàn thiện cơ chế phòng vệ, bảo vệ doanh nghiệp cùng lợi ích quốc gia. Hội nhập chủ động sẽ giúp Việt Nam tiếp cận nguồn lực bên ngoài, khẳng định bản lĩnh, nâng cao vị thế và hiệu quả của chiến lược phát triển bền vững.

Quan điểm của Đảng về kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế thể hiện tầm nhìn chiến lược, bản lĩnh chính trị và trí tuệ kinh tế, là định hướng nền tảng để Việt Nam vượt qua thách thức, vươn lên thành quốc gia phát triển, có vị thế và trách nhiệm toàn cầu trong thế kỷ XXI.

2.3. Sự vận dụng sáng tạo trong quan điểm của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế

Ngay từ những năm đầu công cuộc đổi mới, Đảng ta xác định phát triển kinh tế dựa trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế. Đây là sự kết hợp hài hòa giữa bảo vệ chủ quyền và khai

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t.I, tr.135,

thác nguồn lực toàn cầu, thể hiện tầm nhìn sâu sắc và bản lĩnh của Đảng.

Đại hội XIII và Hội nghị Trung ương 10, khóa XIII, Đảng ta khẳng định: xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế là trụ cột phát triển quốc gia. Tư tưởng nhất quán này của Đảng nhấn mạnh: độc lập, tự chủ không biệt lập, hội nhập không đánh mất bản sắc. Để đạt được, cần tăng cường nội lực, nâng cao đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp Việt, nâng cao chất lượng nhân lực và hoàn thiện thể chế phát triển. Đây là chỉ dẫn chiến lược thể hiện bản lĩnh, tầm nhìn và khát vọng vươn lên của dân tộc Việt Nam ta.

Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) khẳng định quan điểm xuyên suốt và có tính nguyên tắc trong định hướng phát triển đất nước: “*Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực đất nước, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế hiệu quả, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc.*”²

Quan điểm của Đảng về nền kinh tế độc lập, tự chủ là sự kế thừa sâu sắc tinh thần tự lực, tự cường của dân tộc, đồng thời thể hiện tư duy đổi mới, thích ứng linh hoạt với bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây là sự kết tinh giữa độc lập - tự chủ và hội nhập - mở cửa: vừa bảo vệ bản sắc và lợi ích quốc gia, vừa tận dụng hiệu quả các nguồn lực toàn cầu.

Trong kỷ nguyên phát triển mới, việc tiếp tục củng cố nền kinh tế độc lập, tự chủ là nhiệm vụ trung tâm để hiện thực hóa khát vọng dân tộc phồn vinh, hạnh phúc thì cần thiết chú ý các điểm then chốt trong tư duy phát triển mới. Cụ thể như sau:

Một là, khẳng định vai trò chiến lược của độc lập, tự chủ kinh tế: Độc lập, tự chủ trong kinh tế không chỉ là nguyên tắc tư tưởng mà còn là cơ sở để Việt Nam đảm bảo sự bền vững trong bối cảnh biến động toàn cầu, khủng hoảng chuỗi cung ứng, cạnh tranh chiến lược và rủi ro tài chính.

Hai là, phát triển doanh nghiệp Việt Nam thành lực lượng nòng cốt: Việc nhấn mạnh vai trò doanh nghiệp Việt Nam cho thấy Đảng đặt kỳ vọng cao vào khối doanh nghiệp nội địa, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế tư nhân, nhà nước có năng lực toàn cầu. Điều này cũng đòi hỏi hoàn thiện thể chế thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển phải đồng bộ và hiệu quả hơn.

Ba là, giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế: Đây là điều kiện để nền kinh tế tránh rơi vào trạng thái bất ổn. Cân đối lớn bao gồm: ngân sách nhà nước, thương mại, tài chính tiền tệ, năng lượng, lương thực - đều mang tính chiến lược quốc gia.

Bốn là, bảo đảm an ninh kinh tế: Trong điều kiện hội nhập, các nguy cơ về thâm hụt, kiểm soát từ bên ngoài luôn tiềm ẩn. Do đó, cần có hệ thống pháp luật và quản lý chặt chẽ để bảo vệ lợi ích quốc gia, nhất là trong lĩnh vực ngân hàng, đất đai, công nghệ và thông tin.

Năm là, tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia: Không chỉ dừng ở tăng GDP, việc gia tăng năng lực nội sinh thông qua đầu tư cho giáo dục, khoa học công nghệ, hạ tầng chiến lược là nền tảng để nền kinh tế có sức chống chịu và cạnh tranh cao hơn.

Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ song hành cùng chủ động hội nhập quốc tế là trụ cột tạo sức mạnh tổng hợp quốc gia. Quá trình này đòi hỏi đổi mới tư duy, hoàn thiện thể chế, nâng cao nội lực và năng lực cạnh tranh. Trong bối cảnh thế giới nhiều biến động, Việt Nam cần tầm nhìn chiến lược, bản lĩnh và khát vọng vươn lên mạnh mẽ. Vượt qua tư duy cũ, dám nghĩ dám làm để kiến tạo tương lai thịnh vượng là con đường hiện thực hóa khát vọng phồn vinh, hạnh phúc cho dân tộc.

3. Kết luận

Nửa thế kỷ qua, quan điểm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được chứng minh là đúng đắn và có tầm nhìn chiến lược sâu sắc. Tư tưởng này không chỉ là nguyên tắc chính trị mà còn là phương pháp tư duy và hành động chiến lược, giúp Việt Nam linh hoạt làm chủ nội lực, chủ động hội nhập mà vẫn giữ vững bản sắc và chủ quyền quốc gia.

Hướng đến xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, độc lập và tự chủ tiếp tục là trụ cột của an ninh kinh tế, là cơ sở để Việt Nam bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia, đồng thời bứt phá vươn lên trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045, hiện thực hóa khát vọng mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta luôn kiên định theo đuổi./.

Tài liệu tham khảo:

Hồng Anh (2022): “Việt Nam gia nhập nhóm các quốc gia có HDI đạt mức cao trong năm 2019 và 2020”, tại <https://kinhtevaadubao.vn/viet-nam-gia-nhap-nhom-cac-quoc-gia-co-hdi-dat-muc-cao-trong-nam-2019-va-2020-20898.html>. [Ngày truy cập: 11/5/2025];

Nhật Anh (2025): “Việt Nam duy trì Chỉ số phát triển con người ở mức cao”, tại <https://nhandan.vn/viet-nam-duy-tri-chi-so-phat-trien-con-nguoi-o-muc-cao-post877966.html>. [Ngày truy cập: 11/5/2025];

Ban Tuyên giáo Dân vận Trung ương (2025): “Nhìn lại thành tựu phát triển đất nước sau 50 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước”, tại <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/thong-tin-hu-ich/83699/nhin-lai-thanh-tuu-phat-trien-dat-duc-sau-50-nam-giai-phong-mien-nam-thong-nhat-dat-duc>. [Ngày truy cập: 03/5/2025];

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội XIII, Tập I và tập II, NXB Chính trị quốc gia Sự thật;

TS Nguyễn Thị Hồng Mai (2024): “Phát triển kinh tế ở Việt Nam (1986-2021) - Chủ trương và một số thành tựu”, tại <https://tapchilichsudanang.vn/phat-trien-kinh-te-o-viet-nam-1986-2021-chu-truong-va-mot-so-thanh-tuu.html>. [Ngày truy cập: 11/5/2025];

Ngô Tuấn Nghĩa (2021): “Quan điểm mới về xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng”, tại: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824082/quan-diem-moi-ve-xay-dung-nen-kinh-te-viet-nam-doc-lap-tu-chu-trong-van-kiem-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx?utm_source=chatgpt.com. [Ngày truy cập: 10/4/2025].

² Văn kiện Đại hội XIII, Tập I, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr. 158.

NHỮNG ĐỘNG LỰC GIÚP VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG 8% TRONG NĂM 2025 - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Bùi Văn Huyền* - PGS.TS. Đinh Thị Nga* - Ths. Lê Thạch Anh*

Nghiên cứu phân tích toàn diện bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế năm 2025, xác định mục tiêu tăng trưởng GDP 8% của Việt Nam là đầy tham vọng nhưng khả thi nếu khai thác hiệu quả bốn động lực: tiêu dùng - du lịch, đầu tư công, đầu tư tư nhân - FDI, và xuất khẩu ròng. Các tác giả cũng đưa ra 09 nhóm giải pháp chính sách đồng bộ, nhấn mạnh tính cấp thiết của cải cách thể chế, tăng tốc giải ngân đầu tư công, kích cầu nội địa, và thúc đẩy khu vực tư nhân. Từ đó, góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để hoạch định chính sách tăng trưởng nhanh, bền vững cho Việt Nam trong năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

• Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, mục tiêu 8%, động lực tăng trưởng.

This research provides a comprehensive analysis of the 2025 economic outlook, affirming that Vietnam's ambitious 8% GDP growth target is achievable through the strategic mobilization of four growth drivers: domestic consumption and tourism, public investment, private and FDI capital, and net exports. It proposes nine coordinated policy groups, emphasizing institutional reform, accelerated public investment disbursement, domestic demand stimulation, and private sector development. It serves as a policy-oriented scientific reference for advancing Vietnam's sustainable and high-growth trajectory for 2025 and the period of 2025-2030.

• Key words: economic growth, target 8%, economic drivers.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.03>

1. Bối cảnh kinh tế 2025 và tác động đối với Việt Nam

Bối cảnh kinh tế toàn cầu năm 2025 đang định hình với nhiều yếu tố phức tạp và rủi ro gia tăng, đặc biệt xoay quanh chính sách thương mại mới của Hoa Kỳ, được dự báo sẽ mang đậm dấu ấn “America First” phiên bản 2.0, nơi Hoa Kỳ sẽ chủ động tái cấu trúc các liên kết, ưu tiên sản xuất nội địa, và theo đuổi các thỏa thuận “có đi có lại” một cách quyết liệt. Đặc biệt, việc Hoa Kỳ tập trung vào các quốc gia có thặng dư thương mại lớn để dựng lên những biện pháp bảo hộ thương mại, trong đó có Việt Nam. Những chính sách thương

mai Hoa Kỳ trở nên bất định tiềm ẩn khả năng tạo ra một làn sóng dịch chuyển vốn đầu tư mới khỏi Việt Nam, đồng thời neo cao lãi suất khiến áp lực tỷ giá gia tăng là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Bức tranh kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo sẽ mang màu sắc phục hồi tăng trưởng, tuy nhiên, đằng sau sự phục hồi chậm chạp là sự phân hóa sâu sắc giữa các khu vực và quốc gia.

Ở trong nước, năm 2024 đã khép lại với những thành tựu kinh tế đáng ghi nhận, đặc biệt là mức tăng trưởng GDP ấn tượng 7,09%, vượt mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng GDP 8% (hoặc cao hơn) cho năm 2025 vẫn là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi quyết tâm chính trị rất cao. Bên cạnh những thách thức từ bên ngoài, nền kinh tế Việt Nam còn đối diện với những khó khăn nội tại như: Yêu cầu lớn về cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy; cơ sở hạ tầng còn hạn chế và năng suất lao động chưa cao là những điểm yếu cần được khắc phục nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển.

2. Thực trạng các động lực để kinh tế Việt Nam tăng trưởng 8% năm 2025

2.1. Động lực Tiêu dùng nội địa và Du lịch

Tiêu dùng nội địa luôn luôn là một động lực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Cơ cấu tiêu dùng nội địa trong GDP hàng năm luôn luôn >50%, năm 2024 ước tính chiếm khoảng 56% (Tổng cục Thống kê, 2024), tuy nhiên trong những năm gần đây tỷ trọng của tiêu dùng nội địa trong GDP đang có xu hướng giảm (6.57% < 7.09%) (Tổng cục Thống kê, 2024). Với cơ cấu lớn, sự

* Học viện Tài chính; email: huyenqlkt@gmail.com - lethachanh.bff@gmail.com

thay đổi của tiêu dùng nội địa mang tính quyết định với mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025 (1% tăng trưởng tiêu dùng nội địa có thể đem lại hơn 0,5% tăng trưởng GDP). Đặc biệt, trong một thế giới đầy biến động, khi hoạt động xuất khẩu có thể đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức từ thị trường bên ngoài, tiêu dùng nội địa càng khẳng định vai trò là “bệ đỡ” vững chắc, đảm bảo sự ổn định và tăng trưởng liên tục của nền kinh tế.

Cùng với tiêu dùng nội địa, ngành du lịch được kỳ vọng sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm 2025. Việt Nam sở hữu tiềm năng du lịch đa dạng và hấp dẫn, tuy nhiên đóng góp vẫn chưa đúng tiềm năng. Lượng khách quốc tế năm 2024 tăng ấn tượng gần 40% so với 2023, tuy nhiên tổng mức bán lẻ của dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ lữ hành chỉ tăng tương ứng 12% và 16%. Năm 2024, Việt Nam thu hút lượng khách du lịch chỉ bằng 2/3 Malaysia và 1/2 Thái Lan (2 nước có cùng tiềm năng) và ngang với Singapore (quốc gia với diện tích bằng đảo Phú Quốc) (Gia Hưng, 2025). Hơn nữa, Việt Nam còn đang gặp vấn đề nhập siêu du lịch. Trong năm 2024, 5,3 triệu lượt người Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài còn chi tiêu nhiều hơn 17,5 triệu khách tế đến Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 12,19 tỷ USD, tăng 33,1%, nhưng kim ngạch nhập khẩu đã lên tới 12,57 tỷ USD, tăng 60,6%. Điều này dẫn đến mức nhập siêu 380 triệu USD chỉ riêng lĩnh vực du lịch (Tổng cục Thống kê, 2024).

2.2. Động lực đầu tư công (G) - “Cú hích” hạ tầng và động lực lan tỏa

Đầu tư công được xác định là một trong những động lực tăng trưởng chủ đạo, đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng 8% cho kinh tế Việt Nam năm 2025. Đóng góp của đầu tư công vào GDP trong những năm gần đây luôn duy trì ở mức 9-10%. Tuy nhiên năm 2024 ước tính tỷ lệ này đã giảm xuống mức 8% do tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cả năm chỉ khoảng hơn 93% (Tổng cục Thống kê, 2024). Vai trò của đầu tư công không chỉ giới hạn trong việc trực tiếp kích thích tăng trưởng GDP trong ngắn hạn, mà còn mang lại những tác động đa chiều và sâu rộng đối với toàn bộ nền kinh tế. Đầu tư công còn đóng vai trò như “vốn môi” quan trọng. Cứ mỗi đồng vốn đầu tư công được giải ngân có khả năng kích thích 1,61 đồng vốn đầu tư từ khu vực tư nhân (Võ Trí Thành, 2025). Khi vốn đầu tư công được

giải ngân một cách hiệu quả sẽ có khả năng kích thích mạnh mẽ đầu tư từ khu vực tư nhân, thông qua các hình thức hợp tác công tư (PPP) hoặc đầu tư trực tiếp của tư nhân vào các dự án được hưởng lợi từ hạ tầng công. Hiệu ứng lan tỏa của đầu tư công là rất lớn, tác động đến nhiều ngành kinh tế khác nhau, từ xây dựng, vật liệu xây dựng, đến logistics, bất động sản và các ngành dịch vụ hỗ trợ, tạo ra một chuỗi giá trị gia tăng và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

2.3. Động lực đầu tư tư nhân (I) - Thu hút FDI và phát huy nội lực tư nhân

Vốn FDI thực hiện trong năm 2024 có sự tăng trưởng mạnh mẽ, trở thành một trụ cột đóng góp lớn vào con số tăng trưởng 7,09% của năm 2024. Tuy nhiên, theo báo cáo của UNCTAD, dòng vốn FDI toàn cầu năm 2024 đã giảm khoảng 12% so với năm trước, và xu hướng này có thể tiếp tục trong năm 2025. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia trong việc thu hút FDI cũng là một rào cản lớn, nên dự địa tăng trưởng của trụ cột này là khá hẹp và khó đoán định (Dù vốn giải ngân FDI trong năm 2024 đạt 25,4 tỷ USD, tăng 9,4% - mức cao nhất từ năm 2020 - nhưng tổng vốn cam kết lại giảm 3%) (Tổng cục Thống kê, 2024).

Song song với việc thu hút FDI chất lượng cao, việc phát huy vai trò động lực của khu vực kinh tế tư nhân trong nước là yếu tố then chốt để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và toàn diện. Tuy nhiên, nếu chỉ tính khu vực doanh nghiệp nội địa ngoài nhà nước, đóng góp vào tăng trưởng năm 2024 chỉ khoảng 20% (Tổng cục Thống kê, 2024). Điều này cho thấy vẫn còn nhiều khoảng trống cần được khai phá để tối ưu hóa hiệu quả đóng góp của khu vực tư nhân vào nền kinh tế.

2.4. Động lực xuất khẩu (NX) - Dự địa bị giới hạn và biến động khó lường

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đầy biến động, xuất khẩu ròng đang chịu ảnh hưởng nghiêm trọng và có xu hướng giảm tỷ trọng với tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Mặc dù tỷ trọng đóng góp thấp nhất (ước tính 4% năm 2024) nhưng biên độ dao động của xuất khẩu ròng lại là cao nhất trong các trụ cột tăng trưởng qua các năm (Tổng cục Thống kê, 2024). Những năm gần đây, xuất khẩu luôn được coi là một trong những động lực của nền kinh tế Việt Nam, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu năm 2024 là 14,3%, khá cao so với trung bình các năm trước.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nhiều thách thức như xung đột địa chính trị, đứt gãy chuỗi cung ứng, và lạm phát cao, xuất khẩu ròng đang đứng trước những thách thức lớn. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam lại có xu hướng mở rộng do nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và tiêu dùng nội địa ngày càng tăng. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 tăng khoảng 10-12%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu. Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, và công nghệ từ nước ngoài để phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

3. Giải pháp hiện thực hoá mục tiêu tăng trưởng 8% năm 2025

Để đảm bảo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng trong dài hạn, ưu tiên hàng đầu vẫn là duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn. Để đảm bảo tính khả thi và bền vững của giải pháp kích cầu tăng trưởng, việc chấp nhận mức lạm phát mục tiêu cao hơn một chút so với mục tiêu 4-4,5% (ví dụ, 5-5,5%) để đổi lấy mức tăng trưởng 8% là hoàn toàn có thể chấp nhận được và thậm chí là cần thiết để tạo ra một cú hích tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy nhiên, việc kiểm soát lạm phát vẫn phải được quan tâm, và các chính sách kích cầu cần được thiết kế và điều hành một cách thận trọng, linh hoạt, đảm bảo không gây ra những rủi ro bất ổn vĩ mô trong dài hạn. Bên cạnh đó, mặc dù Việt Nam đang có một điểm tựa tương đối vững chắc với thâm hụt ngân sách khá thấp và tỷ lệ nợ công hiện dưới 40% GDP (Bộ Tài chính, 2024), thấp hơn nhiều so với trần nợ công 60% mà Quốc hội cho phép. Việt Nam cần tính toán bài toán dài hạn cho chính sách tài khóa, và điều này không chỉ nằm ở việc kiểm soát các chỉ số vĩ mô đơn thuần, mà quan trọng hơn là khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. Kinh tế vĩ mô ổn định chính là điều kiện cần để thực hiện một số giải pháp nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng 8% năm 2025. Để hoàn thiện các điều kiện đủ, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, chính sách tiền tệ cần được điều hành một cách chủ động và linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các công cụ chính sách vĩ mô khác. Dự địa cho chính sách tiền tệ cũng đang bị thu hẹp đáng kể bởi những diễn biến phức tạp của kinh tế vĩ mô toàn cầu trong năm 2025.

Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 16% được Ngân hàng Nhà nước đặt ra sẽ trở nên vô cùng khó khăn nếu không có sự đồng hành thực chất từ hệ thống các ngân hàng. Cần có cơ chế khuyến khích, chính sách đảm bảo, củng cố niềm tin nhằm huy động nguồn vốn lớn đang nằm trong tiết kiệm của nhân dân (ví dụ phát hành trái phiếu chính phủ bằng ngoại tệ).

Hai là, cần tung ra một gói kích cầu mới thông qua việc giảm thuế để đẩy mạnh tiêu dùng nội địa và phát triển du lịch. Thay vì chỉ mở rộng đối tượng hoặc lĩnh vực được giảm thuế VAT, chúng ta nên mạnh dạn giảm sâu hơn nữa mức thuế VAT hiện hành, có thể xuống mức 5%-6% đối với các mặt hàng đang chịu thuế VAT 10%, không phân biệt đối tượng chịu thuế, hoặc thậm chí thấp hơn trong một thời gian nhất định (ví dụ, 6-12 tháng). Bên cạnh đó là giảm thuế thu nhập cá nhân và tăng mức giảm trừ gia cảnh để tăng thu nhập khả dụng của người dân. Để bù đắp suy giảm nguồn thu ngân sách cần thực hiện các biện pháp quyết liệt để thu đúng, thu đủ các sắc thuế hiện có, cắt giảm các khoản chi không cần thiết và đẩy mạnh chống lãng phí. Khơi thông nguồn lực trên 1,4 triệu tỷ từ các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (Chính phủ, 2023) nhằm cung ứng nguồn vốn bổ sung, thực hiện giải ngân đúng mục tiêu.

Nâng cao chất lượng hàng hoá và xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn “Hàng nội địa Việt”, đẩy mạnh chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” hiệu quả và sâu rộng hơn nữa. Tính toán xây dựng các gói trợ cấp cho người dân thông qua các phiếu mua hàng nội địa/vé du lịch nội địa để kích thích tiêu dùng. Thúc đẩy mạnh mẽ phát triển thương mại điện tử và các nền tảng số mạnh mẽ. Hơn nữa, để phát triển du lịch một cách toàn diện và bền vững, cần triển khai đồng bộ các giải pháp như tăng cường quảng bá hình ảnh quốc gia và du lịch Việt Nam, cải thiện thủ tục nhập cảnh và chính sách visa theo hướng thông thoáng, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch, và phát triển hạ tầng du lịch đồng bộ và hiện đại. Cuối cùng, Chính phủ cần có các giải pháp đột phá nhằm chính thức hóa, quản lý và tận dụng khu vực kinh tế phi chính thức.

Ba là, triển khai một chương trình tín dụng ưu đãi quy mô lớn, tập trung vào hỗ trợ lãi suất hoặc cho vay trực tiếp với lãi suất thấp từ hệ thống tài chính cho cả doanh nghiệp phát triển dự án nhà ở

xã hội và người mua nhà để giải quyết đồng thời bài toán kích cầu và thúc đẩy tăng trưởng ngành xây dựng, bất động sản:

Đối với doanh nghiệp: Cung cấp các khoản vay lãi suất ưu đãi đặc biệt (có thể dưới 5%/năm) với thời hạn 5 năm trở lên; hoặc hỗ trợ lãi suất vay thương mại để doanh nghiệp có thể phát triển các dự án nhà ở xã hội chất lượng cao tại khu vực đô thị với giá thành hợp lý.

Đối với người mua nhà: Cung cấp các gói vay mua nhà ở xã hội với lãi suất ưu đãi (có thể cố định 3-3,5%/năm trong dài hạn), thời hạn vay dài, thủ tục đơn giản để người dân dễ dàng tiếp cận.

Bốn là, tăng tốc giải ngân đầu tư công. Một trong những giải pháp cấp bách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tận dụng hiệu quả nguồn lực hiện có là tháo gỡ ngay các dự án đang “treo” và cấp phép mới các dự án đang xếp hàng chờ triển khai. Cần rà soát ngay và khởi động lại các dự án nghìn tỷ đang bị đắp chiếu, đặc biệt là những dự án sắp hoàn thành. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư đang tồn đọng, chậm triển khai (bao gồm cả dự án đầu tư công, BOT, BT và dự án đầu tư tư nhân trong các lĩnh vực). Đồng thời, các dự án mới đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai cần được cấp phép nhanh chóng để đưa vào hoạt động, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Ngoài ra, đối với các dự án đang xếp hàng chờ triển khai, cần có cơ chế ưu tiên để đẩy nhanh tiến độ giải ngân và triển khai. Đồng thời, cần tăng cường giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo các dự án được thực hiện đúng tiến độ và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Năm là, nâng cao hiệu quả lan tỏa của các dự án đầu tư công. Để phát huy tối đa vai trò của đầu tư công, các giải pháp cần tập trung vào việc nâng cao hiệu quả giải ngân và chất lượng dự án. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục đầu tư công, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục giải ngân vốn, đẩy nhanh tiến độ của các dự án đang triển khai, loại bỏ các rào cản hành chính. Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ hơn cho các bộ, ngành và địa phương trong việc quyết định và triển khai các dự án đầu tư công, đồng thời nâng cao tính chủ động và trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền. Áp dụng ngay các cơ chế, chính sách đột phá, đặc thù (đang áp dụng cho 10 địa phương), đặc biệt cho các vùng động lực,

cực tăng trưởng, hành lang kinh tế ưu tiên và các dự án quy mô lớn, trọng điểm. Đẩy mạnh công tác định danh bất động sản để hoàn thiện bản đồ giá đất tại các địa phương, qua đó vừa đẩy nhanh tốc độ đền bù giải phóng mặt bằng, vừa chống thất thu từ đất. Đặc biệt, cần tập trung đầu tư vào các lĩnh vực *giao thông vận tải, năng lượng xanh và hạ tầng số*, đặc biệt là các dự án tạo ra tăng trưởng nhanh.

Sáu là, đột phá về thể chế và tinh gọn bộ máy là yếu tố nền tảng then chốt. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế 8% đầy tham vọng và xây dựng nền tảng phát triển bền vững cho Việt Nam trong tương lai, yếu tố quyết định nằm ở việc thực hiện một cuộc đột phá về thể chế và tinh gọn bộ máy nhà nước. Trong ngắn hạn, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho doanh nghiệp theo Nghị quyết 68-NQ/TU là một trong những ưu tiên hàng đầu. Cần rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định pháp luật để tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà và loại bỏ các rào cản không cần thiết. Bên cạnh đó, việc triển khai nhanh chóng và hiệu quả Nghị quyết 18-NQ/TW về sắp xếp bộ máy là vô cùng cấp thiết, đảm bảo bộ máy mới hoạt động thông suốt, không gây gián đoạn cho các hoạt động kinh tế. Đẩy mạnh cắt giảm 30% thủ tục hành chính thông qua chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, bỏ tư duy “không quản được thì cấm”.

Bảy là, phát triển khu vực kinh tế tư nhân và thu hút FDI chất lượng cao. Xây dựng và triển khai chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, gắn trực tiếp với trách nhiệm của địa phương, chuyển từ chú trọng số lượng sang ưu tiên chất lượng và hiệu quả của dòng vốn FDI, thu hút các dự án có giá trị gia tăng cao. Ưu tiên thu hút FDI vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghiệp chế biến chế tạo có giá trị gia tăng lớn, dịch vụ hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo ra giá trị gia tăng cao và bền vững cho nền kinh tế. Đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước, cần tiếp tục hoàn thiện và đảm bảo thực thi đầy đủ quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp tư nhân, giảm thiểu rủi ro pháp lý, tạo sân chơi cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi với lãi suất hợp lý, điều kiện vay vốn linh hoạt cho doanh nghiệp SMEs và startups, đồng thời phát triển các hình thức bảo lãnh tín dụng, tăng cường khả năng tiếp

cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thúc đẩy triển khai Nghị quyết 57-NQ/TU, thành lập và vận hành hiệu quả các quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ đổi mới sáng tạo, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào hoạt động R&D, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tiếp tục khuyến khích hoạt động của hơn 5 triệu hộ kinh doanh cá thể và quản lý chặt chẽ hơn các hoạt động của khu vực kinh tế phi chính thức, thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất.

Tóm lại, phát huy vai trò của các doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô lớn trong các lĩnh vực then chốt như tài chính, ngân hàng, năng lượng, xây dựng, phát triển nhà ở và các ngành hàng liên quan, là một trong những yếu tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Để làm được điều này, các doanh nghiệp nhà nước cần tích cực tham gia cùng các cơ quan quản lý nhà nước trong việc triển khai các dự án trọng điểm. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, việc hoàn thiện và thực hiện Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp là hết sức cần thiết.

Chính là, thúc đẩy xuất khẩu bền vững, điều chỉnh cơ cấu xuất nhập khẩu với các đối tác thương mại lớn. Xây dựng chiến lược đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống, tập trung khai thác các thị trường mới và tiềm năng, mở rộng không gian phát triển cho xuất khẩu Việt Nam. Việc mở rộng và khai thác các thị trường mới và tiềm năng như Châu Phi, khu vực Mỹ Latinh, Trung Đông, thị trường ASEAN và các thị trường ngách khác sẽ giúp Việt Nam phân tán rủi ro và tận dụng tối đa các cơ hội thương mại trên toàn cầu. Đối với nhập khẩu, chủ động tìm kiếm các thị trường nhập khẩu để tránh lệ thuộc vào ít thị trường, tránh lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Tăng nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ, đặc biệt là máy móc, thiết bị, công nghệ. Bên cạnh đó, với các đối tác thương mại lớn, đặc biệt là Hoa Kỳ, cần xây dựng lòng tin chiến lược để đạt được sự ủng hộ trong các hoạt động thương mại, đầu tư giữa hai bên. Tận dụng tối đa lợi thế về thuế quan và phi thuế quan từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết để mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng cường sự tham gia sâu rộng vào chuỗi cung

ứng khu vực và toàn cầu, khai thác tối đa cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế.

Kết luận

Năm 2025 được dự báo sẽ là một năm đầy thách thức đối với kinh tế toàn cầu cũng như Việt Nam. Những bất ổn địa chính trị, biến động trong chuỗi cung ứng toàn cầu, cùng với nguy cơ suy thoái kinh tế tại nhiều nền kinh tế lớn sẽ tiếp tục gây áp lực lên hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Trong nước, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề như lạm phát, áp lực tỷ giá, và nhu cầu tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng bền vững hơn. Các động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2025 được phân tích dựa trên bốn trụ cột quan trọng: tiêu dùng cá nhân và du lịch, đầu tư công, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và kinh tế tư nhân, và xuất khẩu ròng. Mặc dù các trụ cột này đều tiềm ẩn cơ hội thúc đẩy tăng trưởng, nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức.

Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025, dựa trên nền tảng bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, báo cáo đề xuất 09 nhóm giải pháp trọng tâm: (1) Chính sách tiền tệ điều hành linh hoạt, (2) Kích cầu tiêu dùng nội địa và phát triển ngành du lịch, (3) Chương trình tín dụng quy mô lớn, (4) Tăng tốc giải ngân đầu tư công, (5) Nâng cao hiệu quả lan tỏa của các dự án đầu tư công, (6) Đột phá về thể chế và tinh gọn bộ máy hành chính, (7) Phát triển khu vực kinh tế tư nhân và thu hút FDI chất lượng cao, (8) Phát huy vai trò của các doanh nghiệp nhà nước, (9) Thúc đẩy xuất khẩu bền vững. Việc triển khai đồng bộ và hiệu quả các nhóm giải pháp trên sẽ là chìa khóa để Việt Nam không chỉ đạt được mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025 mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong dài hạn./.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Công Thương (2024). Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2023;
 Bộ Tài chính (2025). Báo cáo Ngân sách nhà nước năm 2024;
 Chính phủ (2023). Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023 và dự kiến kế hoạch tài chính năm 2024 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý;
 Gia Hưng (2025). Việt Nam dẫn đầu phục hồi du lịch. Báo Nhân dân điện tử. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/viet-nam-dan-dau-phuc-hoi-du-lich-post862256.html>;
 Tổng cục Thống kê (2024). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024;
 Võ Trí Thành (2025). Kinh tế Việt Nam năm 2025 cần đột phá từ nội lực để tăng trưởng bền vững. Truy cập tại: <https://www.viac.vn/goc-nhin-trong-tai-vien/ts-trong-tai-vien-vo-tri-thanh-kinh-te-viet-nam-nam-2025-can-dot-pha-tu-noi-luc-de-tang-truong-ben-vung-a1895.html>.

ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN TRONG NGÀNH ĐƯỜNG SẮT Ở VIỆT NAM

TS. Trần Hà Thanh* - Ths. Phạm Thị Lợi**

Đầu tư công có vai trò to lớn cho phát triển kinh tế, chính trị, xã hội tại Việt Nam, tập trung chủ yếu vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, hoạt động của doanh nghiệp. Đầu tư công còn có vai trò dẫn dắt đầu tư từ khu vực tư nhân, góp phần khơi dậy tiềm năng to lớn trong nhân dân cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ cần thực hiện thường xuyên, liên tục, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành và nhiều lĩnh vực. Bài viết nghiên cứu thực trạng giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt ở Việt Nam thời gian qua, từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: đầu tư công; giải ngân vốn đầu tư công trong ngành đường sắt.

Public investment plays a major role in economic, political and social development in Vietnam, focusing mainly on building economic and social infrastructure, creating a favorable environment for economic development and business operations. Public investment also plays a leading role in investment from the private sector, contributing to unleashing the great potential of the people for socio-economic development. In particular, disbursement of public investment capital is a task that needs to be carried out regularly and continuously, involving many levels, many sectors and many fields. This article studies the current status of disbursement of public investment capital for railway projects in Vietnam in recent times, thereby proposing recommendations to promote disbursement of public investment capital for railway projects in Vietnam in the coming time.

• Key words: public investment; disbursement of public investment capital in the railway sector.

Ngày gửi bài: 25/3/2025

Ngày gửi phản biện: 04/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.04>

1. Giới thiệu

Đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế xã hội. Để hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, một trong những lĩnh vực được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm là phát triển đồng bộ, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Bên cạnh việc đầu tư các công trình bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đã đạt được nhiều

thành tựu quan trọng, nhiều công trình giao thông lớn, hiện đại đã và đang từng bước được đầu tư xây dựng, góp phần tạo diện mạo mới cho đất nước, tạo lập được sự kết nối giữa các vùng miền trong cả nước và quốc tế.

Tuy nhiên, với việc hạn chế về nguồn lực đầu tư mà trực tiếp là nguồn lực vốn đầu tư công, các dự án trong ngành đường sắt thường có số vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư kéo dài, thực hiện qua nhiều năm. Do đó việc quản lý chặt chẽ vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt nói chung và cần đẩy mạnh quá trình giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt nói riêng để đảm bảo quá trình sử dụng vốn tiết kiệm; hiệu quả, tránh lãng phí để không gây thất thoát nguồn lực của xã hội là hoàn toàn cần thiết ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2. Đánh giá thực trạng giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt ở Việt Nam thời gian qua

Các kết quả đạt được

Thứ nhất, Ban QLDA Đường sắt đã bám sát thực tế thực hiện của các gói thầu nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh cho các công trình, từ đó điều hòa vốn giữa các gói thầu trong cùng một dự án và điều hòa vốn giữa các dự án khác mà Ban QLDA Đường sắt đang quản lý nhằm mục tiêu đạt tối đa giải ngân kế hoạch vốn được giao. Việc xây dựng kế hoạch vốn phù hợp với nhu cầu vốn của từng dự án đã giúp việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư công được hiệu quả hơn.

Thứ hai, hoạt động đấu thầu, chỉ định thầu các gói thầu của các dự án được diễn ra công khai, minh bạch theo đúng quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và theo các quy định chi tiết theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

* Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải

** Ban Quản lý Dự án đường sắt, Bộ Xây dựng

Thứ ba, thực hiện giải ngân vốn hàng năm so với kế hoạch đều đạt tỷ lệ cao. Việc thực hiện thanh toán, giải ngân được kiểm soát chặt chẽ qua nhiều khâu như khi có khối lượng nghiệm thu hoàn thành sẽ được phòng dự án kiểm tra về giá trị và khối lượng, sau đó sẽ chuyển qua phòng tài chính kế toán để kiểm tra lại đơn giá và tham chiếu với các điều khoản trong hợp đồng.

Trong những năm gần đây việc tạm ứng vốn được theo dõi và quản lý chặt chẽ hơn. Khi ký kết hợp đồng với nhà thầu đều có điều khoản bảo lãnh tạm ứng đối với các khoản tạm ứng. Vì vậy, khi chủ đầu tư phát hiện các sai phạm về các khoản tạm ứng thì có thể thu hồi lại các khoản tạm ứng này.

Bảng 1: Thực trạng giải ngân vốn đầu tư công trong ngành đường sắt ở Việt Nam (%)

TT		2020	2021	2022	2023
1	Nguồn vốn NSTW	99,04	97,44	99,72	94,64
2	Vốn nước ngoài	59,76	98,80	46,65	99,83
	Tổng	77,66	97,85	46,65	95,96

Nguồn: Bộ Giao thông vận tải

Hạn chế

- Trong công tác lập dự toán cho các hạng mục công trình, các gói thầu còn chưa chính xác, việc phát sinh các hạng mục, công việc ngoài dự toán cũng xảy ra nhiều. Dẫn đến việc phải điều chỉnh lại dự toán của các hạng mục công trình, gói thầu còn xảy ra nhiều làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công của dự án.

- Tình trạng bị chậm tiến độ, đội vốn, chất lượng công trình không đảm bảo diễn ra phổ biến, điển hình như dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông, Dự án đường sắt Nhôn - ga Hà Nội, một số dự án nâng cấp đường sắt trên cả nước bị phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định về đầu tư công, gây thất thoát, lãng phí....

Bảng 2: Thực trạng chậm giải ngân vốn đầu tư công trong ngành đường sắt ở Việt Nam (Tỷ đồng)

TT		2020	2021	2022	2023
1	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	12,26	50,15	4,21	86,93
2	Vốn nước ngoài	614,58	12,54	91,82	0,94
	Tổng cộng	626,84	62,69	96,03	87,87

Nguồn: Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ Giao thông vận tải

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cho các dự án đường sắt thường thấp so với kế hoạch, đặc biệt là vào đầu năm. Nhiều dự án đường sắt bị chậm tiến độ so với kế hoạch ban đầu, thậm chí có dự án kéo dài nhiều năm vẫn chưa hoàn thành. Tình trạng đội vốn xảy ra khá phổ biến ở các dự án đường sắt, gây khó khăn cho việc cân đối nguồn vốn và làm giảm hiệu quả đầu tư. Chất lượng công trình không đảm bảo cũng là một vấn đề đáng quan tâm, ảnh hưởng đến an toàn và tuổi thọ của dự án.

- Công tác GPMB tại các dự án diễn ra chậm do đó không có mặt bằng sạch để tiến hành thi công ảnh hưởng đến tiến độ của dự án. Việc quản lý nguồn vốn giải phóng mặt bằng giao cho các hội đồng giải phóng mặt bằng của các địa phương chưa thực sự hiệu quả dẫn đến việc sử dụng vốn sai mục đích, việc thu

hồi các khoản tạm ứng cho các hội đồng giải phóng mặt bằng cũng gặp nhiều khó khăn. Đó cũng là một trong những nguyên nhân kéo dài thời gian quyết toán dự án khi hoàn thành do phải xử lý các phát sinh trong khâu giải phóng mặt bằng.

- *Tình hình dự nợ tạm ứng vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt còn cao.* Việc sử dụng các khoản tạm ứng sai mục đích vẫn còn xảy ra. Điều này là do quá trình quản lý và theo dõi các khoản tạm ứng chưa thực sự hiệu quả. Một số các khoản tạm ứng không có bảo lãnh tạm ứng hoặc có bảo lãnh tạm ứng nhưng các điều khoản trong bảo lãnh lại lỏng lẻo dẫn đến tình trạng khó thu hồi các khoản tạm ứng. Theo số liệu của Bộ Giao thông Vận tải, số dư tạm ứng trung bình chiếm khoảng 23.48% trong tổng số tạm ứng cho các gói thầu. Số dư tạm ứng vẫn còn lớn là do có những gói thầu vẫn đang trong quá trình thực hiện và ghi nhận khối lượng hoàn thành để thu hồi tạm ứng, tuy nhiên vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ thanh toán. Bên cạnh đó cũng có những hạng mục công trình chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án điều chỉnh dự án nên chưa có đủ cơ sở để nghiệm thu như một số gói thầu của tuyến đường sắt đô thị tuyến số 1 giai đoạn 1.

- *Đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành vẫn còn nhiều tồn đọng,* điển hình là việc thực hiện các kết luận thanh tra kiểm toán rất khó khăn khi nhà thầu tham gia thi công là các nhà thầu nước ngoài. Do đó thời gian để trình phê duyệt quyết toán các dự án bị kéo dài.

Nguyên nhân chủ yếu của việc chậm giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt bao gồm: Nhiều dự án khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, vì vậy chưa đủ điều kiện bố trí vốn; Một số dự án đang chờ điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; Dự án chưa được cấp phép cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn, cũng như các dự án ODA chưa ký kết hoặc đang chờ gia hạn vay nước ngoài... Đồng thời, trong tổ chức thực hiện, các rào cản về công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng còn chậm trễ do nhiều vấn đề pháp lý và thương lượng chưa đạt kết quả. Mặt khác, năng lực của Ban Quản lý dự án và cán bộ chuyên môn vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát và quản lý dự án. Hơn nữa, nguồn cung một số nguyên vật liệu cần thiết như đất, cát đắp... cũng gặp khó khăn, do giá cả tăng đột biến, làm tăng chi phí của dự án.

3. Giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án trong đường sắt ở Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, tăng cường, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, coi việc xây dựng kế hoạch là điều kiện tiên quyết để bảo đảm tiến độ,

giải ngân các chương trình dự án theo đúng kế hoạch đề ra, phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính phải bám sát các mục tiêu, căn cứ, nguyên tắc, yêu cầu, trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch đã được phê duyệt; khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác; bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng.

Thứ ba, tập trung làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án, nâng cao tính sẵn sàng và tính khả thi, khả năng triển khai thực hiện dự án; lựa chọn dự án đủ thủ tục đầu tư, đáp ứng điều kiện bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, rà soát từng dự án, đặc biệt là các dự án khởi công mới, kiểm soát chặt chẽ sự cần thiết, phạm vi, quy mô từng dự án theo đúng quy hoạch, định hướng, mục tiêu đã được duyệt, bảo đảm hiệu quả đầu tư, kết quả đầu ra của từng dự án.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lập kế hoạch từ khâu lập, thẩm định, phân bổ, thông báo kế hoạch cho từng chương trình, dự án, từng chủ đầu tư thông qua việc sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư, phù hợp với quá trình xây dựng Chính phủ điện tử và tiến tới Chính phủ số.

Thứ năm, tăng cường minh bạch và giám sát tài chính. Các nguồn vốn đầu tư công trong ngành đường sắt cần được công khai, minh bạch trong các báo cáo tài chính, đảm bảo mọi khoản chi tiêu đều được theo dõi và kiểm tra đúng quy định. Đồng thời, xây dựng hệ thống giám sát tài chính chặt chẽ: Tăng cường các cơ chế giám sát tài chính độc lập để theo dõi chặt chẽ việc giải ngân và sử dụng vốn. Việc này giúp phát hiện kịp thời các sai phạm, tiêu cực hoặc lãng phí, từ đó điều chỉnh kịp thời.

Thứ sáu, đảm bảo sự ổn định và kịp thời trong cấp phát vốn. Cần đảm bảo rằng các khoản vốn được cấp phát cho các dự án đúng hạn, tránh tình trạng thiếu vốn làm đình trệ tiến độ thực hiện. Đồng thời, cần thực hiện đánh giá tình hình tài chính của các dự án để có phương án cấp vốn hợp lý. Cần có sự phân bổ vốn linh hoạt giữa các dự án, ưu tiên các dự án trọng điểm có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao, giảm bớt tình trạng phân bổ vốn không hợp lý hoặc không đồng đều.

Thứ bảy, cần tăng cường quản lý chất lượng công trình: Ở giai đoạn thực hiện đầu tư, cụ thể trong suốt quá trình thi công, việc tăng cường quản lý chất lượng công trình là một việc làm rất cần thiết để quản lý tốt vốn đầu tư công đối với các dự án trong ngành đường sắt. Cần thực hiện nghiêm chỉnh toàn bộ các khâu giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng thực hiện. Sau khi nghiệm thu các khối lượng thực hiện nếu đảm bảo chất lượng mới thanh toán cho nhà thầu và mới cho phép nhà thầu thực hiện các giai đoạn tiếp theo.

Cần phải quản lý cả khối lượng thi công này bởi nhiều nhà thầu đã tận dụng việc này để liên kết với đơn vị tư vấn giám sát khai vượt khối lượng phát sinh bị che khuất sau khi thi công để điều tiết nguồn vốn dự phòng của dự án. Để quản lý nguồn vốn dự phòng của dự án, cần phải thường xuyên giám sát, kiểm tra hiện trường, có thể thuê các tổ chức tư vấn khác kiểm tra chéo các đơn vị tư vấn đã được lựa chọn từ trước. Đẩy mạnh công tác giám sát thi công. *Đối với đơn vị tư vấn giám sát, cần phải yêu cầu có báo cáo thường xuyên về chất lượng một số hạng mục lớn và phức tạp để có cơ sở cho quá trình sau này và phục vụ công tác quyết toán dự án.*

Thứ tám, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý tài chính công. Cần đầu tư vào đào tạo cán bộ làm công tác tài chính công, giúp họ nâng cao kỹ năng và hiểu biết về các công cụ tài chính hiện đại, quy trình quản lý ngân sách, và các phương thức tối ưu hóa nguồn lực tài chính trong các dự án đầu tư công. Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý tài chính công sẽ giúp nâng cao tính hiệu quả trong công tác giám sát, thanh toán, và báo cáo tài chính của các dự án.

Kết luận: Nâng cao hiệu quả phân bổ vốn và giải ngân vốn đầu tư công trong ngành đường sắt là yếu tố then chốt để đảm bảo sự phát triển bền vững và hiệu quả của hệ thống giao thông đường sắt, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đó, việc phân bổ vốn cho các dự án phải căn cứ vào mức độ cấp bách, tầm quan trọng của từng dự án và khả năng thực hiện của từng địa phương, giúp các dự án quan trọng được ưu tiên. Giải ngân vốn đầu tư công phải được thực hiện nhanh chóng và đúng mục đích. Để đạt được điều này, các cơ quan chức năng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, từ xây dựng qui hoạch, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị dự án đầu tư; cải thiện quy trình giải ngân, giảm bớt thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu thực hiện dự án....

Tài liệu tham khảo:

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). Về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Tài liệu báo cáo Đoàn công tác của Phó Chủ tịch Quốc hội Phùng Quốc Hiển, ngày 29/9/2020.
 Chính Phủ (2024). Báo cáo về việc thực hiện chính sách phát triển giao thông vận tải đường sắt và sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư giao thông vận tải đường sắt.
 Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 20/9/2024 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
 Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
 Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÂN CẤP TÀI KHÓA VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG TẠI VIỆT NAM

TS. Trương Thị Hòa* - TS. Trương Thị Hiền*

Bài nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa, cụ thể là phân cấp chi ngân sách, và chất lượng dịch vụ công tại các tỉnh thành Việt Nam. Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy phân cấp tài khóa không có quan hệ có ý nghĩa thống kê với chất lượng dịch vụ công nói chung cũng như các chỉ số về chất lượng y tế công, giáo dục cơ sở, và an ninh trật tự. Tuy nhiên, việc phân quyền cho chính quyền cấp huyện lại có tác động tiêu cực tới chất lượng cơ sở hạ tầng căn bản như việc kết nối với hệ thống điện lưới và nước máy. Kết quả này có hàm ý chính sách quan trọng trong việc triển khai chính sách phân cấp tài khóa tại Việt Nam.

• Từ khóa: phân cấp tài khóa, phân cấp chi ngân sách, dịch vụ công, cơ sở hạ tầng.

This study focuses on the relationship between fiscal decentralization, more specifically budget expenditure decentralization, and the quality of public services in Vietnam's provinces and cities. The empirical analysis results show that fiscal decentralization has no statistically significant relationship with the overall quality of public services, as well as with specific indicators such as public healthcare quality, primary education, and public security. However, granting more autonomy to district-level governments has a negative impact on the quality of basic infrastructure, such as connections to the electricity grid and clean water supply. These findings have important policy implications for the implementation of fiscal decentralization policies in Vietnam.

• Key words: fiscal decentralization, budget expenditure decentralization, public services, basic infrastructure.

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i294.05>

1. Giới thiệu

Chính sách phân cấp tài khóa với mục tiêu giao nhiều trách nhiệm hơn cho chính quyền địa phương được thực thi tại Việt Nam từ sớm, đặc biệt với sự ra đời của Luật Ngân Sách 2002. Số liệu từ Bộ Tài chính cho thấy tỷ lệ chi ngân sách địa phương tăng mạnh từ khoảng 50% trong giai đoạn 2004-2015 tới 85% trong năm 2021. Trước tình hình đó, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để đo lường tác động

của chính sách này trong bối cảnh Việt Nam. Tuy nhiên các nghiên cứu này mới chủ yếu tập trung các vấn đề về kinh tế xã hội như tăng trưởng kinh tế, hội tụ thu nhập hay giảm nghèo (Lê Thị Thu Diễm & Nguyễn Thị Thúy Loan, 2022; Pham et al., 2022; Trần Phạm Khánh Toàn, 2015). Một khía cạnh quan trọng là tác động của phân cấp tài khóa tới chất lượng dịch vụ công hiện chưa được xem xét trong các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam.

Trước tình hình trên, bài nghiên cứu này điều tra mối liên hệ giữa phân cấp chi ngân sách và chất lượng dịch vụ công tại các tỉnh thành Việt Nam. Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy phân cấp tài khóa có tác động chất lượng y tế công, giáo dục cơ sở, và an ninh trật tự, cũng như chỉ số chất lượng dịch vụ công. Tuy nhiên, việc phân quyền cho chính quyền cấp huyện lại dẫn đến sự sụt giảm trong chất lượng cơ sở hạ tầng căn bản như việc kết nối với hệ thống điện lưới và nước máy.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Phân cấp tài khóa và chất lượng dịch vụ công

Phân cấp tài khóa được định nghĩa là việc xác định lại trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc quản lý tài chính và ngân sách công theo hướng trao nhiều quyền hạn và trách nhiệm tự chủ hơn cho chính quyền cấp thấp (Fedelino & Ter-Minassian, 2010). Chính sách này đã được chứng minh có tác động đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế các quốc gia như tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bất bình đẳng thu nhập, cũng như chất lượng dịch vụ công (Martinez-Vazquez et al., 2017). Xét về mối quan hệ với chất lượng dịch vụ công, phân cấp tài

* Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM; email: hoattr@hcmute.edu.vn - hientt@hcmute.edu.vn

khóa có thể tác động đến việc cung cấp dịch vụ công nói chung cũng như các khía cạnh cụ thể như giáo dục, y tế hay cơ sở hạ tầng căn bản. Tuy nhiên, các tác động này khá phức tạp và còn có nhiều tranh luận về việc liệu giao nhiều quyền tự chủ về ngân sách cho chính quyền cấp thấp có thực sự giúp nâng cao chất lượng dịch vụ công hay không.

Một mặt, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc trao quyền tự chủ cho chính quyền cấp thấp nâng cao hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ công vì chính quyền địa phương hiện diện gần, nắm vững tình hình thực tế cũng như chịu trách nhiệm trực tiếp với người dân hơn (Martinez-Vazquez et al., 2017). Kết quả nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng củng cố cho lập luận này. Phân cấp tài khóa được chứng minh có tác động tích cực tới giáo dục và y tế các vùng ở Côte d'Ivoire (Sanogo, 2019), tỷ lệ nhập học tại Pakistan (Rauf et al., 2017) và hỗ trợ cải thiện chất lượng cầu và đường giao thông tại Mỹ (Escaleras & Calcagno, 2018).

Ngược lại, nhiều học giả và nhà làm chính sách nghi ngờ hiệu quả của phân cấp tài khóa tới dịch vụ công vì nhiều lý do khác nhau. Nhiều người cho rằng năng lực của nhân viên chính quyền địa phương thường còn nhiều hạn chế so với nhân viên chính quyền trung ương nên việc phân cấp có thể giảm hiệu quả dịch vụ công. Ngoài ra, việc phân cấp ngân sách có thể dẫn tới sự bất bình đẳng giữa các vùng với tình hình ngân sách khác nhau (Arends, 2020). Shen et al. (2014) cho thấy phân cấp tài khóa ảnh hưởng xấu đến chất lượng dịch vụ công cũng như khiến tình trạng bất bình đẳng trong cung ứng dịch vụ công giữa các vùng miền. Phân cấp tài khóa cũng gây ra tình trạng mất cân đối tài khóa theo chiều dọc và gây hại cho lĩnh vực năng lượng và môi trường (Lin & Zhou, 2021). Tác dụng tiêu cực của phân cấp tài khóa tới giáo dục và y tế cũng được tìm ra ở Papua, Indonesia (Cahyaningsih & Fitriady, 2019).

Một số nghiên cứu khác lại cho thấy một bức tranh phức tạp hơn về mối quan hệ này. Adam et al. (2014) tìm ra mối quan hệ hình chữ U giữa phân cấp tài khóa và chất lượng y tế và giáo dục tại các quốc gia OECD. Điều này cho thấy phân cấp tài khóa ban đầu sẽ hỗ trợ cải thiện chất lượng y tế và giáo dục, tuy nhiên việc phân cấp quá mức sẽ gây ra tác động tiêu cực. Nghiên cứu mối quan hệ giữa phân cấp chi tiêu và chất lượng cung ứng dịch vụ công tại Châu Âu, Kyriacou & Roca-Sagalés (2019) tìm ra bằng chứng cho thấy phân cấp ngân sách trong chi tiêu có tác động tích cực tới chất lượng dịch vụ công của giáo dục và bảo trợ xã hội nhưng lại tác động tiêu

cực tới chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

2.2. Nghiên cứu về tác động của phân cấp tài khóa tại Việt Nam

Cho tới nay, các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng của phân cấp tài khóa tác động tới một số khía cạnh về kinh tế - xã hội. Sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian, Lê Thị Thu Diễm & Nguyễn Thị Thúy Loan (2022) cho thấy phân cấp tài khóa thúc đẩy quá trình hội tụ thu nhập giữa các địa phương tại Việt Nam. Trần Phạm Khánh Toàn (2015) tập trung vào mối quan hệ giữa phân cấp ngân sách và tăng trưởng kinh tế của các tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn 1998-2012 và cho thấy mối quan hệ phức tạp hơn. Nghiên cứu này tìm ra tác động tích cực của phân cấp thu ngân sách và mối quan hệ nghịch chiều giữa phân cấp chi và tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, Pham et al. (2022) cho thấy phân cấp tài khóa, đo lường bằng phân cấp thu và chi ngân sách, giúp giảm nghèo tại các tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn 2010-2015 nhưng lại không có tác động trong giai đoạn 2016-2019.

Các nghiên cứu ở Việt Nam nêu trên có điểm chung là hiện nay dừng lại ở việc đo lường phân cấp tài khóa bằng tỷ lệ thu ngân sách hoặc chi ngân sách cấp tỉnh trong tổng thu chi ngân sách. Khác biệt với các nghiên cứu trên, nghiên cứu này đo lường phân cấp ngân sách bằng tỷ lệ ngân sách cấp huyện trong tổng chi ngân sách địa phương. Ngoài ra, nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và chất lượng dịch vụ công, một vấn đề hiện vẫn bị các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam bỏ qua.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu đánh giá tác động của phân cấp chi tiêu ngân sách tới chất lượng dịch vụ công bằng cách sử dụng phương trình hồi quy sau.

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{dspend}_{it} + \beta_4 x_{it} + v_{it}$$

Trong đó, y_{it} là biến phụ thuộc thể hiện chất lượng dịch vụ công của tỉnh i trong năm t . Bài nghiên cứu trước tiên tập trung vào chất lượng dịch vụ công nói chung và sau đó bốn khía cạnh cụ thể của dịch vụ công, bao gồm chất lượng cơ sở hạ tầng căn bản, y tế, giáo dục, và an ninh trật tự. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn xem xét đến các chỉ số thành phần của chất lượng cơ sở hạ tầng căn bản bao gồm chất lượng cung cấp dịch vụ điện, đường giao thông, dịch vụ thu gom rác thải và chất lượng nước sinh hoạt. dspend_{it} thể hiện cấp độ phân cấp tài khóa của

tính i trong năm t bằng cách đo lường tỷ lệ quyết toán chi ngân sách cấp huyện trong tổng chi ngân sách địa phương. χ_{it} là các biến kiểm soát bao gồm log của thu nhập, tốc độ đô thị hóa, và chi tiêu công bình quân. v_{it} là sai số.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong bài là dạng dữ liệu bảng với dữ liệu của 63 tỉnh thành trong giai đoạn 2017 - 2022. Nguồn của dữ liệu đến từ ba nguồn chính chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) (papi.org.vn), số liệu công khai ngân sách của Bộ Tài chính (ckns.mof.gov.vn), và Tổng cục thống kê (gso.gov.vn).

Cụ thể, dữ liệu về chất lượng dịch vụ công được thu thập từ bộ dữ liệu PAPI. Bộ dữ liệu PAPI được khảo sát và tổng hợp bởi Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES), Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam, và Ủy ban mật trận tổ quốc Việt Nam từ năm 2011. Chỉ số cung cấp dịch vụ công (*pubser*) là một trong bảy khía cạnh chính được sử dụng để tính toán chỉ số PAPI và được tổng hợp từ bốn chỉ số căn bản là y tế công (*health*), và giáo dục cơ sở (*edu*), cơ sở hạ tầng căn bản (*infra*), và an ninh trật tự (*laworder*). Căn cứ vào kết quả thực nghiệm ban đầu, bài nghiên cứu sau đó phân tích rõ hơn tác động tới các khía cạnh trong chất lượng cơ sở hạ tầng căn bản bao gồm điện (*electric*), đường giao thông (*road*), xử lý rác thải (*garb*), chất lượng nước sinh hoạt (*water*).

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Mô tả	Nguồn	N	Mean	Độ lệch chuẩn	Min	Max
infra	Cơ sở hạ tầng cơ bản	PAPI	375	1.974	0.188	1.360	2.400
pubser	Dịch vụ công	PAPI	375	7.281	0.419	6.280	8.464
health	Y tế công	PAPI	375	1.975	0.100	1.601	2.207
edu	Giáo dục	PAPI	375	1.677	0.233	0.916	2.137
laworder	Trật tự xã hội	PAPI	375	1.654	0.220	1.262	2.124
electric	Tỷ lệ hộ gia đình có điện lưới	PAPI	375	0.986	0.030	0.730	1.000
road	Chất lượng đường giao thông	PAPI	375	3.222	0.267	1.770	3.660
garb	Tần suất thu gom rác	PAPI	375	2.418	0.714	0.400	4.000
water	Tỷ lệ sử dụng nước máy	PAPI	375	0.545	0.253	0.030	1.000
dspen	Tỷ trọng chi ngân sách cấp huyện	BTC	286	0.469	0.099	0.038	0.862
aspen	Chỉ tiêu công bình quân đầu người (triệu đồng/người)	BTC	290	16.098	6.138	0.001	38.568
I	Thu nhập (triệu đồng/người)	GSO	378	45.326	31.032	14.889	225.096
urb	Tỷ lệ đô thị hóa	GSO	378	0.297	0.173	0.098	0.875

Biến độc lập, phân cấp chi ngân sách được đo lường bằng tỷ lệ quyết toán chi ngân sách cấp huyện trong tổng chi ngân sách địa phương (*dpen*). Số liệu trong *Bảng 1* cho thấy, trung bình tỷ lệ quyết toán chi ngân sách cấp huyện tại các tỉnh/thành phố chiếm 46,95% trong giai đoạn 2017-2022. Số liệu

này và số liệu chi tiêu công bình quân đầu người (*aspen*) được tính toán từ số liệu công khai ngân sách do Bộ tài chính (BTC) công bố. Số liệu của biến thu nhập bình quân đầu người (I), và tỷ lệ đô thị hóa (*urb*) được thu thập từ trang web của Tổng cục thống kê (GSO). Trong đó, biến thu nhập được tính bằng GDP thực theo bình quân đầu người theo giá cố định 2010 và tỷ lệ đô thị hóa được tính bằng tỷ lệ dân số đô thị trong tổng dân số tại mỗi địa phương. Chi tiết mô tả số liệu các biến được tổng hợp tại *Bảng 1*.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 dưới đây thể hiện kết quả phân tích hồi quy tác động của phân cấp tài khóa tới chất lượng dịch vụ công nói chung và các khía cạnh của nó theo phương trình (1). Kết quả trong cột (1) cho thấy phân cấp tài khóa không ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ công nói chung. Khi nhìn kỹ hơn vào bốn khía cạnh của dịch vụ công, kết quả phân tích cho thấy phân cấp tài khóa không có tác động đến chất lượng y tế, dịch vụ công, cũng như tình hình an ninh trật tự công cộng. Tuy nhiên, phân cấp tài khóa có ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng cơ sở hạ tầng căn bản (cột (5) và (6)). Kết quả này trái với kỳ vọng tuy nhiên cũng hoàn toàn có thể lý giải được. Thực tế, nghiên cứu về phân cấp tài khóa tới chất lượng dịch vụ công còn cho thấy nhiều kết quả trái chiều. Trong đó, một số nghiên cứu cho thấy việc giao nhiều quyền hơn cho chính quyền cấp thấp có thể làm suy giảm cơ sở hạ tầng địa phương do năng lực nhân viên chính quyền cấp thấp chưa đáp ứng, gây ra tình trạng bất bình đẳng chất lượng dịch vụ công giữa các vùng (Arends, 2020; Lin & Zhou, 2021; Shen et al., 2014).

Bảng 2: Tác động của phân cấp chi tiêu ngân sách đến dịch vụ công

BIẾN	(1) pubser	(2) pubhealth	(3) pubed	(4) LawandOrder	(5) Balnf	(6) Balnf
dispend	-0.078 (0.276)	-0.038 (0.062)	0.097 (0.164)	0.155 (0.152)	-0.320*** (0.106)	-0.293*** (0.108)
avespen	0.002 (0.004)	0.002** (0.001)	-0.002 (0.002)	0.008*** (0.002)	-0.006*** (0.002)	
lnI	0.234*** (0.067)	-0.042*** (0.015)	0.059 (0.040)	0.047 (0.037)	0.170*** (0.026)	0.143*** (0.026)
urb	0.140 (0.194)	-0.091** (0.043)	0.117 (0.115)	0.006 (0.107)	0.067 (0.075)	0.067 (0.077)
Constant	6.429*** (0.256)	2.142*** (0.057)	1.426*** (0.152)	1.289*** (0.141)	1.601*** (0.099)	1.582*** (0.101)
Số quan sát	282	282	282	282	282	283
R bình phương	0.109	0.105	0.028	0.062	0.302	0.259

Sai số chuẩn nằm trong ngoặc kép

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Để làm rõ hơn tác động của phân cấp tài khóa đến chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương, nhóm tác giả phân tích tác động của nó tới bốn khía cạnh đo lường chất lượng cơ sở hạ tầng, bao gồm điện, nước, chất lượng đường giao thông và thu gom rác thải. Kết quả phân tích chi tiết được thể hiện tại Bảng 4. Kết quả cho thấy không tìm thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa phân cấp tài khóa và chất lượng đường giao thông cũng như thu gom rác thải tại địa phương (Cột (5) và (6)). Tuy nhiên, phân cấp chi tiêu lại có mối liên hệ tiêu cực với dịch vụ cung cấp điện lưới cũng như nước sạch. Kết quả từ cột (1) - (4), Bảng 4 cho thấy những địa phương phân bổ chi tiêu cấp huyện càng cao thì tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện lưới cũng như sử dụng nước máy trong sinh hoạt hàng ngày càng giảm.

Bảng 3: Tác động của phân cấp chi tiêu đến cơ sở hạ tầng căn bản

BIẾN	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	electri	electri	drinkwater	drinkwater	road	garb
dispend	-0.039** (0.018)	-0.035** (0.018)	-0.532*** (0.156)	-0.506*** (0.157)	-0.227 (0.171)	-0.085 (0.407)
avespen	-0.001*** (0.000)		-0.007*** (0.002)		-0.007** (0.003)	-0.001 (0.006)
lnl	0.024*** (0.004)	0.020*** (0.004)	0.166*** (0.038)	0.139*** (0.037)	0.265*** (0.042)	0.710*** (0.099)
urb	-0.027** (0.012)	-0.028** (0.013)	0.075 (0.110)	0.075 (0.111)	-0.125 (0.121)	0.196 (0.287)
Constant	0.943*** (0.016)	0.940*** (0.017)	0.292** (0.145)	0.273* (0.146)	2.520*** (0.159)	-0.153 (0.378)
Số quan sát	282	283	282	283	282	282
R bình phương	0.140	0.094	0.203	0.179	0.182	0.287

Sai số chuẩn nằm trong ngoặc kép

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Trước xu hướng phân cấp tài khóa tại Việt Nam với tỷ trọng thu và chi ngân sách địa phương trong tổng thu chi ngân sách công gia tăng trong thời gian gần đây, bài nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá ảnh hưởng của phân cấp tài khóa tới chất lượng dịch vụ công. Kết quả phân tích hồi quy với dữ liệu 63 tỉnh thành trong giai đoạn 2017-2022 cho thấy không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa phân cấp chi ngân sách và chất lượng dịch vụ công nói chung. Trong các thành phần cấu thành chỉ số chất lượng dịch vụ công, phân cấp tài khóa không có ảnh hưởng tới chất lượng y tế công, giáo dục cơ sở, và tình hình an ninh trật tự. Tuy nhiên, kết quả chạy hồi quy chỉ ra mối quan hệ nghịch chiều giữa phân cấp tài khóa và chất lượng hạ tầng căn bản. Những tỉnh thành phân quyền cho chính quyền huyện trong chi ngân sách với mức độ càng cao chứng kiến

chất lượng hạ tầng căn bản giảm sút từ góc độ người dân địa phương.

Cụ thể hơn, tỷ lệ phân ngân sách về chính quyền cấp huyện càng cao thì tỷ lệ người dân tiếp cận với điện lưới và nước máy càng thấp. Có nhiều nguyên nhân tiềm năng có thể lý giải cho hiện tượng này. Thứ nhất, nhiều nghiên cứu cho thấy năng lực của nhân viên chính quyền cấp thấp như cấp huyện có thể thấp hơn nên việc trao nhiều quyền hơn có thể dẫn đến sự giảm sút trong chất lượng cơ sở hạ tầng căn bản. Thứ hai, việc phân cấp chi ngân sách có thể dẫn đến sự bất bình đẳng tài khóa, giảm sút chất lượng cơ sở hạ tầng của những huyện hạn chế hơn về năng lực tài chính. Kết quả nghiên cứu này có hàm ý chính sách quan trọng liên quan đến phân cấp tài khóa. Quá trình giao nhiều quyền hạn và trách nhiệm hơn trong thu chi ngân sách cho chính quyền cấp thấp cần gắn liền với việc đào tạo và nâng cao năng lực của nhân viên công vụ chính quyền địa phương. Ngoài ra, phân cấp tài khóa cần xem xét tránh việc gây ra mất cân đối và bất bình đẳng trong ngân sách giữa các địa phương.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ kinh phí bởi Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM thông qua đề tài mã số T2024-190

Tài liệu tham khảo:

- Adam, A., Delis, M. D., & Kamas, P. (2014). Fiscal decentralization and public sector efficiency: Evidence from OECD countries. *Economics of Governance*, 15(1), 17-49. <https://doi.org/10.1007/s10101-013-0131-4>
- Arendt, H. (2020). The Dangers of Fiscal Decentralization and Public Service Delivery: A Review of Arguments. *Politische Vierteljahresschrift*, 61(3), 599-622. <https://doi.org/10.1007/s11615-020-00233-7>
- Cahyaningsih, A., & Fitriadi, A. (2019). The impact of asymmetric fiscal decentralization on education and health outcomes: Evidence from Papua Province, Indonesia. *Economics & Sociology*, 12(2), 48-63. <https://doi.org/10.14254/2071-789X.2019/12-2/3>
- Escaleras, M., & Calcagno, P. T. (2018). DOES FISCAL DECENTRALIZATION AFFECT INFRASTRUCTURE QUALITY? AN EXAMINATION OF U.S. STATES. *Contemporary Economic Policy*, 36(2), 410-422. <https://doi.org/10.1111/coep.12258>
- Fedelino, A., & Ter-Minassian, T. (2010). Making Fiscal Decentralization Work: Cross-Country Experiences. *International Monetary Fund*. <https://doi.org/10.5089/9781589069855.084>
- Kyriacou, A. P., & Roca-Sagalés, O. (2019). Local Decentralization and the Quality of Public Services in Europe. *Social Indicators Research*, 145(2), 755-776. <https://doi.org/10.1007/s11205-019-02113-z>
- Lê Thị Thu Diễm, & Nguyễn Thị Thúy Loan. (2022). ẢNH HƯỞNG CỦA PHÂN CẤP TÀI KHÓA LÊN SỰ HỘI TỤ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM. *Kinh Tế & Phát Triển*.
- Lin, B., & Zhou, Y. (2021). Does fiscal decentralization improve energy and environmental performance? New perspective on vertical fiscal imbalance. *Applied Energy*, 302, 117495. <https://doi.org/10.1016/j.apenergy.2021.117495>
- Martinez-Vazquez, J., Lago-Peñas, S., & Sacchi, A. (2017). THE IMPACT OF FISCAL DECENTRALIZATION: A SURVEY. *Journal of Economic Surveys*, 31(4), 1095-1129. <https://doi.org/10.1111/joes.12182>
- Pham, T. H., Bui, H. N., Do, A. D., Le, A. D., Ha, D. L., & Ngo, H. A. (2022). The Impact of Fiscal Decentralization on Poverty Reduction in Vietnam. *The Economics and Finance Letters*, 9(2), 235-243. <https://doi.org/10.18488/29.v9i2.3128>
- Rauf, A., Khan, A. A., Ali, S., Qureshi, G. Y., Ahmad, D., & Anwar, N. (2017). Fiscal Decentralization and Delivery of Public Services: Evidence from Education Sector in Pakistan. *Studies in Business and Economics*, 12(1), 174-184. <https://doi.org/10.1515/sbe-2017-0013>
- Sanogo, T. (2019). Does fiscal decentralization enhance citizens' access to public services and reduce poverty? Evidence from Côte d'Ivoire municipalities in a conflict setting. *World Development*, 113, 204-221. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2018.09.008>
- Shen, C., Zhao, X., & Zou, H. (2014). Fiscal decentralization and public services provision in China. *Annals of Economics and Finance*, 15(1), 135-160.
- Trần Phạm Khánh Toàn. (2015). Phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế: Minh chứng ở Việt Nam. *TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH*, 10(1), 111-118.

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI) TRONG XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU THỜI ĐẠI SỐ TẠI VIỆT NAM

TS. Dương Thanh Hà*

Trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng giữ vai trò chiến lược trong quản trị thương hiệu. Bài viết phân tích mức độ ứng dụng AI tại Việt Nam qua các giai đoạn: xây dựng bản sắc, truyền thông - tương tác, giám sát hình ảnh và đo lường giá trị thương hiệu. Thông qua nghiên cứu định tính, kết hợp phân tích tình huống tại các doanh nghiệp như VinFast, Viettel, Tiki, Highlands Coffee và phỏng vấn chuyên gia, tác giả đề xuất khung phân tích ba chiều đánh giá mức độ tích hợp AI theo chu kỳ quản trị thương hiệu. Kết quả cho thấy AI có hiệu quả trong cá nhân hóa, truyền thông thời gian thực và phân tích dữ liệu, song vẫn tồn tại khoảng cách trong triển khai thực tế. Bài viết đưa ra khuyến nghị cho doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, và nhà hoạch định chính sách, đồng thời đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm lượng hóa tác động của AI đến hiệu quả thương hiệu.

• Từ khóa: trí tuệ nhân tạo (AI); quản trị thương hiệu; thương hiệu số; phân tích dữ liệu thương hiệu; doanh nghiệp Việt Nam.

In the context of digital transformation, artificial intelligence (AI) is playing an increasingly strategic role in brand management. This paper examines the extent of AI adoption in Vietnam across key stages of the brand management process: brand identity development, brand communication and engagement, image monitoring, and brand value measurement. Using a qualitative research approach combining case analyses of leading enterprises such as VinFast, Viettel, Tiki, and Highlands Coffee with expert interviews the author proposes a three-dimensional analytical framework to assess the level of AI integration throughout the brand management cycle. The findings indicate that AI is effective in personalizing customer experiences, enabling real-time communication, and analyzing brand data. However, a significant gap remains between technological potential and actual implementation in most Vietnamese enterprises. The paper concludes with recommendations for businesses, educational institutions, and policymakers, and suggests future research directions to quantify the impact of AI on brand performance.

• Key words: artificial intelligence (AI); brand management; digital branding; brand data analytics; Vietnamese enterprises.

1. Giới thiệu (introduction)

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành công nghệ cốt lõi, thay đổi cách doanh nghiệp tiếp cận thị trường và khách hàng. AI không còn là xu hướng mà là công

Ngày gửi bài: 25/4/2025

Ngày gửi phản biện: 29/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 07/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i294.06>

cụ chiến lược trong marketing, đặc biệt trong xây dựng và quản trị thương hiệu. Thương hiệu ngày nay được thể hiện không chỉ qua yếu tố hữu hình mà còn qua trải nghiệm số, cá nhân hóa và tương tác thời gian thực.

Tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại điện tử, công nghệ và dịch vụ, đã bước đầu ứng dụng AI vào hoạt động thương hiệu. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách về nhận thức, hạ tầng, năng lực triển khai và các vấn đề đạo đức.

Bài viết nhằm hệ thống hóa các hình thức ứng dụng AI trong quản trị thương hiệu, phân tích thực trạng triển khai tại Việt Nam và đề xuất định hướng ứng dụng hiệu quả, bền vững, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong kỷ nguyên số.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Thương hiệu trong thời đại số

Trước đây, thương hiệu được hiểu là tập hợp các yếu tố hữu hình và vô hình nhằm phân biệt sản phẩm hoặc dịch vụ (Kotler & Keller, 2016). Tuy nhiên, trong bối cảnh số hóa, thương hiệu đã mở rộng, bao gồm cả trải nghiệm kỹ thuật số như tương tác mạng xã hội, phản hồi trực tuyến và nội dung do người dùng tạo (Kapferer, 2012; Gensler et al., 2013). Thương

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên; email: hadt@tueba.edu.vn

hiệu ngày nay được đồng kiến tạo giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng qua tương tác kỹ thuật số liên tục.

2.2. Trí tuệ nhân tạo (AI) trong marketing thương hiệu

AI là công nghệ mô phỏng trí tuệ con người, giúp máy móc học tập, xử lý ngôn ngữ, thị giác máy tính và ra quyết định (Russell & Norvig, 2010). Trong marketing thương hiệu, AI ngày càng giữ vai trò chiến lược và được ứng dụng rộng rãi theo bốn hướng chính:

Cá nhân hóa trải nghiệm thương hiệu: AI phân tích dữ liệu lớn từ hành vi khách hàng để tạo thông điệp và ưu đãi phù hợp theo thời gian thực, từ đó tăng mức độ phù hợp và thiện cảm thương hiệu cho khách hàng.

Tự động hóa nội dung truyền thông: Các công cụ AI (ChatGPT, Jasper AI, Copy.ai...) giúp doanh nghiệp tạo nội dung nhanh chóng, đồng bộ với tính cách thương hiệu, đặc biệt hữu ích với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Phân tích hành vi theo thời gian thực: AI cho phép nhận diện xu hướng, dự báo rủi ro thương hiệu và điều chỉnh chiến dịch marketing kịp thời qua công cụ như Google Analytics AI, Salesforce Einstein.

Phát hiện và xử lý rủi ro truyền thông: AI giám sát mạng xã hội, báo điện tử... để phát hiện sớm các tín hiệu tiêu cực qua phân tích cảm xúc và theo dõi từ khóa, giúp doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với khủng hoảng.

Như vậy, AI không chỉ là công cụ kỹ thuật mà đang trở thành đối tác chiến lược giúp thương hiệu tạo bản sắc, duy trì kết nối khách hàng và nâng cao lợi thế cạnh tranh trong kỷ nguyên số.

2.3. Khung phân tích đề xuất

Từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn, bài viết đề xuất khung phân tích ba chiều nhằm mô tả mức độ và cách thức ứng dụng AI trong từng giai đoạn của chu kỳ thương hiệu, đồng thời đánh giá mức độ tích hợp AI của tổ chức trong quản trị thương hiệu. (2) Bảng mô hình tổng hợp khung phân tích ứng dụng AI trong quản trị thương hiệu.

Giai đoạn quản trị thương hiệu	Ứng dụng AI ở mức độ cơ bản	Ứng dụng AI ở mức độ trung bình	Ứng dụng AI ở mức độ chiến lược
1. Xây dựng bản sắc thương hiệu	- Tạo logo tự động - Sinh slogan bằng AI - Chọn bảng màu, kiểu chữ phù hợp	- Viết nội dung giới thiệu thương hiệu nhất quán với định vị thương hiệu - Phân tích thị trường để cập nhật bản sắc thương hiệu	- Phân tích xu hướng xã hội và hành vi tiêu dùng để định hình bản sắc thương hiệu dài hạn
2. Truyền thông & tương tác thương hiệu	- Chatbot trả lời cơ bản - Email marketing tự động - Đăng bài theo định dạng mẫu có sẵn	- Cá nhân hóa nội dung theo hành vi người dùng - AI hỗ trợ lập kế hoạch nội dung trên các nền tảng	- AI dự báo nhu cầu, hành vi và tối ưu thông điệp truyền thông theo thời gian thực

Giai đoạn quản trị thương hiệu	Ứng dụng AI ở mức độ cơ bản	Ứng dụng AI ở mức độ trung bình	Ứng dụng AI ở mức độ chiến lược
3. Giám sát & quản trị rủi ro	- Theo dõi từ khóa tiêu cực đơn lẻ - Báo cáo thủ công các thông tin phản hồi về thương hiệu.	- Phân tích cảm xúc công chúng trên mạng xã hội - Tự động hóa cảnh báo khủng hoảng truyền thông	- AI dự báo khủng hoảng và đề xuất phương án xử lý - Theo dõi tự động hình ảnh thương hiệu trên các nền tảng
4. Đo lường & phát triển giá trị thương hiệu	- Thống kê lượt tiếp cận, tương tác - Báo cáo cơ bản về hiệu suất truyền thông	- Phân tích quá trình đồng hành cùng thương hiệu của khách hàng trên các kênh. - Đo lường chỉ số ROI của các chiến dịch thương hiệu	- Dự báo xu hướng phát triển thương hiệu - Tối ưu hoá chiến lược định vị thương hiệu bằng học máy

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Chatterjee et al. (2021), Dwivedi et al. (2023), Russell & Norvig (2010), các nghiên cứu tình huống thực tiễn và đề xuất của tác giả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính nhằm khám phá thực tiễn ứng dụng AI trong quản trị thương hiệu tại Việt Nam - một lĩnh vực còn mới và thiếu dữ liệu định lượng. Thiết kế nghiên cứu theo hướng khám phá, dựa trên khung phân tích ba chiều được đề xuất, kết hợp giữa lý thuyết nền tảng và quan sát thực tiễn tại doanh nghiệp.

3.1. Thu thập dữ liệu:

Dữ liệu được thu thập từ hai nguồn:

Dữ liệu thứ cấp: Gồm tài liệu học thuật (Scopus, Web of Science...), báo cáo ngành (McKinsey, PwC, IBM...), và các nguồn uy tín trong nước (Vietnam Report, BrandsVietnam...).

Dữ liệu sơ cấp: Gồm hai hình thức:

(i) Phân tích tình huống tại 4 doanh nghiệp điển hình (Tiki, VinFast, Viettel, Highlands Coffee), được lựa chọn theo tiêu chí có ứng dụng AI và công bố minh bạch.

(ii) Phỏng vấn bán cấu trúc với giám đốc thương hiệu, chuyên gia và giảng viên nhằm thu thập góc nhìn chuyên sâu về chiến lược AI, mức độ triển khai, rào cản và tác động thực tiễn.

3.2. Phân tích dữ liệu:

Dữ liệu được xử lý theo phương pháp phân tích nội dung định tính qua 3 bước:

Mã hóa chủ đề: Phân loại dữ liệu theo chu kỳ thương hiệu, mức độ tích hợp AI và các yếu tố ảnh hưởng.

Đổi chiếu lý thuyết - thực tiễn: So sánh thông tin thực tế từ doanh nghiệp với khung phân tích để nhận diện mức độ triển khai và hiệu quả ứng dụng AI.

Tổng hợp phát hiện: Rút ra bài học thực tiễn, đánh giá năng lực ứng dụng AI và đề xuất giải pháp theo từng giai đoạn phát triển thương hiệu.

4. Kết quả và phân tích tình huống

4.1. Giai đoạn 1 - Xây dựng bản sắc thương hiệu với sự hỗ trợ của AI

Bản sắc thương hiệu là nền tảng chiến lược đầu tiên trong quản trị thương hiệu, bao gồm các yếu tố như tên gọi, logo, màu sắc, khẩu hiệu, tông giọng và giá trị cốt lõi. Trước đây, việc xây dựng bản sắc thường do agency hoặc bộ phận sáng tạo nội bộ đảm nhiệm, tốn nhiều thời gian và chi phí. Với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là các công cụ thiết kế tự động, doanh nghiệp - nhất là các đơn vị nhỏ và vừa - có thể tiếp cận quy trình này một cách nhanh chóng, tiết kiệm và cá nhân hóa hơn.

Các nền tảng như Looka, Tailor Brands, Canva AI được sử dụng để thiết kế logo, lựa chọn bảng màu, kiểu chữ, cũng như đề xuất khẩu hiệu phù hợp với đặc điểm thương hiệu và khách hàng mục tiêu. AI không chỉ rút ngắn thời gian sáng tạo mà còn tạo ra nhiều phương án để doanh nghiệp lựa chọn giải pháp tối ưu.

Bên cạnh đó, các công cụ viết nội dung bằng AI như ChatGPT, Jasper AI, Copy.ai hỗ trợ soạn thảo mô tả thương hiệu, tầm nhìn - sứ mệnh, nội dung giới thiệu doanh nghiệp và bộ từ khóa nhận diện, góp phần đảm bảo tính nhất quán trong truyền thông.

Một startup mỹ phẩm tại TP. Hồ Chí Minh đã sử dụng Looka để hoàn thiện hệ thống nhận diện chỉ trong 2 ngày, và kết hợp ChatGPT để viết slogan, mô tả sản phẩm theo phong cách thân thiện với khách hàng mục tiêu nữ.

Nhìn chung, AI đang đóng vai trò hỗ trợ hiệu quả trong việc hình thành bản sắc thương hiệu, đặc biệt ở hai khâu: thiết kế nhận diện và sáng tạo nội dung ban đầu. Tuy nhiên, các ứng dụng này vẫn chủ yếu mang tính kỹ thuật, chưa thay thế được năng lực phân tích sâu về văn hóa, ngành hàng và tâm lý tiêu dùng - những yếu tố cần có sự kết hợp từ con người để phát huy hiệu quả chiến lược.

4.2. Giai đoạn 2 - Truyền thông và tương tác thương hiệu qua nền tảng AI

Truyền thông và tương tác là giai đoạn then chốt trong quản trị thương hiệu, giúp doanh nghiệp tiếp cận công chúng, truyền tải thông điệp và xây dựng quan hệ khách hàng. Trong bối cảnh số hóa và hành vi tiêu dùng đa nền tảng, AI trở thành công cụ quan trọng để cá nhân hóa thông điệp, tự động hóa nội dung và duy trì tương tác hiệu quả.

Thứ nhất, cá nhân hóa nội dung truyền thông: AI phân tích hành vi người dùng theo thời gian thực để phân đoạn khách hàng và điều chỉnh nội dung phù hợp theo đặc điểm từng nhóm. Các nền tảng như Salesforce Marketing Cloud, HubSpot AI, FPT.AI Conversation đang được sử dụng để tối ưu hóa thông

điệp, kênh truyền thông và thời điểm tiếp cận.

Thứ hai, tự động hóa tương tác đa kênh: AI hỗ trợ doanh nghiệp duy trì kết nối liên tục qua chatbot, trợ lý ảo và hệ thống phản hồi tự động. Công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) giúp chatbot hiểu ngữ cảnh và phản hồi theo phong cách hội thoại, tăng mức độ hài lòng và cảm xúc tích cực từ khách hàng.

Trường hợp Highlands Coffee: Doanh nghiệp này đã kết hợp dữ liệu từ ứng dụng khách hàng và Wi-Fi điểm bán để cá nhân hóa khuyến mãi, triển khai chatbot đa nền tảng để hỗ trợ tư vấn và chăm sóc khách hàng, đồng thời tích hợp CRM để tự động hóa thông điệp cá nhân hóa, nâng cao mức độ gắn kết.

Tổng thể, AI giúp thương hiệu truyền thông đúng người - đúng thời điểm - đúng nội dung, đồng thời mở rộng quy mô tương tác mà không tăng chi phí nhân sự. Tuy nhiên, rào cản về nhân lực, hạ tầng dữ liệu và độ chính xác ngữ cảnh vẫn là thách thức với nhiều doanh nghiệp, nhất là SMEs - đòi hỏi sự hỗ trợ từ các chuyên gia và đơn vị tư vấn chuyên sâu.

4.3. Giai đoạn 3 - Giám sát hình ảnh và quản trị rủi ro thương hiệu bằng AI

Trong môi trường số, thương hiệu không chỉ do doanh nghiệp tạo dựng mà còn được định hình bởi cộng đồng người tiêu dùng và truyền thông số. Do đó, việc giám sát kịp thời trở nên cấp thiết để phòng ngừa rủi ro và xử lý khủng hoảng. AI hiện đóng vai trò quan trọng nhờ khả năng thu thập, phân tích và phản hồi dữ liệu lớn theo thời gian thực.

Thứ nhất, AI giúp phân tích cảm xúc và theo dõi phản hồi cộng đồng: Thông qua NLP và học máy, các nền tảng như Brandwatch, Talkwalker, Buzzmetrics, Reputa... có thể phát hiện cảm xúc tích cực - tiêu cực - trung lập từ hàng triệu lượt đề cập trên mạng xã hội, báo điện tử, diễn đàn..., đồng thời nhận diện sớm xu hướng lan truyền tiêu cực.

Thứ hai, AI tự động hóa cảnh báo và hỗ trợ phản ứng truyền thông: AI có thể thiết lập ngưỡng cảnh báo khi phát hiện từ khóa tiêu cực gia tăng, đề xuất phản hồi phù hợp nhằm xoa dịu dư luận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự kiện tới hình ảnh thương hiệu.

Trường hợp VinFast: VinFast đã ứng dụng hệ thống AI giám sát truyền thông toàn cầu, sử dụng NLP đa ngôn ngữ để phân tích dữ liệu từ các nền tảng quốc tế, phát hiện sớm rủi ro và ưu tiên xử lý khủng hoảng. Nhờ đó, thời gian phản ứng được rút ngắn xuống còn 15-20 phút, và tỷ lệ xử lý phản hồi tiêu cực hiệu quả tăng đáng kể.

AI đang giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực giám sát, giảm thiểu rủi ro truyền thông và phản ứng nhanh trên diện rộng. Tuy vậy, thách thức còn nằm ở chất lượng dữ liệu, độ chính xác ngữ cảnh văn hóa, và hạn chế về nguồn lực triển khai tại nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ - vốn cần các giải pháp hỗ trợ linh hoạt hơn.

4.4. Giai đoạn 4 - Đo lường hiệu quả và phát triển giá trị thương hiệu dựa trên AI

Trong quản trị thương hiệu hiện đại, việc đo lường không chỉ dừng lại ở độ nhận biết hay lòng trung thành, mà còn bao gồm khả năng dự báo hành vi khách hàng, hiệu suất đầu tư (brand ROI) và tăng trưởng giá trị thương hiệu theo thời gian. Trí tuệ nhân tạo (AI) đang đóng vai trò quan trọng nhờ khả năng xử lý dữ liệu lớn, tự động hóa phân tích và mô phỏng chiến lược.

Thứ nhất, AI hỗ trợ phân tích hành trình khách hàng và chỉ số thương hiệu: Các nền tảng như GA4, Salesforce Einstein, Zoho AI hay Power BI tích hợp AI giúp theo dõi toàn bộ hành trình khách hàng, từ nhận biết đến hành vi sau mua. AI còn tự động cập nhật các chỉ số như mức độ gắn kết, độ phủ truyền thông và phản hồi cảm xúc, đồng thời phân tích mối quan hệ giữa hoạt động truyền thông và hiệu quả bán hàng theo từng nhóm khách hàng.

Thứ hai, AI hỗ trợ dự báo và tối ưu chiến lược: Các mô hình học máy dự báo giá trị thương hiệu dựa trên dữ liệu thị phần, tương tác mạng xã hội, mức độ hài lòng và tỷ lệ giới thiệu (NPS). AI cũng đề xuất phương án điều chỉnh định vị, nội dung hoặc chiến dịch truyền thông nhằm cải thiện chỉ số thương hiệu. Ngoài ra, AI giúp phát hiện điểm nghẽn trong trải nghiệm thương hiệu để kịp thời điều chỉnh.

Trường hợp Viettel: Viettel đã tích hợp AI để đo lường gắn kết thương hiệu đa nền tảng, dự báo cảm xúc khách hàng và điều chỉnh chiến lược nội dung. AI còn hỗ trợ tính toán hiệu quả đầu tư thương hiệu theo vùng miền, từ đó phân bổ ngân sách truyền thông và hoạt động trách nhiệm xã hội một cách tối ưu.

Nhờ AI, việc đo lường và dự báo thương hiệu ngày càng chính xác, linh hoạt và có chiều sâu chiến lược - đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh và biến động hành vi tiêu dùng hiện nay. AI đang mở ra bước tiến mới trong đo lường và quản trị giá trị thương hiệu, không chỉ giúp định lượng hiệu quả truyền thông mà còn hỗ trợ dự báo và ra quyết định chiến lược dựa trên dữ liệu thực tiễn. Nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đã bắt đầu sử dụng AI như một “trung tâm ra quyết định thông minh” cho thương hiệu.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn gặp khó khăn do thiếu nền tảng dữ liệu thống nhất, năng lực phân tích nội bộ và công cụ trực quan hóa phù hợp. Giải pháp cần thiết hiện nay là đẩy mạnh việc sử dụng AI dưới dạng dịch vụ (AI-as-a-Service), tích hợp các nền tảng BI mẫu sẵn, và đặc biệt là nâng cao năng lực phân tích dữ liệu thương hiệu cho đội ngũ marketing nội địa.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định AI đang ngày càng giữ vai trò thiết yếu trong quản trị thương hiệu hiện đại, không chỉ ở cấp độ kỹ thuật mà còn từng bước hỗ trợ ra quyết định chiến lược. Phân tích theo bốn giai đoạn quản trị thương hiệu cho thấy các xu hướng và thách thức cụ thể như sau:

Doanh nghiệp Việt Nam đang thích ứng linh hoạt với AI: Thực tiễn tại Tiki, Highlands Coffee, VinFast, Viettel cho thấy các doanh nghiệp đã tích hợp AI theo từng phần, phục vụ các mục tiêu cụ thể như cá nhân hóa truyền thông, tăng tương tác hoặc xử lý phản hồi. Điều này cho thấy mô hình ứng dụng AI theo chu kỳ quản trị thương hiệu là khả thi trong bối cảnh Việt Nam.

AI phát huy hiệu quả rõ nét ở truyền thông và giám sát thương hiệu: Ứng dụng AI phổ biến nhất nằm ở hai giai đoạn: truyền thông - tương tác (chatbot, cá nhân hóa nội dung) và giám sát - xử lý rủi ro (social listening, phân tích cảm xúc). Những giải pháp này giúp doanh nghiệp cải thiện tốc độ phản hồi, xử lý khủng hoảng và tăng gắn kết khách hàng. Tuy nhiên, hai giai đoạn còn lại (xây dựng bản sắc, phát triển giá trị) vẫn chủ yếu ứng dụng ở mức cơ bản do thiếu công cụ phù hợp và yêu cầu cao về kết hợp giữa dữ liệu và sáng tạo.

Khoảng cách giữa tiềm năng công nghệ và năng lực triển khai: Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp khó khăn trong ứng dụng AI do thiếu nhân sự chuyên môn, dữ liệu đầu vào chuẩn hóa và nguồn lực tài chính để đầu tư hệ thống. Việc chuyển đổi số thương hiệu bằng AI do đó không chỉ là vấn đề kỹ thuật, mà còn là bài toán tổ chức, nhân sự và chiến lược dài hạn.

Đề xuất phát triển mô hình «AI-Marketing bản địa hóa»: Cần xây dựng các mô hình AI-marketing phù hợp với doanh nghiệp Việt Nam, ưu tiên các giải pháp đơn giản, dễ tích hợp và phù hợp với ngữ cảnh văn hóa - tiêu dùng nội địa. Đồng thời, cần thúc đẩy đào tạo nhân lực AI trong lĩnh vực marketing tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Về phía chính sách, Nhà nước nên hỗ trợ tiếp cận nền tảng

AI phổ thông chi phí thấp, phát triển dữ liệu mở, và khuyến khích doanh nghiệp thử nghiệm các mô hình AI có tính linh hoạt và bản địa hóa cao.

6. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này đã góp phần hệ thống hóa và làm rõ vai trò ngày càng thiết yếu của trí tuệ nhân tạo (AI) trong xây dựng và quản trị thương hiệu thời đại số tại Việt Nam. Trên cơ sở khung phân tích gồm bốn giai đoạn chính của chu trình quản trị thương hiệu - từ xây dựng bản sắc, truyền thông và tương tác, giám sát hình ảnh đến đo lường và phát triển giá trị thương hiệu - bài viết cho thấy AI không chỉ là công cụ kỹ thuật mà đang dần trở thành đối tác chiến lược trong hoạt động thương hiệu, đặc biệt trong các khâu cá nhân hóa nội dung, duy trì tương tác liên tục và phân tích dữ liệu phản hồi theo thời gian thực.

Thực tiễn tại các doanh nghiệp tiên phong như VinFast, Viettel, Tiki và Highlands Coffee cho thấy AI có thể góp phần nâng cao đáng kể hiệu quả nhận diện và tăng cường giá trị cảm nhận của thương hiệu. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng AI giữa các giai đoạn và giữa các loại hình doanh nghiệp vẫn còn chênh lệch. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện gặp nhiều hạn chế trong việc triển khai AI ở cấp độ chiến lược do thiếu nền tảng dữ liệu, năng lực công nghệ và mô hình triển khai phù hợp với điều kiện thực tế.

Đóng góp của nghiên cứu

Bài viết có ba đóng góp chính: *Về lý luận*: Đề xuất khung phân tích toàn diện liên kết giữa các giai đoạn quản trị thương hiệu với mức độ ứng dụng AI, có thể sử dụng làm nền tảng cho các nghiên cứu định lượng và ứng dụng tiếp theo. *Về thực tiễn*: Cung cấp các phân tích tình huống điển hình từ doanh nghiệp tại Việt Nam, làm rõ hiệu quả, xu hướng và rào cản trong ứng dụng AI vào thương hiệu. *Về chính sách*: Gợi mở nhu cầu cấp thiết trong việc xây dựng mô hình “AI-Marketing bản địa hóa”, đồng thời đề xuất định hướng đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ tiếp cận công nghệ phù hợp.

Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và phân tích tình huống nên chưa thể khái quát hóa ở mức độ rộng. Mẫu khảo sát còn hạn chế và chưa có cơ sở dữ liệu định lượng đầy đủ để đánh giá cụ thể tác động của AI đến giá trị thương hiệu hoặc hành vi khách hàng.

Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng theo các hướng: (1) Thiết kế nghiên cứu định lượng để kiểm định mối quan hệ giữa mức độ ứng dụng AI, hiệu quả thương hiệu và hành vi khách hàng. (2) Phát triển bộ chỉ số đánh giá mức độ trưởng thành AI trong quản trị thương hiệu (AI Brand Maturity Index). (3) Tập trung vào các ngành đặc thù như du lịch, giáo dục, nông nghiệp - nơi AI cần được bản địa hóa phù hợp với ngữ cảnh địa phương. (4) Thực hiện so sánh giữa doanh nghiệp Việt Nam và các quốc gia ASEAN nhằm làm rõ sự khác biệt về tư duy và năng lực chuyển đổi số trong lĩnh vực thương hiệu.

Kết luận

Trí tuệ nhân tạo không nhằm thay thế con người trong xây dựng và quản trị thương hiệu, mà đang từng bước trở thành người bạn đồng hành chiến lược trong kỷ nguyên số. Giá trị đích thực sẽ thuộc về những tổ chức biết khai thác sức mạnh của công nghệ một cách hài hòa với tư duy sáng tạo, sự thấu hiểu khách hàng và bản sắc văn hóa riêng biệt - những yếu tố làm nên linh hồn và sức sống bền vững của thương hiệu trong thời đại mới.

Tài liệu tham khảo:

- Aaker, D. A. (1996). *Building strong brands*. Free Press.
- Baumgarth, C. (2024, October 30). Research on 'AI, Brand & Art' presented in Vietnam. HWR Berlin.
- Chatterjee, S., Rana, N. P., Tamilmani, K., & Sharma, A. (2021). The role of artificial intelligence in brand management: A systematic review. *Journal of Business Research*, 134, 246-259.
- Decision Lab & MMA Global Vietnam. (2024). *State of AI in marketing in Vietnam 2024*.
- Dwivedi, Y. K., Hughes, L., Ismagilova, E., Aarts, G., Coombs, C., Crick, T., ... & Williams, M. D. (2023). Artificial intelligence (AI): Multidisciplinary perspectives on emerging challenges, opportunities, and agenda for research, practice and policy. *International Journal of Information Management*, 66, 102571.
- Gensler, S., Volckner, F., Liu-Thompkins, Y., & Wiertz, C. (2013). Managing brands in the social media environment. *Journal of Interactive Marketing*, 27(4), 242-256.
- Hoàng, C. L., Phan, N. A. Q., Nguyễn, H. X. T., Phạm, T. D., Nguyễn, T. L., & Ngô, H. K. D. (2024). Factors affecting customer engagement and brand loyalty in Vietnam FMCG: The moderation of artificial intelligence. *Cogent Business & Management*, 11(1), 2428778.
- Kapferer, J. N. (2012). *The new strategic brand management: Advanced insights and strategic thinking* (5th ed.). Kogan Page.
- Kotler, P., & Keller, K. L. (2016). *Marketing management* (15th ed.). Pearson Education.
- Nguyễn, S. (2025). A strategic analysis of Highlands Coffee's success: Upsell techniques, marketing strategies, store design, staff training, sustainability initiatives, and pricing strategies. *ResearchGate*.
- Phan, T. C. M., Huỳnh, T. C. A., & Nguyễn, T. L. H. (2023). VinFast's international marketing strategy in a global market. *International Journal of Advanced Multidisciplinary Research Studies*, 3(2), 467-476.
- RMIT University Vietnam. (2025, March 25). *How AI is transforming Vietnam's marketing landscape*.
- Reputa. (2023). *Ứng dụng AI trong phân tích truyền thông và giám sát thương hiệu tại Việt Nam*.
- Russell, S. J., & Norvig, P. (2010). *Artificial intelligence: A modern approach* (3rd ed.). Prentice Hall.
- Talkwalker. (2023). *Social media trends and AI in brand monitoring*.
- Trương, T. H., & Tạ, H. H. (2025). Impact of artificial intelligence on branding: A bibliometric review and future research directions. *Humanities and Social Sciences Communications*, 12, Article 209.
- Vietnam Report. (2023). *Top 10 thương hiệu giá trị tại Việt Nam năm 2023*.
- World Bank & International Finance Corporation. (2021). *Creating markets in Vietnam: Country private sector diagnostic*.

NGHIÊN CỨU KHÁC BIỆT GIỮA KẾ TOÁN THÔNG LƯỢNG VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ TRONG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TỐI ƯU

PGS.TS. Nguyễn Anh Hiền*

Bài viết này giới thiệu tổng quan về kế toán thông lượng và những ưu điểm của kế toán thông lượng so với kế toán chi phí truyền thống. Từ đó, phân tích sự khác biệt giữa kế toán thông lượng và kế toán chi phí truyền thống trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất nhằm đạt được mức lợi nhuận cao nhất. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích lý thuyết và mô hình minh họa để so sánh hai phương pháp kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu vận dụng kế toán thông lượng để xây dựng kế hoạch sản xuất thì doanh nghiệp sẽ đạt được mức lợi nhuận cao hơn so với kế hoạch sản xuất được xây dựng theo kế toán chi phí truyền thống.

• Từ khóa: kế toán thông lượng, kế toán chi phí truyền thống, kế hoạch sản xuất tối ưu.

This article provides an overview of throughput accounting and the advantages of throughput accounting compared to traditional cost accounting. From there, analyze the differences between throughput accounting and traditional cost accounting in building production plans to achieve the highest profits. The study uses theoretical analysis and illustrative modeling to compare two accounting methods. The research results show that if throughput accounting is applied to build production plan, enterprises will achieve higher profits than production plan built according to traditional cost accounting.

• Key words: throughput accounting, traditional cost accounting, optimal production plan.

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i294.07>

1. Giới thiệu

Kế toán có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về khả năng sinh lời của doanh nghiệp cho nhà quản lý để tối ưu hóa việc kết hợp các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất. Do chi phí sản xuất chung thường liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành nên các phương pháp kế toán chi phí truyền thống hiện nay thường dựa vào việc phân bổ chi phí sản xuất chung cho các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất. Phân bổ chi phí sản xuất chung thường dựa vào các tiêu thức phân bổ như

chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất, dự toán hoặc định mức chi phí sản xuất chung... Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ mang tính chủ quan của kế toán nên số liệu phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm thường không chính xác. Từ những thông tin chi phí này, các nhà quản lý của doanh nghiệp có thể ra các quyết định sai lầm trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kế toán thông lượng được biết đến như một cách tiếp cận thực dụng nhằm xác định một ý tưởng khá chính xác về mức độ đóng góp thực sự của một sản phẩm cho lợi nhuận của doanh nghiệp (Elsukova, 2015). Lý thuyết các điểm hạn chế cho phép nhà quản lý xác định các yếu tố hạn chế của doanh nghiệp và tập trung thúc đẩy các hoạt động nhằm loại bỏ các hạn chế đó để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Cách tiếp cận này của kế toán thông lượng cung cấp dữ liệu hữu ích hơn cho nhà quản lý, trái ngược với các cách tiếp cận của kế toán chi phí truyền thống khi phân bổ chi phí sản xuất chung cho các sản phẩm (ACCA, 2020).

Kế toán thông lượng là một vấn đề mới tại Việt Nam, bài viết này giới thiệu những đặc trưng cơ bản của kế toán thông lượng nhằm làm rõ những ưu điểm của kế toán thông lượng so với kế toán chi phí truyền thống. Từ đó, đánh giá sự khác biệt của kế hoạch sản xuất tối ưu được xây dựng theo kế toán thông lượng và kế toán chi phí truyền thống.

* Trường Đại học Sài Gòn; email: nguyenanhhiien@sgu.edu.vn

2. Cơ sở lý thuyết về kế toán thông lượng

2.1. Lý thuyết các điểm hạn chế (Theory of Constraints)

Lý thuyết các điểm hạn chế có nguồn gốc từ nghiên cứu của Goldratt (1990) và Goldratt & Cox (1984). Về cơ bản, khái niệm này là một phương pháp quản lý khi cho rằng bất kỳ hệ thống nào cũng bị một số ràng buộc trong việc đạt được mục tiêu của hệ thống do một số hạn chế nhất định. Giả định là có ít nhất một sự hạn chế trong hệ thống và cần phải có một quy trình để xác định rõ ràng hạn chế và tái cấu trúc các phần còn lại của hệ thống xung quanh hạn chế đó. Tiền đề của lý thuyết các điểm hạn chế là tổ chức hay doanh nghiệp là một hệ thống và hệ thống đó được tạo thành từ các thành phần liên kết với nhau. Mỗi thành phần này đều liên quan đến mục tiêu chung của hệ thống. Điều quan trọng là phải xác định vai trò của các hạn chế đối với hệ thống. Hạn chế của hệ thống được hiểu là bất kỳ yếu tố nào làm hạn chế hoạt động của hệ thống đạt được mục tiêu (Goldratt, 1990). Do đó, trước khi đưa ra các cải tiến cần thiết cho từng thành phần hạn chế của hệ thống, các tiêu chí đánh giá tác động của từng bộ phận của hệ thống đến mục tiêu chung phải được xác định rõ ràng.

Quá trình thực hiện lý thuyết các điểm hạn chế gần giống với khái niệm cải tiến quy trình liên tục, theo 5 bước của Corbett (1998) gồm:

(1) Xác định hạn chế của hệ thống đang hoạt động trong việc đạt được mục tiêu của hệ thống.

(2) Đưa ra quyết định về cách giải quyết hạn chế với các nguồn lực hiện có. Đây cơ hội để loại bỏ liên kết yếu ra khỏi chuỗi hệ thống.

(3) Phổ biến thông tin của hệ thống về các khó khăn và biện pháp khắc phục để giải quyết các hạn chế, đồng thời đồng bộ hóa các biện pháp với các thành phần còn lại trong hệ thống.

(4) Giám sát việc thực hiện liên quan đến các biện pháp khắc phục hạn chế. Nếu hạn chế không được khắc phục thì nâng các nỗ lực lên cấp độ cao hơn chẳng hạn như loại bỏ những hạn chế của hệ thống.

(5) Sau khi các hạn chế được gỡ bỏ, sau đó quay lại bước (1) và xác định hạn chế mới và thực hiện lại các bước tiếp theo.

Lý thuyết các điểm hạn chế giả định rằng sẽ luôn có ít nhất một hạn chế đối với hệ thống, điều này cho thấy rằng trọng tâm của hệ thống luôn nằm

ở hạn chế hiện tại. Do đó, nó là một quá trình liên tục và được giả định trên cơ sở rằng luôn có một số hạn chế sẽ cản trở doanh nghiệp đạt được mục tiêu của mình. Theo Inman và cộng sự (2009) các hạn chế của doanh nghiệp xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể là do liên quan đến nhà máy và thiết bị như giới hạn về công suất của máy móc thiết bị, hoặc từ lực lượng lao động như giới hạn về trình độ kỹ năng của lực lượng lao động hoặc cũng có thể từ các chính sách của chính phủ như các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường hoặc cấp phép... hoặc do yếu tố khách quan như dịch bệnh, thiên tai... Lý thuyết các điểm hạn chế cho thấy rằng các hệ thống (tức là các doanh nghiệp) có thể được đo lường và sau đó được kiểm soát thông qua 3 yếu tố chính: chi phí hoạt động, hàng tồn kho và thông lượng (Islam, 2015).

2.2. Kế toán thông lượng (Throughput accounting)

Dựa trên lý thuyết các điểm hạn chế, Goldratt đã hình thành kế toán thông lượng bằng cách đưa ra giải pháp thay thế cho những sai lệch từ các phương pháp phân bổ chi phí gián tiếp của kế toán chi phí truyền thống. Kế toán thông lượng thay đổi việc phân tích mức độ đóng góp lợi nhuận của từng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất bằng cách chuyển trọng tâm của các nhà quản lý từ việc nhấn mạnh vào quản lý chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm của kế toán chi phí truyền thống sang quản lý “thông lượng”. Goldratt không đưa ra định nghĩa về kế toán thông lượng nhưng với những đặc điểm trên cho thấy kế toán thông lượng là một phương pháp kế toán quản trị giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định nhằm tối đa hóa lợi nhuận bằng cách gia tăng thông lượng chứ không tập trung vào việc giảm chi phí của sản phẩm.

Theo Cox & Schleier (2010), kế toán thông lượng sử dụng ba thước đo chủ yếu gồm: Thông lượng, đầu tư và chi phí hoạt động.

(a) Thông lượng: Được đo lường bằng chênh lệch giữa doanh thu bán hàng sau khi trừ đi chi phí biến đổi. Tuy nhiên, trong kế toán thông lượng, chi phí nhân công trực tiếp không được xem là chi phí biến đổi (trừ khi doanh nghiệp trả lương trên đơn vị sản phẩm). Nhân công trong các doanh nghiệp sản xuất thường không bị ràng buộc với số lượng sản phẩm sản xuất, bởi vì hầu hết các doanh nghiệp đầu tư vào việc phát triển kỹ năng của công nhân và sẽ hiếm khi chấm dứt công việc của họ do thời kỳ tinh gọn vì sẽ khó thay thế họ trong điều kiện bình thường. Về mặt tính toán thì thông

lượng được xác định bằng cách lấy doanh thu bán hàng trừ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

(b) Đầu tư: Các khoản đầu tư đại diện cho các tài sản vật chất như máy móc, thiết bị, đất đai và nhà cửa, hàng tồn kho... Trong kế toán thông lượng, tất cả các khoản này được gọi là hàng tồn kho. Như vậy, mục tiêu của kế toán thông lượng liên quan đến các khoản đầu tư sẽ là làm thế nào để giảm đầu tư mà không ảnh hưởng đến mục tiêu tăng thông lượng.

(c) Chi phí hoạt động: Chi phí hoạt động bao gồm các dòng tiền khác cần thiết để tạo ra thông lượng (không bao gồm chi phí biến đổi) như các khoản tiền lương và phúc lợi của nhân viên, chi phí thuê nhà, thuế và lệ phí giấy phép, chi phí tiện ích... Do đó, về mặt tính toán chi phí hoạt động bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Mục tiêu của kế toán thông lượng là làm thế nào để giảm chi phí hoạt động nhưng vẫn phải đảm bảo rằng thông lượng sẽ được tăng lên.

3. So sánh kế toán thông lượng và kế toán chi phí truyền thống

Bảng 1: So sánh kế toán thông lượng và kế toán chi phí truyền thống

Kế toán thông lượng	Kế toán chi phí truyền thống
Doanh thu	Doanh thu
Trừ: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Trừ: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	Trừ: Chi phí nhân công trực tiếp
	Trừ: Chi phí sản xuất chung biến đổi
Thông lượng	Số dư đảm phí
Trừ: Chi phí hoạt động	Trừ: Chi phí cố định
Lợi nhuận	Lợi nhuận

Nguồn: Northrup (2004)

Qua nhiều thập kỷ, các phương pháp kế toán truyền thống có thể dẫn đến thông tin trình bày trên báo cáo tài chính bị bóp méo trong khi kế toán thông lượng cung cấp một biện pháp khắc phục đơn giản cho những nhược điểm đó (ACCA, 2020). Kế toán chi phí truyền thống tập trung chủ yếu vào việc giảm chi phí, trong khi trọng tâm của kế toán thông lượng là gia tăng “thông lượng” của sản phẩm hơn là cắt giảm chi phí. Những người ủng hộ kế toán thông lượng cho rằng việc cắt giảm chi phí sản phẩm luôn có giới hạn nhưng việc tăng thông lượng có thể là một quá trình liên tục. Kế toán thông lượng xác định tốc độ tạo ra tiền từ các sản phẩm hoặc dịch vụ mà doanh nghiệp có thể sản xuất và bán trong một thời kỳ nhất định. Do đó, có một số khác biệt cơ bản về khái niệm giữa cách thức tiếp cận của kế toán thông lượng và cách tiếp cận chi phí theo ứng xử

(chi phí cố định và chi phí biến đổi) của kế toán chi phí truyền thống (Bảng 1).

Trong doanh nghiệp sản xuất, kế toán chi phí truyền thống tập trung vào xác định giá thành đơn vị sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho đơn vị sản phẩm. Trong khi đó, kế toán thông lượng cho rằng giá thành sản phẩm được tính toán thông qua kế toán chi phí truyền thống có thể dẫn đến sai lệch từ việc phân bổ chi phí sản xuất chung vì kế toán thông lượng cho rằng vì chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung không thay đổi theo khối lượng đơn vị sản xuất. Chi phí biến đổi duy nhất trong kế toán thông lượng là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trừ khi chi phí nhân công trực tiếp được tính trên đơn vị sản phẩm. Các nhà nghiên cứu ủng hộ kế toán thông lượng cho rằng việc phân bổ chi phí không bao giờ có thể chính xác, bởi vì chúng dựa trên thông tin lịch sử và do đó không có tính tương lai (Cox & Schleier, 2010).

Goldratt & Cox (2004) còn cho rằng kế toán chi phí truyền thống dễ dẫn đến lầm tưởng rằng số lượng sản phẩm sản xuất càng nhiều sẽ làm giảm giá thành sản phẩm. Khái niệm này được cho là hiển nhiên trong quan niệm của nhiều nhà quản lý nhưng những người ủng hộ kế toán thông lượng cho rằng điều này là không thực tế bởi vì tổng chi phí không giảm theo số lượng sản phẩm sản xuất và việc giảm chi phí trên mỗi đơn vị là một sai số trong tính toán. Kế toán thông lượng cho rằng việc tăng sản lượng sản xuất không làm giảm giá thành mà thực chất là làm tăng lãi gộp.

Kế toán thông lượng cung cấp một cách thức hoàn toàn mới để xem xét thông tin kế toán được báo cáo cho nhà quản lý mà không cần phân bổ bất kỳ chi phí nào. Trong khi mục tiêu của kế toán chi phí truyền thống là giảm chi phí thì mục tiêu của kế toán thông lượng là tăng thông lượng (Goldratt, 1990). Bằng cách đó, các nhà quản lý của doanh nghiệp sẽ có một bức tranh thực tế về khả năng sinh lời chứ không phải cái nhìn bị sai lệch do việc phân bổ chi phí được thực hiện thông qua các phương pháp kế toán chi phí truyền thống.

4. Phân tích khác biệt giữa kế toán thông lượng và kế toán chi phí trong xây dựng kế hoạch sản xuất tối ưu

4.1. Các chỉ số đo lường trong kế toán thông lượng

Các chỉ số chính trong kế toán thông lượng được tính toán để xây dựng kế hoạch sản xuất tối

ưu gồm (ACCA, 2020):

Thông lượng = Doanh thu - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Thông lượng đơn vị sản phẩm = Đơn giá bán - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên đơn vị sản phẩm.

Thông lượng trên đơn vị của nhân tố hạn chế = Thông lượng đơn vị sản phẩm / Nhân tố hạn chế trên đơn vị sản phẩm.

4.2. Quy trình xây dựng kế hoạch sản xuất tối ưu của kế toán thông lượng

Từ 5 bước của lý thuyết các điểm hạn chế, quy trình xây dựng kế hoạch sản xuất tối ưu trong kế toán thông lượng cũng bao gồm 5 bước như sau:

- Xác định nhân tố hạn chế của doanh nghiệp (giới hạn về năng lực sản xuất của máy móc thiết bị, giới hạn về số lượng lao động...).
- Tính thông lượng đơn vị sản phẩm
- Xác định thông lượng trên đơn vị của nhân tố hạn chế.
- Xác định sản phẩm sẽ ưu tiên sản xuất (xác định theo thông lượng đơn vị của nhân tố hạn chế)
- Phân bổ nhân tố hạn chế cho các sản phẩm theo thứ tự ưu tiên.

4.3. Mô hình giả định minh họa

Kế toán chi phí truyền thống tập trung vào giá thành đơn vị sản phẩm để đưa ra các quyết định kinh tế, trong khi đó, cách tiếp cận của kế toán thông lượng lại tập trung vào việc tạo ra thông lượng. Ví dụ giả định sau đây giúp doanh nghiệp thấy rõ hơn những ưu điểm của kế toán thông lượng so với kế toán chi phí truyền thống.

Giả định một doanh nghiệp đang sản xuất hai sản phẩm X và Y (Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung đều là các chi phí được phân bổ) với số liệu về giá bán và chi phí trình bày trong bảng 2.

Bảng 2: Dữ liệu chi phí và lợi nhuận sản phẩm X và Y theo kế toán chi phí truyền thống

Chỉ tiêu	Sản phẩm X (đ/sp)	Sản phẩm Y (đ/sp)
Giá bán	90.000	110.000
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	45.000	55.000
Chi phí nhân công trực tiếp	10.000	8.000
Chi phí sản xuất chung	25.000	22.000
Lợi nhuận gộp	10.000	25.000
Nhu cầu sản phẩm	4.000sp/tuần	3.000sp/tuần

Nguồn: Giả định của tác giả

Dựa trên bảng 2, ta thấy nếu không có ràng buộc nào khác thì nhà quản lý sẽ quyết định chọn

tối đa hóa sản xuất sản phẩm Y vì nó mang lại mức lợi nhuận trên mỗi đơn vị sản phẩm cao hơn sản phẩm X. Do đó, nếu theo kế toán truyền thống thì nhà quản lý doanh nghiệp sẽ quyết định sản xuất tối đa hóa sản phẩm Y để đáp ứng mọi nhu cầu, sau đó sản xuất sản phẩm X với công suất còn lại.

Giả định trong mỗi tuần, doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động 2.000 giờ máy. Thời gian cần để sản xuất sản phẩm X là 0,3 giờ/sản phẩm, sản phẩm Y là 0,5 giờ/sản phẩm.

(a) Kế hoạch sản xuất tối ưu theo kế toán chi phí truyền thống:

Theo kế toán truyền thống, do sản phẩm Y có mức lợi nhuận gộp cao hơn sản phẩm X nên sẽ ưu tiên sản xuất 3.000 sản phẩm Y (tương ứng $3.000sp \times 0,5g/sp = 1.500$ giờ máy) và 1.666 sản phẩm X (500 giờ máy/ $(0,3g/sp)$) với tổng lợi nhuận gộp là $1.666 \times 10.000 + 3.000 \times 25.000 = 91.660.000đ$ (Bảng 3).

Bảng 3: Phương án sản xuất tối ưu theo kế toán chi phí truyền thống

Chỉ tiêu	Sản phẩm X	Sản phẩm Y
Giá bán	90.000đ/sp	110.000đ/sp
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	45.000đ/sp	55.000đ/sp
Chi phí nhân công trực tiếp	10.000đ/sp	8.000đ/sp
Chi phí sản xuất chung	25.000đ/sp	22.000đ/sp
Lợi nhuận gộp	10.000đ/sp	25.000đ/sp
Nhu cầu sản phẩm	4.000sp/tuần	3.000sp/tuần
Số lượng sản xuất	1.666sp	3.000sp
Tổng lợi nhuận gộp	16.660.000đ	75.000.000đ

Nguồn: Giả định và tính toán của tác giả

(b) Kế hoạch sản xuất tối ưu theo kế toán thông lượng:

Áp dụng kế toán thông lượng, doanh nghiệp xác định kế hoạch sản xuất tối ưu như sau:

Bước 1: Xác định nhân tố hạn chế:

Trong trường hợp giả định này, nhân tố hạn chế của doanh nghiệp chính là số giờ hoạt động của máy móc. Theo đó, mỗi tuần máy móc sản xuất chỉ có thể hoạt động được 2.000 giờ.

Bước 2: Tính thông lượng đơn vị của từng sản phẩm:

Căn cứ dữ liệu ở bảng 1, thông lượng của sản phẩm X (TAX) và thông lượng của sản phẩm Y (TAY) được xác định như sau:

$$TAX = 90.000 - 45.000 = 45.000đ/sp$$

$$TAY = 110.000 - 55.000 = 55.000đ/sp$$

Bước 3: Xác định thông lượng trên đơn vị của nhân tố hạn chế:

Nhân tố hạn chế trong trường hợp này là số giờ máy sản xuất nên cần xác định thông lượng trên mỗi giờ máy. Thông lượng trên mỗi giờ máy của sản phẩm X và sản phẩm Y được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4: Thông lượng trên giờ máy của từng sản phẩm

Chỉ tiêu	Sản phẩm X	Sản phẩm Y
Thông lượng/sản phẩm	45.000đ	55.000đ
Giờ máy sản xuất/sản phẩm	0,3 giờ	0,5 giờ
Thông lượng trên giờ máy	$45.000/0,3 = 150.000\text{đ/giờ}$	$55.000/0,5 = 110.000\text{đ/giờ}$

Nguồn: Giả định và tính toán của tác giả

Qua bảng 4, ta thấy mặc dù thông lượng đơn vị sản phẩm Y (55.000đ/sp) cao hơn thông lượng đơn vị sản phẩm X (45.000đ/sp) nhưng thông lượng trên mỗi giờ máy của sản phẩm X (150.000đ/giờ) lại cao hơn thông lượng trên mỗi giờ máy của sản phẩm Y (110.000đ/giờ). Đây là căn cứ để xác định mức độ ưu tiên khi lập kế hoạch sản xuất ở bước 4.

- Bước 4: Xác định sản phẩm ưu tiên:

Dựa theo thông lượng trên giờ máy ở bước 3 thì sản phẩm cần được ưu tiên sản xuất là sản phẩm X do có thông lượng trên mỗi giờ máy cao hơn so với sản phẩm Y.

- Bước 5: Phân bổ nhân tố hạn chế cho các sản phẩm theo thứ tự ưu tiên.

Nhân tố hạn chế trong trường hợp này là 2.000 giờ máy sẽ được ưu tiên sản xuất sản phẩm X trước sau đó mới đến sản phẩm B do thông lượng trên mỗi giờ máy của sản phẩm X cao hơn. Cụ thể như sau: ưu tiên sản xuất tất cả đơn hàng sản phẩm X với $4.000\text{sp} \times 0,3\text{g/sp} = 1.200$ giờ. Số giờ máy còn lại ($2.000 - 1.200 = 800$ giờ) dùng để sản xuất sản phẩm Y, tương ứng $800\text{giờ}/(0,5\text{giờ/sp}) = 1.600$ sản phẩm Y.

Bảng 5: Phương án sản xuất tối ưu theo kế toán thông lượng

Chỉ tiêu	Sản phẩm X	Sản phẩm Y
Giá bán	90.000đ/sp	110.000đ/sp
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	45.000đ/sp	55.000đ/sp
Thông lượng đơn vị	45.000đ/sp	55.000đ/sp
Số lượng sản xuất	4.000sp	1.600sp
Tổng thông lượng	180.000.000đ	121.000.000đ
Chi phí hoạt động	58.310.000đ	90.000.000đ
Trong đó:		
Chi phí nhân công trực tiếp	10.000×1.666	8.000×3.000
Chi phí sản xuất chung	25.000×1.666	22.000×3.000
Lợi nhuận gộp	121.690.000đ	31.000.000đ

Nguồn: Giả định và tính toán của tác giả

Do đó, theo kế toán thông lượng thì kế hoạch sản xuất tối ưu sẽ là 4.000 sản phẩm X và 1.600 sản

phẩm Y với tổng lợi nhuận gộp là 152.690.000đ (Bảng 5).

Như vậy, trong cùng một mức hạn chế 2.000 giờ máy sản xuất thì phương án sản xuất theo kế toán thông lượng tối ưu hơn phương án sản xuất theo kế toán chi phí truyền thống vì tạo ra mức lợi nhuận cao hơn (152.690.000đ so với 91.660.000đ).

5. Kết luận

Lý thuyết các điểm hạn chế cho rằng bất kỳ hệ thống nào cũng có hạn chế nhất định trong việc đạt được mục tiêu chung của hệ thống. Do đó, điều quan trọng của nhà quản lý là phải xác định vai trò của các hạn chế đối với hệ thống. Điều này thúc đẩy quá trình cải tiến liên tục của doanh nghiệp. Một trong những mục tiêu quan trọng của lý thuyết các điểm hạn chế là quản lý “thông lượng”. Kế toán thông lượng được vận dụng nhiều trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất tối ưu nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp. Theo đó, tất cả các sản phẩm đều được giả định là đang tạo ra thông lượng, do đó vấn đề duy nhất cần được xác định là sản phẩm nào tối đa hóa thông lượng thì sẽ được ưu tiên xây dựng cơ cấu các sản phẩm dựa trên việc tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp. Kế toán thông lượng khắc phục được nhược điểm của kế toán chi phí truyền thống trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất sản phẩm. Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động như hiện nay đã ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam thì việc vận dụng kế toán thông lượng để xây dựng kế hoạch sản xuất tối ưu là việc cần thiết nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mức lợi nhuận cao nhất trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- ACCA Performance Management (2020), ISBN 9781509724055, Published by BPP Learning Media Ltd.
- Corbett, T. (1998). Throughput accounting: TOC's management accounting system. Great Barrington: North river press.
- Cox III, J.F., CFPIM, C., & Schleier Jr, J.G. (2010). Theory of constraints handbook. McGraw-Hill Education.
- Elsukova, T.V. (2015). Lean accounting and throughput accounting: An integrated approach. Mediterranean Journal of Social Sciences, 6(3), 83-83.
- Goldratt, E.M. (1990). Theory of constraints. Croton-on-Hudson: North River.
- Goldratt, E.M., & Cox, J. (1984). The goal, croton-on-Hudson. NY: North River Press Inc.
- Inman, R.A., Sale, M.L., & Green, K.W. (2009). Analysis of the relationships among TOC use, TOC outcomes, and organizational performance. International Journal of Operations & Production Management, 29(4).
- Islam, K.A. (2015). Throughput accounting: a case study. International Journal of Finance and Banking Research, 1(2).
- Northrup, C.L. (2004). Dynamics of profit-focused accounting: Attaining sustained value and bottom-line improvement. J. Ross Publishing.

KHÁM PHÁ MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, NIỀM TIN THƯƠNG HIỆU, DANH TIẾNG DOANH NGHIỆP VÀ LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Thanh Nga* - TS. Nguyễn Thị Uyên*

Dựa trên lý thuyết Nguồn lực (RBV), nghiên cứu này khảo sát 420 khách hàng để kiểm định tác động của Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) đến các tài sản vô hình tại ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả khẳng định CSR tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu, qua đó nâng cao danh tiếng và lòng trung thành của khách hàng. Đặc biệt, nghiên cứu chứng minh vai trò trung gian quan trọng của niềm tin thương hiệu trong mối quan hệ giữa CSR với danh tiếng và lòng trung thành. Điều này cho thấy đầu tư vào CSR là một chiến lược hiệu quả để xây dựng lợi thế cạnh tranh bền vững cho các ngân hàng.

• Từ khóa: CSR, niềm tin thương hiệu, danh tiếng doanh nghiệp, trung thành thương hiệu, RBV.

Grounded in the Resource-Based View (RBV) theory, this study surveyed 420 customers to examine the performance of corporate social commitment (CSR) on intangible assets at Vietnamese commercial banks. The results confirmed that CSR has a positive impact on brand trust, thereby enhancing customer reputation and loyalty. In particular, the study demonstrated the important mediating role of brand trust in the relationship between CSR and corporate reputation and brand loyalty. This makes investing in CSR an effective strategy to build sustainable competitive advantage for banks.

• Key words: CSR, brand trust, corporate reputation, brand loyalty, RBV.

JEL code: G21

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.08>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh chiến lược thương hiệu ngày càng trở nên tối quan trọng, Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đã chuyển mình từ một hoạt động bên lề trở thành trụ cột trung tâm của lợi thế cạnh tranh. Sự cấp thiết này được cảm nhận một cách sâu sắc trong lĩnh vực ngân hàng, nơi niềm tin là nền tảng cốt lõi của mọi mối quan hệ khách hàng. Đặc biệt, sự xói mòn niềm tin của công chúng tại Việt Nam gần đây, được thúc đẩy bởi các cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng như vụ việc SCB, Tân Hoàng Minh đã

khiến việc triển khai CSR chiến lược không chỉ là một lợi thế, mà đã trở thành một yêu cầu cấp bách. Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xác nhận vai trò trung gian của niềm tin thương hiệu (NTTH) trong việc chuyển hóa nỗ lực CSR thành các kết quả riêng lẻ như lòng trung thành thương hiệu (TTTH) hoặc danh tiếng doanh nghiệp (DTDN), một khoảng trống nghiên cứu quan trọng vẫn còn tồn tại. Cụ thể, chưa có một mô hình tích hợp, có khả năng kiểm định đồng thời cách CSR xây dựng niềm tin, và cách niềm tin đó tiếp tục định hình song song cả danh tiếng doanh nghiệp và lòng trung thành thương hiệu. Để giải quyết khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại đề xuất và kiểm định một mô hình hợp nhất trong bối cảnh đầy thách thức của ngành ngân hàng Việt Nam. Dựa trên nền tảng lý thuyết Dựa trên nguồn lực (RBV), chúng tôi làm rõ cơ chế trung gian của NTTH trong mối quan hệ giữa CSR và hai kết quả kép là DTDN và TTTH. Từ đó mang lại các giá trị lý thuyết quan trọng và hàm ý quản trị khả thi cho việc tái thiết niềm tin của các bên liên quan trong môi trường hậu khủng hoảng.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

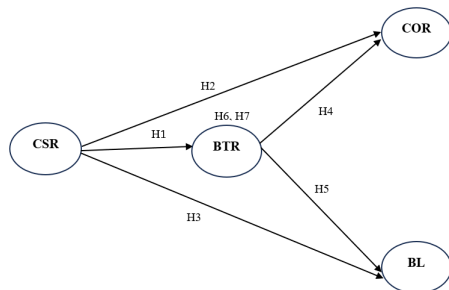
2.1. Lý thuyết nền của nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết Nguồn lực (RBV) (Wernerfelt, 1984; Barney, 1991), nghiên cứu này xem xét lợi thế cạnh tranh bền vững bắt nguồn từ các nguồn lực nội tại, hiếm và khó bắt chước, đặc biệt là các tài sản vô hình như danh tiếng và niềm tin. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) được khái niệm hóa như một khoản đầu tư chiến lược để vun đắp các nguồn lực vô hình này. Bằng cách phát tín hiệu về các giá trị đạo đức, CSR giúp giảm thiểu rủi ro cảm nhận của khách hàng, từ đó

* Trường Đại học Thương mại; email: nga.ntt@tmu.edu.vn - uyennnguyen@tmu.edu.vn

xây dựng niềm tin thương hiệu - yếu tố then chốt để củng cố lòng trung thành và danh tiếng doanh nghiệp. Vì vậy, RBV là lý thuyết nền thích hợp để phát triển mô hình nghiên cứu.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Mối quan hệ giữa CSR và niềm tin thương hiệu, hình ảnh thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu

Ngày nay, CSR được công nhận là một nguồn lực vô hình chiến lược, tạo ra sự khác biệt hóa và lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Nền tảng của lợi thế này nằm ở khả năng tác động trực tiếp và tích cực của CSR đến NTTH. Mối quan hệ này đã được kiểm chứng rộng rãi qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm (Fatma et al., 2015; Zhao et al., 2021). Mối quan hệ tích cực giữa CSR và LTTTH là một kết luận được củng cố rộng rãi trong các nghiên cứu thực địa, CSR được xem là chiến lược trọng yếu để duy trì lòng trung thành, đặc biệt với các doanh nghiệp dịch vụ (Fandos-Roig et al., 2021). Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho thấy ảnh hưởng tích cực của CSR đến lòng trung thành của khách hàng (Quyet, 2017; Uslu & Şengün, 2021). Dựa trên các phân tích trên, chúng tôi đề xuất ba giả thuyết:

H1: CSR có ảnh hưởng trực tiếp đến NTTH

H2: CSR có ảnh hưởng trực tiếp đến DTDN

H3: CSR có ảnh hưởng trực tiếp đến TTTH

2.2.1. Mối quan hệ giữa niềm tin thương hiệu và danh tiếng thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu

Niềm tin là kỳ vọng của một bên về những hành vi tích cực và không gây tổn hại từ phía đối tác, ngay cả khi không có sự kiểm soát rõ ràng. Niềm tin thương hiệu đóng vai trò như một cơ chế giảm thiểu rủi ro cảm nhận của người tiêu dùng, đặc biệt khi doanh nghiệp đối mặt với các nghi vấn về đạo đức hoặc tính minh bạch (Kim et al., 2015). Đồng thời, nghiên cứu của (Fatma et al., 2015) cũng đã khẳng định vai trò của niềm tin trong việc xây dựng và củng cố danh tiếng doanh nghiệp.

NTTH được xem là tiền đề của lòng trung thành, đóng vai trò là động lực chính để duy trì và phát triển

các mối quan hệ bền vững với khách hàng. Do đó, những khách hàng có NTTH không chỉ thể hiện sự cam kết cao mà còn có xu hướng chủ động tương tác và chia sẻ quan điểm tích cực của mình. Vai trò nền của NTTH trong việc thúc đẩy TTTH là một kết luận nhất quán, đã được khẳng định trong nhiều công trình nghiên cứu trước đây. Dựa trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất hai giả thuyết:

H4: NTTH có ảnh hưởng tích cực đến DTDN

H5: NTTH có ảnh hưởng tích cực đến TTTH

2.2.1. Vai trò trung gian của niềm tin thương hiệu

Trong các nghiên cứu trước đây, vai trò trung gian của niềm tin trong mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và danh tiếng đã được khẳng định (Fatma et al., 2015). Theo đó, các hoạt động CSR tạo dựng niềm tin nơi khách hàng, và niềm tin này chính là cơ chế cốt lõi để chuyển hóa thành DTDN. Cơ chế này tiếp tục được phát triển sâu hơn thông qua các mô hình trung gian nối tiếp. Các nghiên cứu này cho thấy NTTH không phải là điểm dừng, mà là mắt xích thiết yếu để chuyển hóa các nỗ lực xã hội thành giá trị thị trường cụ thể. Tương tự, các nghiên cứu gần đây đã củng cố vai trò trung gian của NTTH trong việc chuyển hóa tác động của CSR thành DTDN (Zhao et al., 2021) và TTTH (Uslu & Şengün, 2021). trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất hai giả thuyết:

H6: NTTH có vai trò trung gian tích cực trong tác động từ CSR đến DTDN

H7: NTTH có vai trò trung gian tích cực trong tác động từ CSR đến TTTH

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Để đo lường 4 khái niệm trong mô hình nghiên cứu, các thang đo đã được kế thừa và hiệu chỉnh từ các công trình học thuật uy tín, cụ thể như sau: Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR, 4 mục đo) ((Dacin, 1997; Klein & Dawar, 2004); Niềm tin thương hiệu (BTR, 4 mục đo) (Han et al., 2021; Morgan & Hunt, 1994); Danh tiếng doanh nghiệp (COR, 4 mục đo) (Lau G.T & Lee S.H, 1999). Lòng trung thành thương hiệu (BL, 6 mục đo) (Althuwaini, 2022). Quy trình xây dựng công cụ đo lường được tiến hành chặt chẽ. Đầu tiên, thang đo được hiệu chỉnh thông qua thảo luận với 05 chuyên gia và thử nghiệm sơ bộ (pilot test) trên 20 đối tượng. Bảng câu hỏi chính thức sử dụng thang đo Likert 5 điểm, đồng thời thu thập dữ liệu nhân khẩu học để mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu.

3.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Sau ba tháng thu thập phiếu khảo sát từ tháng 8/2024 đến tháng 10/2024, tổng cộng 473 phản hồi thu

được; sau khi loại bỏ 53 phiếu không hợp lệ (do trả lời 1 đáp án, thiếu thông tin, hoặc có giá trị ngoại lai), số lượng 420 phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích. Kích thước mẫu này đáp ứng yêu cầu tối thiểu để đảm bảo độ tin cậy (Hoyle, 1995). Dữ liệu đã được phân tích bằng SPSS 26. Đặc điểm chính của mẫu (N=420) bao gồm: Độ tuổi 12-25 (45,2%) và 26-43 (42,1%); nghề nghiệp là sinh viên và nhân viên văn phòng (cùng 29%); thu nhập phổ biến từ 10-32 triệu đồng (tổng 46,2%); và trình độ đại học (60,2%).

Bước tiếp theo phương pháp phân tích mô hình cấu trúc với PLS-SEM của phần mềm SmartPLS4 được sử dụng, trước khi phân tích mô hình cấu trúc, cần phải kiểm tra mô hình đo lường (Henseler et al., 2017).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Đánh giá mô hình đo lường (outer model) theo Hair et al. (2016) bao gồm kiểm định độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt. Ban đầu, hệ số tải ngoài (outer loading) của các biến quan sát đều >0.7, ngoại trừ CSR4 (0.671). Điều này ảnh hưởng đến độ tin cậy của thang đo CSR (Cronbach's Alpha = 0.829, CR = 0.888, AVE = 0.666). Sau khi loại bỏ biến CSR4 và phân tích lại, các chỉ số của thang đo CSR cải thiện đáng kể (Cronbach's Alpha = 0.858, CR = 0.913; AVE = 0.778). Các biến còn lại đều có Cronbach's Alpha và CR (Rho_C) > 0.7. Do đó, CSR4 bị loại bỏ. Kiểm định tính hội tụ cho thấy phương sai trích trung bình (AVE) của cả 4 biến đều vượt mức khuyến nghị tối thiểu 0.5 (Hair et al., 2017). Như vậy, kết quả (Bảng 1) xác nhận các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và tính hội tụ Bảng 1

Bảng 1 Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các biến

Mã	Biến và Thang đo	Outer loading	Cronbach's Alpha	CR Rho_C	AVE
CSR	Trách nhiệm xã hội		0.858	0.913	0.778
CSR1	Ngân hàng mà tôi đang sử dụng có thực hiện trách nhiệm xã hội	0.884			
CSR2	Ngân hàng mà tôi đang sử dụng có đóng góp cho phúc lợi xã hội	0.903			
CSR3	Ngân hàng mà tôi đang sử dụng có đóng góp vào các chương trình từ thiện	0.860			
BTR	Niềm tin thương hiệu		0.875	0.914	0.727
BTR1	Tôi có sự tự tin với ngân hàng mà tôi lựa chọn	0.867			
BTR2	Thương hiệu ngân hàng mà tôi lựa chọn đảm bảo cho sự hài lòng của tôi	0.878			
BTR3	Tôi yên tâm về ngân hàng mà tôi lựa chọn có khả năng giải quyết những điều mà tôi chưa hài lòng	0.823			
BTR4	Ngân hàng mà tôi đang sử dụng mang đến cho tôi sự an toàn	0.843			
COR	Danh tiếng doanh nghiệp		0.834	0.889	0.667
COR1	Tôi nghĩ thương hiệu ngân hàng mà tôi lựa chọn có danh tiếng tốt	0.846			
COR2	Tôi được nghe nhiều nhận xét tích cực về thương hiệu ngân hàng mà tôi lựa chọn từ gia đình và bạn bè của tôi	0.814			

Mã	Biến và Thang đo	Outer loading	Cronbach's Alpha	CR Rho_C	AVE
COR3	Tôi biết ngân hàng mà tôi lựa chọn có bề dày lịch sử	0.821			
COR4	Ngân hàng mà tôi lựa chọn xuất hiện nhiều trên các phương tiện truyền thông	0.785			
BL	Lòng trung thành thương hiệu		0.889	0.915	0.644
BL 1	Tôi sẽ giới thiệu ngân hàng mà tôi đang sử dụng cho các khách hàng khác	0.798			
BL 2	Tôi rất muốn giới thiệu ngân hàng mà tôi đang dùng với bạn bè của tôi	0.785			
BL 3	Tôi tự coi mình là khách hàng trung thành với ngân hàng mà tôi đang sử dụng	0.832			
BL 4	Ngân hàng mà tôi đang sử dụng là lựa chọn đầu tiên của tôi	0.715			
BL 5	Tôi dự định tiếp tục sử dụng các dịch vụ được cung ứng bởi ngân hàng mà tôi đang dùng	0.820			
BL 6	Tôi trung thành với ngân hàng mà tôi đang sử dụng	0.858			

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Tiếp theo, kiểm tra giá trị phân biệt của các biến trong nghiên cứu bằng cách sử dụng chỉ số HTMT phải nhỏ hơn 0.85 (Kline, 2018) hoặc nhỏ hơn 0.9 (Henseler et al., 2015). Bảng 2 cho thấy kết quả của các cặp biến đáp ứng được yêu cầu của giá trị phân biệt.

Bảng 2. Giá trị phân biệt (HTMT)

	BL	BTR	COR	CSR
BL				
BTR	0.741			
COR	0.743	0.846		
CSR	0.608	0.656	0.733	

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

4.2 Đánh giá mô hình cấu trúc

Để đánh giá mô hình cấu trúc, đầu tiên, chúng tôi tiến hành kiểm định đa cộng tuyến. Chỉ số VIF của nghiên cứu trong khoảng từ 1.00 đến 1.480 nhỏ hơn nhiều so với mức được khuyến nghị (Hair et al, 2016), nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến

Tiếp theo, kiểm định các giả thuyết bằng one-tailed bootstrapping cho các mối quan hệ trực tiếp và two-tailed bootstrapping cho các mối quan hệ gián tiếp. Kết quả được báo cáo ở Bảng 3 và Hình 2. Tất cả các giả thuyết trực tiếp (H1 - H5) được chấp nhận. Kết quả trên cho thấy CSR có tác động rất mạnh đến NTTH, tác động trung bình đến DTTH và có tác động đến TTTH nhưng không đáng kể, các ngưỡng tác động tham chiếu theo (Hair et al, 2016) và J. Cohen (1988).

Với mỗi quan hệ gián tiếp, NTTH có vai trò trung gian trong tác động từ CSR đến DTTH(COR) và TTTH (BL). Kết quả kiểm định vai trò trung gian được báo cáo trong Bảng 3 với giả thuyết H6, H7. Tất cả các giả thuyết đều không chứa 0 trong khoảng tin cậy trong khoảng CI (confidence intervals bias)

Hệ số R2 điều chỉnh của BTR là 0.323, của COR là 0.589, của BL là 0.469. Điều đó có nghĩa là CSR giải thích 32,3% sự biến thiên của BTR, BTR giải thích 58,9% sự biến thiên của COR và 46,9% sự biến thiên

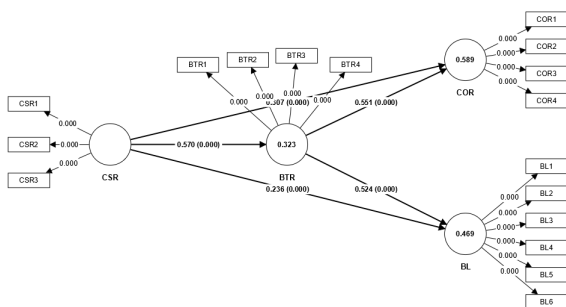
của BL. Kết quả phân tích mối quan hệ tác động và mô hình cấu trúc được thể hiện trong Bảng 3 và Hình 2.

Bảng 3. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Original Sample (O)	T statistics (O/STDEV)	P-values	f ²	CI		Kết quả
					5%	95%	
H1: CSR → BTR	0.570	11.428	0.00	0.480	0.479	0.642	Chấp nhận
H2: CSR → COR	0.307	7.549	0.00	1.000	0.239	0.372	Chấp nhận
H3: CSR → BL	0.236	4.129	0.00	0.071	0.165	0.316	Chấp nhận
H4: BTR → COR	0.551	14.122	0.00	0.520	0.183	0.330	Chấp nhận
H5: BTR → BL	0.524	11.151	0.00	0.351	0.485	0.614	Chấp nhận
H6: CSR → BTR → COR	0.314	8.475	0.00		0.235	0.364	Chấp nhận
H7: CSR → BTR → BL	0.229	7.620	0.00		0.252	0.373	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Hình 2: Mô hình cấu trúc



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và một số hàm ý kiến nghị

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc xác nhận tất cả các giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0.01$), với tác động mạnh mẽ nhất từ Trách nhiệm xã hội (CSR) đến NTTH (BTR) ($\beta = 0.570$). Mặc dù CSR cũng có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực lên DTDN (COR) ($\beta = 0.307$) và TTTH (BL) ($\beta = 0.236$), các hệ số này thấp hơn đáng kể. Điều này cho thấy tác động của CSR lên danh tiếng và lòng trung thành chủ yếu được truyền tải gián tiếp thông qua vai trò trung gian của NTTH.

Kết quả nghiên cứu đã làm nổi bật vai trò then chốt, mang tính quyết định của NTTH. NTTH có tác động rất mạnh đến cả danh tiếng doanh nghiệp và lòng trung thành thương hiệu ($\beta = 0.551$; $\beta = 0.524$), kết quả này đồng tình với các nghiên cứu trước đó của (Fatma et al., 2015; Uslu & Şengün, 2021; Zhao et al., 2021). Điều này cho thấy, đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, một khi đã thiết lập được niềm tin thì nó sẽ trở thành tiền đề vững chắc để củng cố danh tiếng và giữ chân khách hàng.

Đặc biệt kết quả của nghiên cứu đã làm sáng tỏ được vai trò trung gian của NTTH trong tác động từ CSR đến DTDN và TTTH. Cả hai giả thuyết H6 (CSR → BTR → COR) và H7 (CSR → BTR → BL) đều được chấp nhận với ý nghĩa thống kê cao. Điều này chứng tỏ rằng, tác động của CSR lên danh tiếng và lòng trung thành không chỉ diễn ra một cách trực

tiếp mà còn được truyền dẫn và khuếch đại một cách mạnh mẽ thông qua biến trung gian là NTTH. Điều này cho thấy, CSR hoạt động như một khoản đầu tư chiến lược để xây dựng niềm tin từ đó giúp chuyển hóa thành danh tiếng tốt trong mắt cộng đồng và lòng trung thành bền vững của khách hàng.

Hàm ý lý thuyết

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này mở rộng lý thuyết nguồn lực (RBV) bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm về chuỗi giá trị: CSR kiến tạo NTTH (một nguồn lực vô hình then chốt), từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững là danh tiếng và lòng trung thành. Phát hiện cốt lõi là vai trò trung gian thiết yếu của NTTH, làm phong phú thêm lý thuyết bằng cách chứng tỏ hiệu quả của CSR được hiện thực hóa thông qua việc kiến tạo các tài sản vô hình trung gian. Cuối cùng, nghiên cứu xác thực tính ứng dụng của RBV trong bối cảnh ngành tài chính tại thị trường mới nổi, nơi các tài sản vô hình có vai trò sống còn.

Hàm ý quản trị

Nghiên cứu hàm ý rằng các nhà quản trị ngân hàng cần xem CSR là một khoản đầu tư chiến lược vào NTTH, một tài sản cốt lõi thay vì một chi phí PR đơn thuần. Do đó, niềm tin phải trở thành trọng tâm của chiến lược marketing và thương hiệu, đòi hỏi mọi điểm chạm khách hàng, từ giao dịch viên đến quy trình xử lý khiếu nại, đều phải được thiết kế một cách có hệ thống để củng cố tài sản này, qua đó nâng cao danh tiếng và lòng trung thành.

Tài liệu tham khảo

- Abedi, E., & Jahed, A. (2020). ... affinity and brand on brand equity with the mediating role of customer satisfaction in Iran Insurance Company (Case Study: Tehran province branches customers). *International Journal of Information*, 12(1). <https://search.proquest.com/openview/a498c25461fa3fed917f4cb8b0d1c41?pq-origsite=gscholar&cbl=2032142>
- Althuwaini, S. (2022). The Effect of Social Media Activities on Brand Loyalty for Banks: The Role of Brand Trust. *Administrative Sciences*, 12(4). <https://doi.org/10.3390/adms12040148>
- Dacin, T. J. B., & P. A. (1997). The Company and the Product: Corporate Associations and Consumer Product Response. *Journal of Marketing*, 61(1), 68-84.
- Fatma, M., Rahman, Z., & Khan, I. (2015). Building company reputation and brand equity through CSR: the mediating role of trust. *International Journal of Bank Marketing*, 33(6), 840-856. <https://doi.org/10.1108/IJBM-11-2014-0166>
- Gu, S. (2023). Corporate Social Responsibility and Customer Loyalty: The Mediating Role of Co-creation and Customer Trust. *Asian Journal of Economics, Business and Accounting*, 23(3), 1-19. <https://doi.org/10.9734/ajeba/2023/v23i3921>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2016). *Hair (2nd ed)*. SAGE.
- Han, S. H., Chen, C. H. S., & Lee, T. J. (2021). The interaction between individual cultural values and the cognitive and social processes of global restaurant brand equity. *International Journal of Hospitality Management*, 94(Febuary), 102847. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2020.102847>
- Kim, H., Hur, W. M., & Yeo, J. (2015). Corporate brand trust as a mediator in the relationship between consumer perception of CSR, corporate hypocrisy, and corporate reputation. *Sustainability (Switzerland)*, 7(4), 3683-3694. <https://doi.org/10.3390/su7043683>
- Klein, J., & Dawar, N. (2004). Corporate social responsibility and consumers' attributions and brand evaluations in a product-harm crisis. *International Journal of Research in Marketing*, 21(3), 203-217. <https://doi.org/10.1016/j.jresmar.2003.12.003>
- Kline, R. B. (2018). Response to Leslie Hayduk's review of principles and practice of structural equation modeling, 14th edition. *Canadian Studies in Population*, 45(3-4), 188-195. <https://doi.org/10.25336/csp29418>
- Lau, G. T., & Lee S.H. (1999). Consumers' Trust in a Brand and the Link to Brand Loyalty. *Journal of Market Focused Management*, 4(1999), 341-370.
- Morgan, R. M., & Hunt, S. D. (1994). The Commitment-Trust Theory of. 58(July), 20-38.
- Quyết, N. (2017). Ảnh hưởng hoạt động trách nhiệm xã hội của các ngân hàng thương mại thành phố Hồ Chí Minh đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. *Tạp Chí Khoa Học & Đào Tạo Ngân Hàng*, 8(183), 46-54.
- Uslu, A., & Şengün, H. İ. (2021). The multiple mediation roles of trust and satisfaction in the effect of perceived corporate social responsibility on loyalty. *Business, Management and Economics Engineering*, 19(1), 49-69. <https://doi.org/10.3846/bmee.2021.13362>
- Zhao, Y., Abbas, M., Samma, M., Ozkut, T., Munir, M., & Rasool, S. F. (2021). Exploring the Relationship Between Corporate Social Responsibility, Trust, Corporate Reputation, and Brand Equity. *Frontiers in Psychology*, 12(November), 1-10. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.766422>

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN THỨC VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁN BỘ NGÂN HÀNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Minh Ánh*

Nghiên cứu được tiến hành nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức về trách nhiệm xã hội (TNXH) của cán bộ ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Sử dụng phương pháp khảo sát với 457 cán bộ ngân hàng, phân tích hồi quy cho thấy các nhân tố đưa ra đều có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức TNXH. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm và gợi ý các khuyến nghị các giải pháp nhằm thúc đẩy TNXH trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội, cán bộ ngân hàng, phát triển bền vững.

The study was conducted to identify the factors influencing the perception of corporate social responsibility (CSR) among employees of joint-stock commercial banks in Vietnam. Using a survey of 457 bank employees, the regression analysis revealed that all proposed factors have a positive impact on CSR perception. The findings provide empirical evidence and suggest practical recommendations and solutions to promote CSR in the Vietnamese banking sector.

• Key words: corporate social responsibility; bank employees, sustainable development.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.09>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu đang chuyển mình mạnh mẽ theo định hướng phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility - CSR) đã trở thành một yếu tố trọng yếu trong chiến lược hoạt động của các tổ chức kinh tế, đặc biệt là khu vực tài chính ngân hàng. Các chuẩn mực quốc tế như GRI (Global Reporting Initiative), ESG (Environmental, Social and Governance) hay các hướng dẫn của IFRS Foundation ngày càng đóng vai trò định hướng đối với hoạt động quản trị và minh bạch thông tin trong các tổ chức tài chính. Điều này đặt ra yêu cầu không chỉ ở cấp độ chiến lược mà còn ở cấp độ triển khai, với sự tham gia tích cực của đội ngũ cán bộ trong toàn hệ thống. Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và bền vững đang được Chính

phủ và Ngân hàng Nhà nước thúc đẩy thông qua các chính sách về tài chính xanh, tín dụng xanh và ngân hàng bền vững. Trong bối cảnh đó, các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) không chỉ đóng vai trò tiên phong trong đổi mới mô hình tăng trưởng mà còn chịu áp lực lớn về công bố thông tin, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao từ nhà đầu tư. Việc thực thi trách nhiệm xã hội trong các ngân hàng này không chỉ mang ý nghĩa về đạo đức doanh nghiệp mà còn gắn chặt với hiệu quả tài chính, khả năng cạnh tranh và mức độ hội nhập quốc tế. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay về trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực ngân hàng chủ yếu tập trung vào quan điểm của lãnh đạo cấp cao hoặc dựa trên các báo cáo công bố công khai của tổ chức. Điều này dẫn đến sự thiếu vắng góc nhìn từ đội ngũ cán bộ, những người trực tiếp tham gia vận hành, triển khai các chính sách TNXH trong thực tiễn. Trong khi đó, chính nhận thức và hành vi của lực lượng cán bộ nhân viên mới phản ánh mức độ ảnh hưởng các nguyên tắc TNXH vào hoạt động thường nhật của ngân hàng. Việc nghiên cứu TNXH từ góc độ của cán bộ ngân hàng không chỉ giúp làm sáng tỏ mức độ thấm nhuần các giá trị trách nhiệm xã hội trong văn hóa tổ chức, mà còn góp phần nhận diện những yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở quá trình thực hiện TNXH một cách sâu sắc và thực tiễn hơn. Từ đó, việc nghiên cứu xác định các nhân tố tác động đến nhận thức về trách nhiệm xã hội của cán bộ ngân hàng thương mại cổ phần là cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển bền vững của ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực hội nhập với chuẩn mực phát triển bền vững toàn cầu.

* Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội; email: nguyenminhanh@fbu.edu.vn

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trách nhiệm xã hội (TNXH) của ngân hàng: Ngân hàng được coi là một loại doanh nghiệp đặc biệt với các sản phẩm tài chính. Nghiên cứu hiện nay về trách nhiệm xã hội trong ngân hàng đã chỉ ra rằng quan điểm về TNXH trong ngành ngân hàng không khác biệt so với quan điểm TNXH của doanh nghiệp, đó là không chỉ quan tâm đến mục tiêu lợi nhuận mà còn đầu tư cho các hoạt động khác gắn liền với người lao động, cộng đồng. TNXH của ngân hàng được hiểu là trách nhiệm của NHTM đối với những hoạt động và tác động của các quyết định của NHTM đến môi trường, người lao động và cộng đồng (Nguyễn Quốc Huy, 2023). Điều này bao hàm việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực quốc tế, minh bạch thông tin, đạo đức nghề nghiệp đồng thời đáp ứng kỳ vọng từ các bên liên quan với mục tiêu đóng góp vào sự phát triển bền vững thông qua việc tích hợp TNXH vào mọi hoạt động và xây dựng mối quan hệ hợp tác.

Theo lý thuyết lãnh đạo chuyển đổi (Transformational Leadership Theory - Bass, 1985). Lý thuyết lãnh đạo chuyển đổi cho rằng nhà lãnh đạo không chỉ là người quản lý công việc mà còn là nguồn cảm hứng giúp nhân viên phát triển về mặt đạo đức và giá trị. Trong bối cảnh trách nhiệm xã hội, một nhà lãnh đạo chuyển đổi đóng vai trò định hướng chiến lược, xây dựng tầm nhìn TNXH và khơi dậy niềm tin của cán bộ ngân hàng trong việc triển khai các hoạt động có trách nhiệm với xã hội. Nhờ đó, định hướng từ lãnh đạo tác động trực tiếp đến mức độ nhận thức và nội tại hóa TNXH trong hành vi tổ chức.

Với lý thuyết giá trị tổ chức (Organizational Culture Theory - Schein, 1992), định nghĩa văn hóa tổ chức là hệ thống niềm tin, giá trị, chuẩn mực và hành vi được chia sẻ giữa các thành viên trong tổ chức. Các giá trị này giúp định hình cách thức nhân viên hiểu và phản ứng với các vấn đề xã hội và đạo đức. Nếu một tổ chức đề cao đạo đức, minh bạch, và phát triển bền vững, thì văn hóa đó sẽ lan tỏa đến từng cán bộ, từ đó làm tăng nhận thức và cam kết của họ với TNXH.

Lý thuyết thể chế (Institutional Theory - DiMaggio & Powell, 1983). Lý thuyết thể chế giải thích rằng hành vi tổ chức bị ảnh hưởng bởi các áp lực thể chế như quy định pháp luật, chuẩn mực xã hội và mong đợi từ các bên liên quan. Do đó, việc ngân hàng quan tâm đến TNXH hay tín dụng xanh không chỉ đến từ động cơ bên trong, mà còn từ áp lực bên ngoài như quy định ESG, truyền thông, hoặc sự kỳ vọng từ Chính phủ và nhà đầu tư.

2.2. Xây dựng giả thuyết

H1: Định hướng lãnh đạo (Leadership Orientation)

Trong bối cảnh các ngân hàng Việt Nam ngày càng chịu áp lực phát triển bền vững, vai trò của lãnh đạo cấp cao trong việc định hướng chiến lược TNXH là rất quan trọng. Nếu lãnh đạo thể hiện rõ cam kết đối với các giá trị xã hội và môi trường thông qua chính sách nội bộ, truyền thông tầm nhìn, và lồng ghép TNXH vào mục tiêu hoạt động của ngân hàng, thì cán bộ nhân viên có xu hướng nhận thức cao hơn về tầm quan trọng của TNXH. Trong lĩnh vực TNXH, định hướng của lãnh đạo là yếu tố khởi nguồn quan trọng giúp truyền tải tầm nhìn, ưu tiên chiến lược và mức độ cam kết tổ chức đối với trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu của Doan và cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng các lãnh đạo có định hướng bền vững thường ảnh hưởng tích cực đến việc lồng ghép TNXH vào hoạt động nội bộ. Tại Việt Nam, Trương Thị Phương Anh (2022) cho thấy ảnh hưởng phong cách lãnh đạo là một trong những yếu tố tiên quyết trong việc định hướng TNXH vào chính sách và hành vi của nhân viên.

H2: Văn hóa tổ chức (Organizational Culture)

Văn hóa tổ chức phản ánh các giá trị cốt lõi, chuẩn mực hành vi và niềm tin chi phối hoạt động trong nội bộ ngân hàng. Tổ chức có văn hóa đề cao đạo đức, trung thực, trách nhiệm xã hội và minh bạch sẽ giúp nhân viên nội tại hóa CSR như một phần trong công việc thường ngày. Các nghiên cứu như của Hosni và cộng sự (2020) đã chứng minh rằng tổ chức có nền văn hóa hỗ trợ đổi mới, hợp tác và trách nhiệm cộng đồng sẽ giúp nhân viên phát triển nhận thức tích cực về TNXH.

H3: Truyền thông nội bộ (Internal Communication)

Truyền thông nội bộ hiệu quả giúp lan tỏa thông tin về chính sách TNXH, cập nhật quy định mới và nhấn mạnh vai trò của từng nhân viên trong thực thi TNXH. Nếu ngân hàng không truyền tải rõ ràng nội dung này, nhận thức của nhân viên có thể bị mờ nhạt. Mazzei (2014) và Kim & Lee (2019) chỉ ra rằng truyền thông nội bộ minh bạch, nhất quán và mang tính tương tác giúp nhân viên hiểu rõ hơn về chính sách TNXH, từ đó hình thành nhận thức tích cực và sự tham gia chủ động. Trong môi trường ngân hàng, nơi tính chính xác và niềm tin là cốt lõi, truyền thông đóng vai trò cầu nối giữa chiến lược TNXH từ cấp quản trị và hành vi thực hiện của cán bộ.

H4: Quy định pháp luật (Legal Regulation)

Các văn bản như Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường, các thông tư của NHNN về tín dụng xanh hay công bố thông tin ESG đóng vai trò như rào chắn pháp lý buộc ngân hàng phải tuân thủ trách nhiệm xã hội. Nhận thức pháp luật tốt sẽ nâng cao nhận thức TNXH của cán bộ. Fernando

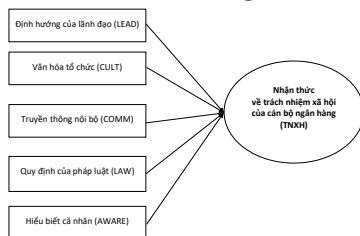
& Lawrence (2014) cho thấy tại các quốc gia có khung pháp lý phát triển về TNXH, nhận thức của nhân viên trong tổ chức cao hơn rõ rệt. Ở Việt Nam, các văn bản như QĐ 1658/QĐ-TTg về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 hay QĐ 1408/QĐ-NN ban hành về kế hoạch hành động ngành ngân hàng tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 đang góp phần hình thành hành lang pháp lý thúc đẩy TNXH trong ngành ngân hàng.

H5: Hiểu biết cá nhân (Individual Awareness)

Hiểu biết cá nhân về TNXH bao gồm nhận thức về khái niệm, lợi ích và vai trò của TNXH trong ngân hàng. Cán bộ có trình độ chuyên môn cao, được tiếp cận các khóa đào tạo hoặc có mối quan tâm đến các vấn đề xã hội thường nhận thức rõ hơn về TNXH. Chune Y.C và cộng sự (2017) và Farooq et al. (2014) đều khẳng định rằng khi nhân viên có hiểu biết đầy đủ về TNXH và các lợi ích liên quan, họ sẽ có xu hướng nhận thức tích cực và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xã hội. Đặc biệt trong môi trường ngân hàng, nơi cán bộ thường xuyên tiếp xúc với các dự án xã hội và khách hàng, hiểu biết cá nhân chính là tiền đề để họ có thể hiểu rõ, tích cực thực hiện TNXH trong công việc.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả nghiên cứu

Nghiên cứu chính thức được tiến hành để kiểm tra các nhân tố tác động đến nhận thức về TNXH của cán bộ ngân hàng tại 30 ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam. Với các biến quan sát được đưa vào bảng câu hỏi, các biến được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Trung lập; 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý). Trên thực tế, tác giả đã tiến hành phát ra tổng cộng 480 phiếu khảo sát cán bộ ngân hàng và thu về 457 phiếu hợp lệ (95%), có 23 phiếu không hợp lệ bị loại bỏ. Phương pháp thực hiện là thông qua cả hình thức khảo sát trực tuyến qua email, gọi điện và kết hợp khảo sát trực tiếp tại một số ngân hàng TMCP tại Việt Nam.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng quy trình kiểm định mô hình đo lường thông qua SPSS với quy trình: (1) Thống kê mô tả các biến, (2) Kiểm định độ tin cậy của thang đo; (3) Phân tích nhân tố khám phá

EFA; (4) Phân tích hồi quy OLS. Phân tích dữ liệu vào phần mềm SPSS phiên bản 21.

Mô hình hồi quy tuyến tính:

$$TNXH = \beta_0 + \beta_1 * LEAD + \beta_2 * CULT + \beta_3 * COMM + \beta_4 * LAW + \beta_5 * AWARE + \epsilon$$

Trong đó:

TNXH: Nhận thức về trách nhiệm xã hội của cán bộ ngân hàng

ϵ : Sai số ngẫu nhiên

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả mẫu về các yếu tố tác động

Thống kê mô tả mẫu về các yếu tố tác động được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Mẫu thông tin nghiên cứu

Kí hiệu	Đáp viên	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Mean	Độ lệch chuẩn
TNXH1	457	1	5	4,04	1,035
TNXH2	457	1	5	4,09	0,992
TNXH3	457	1	5	4,01	1,027
TNXH4	457	1	5	4,09	1,021
TNXH5	457	1	5	4,11	0,999
LEAD1	457	1	5	3,98	1,056
LEAD2	457	1	5	3,92	1,012
LEAD3	457	1	5	3,83	1,073
LEAD4	457	1	5	3,92	1,055
LEAD5	457	1	5	3,91	1,023
CULT1	457	1	5	3,89	1,102
CULT2	457	1	5	3,93	1,082
CULT3	457	1	5	3,93	1,102
CULT4	457	1	5	3,95	1,102
CULT5	457	1	5	3,91	1,056
COMM1	457	1	5	3,97	1,043
COMM2	457	1	5	3,97	1,027
COMM3	457	1	5	3,93	1,035
COMM4	457	1	5	3,95	1,031
COMM5	457	1	5	3,96	1,068
LAW1	457	1	5	3,93	1,073
LAW2	457	1	5	3,87	1,102
LAW3	457	1	5	3,95	1,080
LAW4	457	1	5	3,90	1,086
LAW5	457	1	5	3,91	1,126
AWARE1	457	1	5	4,03	1,034
AWARE2	457	1	5	3,93	1,065
AWARE3	457	1	5	3,97	1,061
AWARE4	457	1	5	4,00	1,073
AWARE5	457	1	5	3,95	1,082
Valid N (listwise)	457				

Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS 21

Bảng 1 cho thấy các đáp viên lựa chọn trả lời từ giá trị thấp nhất là 1 và cao nhất là 5, giá trị trung bình giữa các biến đều từ 3,8 trở lên và lệch nhau trong ngưỡng từ 0,98 đến 1,13.

3.2. Kết quả kiểm định thang đo

Bảng 2: Kết quả kiểm định thang đo

Nhân tố	Mã hóa	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's alpha
Định hướng lãnh đạo	LEAD	5	0,833
Văn hóa tổ chức	CULT	5	0,811
Truyền thông nội bộ	COMM	5	0,802
Quy định pháp luật	LAW	5	0,831
Hiểu biết cá nhân	AWARE	5	0,829
Nhận thức về trách nhiệm xã hội của cán bộ ngân hàng	TNXH	5	0,816

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Kết quả đánh giá thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo trong nghiên cứu đều đạt độ tin cậy chấp nhận được. Cụ thể, tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7. Do đó không có biến nào bị loại bỏ ở bước kiểm định độ tin cậy. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều có độ nhất quán tốt, đủ điều kiện để đưa vào các phân tích tiếp theo như phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính (OLS) nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 3: Kết quả về chỉ số KMO và Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,847
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	679,373
	df	10
	Sig.	0,000

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Bảng 3 cho thấy kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cụ thể, hệ số KMO đạt 0,847 thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1,0$ theo thang đo của Kaiser. Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có giá trị Chi-Square là 679,373 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 ($< 0,05$), cho thấy ma trận tương quan giữa các biến khác biệt có ý nghĩa thống kê so với ma trận đơn vị. Như vậy, phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu khảo sát 457 đáp viên.

3.4. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan

		TNXH	LEAD	CULT	COMM	LAW	AWARE
TNXH	Pearson Correlation	1	.511**	.423**	.394**	.463**	.473**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	457	457	457	457	457	457
LEAD	Pearson Correlation	.511**	1	.281**	.154**	.314**	.259**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,001	0,000	0,000
	N	457	457	457	457	457	457
CULT	Pearson Correlation	.423**	.281**	1	.201**	.346**	.282**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	457	457	457	457	457	457
COMM	Pearson Correlation	.394**	.154**	.201**	1	.162**	.116*
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,001	0,000		0,001	0,013
	N	457	457	457	457	457	457
LAW	Pearson Correlation	.463**	.314**	.346**	.162**	1	.326**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,001		0,000
	N	457	457	457	457	457	457
AWARE	Pearson Correlation	.473**	.259**	.282**	.116*	.326**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,013	0,000	
	N	457	457	457	457	457	457

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Bảng 4 cho thấy các biến độc lập trong mô hình đều có mối quan hệ tuyến tính có ý nghĩa với biến phụ thuộc là nhận thức về trách nhiệm xã hội. Các hệ số tương quan nằm trong khoảng an toàn ($< 0,8$), cho thấy không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến. Kết quả này khẳng định các biến được lựa chọn trong mô hình là phù hợp và đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính.

3.5. Kết quả hồi quy

Bảng 5: Kết quả hồi quy của mô hình

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,260	0,196		-1,323	0,186	
	LEAD	0,288	0,034	0,302	8,602	0,000	0,845
	CULT	0,138	0,034	0,147	4,092	0,000	0,810
	COMM	0,254	0,033	0,257	7,708	0,000	0,943
	LAW	0,174	0,033	0,190	5,221	0,000	0,786
	AWARE	0,245	0,033	0,261	7,418	0,000	0,843

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Kết quả bảng 5 cho thấy tất cả các nhân tố đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến nhận thức về trách nhiệm xã hội của cán bộ các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Mô hình hồi quy như sau:

$$TNXH = 0,302LEAD + 0,147CULT + 0,257COMM + 0,19LAW + 0,261AWARE + \epsilon$$

Trong đó, nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất là định hướng lãnh đạo ($\beta = 0,302$), phản ánh vai trò định hướng chiến lược, tầm nhìn quan trọng từ cấp quản lý trong việc truyền tải giá trị TNXH tới toàn bộ hệ thống. Khi lãnh đạo ngân hàng thể hiện cam kết rõ ràng đối với phát triển bền vững và lòng ghép trách nhiệm xã hội vào tầm nhìn chiến lược, điều này sẽ tạo động lực và định hướng hành vi cho đội ngũ nhân viên. Tiếp theo, hiểu biết cá nhân ($\beta = 0,261$) là nhân tố tác động ảnh hưởng lớn thứ hai, điều này cho thấy mức độ nhận thức, kiến thức và sự chủ động tìm hiểu của mỗi cá nhân về TNXH có ảnh hưởng lớn đến cách họ đánh giá và thực thi các hoạt động gắn với trách nhiệm xã hội. Khi cán bộ ngân hàng hiểu rõ vai trò và ý nghĩa của TNXH, họ có xu hướng tích cực tham gia, ủng hộ và đưa TNXH vào thực tiễn công việc. Nổi tiếp là truyền thông nội bộ ($\beta = 0,257$) cho thấy hiệu quả truyền thông trong nội bộ ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức TNXH. Các thông điệp rõ ràng, thường xuyên và đa chiều về TNXH sẽ giúp nhân viên hiểu đúng, đủ và thống nhất về mục tiêu cũng như trách nhiệm tổ chức.

Hai nhân tố còn lại gồm quy định pháp luật ($\beta = 0,190$) và văn hóa tổ chức ($\beta = 0,147$) cũng cho thấy mức ảnh hưởng đáng kể nhưng ở mức thấp hơn. Cụ thể, quy định pháp luật có vai trò nhất định trong việc định hướng nhận thức TNXH của cán bộ ngân hàng. Các chính sách, quy định từ Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước được xem như một khuôn khổ bắt buộc hoặc khuyến khích để cán bộ hiểu rõ TNXH là một phần trong yêu cầu hành chính và chiến lược của ngân hàng. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng chưa cao cho thấy môi

trường pháp lý chỉ đóng vai trò hỗ trợ định hướng từ bên ngoài. Với nhân tố văn hóa tổ chức, mặc dù có mức độ ảnh hưởng thấp nhất trong mô hình nhưng vẫn được xác định là một yếu tố nền tảng trong việc hình thành nhận thức TNXH. Khi các giá trị tổ chức đề cao đạo đức, trách nhiệm cộng đồng và bền vững, các cán bộ ngân hàng có xu hướng điều chỉnh hành vi phù hợp với định hướng này. Tác động không mạnh của văn hóa tổ chức có thể được lý giải bởi sự khác biệt giữa các ngân hàng trong việc cụ thể hóa TNXH vào văn hóa vận hành, hoặc do yếu tố văn hóa chưa được truyền thông một cách rõ ràng và nhất quán tới cấp nhân viên.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã kiểm định mô hình lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về trách nhiệm xã hội của cán bộ ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Thông qua khảo sát 457 cán bộ ngân hàng và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính, kết quả cho thấy cả năm nhân tố đưa vào mô hình đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến nhận thức TNXH. Trong đó, định hướng lãnh đạo, hiểu biết cá nhân và truyền thông nội bộ là ba yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, thể hiện vai trò trung tâm của chiến lược lãnh đạo, năng lực tự nhận thức và cơ chế thông tin nội bộ trong việc thúc đẩy TNXH trong tổ chức. Hai yếu tố còn lại là quy định pháp luật và văn hóa tổ chức mặc dù không tác động mạnh như các yếu tố lãnh đạo, nhận thức cá nhân hay truyền thông, quy định pháp luật và văn hóa tổ chức vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường tổ chức định hướng TNXH. Hai yếu tố này hoạt động như những lực kéo dài hạn, tạo nên nền tảng thể chế và giá trị giúp duy trì TNXH một cách bền vững trong hệ thống NHTMCP tại Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị về việc nâng cao nhận thức và thực thi trách nhiệm xã hội của cán bộ NHTMCP tại Việt Nam:

Thứ nhất, nâng cao vai trò định hướng chiến lược của lãnh đạo và xây dựng văn hóa tổ chức hướng đến TNXH. Điều này đòi hỏi các nhà lãnh đạo cấp cao trong hệ thống ngân hàng cần thể hiện rõ cam kết chiến lược đối với TNXH, lồng ghép trách nhiệm xã hội vào tầm nhìn, giá trị cốt lõi và mục tiêu phát triển dài hạn của tổ chức. Đồng thời, văn hóa tổ chức cần được thiết kế theo hướng thúc đẩy đạo đức nghề nghiệp, đề cao tính minh bạch, bền vững và gắn kết cộng đồng. Những giá trị này không chỉ được truyền tải bằng văn bản, mà cần được thể hiện trong hành vi và phong cách lãnh đạo thực tế, từ đó hình thành môi trường tổ chức khuyến khích nhân viên hành động có trách nhiệm xã hội.

Thứ hai, tăng cường truyền thông nội bộ và đào tạo nhằm nâng cao hiểu biết cá nhân và thúc đẩy hành vi TNXH. Nhận thức của cán bộ ngân hàng về trách nhiệm xã hội không thể tách rời khỏi quá trình giao tiếp và học hỏi trong nội bộ tổ chức. Các ngân hàng cần thiết lập hệ thống truyền thông nội bộ hiệu quả, sử dụng đa dạng kênh thông tin như email, bản tin nội bộ, diễn đàn chuyên đề, hoặc các buổi đối thoại trực tiếp để phổ biến chính sách TNXH, chia sẻ thông lệ tốt và tạo diễn đàn phản hồi. Bên cạnh đó, cần tổ chức các chương trình đào tạo, hội thảo chuyên đề, khóa học về ESG, quản trị đạo đức, và tài chính bền vững, đặc biệt cho đội ngũ cán bộ tín dụng và quản lý trung gian đây là những người trực tiếp ra quyết định. Việc nâng cao hiểu biết cá nhân sẽ góp phần hình thành thái độ tích cực và hành vi thực thi TNXH một cách chủ động và tự nguyện.

Thứ ba, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và tăng cường điều kiện thể chế nhằm hỗ trợ TNXH trong ngành ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy định pháp luật cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức TNXH. Do vậy, các cơ quan quản lý như Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy định liên quan đến TNXH trong lĩnh vực ngân hàng, bao gồm việc ban hành bộ tiêu chí xác định và đánh giá hoạt động TNXH, yêu cầu công bố thông tin ESG trong báo cáo thường niên, và xây dựng các cơ chế ưu đãi về thuế hoặc tái cấp vốn cho các ngân hàng có kết quả TNXH tốt. Ngoài ra, cần khuyến khích sự phối hợp công tư trong triển khai các sáng kiến xã hội môi trường, qua đó tạo ra động lực thể chế và thị trường để TNXH trở thành một bộ phận không thể thiếu trong chiến lược phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quốc Huy (2023). *Phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.
- Trương Thị Phương Anh (2022). *Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp với người lao động*. Tạp chí Công Thương, số 21 tháng 9/2022.
- Chune Y.C & Sangjun Jung (2017). Does corporate social responsibility influence firm performance? Evidence from the Korean market. *Sustainability*, 10(9), 3164. <https://doi.org/10.3390/su10093164>
- Doan, T. D. U và cộng sự (2019). The impact of leadership style and corporate social responsibility practices on financial performance: Evidence from Textile industry. *Management Science Letters*, 2105-2120.
- Farooq, O và cộng sự (2014). The impact of corporate social responsibility on organizational commitment: Exploring multiple mediation mechanisms. *Journal of Business Ethics*, 125(4), 563-580. <https://doi.org/10.1007/s10551-013-1928-3>
- Fernando, S., & Lawrence, S. (2014). A theoretical framework for CSR practices: Integrating legitimacy theory, stakeholder theory and institutional theory. *Journal of Theoretical Accounting Research*, 9(1), 149-178.
- Hosi Shareif Hussein Shanak và cộng sự (2020). Organizational culture and corporate social responsibility activities: an empirical evidence from Jordan and Palestine. *International Journal of Business and Economy*, 2(2), 90 - 103.
- Kim, S., & Lee, J. (2020). The Effect of CSR Fit and CSR Authenticity on the Brand Attitude. *Sustainability*, 12(1), 275. <https://doi.org/10.3390/su12010275>
- Mazzei, A. (2014). Internal communication for employee enablement: Strategies in Italian companies. *Corporate Communications: An International Journal*, 19(1), 82-95. <https://doi.org/10.1108/CCLJ-08-2012-0060>

TỔNG QUAN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC QUA PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC BẰNG VOSVIEWER

Ths. Lê Thị Ngọc Mai* - PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga* - PGS.TS. Nguyễn Minh Thành**

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu Scopus từ năm 1982 đến 2024 với 129 nghiên cứu về kế toán quản trị chiến lược để phân tích trắc lượng thư mục với sự hỗ trợ của phần mềm VOSviewer kết hợp với phần mềm MS Excel. Kết quả nghiên cứu góp phần giúp các nhà nghiên cứu và quản lý doanh nghiệp nhận diện được những xu hướng nổi bật, các chủ đề nghiên cứu chủ yếu cũng như xác định những đóng góp toàn cầu cho thông tin về kế toán quản trị chiến lược từ các quốc gia phát triển và đang phát triển, bao gồm các tác giả, tạp chí, quốc gia và tài liệu tham khảo.

• Từ khóa: phân tích trắc lượng thư mục, kế toán quản trị chiến lược, VOSviewer.

This study utilizes data sourced from Scopus spanning the period from 1982 to 2024, comprising 129 studies on strategic management accounting. Bibliometric analysis is conducted with the support of VOSviewer software in combination with MS Excel. The research findings contribute to helping scholars and business managers identify prominent trends, key research themes, and global contributions to the body of knowledge on strategic management accounting from both developed and developing countries, including insights into authors, journals, countries, and cited references.

• Key words: bibliometrics, strategic management accounting, VOSviewer.

Ngày gửi bài: 13/3/2025

Ngày gửi phản biện: 20/3/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.10>

1. Giới thiệu

Thuật ngữ “kế toán quản trị chiến lược” được sử dụng đầu tiên do Simmonds đưa ra trong một bài báo trên tạp chí “Management Accounting” của Vương quốc Anh trong đó có đề cập đến các vấn đề về việc phân tích dữ liệu đối thủ cạnh tranh và giám sát chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (Simmonds, 1981). Các bằng chứng thực nghiệm về việc sử dụng 12 kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược được đề cập đến đầu tiên trong nghiên cứu của nhóm nghiên cứu của Guilding năm 2000 trong bối cảnh tại Mỹ, Anh và New Zealand (Guilding et al., 2000). Sau đó là các nghiên cứu đề cập đến các khía cạnh mở rộng kế toán quản trị chiến lược về mức độ áp dụng, lợi ích, các yếu tố ngẫu nhiên, tác động của việc áp dụng

các phương pháp đổi mới trong công tác kế toán quản trị chiến lược đó đến hiệu quả hoạt động của công ty (Cravens & Guilding, 2001); (Guilding & McManus, 2002); (Cadez & Guilding, 2007); (Cinquini & Tenucci, 2010); (Cescon et al., 2019).

Tuy nhiên, vào năm 1996, Coad đã cho rằng “Kế toán quản trị chiến lược là một lĩnh vực mới nổi có ranh giới lỏng lẻo và vẫn chưa có một khái niệm thống nhất và hướng phát triển cụ thể. Các tài liệu hiện có về kế toán quản trị chiến lược còn rời rạc và có sự khác biệt” (Coad, 1996). Quan điểm này cũng được khẳng định lại trong các nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu rằng vẫn chưa có một khái niệm thống nhất chung về kế toán quản trị chiến lược và khung khái niệm của nó (Tomkins & Carr, 1996); (Langfield-Smith, 2008), danh sách các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược được xem xét hiện vẫn chỉ mang tính chủ quan (Cadez & Guilding, 2007). Điều này cho thấy nghiên cứu về kế toán quản trị chiến lược vẫn là một hướng đi mới sẽ góp phần tổng hợp những vấn đề đã và đang phát sinh trong thực tế, trên cơ sở đó phát hiện ra những vấn đề mới có tính cốt lõi giúp các nhà quản lý nhận thức, khai thác hữu hiệu công cụ này trong thiết lập những đối sách kinh doanh để đảm bảo sự tăng trưởng cho các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Bài báo này được thực hiện với các mục tiêu: (1) Phân tích những biến động trong các ấn phẩm về chủ đề kế toán quản trị chiến lược từ năm 1982 đến năm 2024; (2) Khám phá các loại ấn phẩm trong nghiên cứu kế toán quản trị chiến lược và hiểu mức độ liên quan cũng như ý nghĩa của chúng; (3) Khám phá các lĩnh vực chủ đề nổi bật trong nghiên cứu kế toán quản trị chiến lược và hiểu mức độ liên quan cũng như ý nghĩa của chúng; (4) Xác định các kênh xuất bản quốc tế hàng đầu và vai trò trong việc phổ biến nghiên cứu

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: lethingocmai@haui.edu.vn - nguyenthihongnga@haui.edu.vn

** Học viện Tài chính; email: nguyenminhthanh@hvtc.edu.vn

liên quan đến kế toán quản trị chiến lược; (5) So sánh các ấn phẩm kế toán quản trị chiến lược ở các quốc gia khác nhau và ghi nhận sự quan tâm cũng như sự tham gia của toàn cầu trong lĩnh vực này; (6) Xác định các tác giả chính và những đóng góp của họ cho tài liệu kế toán quản trị chiến lược, ghi nhận chuyên môn và vai trò của họ trong việc thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Phân tích trích lược thư mục được thực hiện bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus từ 1982 đến năm 2024 được trích xuất vào ngày 30/12/2024. “Strategic management accounting” là cụm từ được tìm kiếm trong trường chủ đề (tiêu đề - Article title). Kết quả đã có 145 bài viết trong cơ sở dữ liệu được truy xuất. Thực hiện sàng lọc đối với lĩnh vực nghiên cứu (Subject area) tập trung vào các lĩnh vực “Kinh doanh, quản lý và kế toán (Business, Management and Accounting)”, “Kinh tế, kinh tế lượng và tài chính (Economics, Econometrics and Finance)”, Khoa học quyết định (Decision Sciences)” và “Nghiên cứu xã hội (Social Sciences)” còn lại 131 bài. Đối với 131 ấn phẩm được truy xuất, nhóm tác giả tiếp tục loại bỏ 2 nghiên cứu đang ở giai đoạn chưa xuất bản chính thức (Article in press). Cuối cùng còn lại 129 nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến kế toán quản trị chiến lược được sử dụng cho phân tích trích lược thư mục.

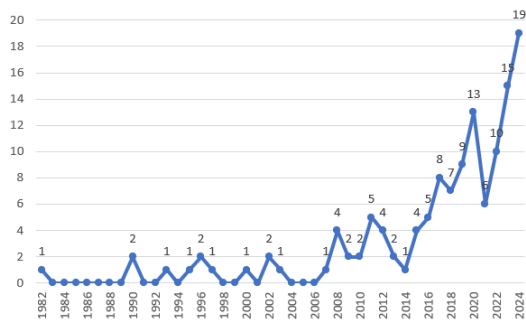
Tác giả đã sử dụng (i) Microsoft Excel để tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm của các tài liệu đã xuất bản và để tạo các biểu đồ và đồ thị có liên quan; (ii) VOSviewer (phiên bản 1.6.20) để tạo và trực quan hóa các mạng thư mục theo phương pháp phân tích thư mục lượng.

3. Kết quả

3.1. Về số lượng bài báo và trích dẫn

Căn cứ vào dữ liệu phân tích từ Scopus cho thấy, trong thời gian từ 1982 đến 2024 có tất cả 129 bài báo xuất bản có liên quan đến kế toán quản trị chiến lược.

Hình 1. Số lượng nghiên cứu đã xuất bản theo năm

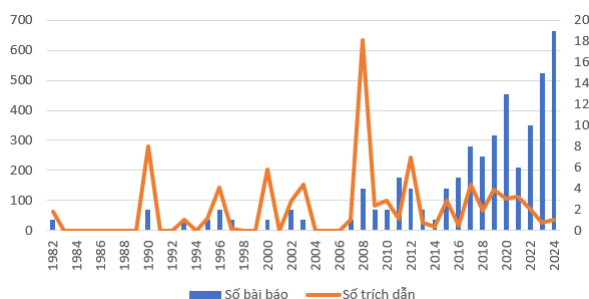


Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2024

Căn cứ vào hình 1 có thể thấy sau khi có nghiên cứu đề cập đến vấn đề kế toán quản trị chiến lược vào năm 1982 thì số lượng bài báo giai đoạn từ 1982 - 2007 khá ít, thường là 1-2 bài/năm, có những năm không có ấn phẩm nào được công bố như 1983 - 1989. Sang giai đoạn từ năm 2008 - 2015 số lượng bài báo tăng nhẹ lên từ 2-5 bài/năm cho thấy vấn đề về kế toán quản trị chiến lược đã bắt đầu được quan tâm nghiên cứu trong giai đoạn này. Sang năm 2015 các nghiên cứu bắt đầu tăng dần lên và đạt đến đỉnh là năm 2024 ở mức 19 bài. Phân tích dữ liệu mô tả cho thấy mối quan tâm đến kế toán quản trị chiến lược đã có những biến động trong vài thập kỷ qua. Sự gia tăng mạnh mẽ trong năm 2018-2020 cho thấy nhận thức và sự tập trung ngày càng tăng vào kế toán quản trị chiến lược. Tuy nhiên, sự sụt giảm số lượng ấn phẩm vào năm 2021 cho thấy những thách thức hoặc yếu tố cụ thể có thể ảnh hưởng đến việc nghiên cứu và xuất bản các nghiên cứu về kế toán quản trị chiến lược.

Số lượng bài báo tăng qua các năm từ 1982 đến 2024 và đạt số lượng cao nhất vào năm 2024 với 19 ấn phẩm được công bố. Tuy nhiên số lượng trích dẫn cao nhất lại là những bài được xuất bản vào năm 2008 (4 bài với tổng số 634 trích dẫn), tiếp đến là năm 1990 (2 bài và 279 trích dẫn), năm 2012 (4 bài và 243 trích dẫn), năm 2000 (1 bài với 204 trích dẫn).

Hình 2. Số lượng trích dẫn



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2024

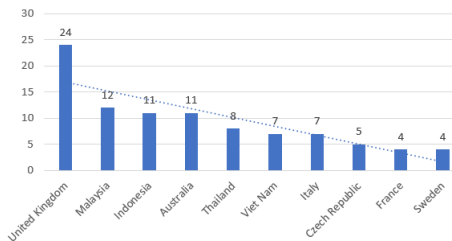
3.2. Về năm xuất bản

Mặc dù các nghiên cứu ban đầu về kế toán quản trị chiến lược đã xuất hiện từ những thập niên 1980 nhưng với các năm ở giai đoạn 1982-2000 số lượng xuất bản không nhiều, và có những giai đoạn 1984-1989 không có ấn phẩm nào được công bố trên dữ liệu của Scopus về vấn đề này. Tuy nhiên, phải đến giữa thập niên 2000 số lượng bài báo mới tăng lên đáng kể và tăng nhanh vào các năm 2022-2024. Điều này cho thấy những năm gần đây, kế toán quản trị chiến lược là chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm chú ý của các nhà nghiên cứu đến từ các quốc gia khác nhau trên thế giới.

3.3. Về quốc gia

Theo Hình 3 thì việc xuất bản các nghiên cứu liên quan đến kế toán quản trị chiến lược nhận được sự quan tâm của các tác giả đến từ cả quốc gia phát triển và cả quốc gia đang phát triển chủ yếu tập trung ở châu Âu, châu Úc và châu Á.

Hình 3. Phân tích theo số nghiên cứu xuất bản của 10 quốc gia điển hình



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2024

Trong đó dẫn đầu các quốc gia phát triển là Vương quốc Anh với 24 bài, tiếp đó là Australia với 11 bài, Italy 7 bài, Cộng hòa Séc là 5 bài, Pháp và Thụy Điển là 4 bài. Đối với các quốc gia đang phát triển thì dẫn đầu là Malaysia 12 bài, Indonesia với 11 bài, Thái Lan là 8 bài và Việt Nam là 7 bài. Với số lượng bài này cho thấy các nghiên cứu về kế toán quản trị chiến lược đã được quan tâm nghiên cứu tại cả các nước có nền kinh tế phát triển cao cũng như các nước đang phát triển. Các nghiên cứu đã được thực hiện khá đa dạng ở nhiều phạm vi địa lý và môi trường của tổ chức khác nhau.

Tiếp tục sử dụng phần mềm VOSviewer để phân tích mối quan hệ đồng tác giả giữa các quốc gia theo giới hạn tối thiểu xuất hiện ít nhất 3 bài đối với mỗi quốc gia, nhóm tác giả thu nhận được kết quả tại Hình 4.

Hình 4. Bản đồ trực quan hóa mạng lưới hợp tác quốc tế giữa các quốc gia với năng suất tối thiểu 3 bài



Nguồn: Kết quả từ phần mềm VOSviewer

Căn cứ vào bản đồ mạng lưới này cho thấy hình thành 2 nhóm liên kết giữa các tác giả. Nhóm 1 gồm các tác giả ở các quốc gia phát triển là Anh, Mỹ, Hy Lạp, Thụy Điển. Nhóm 2 bao gồm các tác giả đến từ các nước đang phát triển ở châu Á là Malaysia, Indonesia và Iran.

3.4 Về loại tài liệu

Tổng cộng có 129 tài liệu được xác định từ cơ sở dữ liệu Scopus dựa trên loại tài liệu và loại nguồn. Loại tài liệu có thể là bài báo, sách, chương sách, tổng quan, bài báo hội thảo, biên tập. Bảng 1 tóm tắt cấu

trúc của các danh mục theo từng loại tài liệu. Bài đăng tạp chí chiếm 81% (105) tổng số tài liệu đã xuất bản, tiếp theo là chương sách 7% (9 bài), các bài tổng quan tài liệu chiếm 5% (6 bài), các bài báo hội thảo chiếm 3% (4 bài), sách chiếm 2% (3 bài) và các bài biên tập chiếm 2% (2 bài).

Bảng 1. Tóm tắt dữ liệu được truy xuất (1982 - 2024)

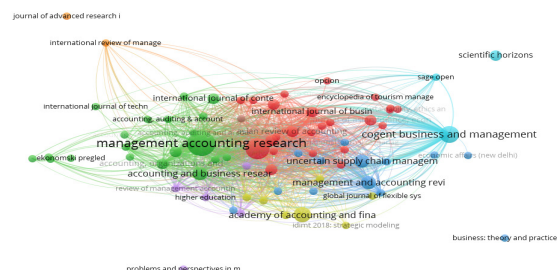
Loại tài liệu	Tổng số nghiên cứu	Phần trăm (%)
Bài báo	105	81%
Chương sách	9	7%
Tổng quan	6	5%
Bài báo hội thảo	4	3%
Sách	3	2%
Biên tập	2	2%
Tổng cộng	129	100%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Các tài liệu truy xuất được xuất bản chủ yếu bằng tiếng Anh (126 bài chiếm 97,7%), còn lại là tiếng Đức (1 bài), tiếng Croatia (1 bài) và Ukraina (1 bài).

Thực hiện phân tích nguồn bài báo công bố trên phần mềm VOSviewer với dữ liệu từ 129 bài báo ban đầu, trong điều kiện mỗi bài được đăng trên tạp chí ít nhất 1 lần thì thu được kết quả tổng hợp phân bố các bài viết về đề tài kế toán quản trị chiến lược được phát hành trên các tạp chí được thể hiện trong Hình 5 dưới đây.

Hình 5. Bản đồ phân tích theo nguồn công bố tài liệu



Nguồn: Kết quả từ phần mềm VOSviewer

Kết quả phân tích cụm chỉ ra 5 cụm lớn nhất trong mạng lưới công bố các tài liệu kế toán quản trị chiến lược. Cụm 1 màu đỏ bao gồm 24 tạp chí điển hình là “Management Accounting Research”, cụm 2 màu xanh lá cây với 21 tạp chí, cụm 3 màu xanh dương, cụm 4 màu vàng với 7 tạp chí, cụm 5 màu tím với 5 tạp chí. Cụm 6 màu xanh lơ với 4 tạp chí điển hình là “Sage open”.

Bảng 2. Thống kê top 9 tạp chí công bố nhiều nhất liên quan đến chủ đề

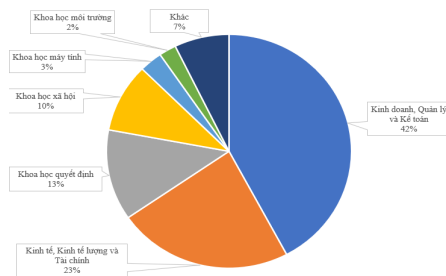
TT	Tạp chí	Số bài	Phần trăm
1	Management Accounting Research	11	9%
2	Journal of Accounting and Organizational Change	8	6%
3	Cogent Business and Management	5	4%
4	Accounting and Business Research	3	2%
5	Management and Accounting Review	3	2%
6	Uncertain Supply Chain Management	3	2%
7	Academy of Accounting and Financial Studies Journal	4	3%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Riêng đối với các tạp chí thì thống kê cho thấy các nghiên cứu liên quan đến kế toán quản trị chiến lược được xuất bản nhiều nhất ở các tạp chí như Management Accounting Research, Journal of Accounting and Organizational Change.

3.5. Về lĩnh vực nghiên cứu

Hình 6. Phân tích theo lĩnh vực công bố

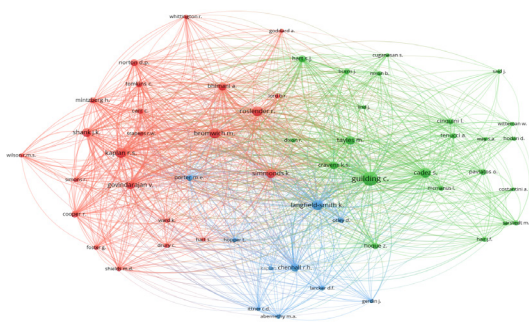


Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Hình 6 minh họa các lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến kế toán quản trị chiến lược trong tổng thể số lượng 129 bài báo truy xuất từ dữ liệu Scopus. Từ đó, có thể nhận thấy hầu hết các nghiên cứu kế toán quản trị chiến lược tập trung vào 4 lĩnh vực chính, lớn nhất là Kinh doanh, quản lý và kế toán chiếm 42%; Kinh tế, kinh tế lượng và tài chính chiếm 23%; Khoa học quyết định chiếm 13% và Khoa học xã hội là 10%. Còn lại là các lĩnh vực nghiên cứu khác như khoa học máy tính chiếm 3%, khoa học môi trường chiếm 2% và 7% là các lĩnh vực khác.

3.6. Phân tích đồng trích dẫn

Hình 7. Bản đồ phân tích theo đồng trích dẫn



Nguồn: Kết quả từ phần mềm VOSviewer

Phần mềm VOSViewer đã giải thích và trực quan hóa mạng đồng trích dẫn cho tài liệu về mô hình Kế toán quản trị chiến lược. Khả năng trực quan hóa của phần mềm VOSViewer cho phép người xem thấy các ấn phẩm được trích dẫn thường xuyên nhất trong mạng trích dẫn, đồng thời xem được mối quan hệ trích dẫn giữa các ấn phẩm đó và các cụm mà chúng thuộc về (Van Eck et al., 2010). Từ 129 bài báo ban đầu, thực hiện phân tích đồng trích dẫn (Co-citation) trong đó điều kiện là mỗi bài được trích dẫn ít nhất 20 lần thì kết quả phân tích cụm chỉ ra 3 nhóm trong mạng

lưới đồng trích dẫn tài liệu kế toán quản trị chiến lược.

Hình 7 là kết quả trực quan hóa của VOSViewer về mối liên hệ giữa các trích dẫn trong 3 cụm và kích thước một cụm thể hiện số lượng bài báo trong cụm đó. Trong đó cụm 1 với màu đỏ bao gồm 23 tác giả với các tác giả được trích dẫn nhiều như Bromwich, Simmonds, Bhimani, Kaplan, Roslender, Govindarajan, Shank; cụm 2 với màu xanh lá cây bao gồm 23 tác giả với các tác giả nổi tiếng như Cadez, Guilding c., Cinquini, Craven, Dixon, Pavlatos, Tenucci, Tayles; cụm 3 với màu xanh dương gồm 16 tác giả với các tác giả chính như Langfield-Smith, Otley, Chenhall, Porter. Số liệu tại Bảng 3 cũng cung cấp thêm một số các nghiên cứu điển hình được trích dẫn nhiều liên quan đến chủ đề kế toán quản trị chiến lược.

Bảng 3. Thống kê top 10 tác giả có đồng trích dẫn nhiều nhất

STT	Tên bài báo	Tác giả	Năm xuất bản	Tổng trích dẫn
1	An exploratory investigation of an integrated contingency model of strategic management accounting	Cadez S.; Guilding C.	2007	359
2	The case for strategic management accounting: The role of accounting information for strategy in competitive markets	Bromwich M.	1990	257
3	An international comparison of strategic management accounting practices	Guilding C.; Cravens K.S.; Tayles M.	2000	204
4	Strategic management accounting: How far have we come in 25 years?	Langfield-Smith K.	2008	155
5	In search of strategic management accounting: Theoretical and field study perspectives	Roslender R.; Hart S.J.	2003	153
6	Strategy, strategic management accounting and performance: A configurational analysis	Cadez S.; Guilding C.	2012	107
7	Strategic management accounting: The emperor's new clothes?	Lord B.R.	1996	106
8	Strategic management accounting and business strategy: A loose coupling?	Cinquini L.; Tenucci A.	2010	100
9	The paradox of strategic management accounting	Nixon B.; Burns J.	2012	83
10	On the emergence of strategic management accounting: An institutional perspective	Ma Y.; Tayles M.	2009	82

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

3.7. Phân tích từ khóa

Sử dụng phần mềm VOSviewer 1.6.20 và thực hiện việc phân tích từ khóa được đề xuất bởi chính các tác giả bài báo trong hệ thống dữ liệu 129 bài truy xuất từ Scopus, đồng thời giới hạn điều kiện là các từ khóa xuất hiện tối thiểu 2 lần. Kích thước bong bóng thể hiện tần suất xuất hiện của các từ khóa, trong khi độ dày đường nối hai từ khóa phản ánh cường độ xuất hiện của chúng. Truy xuất từ VOSViewer cho thấy các từ khóa được chia làm 7 cụm theo Bảng 4 và Hình 8 trình bày như sau:

Bảng 4. Thống kê phân tích từ khóa

Cụm	Số lượng từ khóa	Các từ khóa xuất hiện nhiều nhất
1 (Đỏ)	8	Điểm chuẩn, kế toán khách hàng, kế toán đối thủ cạnh tranh
2 (Xanh lá)	6	Kế toán quản trị chiến lược, Lý thuyết dự phòng, đánh giá hiệu quả
3 (Tím)	6	Kế toán quản trị, chiến lược
4 (Vàng)	5	Hiệu quả kinh doanh, ra quyết định, chi phí thấp
5 (Tím nhạt)	5	Nghiên cứu tình huống, Quản lý chi phí chiến lược
6 (Xanh dương)	5	Đo lường hiệu quả
7 (Cam)	5	Quản trị chiến lược

Nguồn: Kết quả từ phần mềm VOSviewer

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Đặng Thị Phương Nga* - Trần Thị Huệ**

Bài viết phân tích thực trạng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam, thông qua tổng hợp dữ liệu thứ cấp và khảo cứu các mô hình triển khai tiêu biểu. Kết quả cho thấy một số doanh nghiệp lớn và ngân hàng đã bước đầu tích hợp AI vào các hoạt động như dự báo tài chính, kiểm soát rủi ro và tối ưu chi phí. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), vẫn gặp nhiều rào cản về nhân lực, dữ liệu và chi phí đầu tư. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất sáu nhóm giải pháp chính sách tương ứng với các thách thức: hoàn thiện pháp lý, phát triển hạ tầng số, hỗ trợ tài chính, đào tạo nhân lực, thúc đẩy liên kết R&D và xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả. Những đề xuất này nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam khai thác hiệu quả AI, từ đó nâng cao hiệu quả tài chính và khả năng thích ứng trong nền kinh tế số.

• Từ khóa: trí tuệ nhân tạo (AI); quản trị tài chính doanh nghiệp; doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs); chính sách công nghệ; Việt Nam.

This article analyzes the current state of artificial intelligence (AI) adoption in corporate financial management in Vietnam, based on secondary data and case-based implementation reviews. The findings reveal that several major firms and commercial banks have started to apply AI to financial forecasting, risk control, and cost optimization. However, most companies, especially small and medium-sized enterprises (SMEs), still face substantial barriers, including limited human capital, underdeveloped data infrastructure, and high implementation costs. In response, the paper proposes six policy recommendations that correspond with key challenges: regulatory reform, digital infrastructure development, financial support, workforce training, R&D collaboration, and the establishment of performance evaluation mechanisms. These proposals aim to enable Vietnamese businesses to leverage AI effectively and improve financial efficiency and adaptability in the digital economy.

• Key words: artificial intelligence (AI); corporate financial management; small and medium-sized enterprises (SMEs); technology policy; Vietnam.

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.11>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) ngày càng trở thành công cụ chiến lược trong việc nâng cao hiệu quả vận hành và năng lực ra quyết định của doanh nghiệp. Trong lĩnh vực tài chính, AI không chỉ giúp tự động hóa các quy trình kế toán - kiểm toán truyền thống mà còn hỗ trợ doanh nghiệp dự báo dòng tiền, đánh giá rủi ro, tối ưu hóa chi phí và xây dựng kế hoạch tài chính chính xác hơn.

Tại Việt Nam, ứng dụng AI trong quản trị tài chính doanh nghiệp bước đầu ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, đặc biệt ở nhóm doanh nghiệp quy mô lớn và một số ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, mức độ triển khai trên diện rộng vẫn còn hạn chế do nhiều rào cản về thể chế, hạ tầng dữ liệu, chi phí đầu tư và nhân lực chất lượng cao. Đặc biệt, khu vực SMEs, vốn chiếm trên 95% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, đang gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận và triển khai công nghệ này một cách hiệu quả.

Trước bối cảnh đó, bài viết nhằm: (i) Làm rõ cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế trong ứng dụng AI vào quản trị tài chính doanh nghiệp; (ii) Đánh giá thực trạng và nhận diện các rào cản triển khai AI tại Việt Nam; (iii) Phân tích khả năng ứng dụng AI qua các mô hình tiêu biểu; và (iv) Đề xuất các nhóm giải pháp chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy việc tích hợp hiệu quả AI vào hoạt động tài chính doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt tại khu vực SMEs.

* Khoa Bạc Nhà nước khu vực I

** Học viện Tài chính; email: tranhue.dk@gmail.com

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng tổng hợp dữ liệu thứ cấp từ báo cáo của các tổ chức quốc tế (Gartner, Deloitte, KPMG...), khảo sát trong nước (Vietnam Report, Navigos Group...) và kinh nghiệm điển cứu từ một số doanh nghiệp tiêu biểu tại Việt Nam và quốc tế. Ngoài ra, phương pháp phân tích định tính được áp dụng nhằm tổng hợp, so sánh và đối chiếu các nhóm rào cản - giải pháp theo tiếp cận hệ thống.

2. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế

AI là một ngành thuộc khoa học máy tính, tập trung phát triển các hệ thống có khả năng mô phỏng trí tuệ con người, bao gồm học hỏi, lập luận và ra quyết định (Russell & Norvig, 2020). Trong tài chính doanh nghiệp, AI đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tự động hóa quy trình, phân tích dữ liệu lớn, dự báo tài chính, kiểm soát rủi ro và phát hiện gian lận (Gartner, 2024; MindBridge, 2024).

Từ góc độ lý thuyết, có hai khung tiếp cận chính lý giải việc ứng dụng AI trong quản trị tài chính doanh nghiệp:

Thứ nhất, lý thuyết ra quyết định dựa trên dữ liệu (data-driven decision-making theory) nhấn mạnh vai trò của dữ liệu và công nghệ phân tích tiên tiến trong việc nâng cao tốc độ và độ chính xác của quyết định tài chính. Theo đó, AI giúp doanh nghiệp chuyển từ mô hình quản trị dựa trên kinh nghiệm sang mô hình định lượng, thuật toán và dự đoán (KPMG, 2025).

Thứ hai, lý thuyết chuyển đổi số tổ chức cho rằng việc ứng dụng công nghệ như AI không chỉ là quá trình đầu tư kỹ thuật mà còn đòi hỏi tái cấu trúc tổ chức, chuẩn hóa dữ liệu và thay đổi văn hóa quản trị theo hướng số hóa (Vial, 2019).

Thực tiễn quốc tế cho thấy nhiều doanh nghiệp lớn đã triển khai thành công AI vào các chức năng tài chính - kế toán. Tại Mỹ, Amazon và Microsoft ứng dụng AI trong dự báo nhu cầu vốn, xử lý hóa đơn và quản lý dòng tiền; Bank of America phát triển trợ lý tài chính ảo Erica hỗ trợ khách hàng lập kế hoạch chi tiêu (CFO Dive, 2024). Ở châu Âu, HSBC sử dụng học máy để phát hiện giao dịch gian lận theo thời gian thực, còn Siemens triển khai AI để giám sát chi phí dự án và tối ưu hóa ngân sách (Deloitte, 2024). Tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các tập đoàn như Tencent và Alibaba tích hợp AI vào dự báo tài chính động và quyết định tài chính tức thời, trong khi chính phủ Singapore và Hàn Quốc đi đầu trong thiết lập khuôn khổ pháp lý thử nghiệm công nghệ AI thông qua mô hình sandbox (OECD & BIS, 2024-2025).

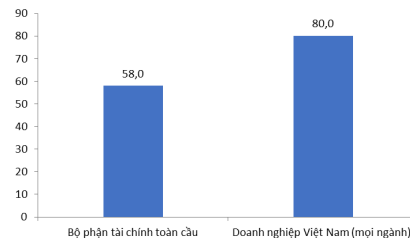
Những kinh nghiệm này cho thấy, việc triển khai thành công AI trong quản trị tài chính doanh nghiệp đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa thể chế pháp lý, hạ tầng dữ liệu, nguồn nhân lực và hệ sinh thái đổi mới. Nếu Việt Nam không sớm hoàn thiện các yếu tố này, khoảng cách số trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp sẽ ngày càng bị nới rộng so với các quốc gia đi trước.

3. Thực trạng và thách thức trong ứng dụng AI trong quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam

3.1. Thực trạng ứng dụng AI trong quản trị tài chính doanh nghiệp

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng AI trong tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam đã nhận được sự quan tâm đáng kể từ cả doanh nghiệp lớn và các tổ chức dịch vụ tài chính. Một số doanh nghiệp tiên phong như Vietcombank, Vinamilk và FPT đã bắt đầu tích hợp AI vào các hoạt động tài chính trọng yếu như: dự báo dòng tiền, lập kế hoạch ngân sách, kiểm soát rủi ro và phân tích hiệu quả đầu tư. Công nghệ như tự động hóa quy trình tài chính (RPA), học máy (machine learning) và phân tích dữ liệu lớn (big data) đang dần được khai thác để cải thiện hiệu suất và chất lượng ra quyết định.

Hình 1. Tỷ lệ sử dụng AI trong các chức năng tài chính doanh nghiệp (%)



Nguồn: Gartner (2024); Innovature Inc. & Asia in Focus Report (2025)

Theo báo cáo của Gartner (2024), khoảng 58% bộ phận tài chính doanh nghiệp toàn cầu đã ứng dụng AI trong các nghiệp vụ nội bộ. Tại Việt Nam, dữ liệu từ Innovature Inc. và Asia in Focus (2025) cho thấy gần 80% doanh nghiệp có sử dụng ít nhất một công cụ có yếu tố AI, song đa phần vẫn ở mức đơn lẻ như chatbot hay hệ thống CRM thông minh, thay vì triển khai toàn diện trong các chức năng tài chính then chốt.

Mặc dù tỷ lệ tiếp cận AI đã có dấu hiệu tích cực, việc triển khai trong hoạt động tài chính cốt lõi vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực SMEs, chưa sẵn sàng chuyển đổi toàn diện do thiếu nhân sự chuyên môn kết hợp giữa tài chính và công nghệ, dữ liệu nội bộ chưa đủ chất lượng và quy trình tài chính còn mang tính thủ công. Việc này làm giảm hiệu quả vận hành của hệ thống AI, khiến việc ứng dụng mới chỉ dừng ở mức thí điểm hoặc mang tính hình thức.

3.2. Thách thức và rào cản trong ứng dụng AI vào quản trị tài chính doanh nghiệp

Dù tiềm năng ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp là rất lớn, song quá trình triển khai thực tế tại Việt Nam vẫn gặp nhiều rào cản. Sáu thách thức chính được nhận diện như sau:

(1) **Khung pháp lý và tiêu chuẩn dữ liệu chưa hoàn thiện.** Việt Nam hiện chưa ban hành hệ thống pháp lý đầy đủ điều chỉnh việc ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính. Thiếu các tiêu chuẩn về định dạng dữ liệu, bảo mật, quyền riêng tư và trách nhiệm pháp lý khiến

doanh nghiệp lo ngại rủi ro tuân thủ khi triển khai. Báo cáo quốc gia về AI (Bộ Khoa học & Công nghệ, 2023) chỉ ra rằng Việt Nam chưa có tiêu chuẩn dữ liệu đầu vào - đầu ra cho hệ thống AI tài chính, trong khi các hướng dẫn triển khai Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn còn đang xây dựng.

(2) **Hạ tầng dữ liệu và khả năng kết nối hạn chế.** Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là SMEs, chưa có hệ thống dữ liệu tài chính đồng bộ và liên thông. Dữ liệu phân mảnh, thiếu chuẩn hóa và bị lưu trữ rời rạc trên nhiều nền tảng như Excel, phần mềm kế toán riêng lẻ hoặc ERP không tích hợp. Điều này cản trở việc xây dựng mô hình AI hiệu quả và gây tốn kém chi phí xử lý. Theo Vietnam Report (2023), gần 70% SMEs tại Việt Nam mất vài ngày để tổng hợp dữ liệu báo cáo quản trị định kỳ, hoàn toàn không đáp ứng được yêu cầu xử lý thời gian thực của AI.

(3) **Chi phí đầu tư và tuân thủ cao.** Triển khai AI đòi hỏi đầu tư lớn cho hạ tầng CNTT, phần mềm, dữ liệu, đào tạo nhân sự và thiết kế lại quy trình. Nhiều SMEs cho biết họ không đủ khả năng tài chính để duy trì hệ thống AI. Theo FINRA (2025), 36% tổ chức tài chính toàn cầu xem chi phí là rào cản lớn. Một doanh nghiệp F&B tại TP.HCM chia sẻ chi phí tích hợp AI chiếm hơn 35% ngân sách CNTT hàng năm, trong khi doanh thu chưa đến 100 tỷ đồng. Một công ty logistics tại Hà Nội phải tạm dừng triển khai AI do chi phí thuê ngoài quá cao (trên 50 triệu đồng/tháng).

(4) **Thiếu hụt nguồn nhân lực tài chính - công nghệ.** Việc tích hợp AI đòi hỏi nhân sự hiểu biết cả về tài chính và công nghệ - điều đang thiếu hụt nghiêm trọng tại Việt Nam. Theo Navigos Group (2023), chỉ khoảng 8-10% nhân sự tài chính - kế toán tại Việt Nam có thể sử dụng công cụ phân tích nâng cao và ứng dụng AI. Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa tuyển được kế toán có khả năng sử dụng công cụ BI (Business Intelligence) - cơ sở tiền đề để triển khai AI tài chính.

Bảng 1. Các rào cản chính trong ứng dụng AI vào quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam

Rào cản chính	Tác động tiêu cực đến doanh nghiệp
Khung pháp lý và tiêu chuẩn dữ liệu chưa hoàn thiện	Gây lo ngại pháp lý, thiếu định hướng triển khai, giảm động lực đầu tư AI tài chính
Hạ tầng dữ liệu và khả năng kết nối hạn chế	Dữ liệu phân mảnh, không liên thông, không đáp ứng yêu cầu xử lý thời gian thực của AI
Chi phí đầu tư và tuân thủ cao	SMEs khó tiếp cận công nghệ do chi phí cao, rủi ro tài chính khi triển khai AI quy mô lớn
Thiếu hụt nguồn nhân lực tài chính - công nghệ	Không đủ năng lực vận hành, đánh giá và tối ưu hệ thống AI trong thực tế
Thiếu liên kết với trung tâm R&D công nghệ tài chính	Không cập nhật được công nghệ mới, tăng chi phí thử - sai, thiếu mô hình triển khai phù hợp
Thiếu cơ chế đánh giá hiệu quả sau triển khai	Khó đo lường tác động thực chất, dễ dẫn đến đầu tư hình thức và không cải thiện năng lực tài chính

Nguồn: Tổng hợp từ Vietnam Report (2023); FINRA Survey (2025); Navigos Group (2023); OECD & BIS (2024-2025)

(5) **Thiếu liên kết với trung tâm R&D công nghệ tài chính.** Nhiều doanh nghiệp hoạt động đơn lẻ, thiếu kênh kết nối với viện nghiên cứu, startup công nghệ hoặc các trung tâm đổi mới sáng tạo. Việc thiếu liên kết

này khiến doanh nghiệp khó tiếp cận các mô hình AI tối ưu, phải tự thử nghiệm và đối mặt với chi phí thử - sai cao. Các chương trình hợp tác công - tư và chia sẻ kinh nghiệm chưa được hình thành rõ nét.

(6) **Thiếu cơ chế đánh giá hiệu quả sau triển khai.** Hiện nay, phần lớn doanh nghiệp chưa xây dựng được hệ thống chỉ số đo lường rõ ràng để đánh giá hiệu quả ứng dụng AI trong tài chính. Việc thiếu cơ chế theo dõi và điều chỉnh khiến nhiều dự án triển khai mang tính hình thức, không tạo ra giá trị bền vững.

4. Khả năng ứng dụng ai trong các hoạt động tài chính doanh nghiệp

Dù còn đối mặt với nhiều thách thức, việc tích hợp AI vào quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam được đánh giá là khả thi và ngày càng trở thành xu thế tất yếu. Thực tế cho thấy một số doanh nghiệp lớn đã tiên phong ứng dụng AI vào các chức năng tài chính và bước đầu ghi nhận hiệu quả rõ rệt.

Chẳng hạn, FPT sử dụng AI để xử lý hóa đơn và tự động hóa báo cáo tài chính; Vietcombank tích hợp AI trong phân tích tín dụng và kiểm soát rủi ro giao dịch; Vinamilk ứng dụng AI để phân tích dòng tiền và tối ưu chi phí chuỗi cung ứng. Ngoài ra, một số công ty khởi nghiệp như MISA đã bắt đầu tích hợp AI vào sản phẩm kế toán để hỗ trợ lập hóa đơn, phân tích dòng tiền và cung cấp báo cáo tự động cho khách hàng SMEs. Những ví dụ này khẳng định tiềm năng và tính ứng dụng thực tiễn của AI, không chỉ ở các tập đoàn lớn mà cả trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Dưới đây là ba lĩnh vực tiêu biểu thể hiện tiềm năng ứng dụng thực tiễn và khả thi của AI trong quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam:

(1) **Dự báo tài chính và lập kế hoạch ngân sách.** AI giúp doanh nghiệp xây dựng mô hình dự báo tài chính dựa trên cả dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực, từ đó cải thiện độ chính xác và tăng tốc độ ra quyết định. Theo NetSuite (2024), việc tích hợp AI vào quy trình dự báo có thể nâng độ chính xác lên 20-30% và rút ngắn tới 50% thời gian xử lý so với phương pháp truyền thống. Tại Việt Nam, FPT Software đã phát triển hệ thống quản trị tài chính tích hợp AI trên nền ERP, giúp dự báo dòng tiền theo kịch bản biến động và tự động tối ưu hóa ngân sách theo quý - một công cụ quan trọng để phản ứng nhanh trước các biến động thị trường.

(2) **Kiểm soát rủi ro và phát hiện gian lận tài chính.** AI có khả năng nhận diện sớm các hành vi bất thường trong giao dịch tài chính thông qua kỹ thuật học sâu (deep learning) và phát hiện sai lệch (anomaly detection). MindBridge (2024) chỉ ra rằng hệ thống AI có thể giám sát hàng triệu giao dịch mỗi ngày và hỗ trợ kiểm toán nội bộ với độ chính xác cao hơn nhiều so với phương pháp truyền thống. Tại Việt Nam, Vietcombank đang triển khai hệ thống phân tích tín dụng ứng dụng AI, cho phép đánh giá rủi ro khách hàng theo thời gian

thực nhờ kết hợp dữ liệu lịch sử với hành vi giao dịch. Một số ngân hàng khác cũng đang thử nghiệm kết hợp AI với công nghệ blockchain để tăng tính minh bạch và phòng ngừa rủi ro vận hành trong hoạt động tài chính.

(3) Tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả tài chính. AI giúp phân tích chi phí theo chiều sâu, theo từng sản phẩm, phòng ban, hoặc quy trình, từ đó đề xuất phương án tối ưu chi phí dựa trên dữ liệu thực tiễn. KPMG (2025) cho biết nhiều doanh nghiệp ứng dụng AI đã tiết kiệm tới 15% chi phí hoạt động, đặc biệt trong logistics, nhân sự và marketing. Vinamilk là một trong những doanh nghiệp nội địa ứng dụng AI thành công trong quản trị chuỗi cung ứng, giúp giảm chi phí lưu kho và rút ngắn thời gian giao hàng. Ngoài ra, AI còn được ứng dụng trong việc phân tích các chỉ số như CLV (Customer Lifetime Value), TCO (Total Cost of Ownership) và ROI (Return on Investment) để hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu, thay vì kinh nghiệm chủ quan.

5. Giải pháp thúc đẩy ứng dụng ai trong quản trị tài chính

Để ứng dụng hiệu quả trí tuệ nhân tạo vào quản trị tài chính doanh nghiệp, Việt Nam cần một chiến lược toàn diện, tích hợp và có tính hệ thống. Sáu nhóm giải pháp dưới đây được đề xuất tương ứng với các rào cản trọng yếu đã xác định:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và tiêu chuẩn dữ liệu. Việc thiếu hành lang pháp lý chuyên biệt đang làm gia tăng rủi ro và giảm động lực triển khai AI trong lĩnh vực tài chính. Cần sớm ban hành bộ quy chuẩn quốc gia cho AI tài chính, bao gồm các tiêu chí về bảo mật thông tin, định dạng dữ liệu, quyền riêng tư và trách nhiệm vận hành. Đồng thời, nên có hướng dẫn cụ thể về chia sẻ và tích hợp dữ liệu tài chính trong môi trường số nhằm xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở nhưng vẫn đảm bảo an toàn. Sự phối hợp giữa Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước và các hiệp hội chuyên ngành sẽ đóng vai trò then chốt trong thiết kế và giám sát chính sách.

Thứ hai, phát triển hạ tầng dữ liệu và nền tảng số. AI chỉ thực sự hiệu quả khi được triển khai trên nền dữ liệu lớn, đồng bộ và có khả năng liên thông. Doanh nghiệp, đặc biệt là khối SMEs, cần được hỗ trợ xây dựng hệ thống lưu trữ - phân tích dữ liệu tài chính tích hợp với các nền tảng ERP, CRM, kế toán số. Mô hình "AI-as-a-Service" nên được phổ biến để giảm chi phí đầu tư ban đầu. Các chương trình hỗ trợ số hóa nội bộ, cả về tài chính lẫn kỹ thuật, là điều kiện tiên quyết để triển khai AI bền vững.

Thứ ba, hỗ trợ tài chính và tối ưu chi phí triển khai. Chi phí đầu tư lớn và chi phí tuân thủ cao khiến nhiều doanh nghiệp e ngại ứng dụng AI. Cần đẩy mạnh các chính sách tín dụng ưu đãi, đồng tài trợ công - tư, miễn giảm thuế cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Bên cạnh đó, việc phổ biến các mô hình triển khai AI tiết kiệm, linh hoạt cũng sẽ giúp doanh nghiệp, đặc biệt là

SMEs, giảm chi phí thử nghiệm và sai sót.

Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực tài chính - công nghệ. Việc tích hợp AI đòi hỏi nhân lực liên ngành, vừa am hiểu nghiệp vụ tài chính, vừa thành thạo công cụ công nghệ và phân tích dữ liệu. Do đó, cần mở rộng các chương trình đào tạo tại các trường đại học, viện nghiên cứu và trung tâm nghề. Đồng thời, nên khuyến khích doanh nghiệp tổ chức các khóa đào tạo lại (reskilling) và nâng cao kỹ năng (upskilling) cho nhân sự hiện có, đi kèm với các ưu đãi chính sách phù hợp.

Thứ năm, tăng cường liên kết với các trung tâm R&D công nghệ tài chính. Sự thiếu kết nối giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu khiến quá trình triển khai AI bị rời rạc, thiếu cập nhật công nghệ và tốn kém chi phí thử - sai. Cần thúc đẩy hợp tác công - tư thông qua các mô hình sandbox thử nghiệm công nghệ mới. Đồng thời, việc hình thành các trung tâm chia sẻ kinh nghiệm (AI Finance Hub) do doanh nghiệp đầu ngành dẫn dắt sẽ tạo cầu nối hiệu quả giữa nghiên cứu và thực tiễn.

Thứ sáu, thiết lập cơ chế đánh giá hiệu quả và chỉ số đo lường cụ thể. Để đảm bảo AI mang lại giá trị thực chất, cần có hệ thống đánh giá hiệu quả sau triển khai. Doanh nghiệp nên áp dụng các chỉ số đo lường cụ thể như: Tỷ suất hoàn vốn đầu tư (ROI) từ hệ thống AI; Mức cải thiện độ chính xác trong dự báo tài chính; Tỷ lệ tiết kiệm chi phí vận hành; Thời gian xử lý hóa đơn, giao dịch; Tỷ lệ lỗi được phát hiện nhờ hệ thống AI. Việc lượng hóa tác động sẽ giúp doanh nghiệp kiểm soát đầu tư, tối ưu triển khai và điều chỉnh chiến lược phù hợp trong bối cảnh chuyển đổi số.

6. Kết luận: AI đang mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao hiệu quả quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam, nhất là trong dự báo, kiểm soát rủi ro và tối ưu chi phí. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn gặp nhiều rào cản về pháp lý, dữ liệu, nhân lực và đánh giá hiệu quả. Việc thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp đề xuất sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng tốt hơn tiềm năng của AI, nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng trong môi trường số hóa. AI không chỉ là một lựa chọn chiến lược, mà đang dần trở thành yêu cầu tất yếu trong nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp Việt Nam. Khai thác đúng thời điểm và đúng cách công nghệ AI sẽ là yếu tố phân định giữa doanh nghiệp dẫn đầu và doanh nghiệp bị tụt lại.

Tài liệu tham khảo:

- CFO Dive. (2024). CFOs' AI adoption gains momentum: Gartner. Truy cập từ <https://www.cfodive.com/news/cfos-ai-adoption-gains-momentum-gartner/726773/>
- Deloitte. (2024). What does "Generative AI ready" look like for finance? Wall Street Journal. Truy cập từ <https://deloitte.wsj.com/cio/what-does-generative-ai-ready-look-like-for-finance-93a5b7da>
- Gartner. (2024). Finance Leaders Survey: AI adoption in financial functions. Truy cập từ <https://www.gartner.com/en/articles/ai-in-finance-2024>
- KPMG. (2025). The future of FP&A with AI. Truy cập từ <https://kpmg.com/us/en/articles/2025/future-of-fpa-with-ai.html>
- MindBridge. (2024). Key takeaways on AI in finance from the Gartner CFO Conference 2024. Truy cập từ <https://www.mindbridge.ai/blog/key-takeaways-on-ai-in-finance-from-the-gartner-cfo-conference-2024/>
- NetSuite. (2024). How AI is changing financial forecasting. Truy cập từ <https://www.netsuite.com/portal/resource/articles/financial-management/financial-forecast-ai.shtml>
- Vietnam Report. (2023). Ứng dụng AI trong quản trị tài chính tại Việt Nam. Hà Nội: Vietnam Report. Truy cập từ <https://vietnamreport.net/ai-in-financial-management>

TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ ĐẾN KHẢ NĂNG GIA NHẬP CHUỖ SẢN XUẤT TOÀN CẦU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA - GÓC NHÌN THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Ths. Vũ Mạnh Linh* - PGS.TS. Hồ Đình Bảo*

Nghiên cứu này đánh giá tác động của chất lượng thể chế đến khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Dữ liệu bao gồm điều tra doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2019. Việc tham gia chuỗi sản xuất được xác định thông qua hoạt động gia công cho doanh nghiệp nước ngoài; các doanh nghiệp cùng ngành cấp 5 nhưng không gia công được coi là không tham gia chuỗi. Kết quả ước lượng mô hình logit cho thấy môi trường thể chế thuận lợi hơn không nhất thiết làm tăng xác suất tham gia chuỗi của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phân tích chi tiết các thành phần chỉ số PCI cho thấy cần một chiến lược cân bằng: một mặt thúc đẩy các yếu tố “nuôi dưỡng” như giảm rào cản gia nhập thị trường, tăng cạnh tranh, phát triển dịch vụ hỗ trợ, nâng cao năng lực điều hành địa phương; mặt khác xử lý các rào cản như chi phí thời gian, chi phí không chính thức, khó tiếp cận đất đai và thiếu minh bạch.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuỗi sản xuất toàn cầu, thể chế, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

This study examines the impact of institutional quality on the participation of small and medium-sized enterprises (SMEs) in global production chains in Vietnam, using 2019 enterprise survey data and the Provincial Competitiveness Index (PCI). Participation is identified through subcontracting for foreign firms, while firms in the same 5-digit industry without such activities are classified as non-participants. Logit model estimates show that a more favorable institutional environment does not necessarily increase SMEs' likelihood of joining production chains. The model with PCI components suggests a balanced strategy: fostering factors such as reducing market entry barriers, enhancing competition, expanding business support services, and improving local governance, while addressing barriers like administrative time costs, informal fees, limited land access, and lack of transparency.

• Key words: small and medium enterprises, global value chain, institutions, provincial competitiveness index.

JEL codes: D22, D02

Ngày gửi bài: 13/3/2025

Ngày gửi phản biện: 20/3/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.12>

quốc gia, trong đó có Việt Nam, bởi DNNVV chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng số doanh nghiệp, đồng thời đóng góp lớn vào việc làm, đổi mới và lan tỏa công nghệ. Tuy nhiên, mức độ tham gia GVC của DNNVV Việt Nam vẫn chưa tương xứng tiềm năng (Bộ KH&ĐT, 2019).

Thể chế - với hệ thống quy tắc, chính sách và cơ chế điều hành - có vai trò quyết định trong việc định hình khả năng tham gia và gắn kết của DNNVV vào GVC. Do đó, cần có đánh giá hệ thống tác động của thể chế, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách, góp phần nâng cao khả năng hội nhập GVC của DNNVV.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay tác động của thể chế đến khả năng gia nhập GVC của các DNNVV có thể giải thích thông qua 2 lý thuyết với dự báo ngược chiều nhau. Lý thuyết *thoát khỏi thể chế* của Wu và Deng (2020) cho rằng khi môi trường thể chế nội địa không thuận lợi, doanh nghiệp sẽ tìm kiếm cơ hội quốc tế để tiếp cận môi trường pháp lý, hạ tầng và thị trường tốt hơn. Một trong các cơ hội quốc tế này là tham gia gia công hoặc cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia để không phụ thuộc quá nhiều vào các khâu trung gian trong nước. Trong khi đó, lý thuyết *nuôi dưỡng* của Luo và cộng sự (2018) lại cho rằng cải thiện chất lượng

1. Giới thiệu chung

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) ngày càng giữ vai trò trọng yếu trong thương mại và đầu tư quốc tế. Đông Á, đặc biệt ASEAN, đã trở thành trung tâm sản xuất toàn cầu với mức độ chuyên môn hóa (Wignaraja, 2012). Việc thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tham gia GVC trở thành ưu tiên chính sách ở nhiều

* Đại học Kinh tế Quốc dân

thể chế trong nước sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao năng lực, từ đó tham gia và nâng cấp vị trí trong GVC.

Lý thuyết nuôi dưỡng phù hợp hơn với bối cảnh Việt Nam vì Việt Nam đã có nhiều luật, nghị định để khuyến khích sự phát triển nói chung của các DNNVV. Đặc biệt là từ sau khi Quốc hội thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, chính phủ đã có hàng loạt Nghị định và Thông tư hướng dẫn nhằm hỗ trợ DNNVV. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây tại Việt Nam như của Ho và Nguyen (2024).

Căn cứ vào các phân tích trên, nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm định giả thuyết: *Chất lượng thể chế được nâng cao sẽ thúc đẩy quá trình gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của các DNNVV tại Việt Nam.*

Bên cạnh đó, thể chế cũng sẽ được phân tách thành sáu thành phần theo lý thuyết. Sáu thành phần này được đo bằng các chỉ số thành phần của bộ số liệu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Mỗi liên hệ giữa các yếu tố thể chế, các chỉ số thành phần PCI cũng như các giả thuyết chính được chi tiết trong Bảng 1 như sau.

Bảng 1. Liên hệ giữa các yếu tố thể chế và các chỉ số thành phần PCI

Yếu tố thể chế	Chỉ tiêu PCI và giả thuyết	Luận giải tác động	Tài liệu TK
Hệ thống pháp luật, thực thi hợp đồng và bảo vệ quyền tài sản	Tiếp cận đất đai (+) Thể chế pháp lý & ANTT (+)	Bảo đảm quyền tài sản và thực thi hợp đồng hiệu quả giảm rủi ro tranh chấp, tăng niềm tin đối tác, khuyến khích đầu tư, từ đó thúc đẩy tham gia sâu vào GVC.	Fernandes và cộng sự (2022)
Chất lượng các quy định và tính ổn định chính sách	Minh bạch (+) Cảnh tranh bình đẳng (+)	Đề tiếp cận thông tin, dự đoán thay đổi chính sách, không phân biệt đối xử, giảm chi phí tuân thủ, tạo sân chơi công bằng, khuyến khích xuất khẩu, mở rộng tham gia GVC.	Barbero và Rodriguez-Crespo (2020)
Hiệu quả quản trị và chất lượng hệ thống hành chính	Gia nhập thị trường (+) Chi phí thời gian (+) Tính năng động của chính quyền (+)	Thủ tục hành chính nhanh, chi phí thời gian thấp và chính quyền linh hoạt giúp DN phản ứng kịp thời trước biến động thị trường, giảm thời gian giao hàng, thuận lợi gia nhập và nâng cấp vị trí trong GVC.	Hong và cộng sự (2020)
Kiểm soát tham nhũng	Chi phí không chính thức (-)/(+)	- Kiểm soát tham nhũng tốt làm chi phí không chính thức thấp, giảm chi phí vận hành, tăng niềm tin đối tác (-) - Hối lộ bôi trơn giúp DN vượt rào cản tài chính, và quan liêu, gia tăng khả năng gia nhập GVC (+)	Fernandes và cộng sự (2022); Ha và cộng sự (2023)
Hạ tầng thương mại và thể chế tạo thuận lợi thương mại	- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (+)	Hạ tầng thương mại tốt và thể chế tạo thuận lợi giúp DN giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian thông quan, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, tăng khả năng tham gia GVC.	Fernandes và cộng sự (2022)
Thể chế liên quan đến đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	- Đào tạo lao động (+) - Một phần nội dung Minh bạch: dịch vụ công trực tuyến (+)	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng số và ứng dụng CNTT trong quản lý giúp DN tiếp cận công nghệ mới, tối ưu quy trình sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và nâng cấp vị trí trong GVC.	Gopalan và cộng sự (2022)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Phương pháp và số liệu

3.1. Số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu từ hai nguồn chính: (i) Điều tra doanh nghiệp Việt Nam và (ii) Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Dữ liệu về thể chế

được lấy từ PCI, tổng hợp ở cấp tỉnh và liên kết với dữ liệu doanh nghiệp thông qua địa bàn hoạt động. Biến phụ thuộc và biến kiểm soát được trích xuất từ điều tra doanh nghiệp.

Biến phụ thuộc là biến 0/1 đại diện việc không/ có tham gia chuỗi. Doanh nghiệp tham gia chuỗi là doanh nghiệp có tham gia các hoạt động gia công, lắp ráp hàng hoá trực tiếp với nước ngoài. Theo phương án khảo sát của điều tra doanh nghiệp, đây là các doanh nghiệp trả lời Phiếu 1A.2m/ĐTDN-DVGC. Các doanh nghiệp này sẽ có giá trị biến tham gia = 1. Các doanh nghiệp có giá trị biến tham gia = 0 là các doanh nghiệp cùng ngành cấp 5 với các doanh nghiệp có tham gia nhưng không trả lời phiếu 1A.2m. Đây là điểm mới của nghiên cứu vì như đã tổng hợp trong phần giới thiệu, các nghiên cứu trước đây về Việt Nam chỉ tập trung vào các doanh nghiệp có tham gia chuỗi và ngầm mặc định các doanh nghiệp còn lại là không tham gia chuỗi.

Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam năm 2019. Việc lựa chọn số liệu chéo tại thời điểm này dựa trên hai cơ sở. Thứ nhất, nghiên cứu chọn giai đoạn trước 2020 vì từ 2020, đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn mạnh hoạt động gia công, xuất nhập khẩu nên không phản ánh chính xác tác động của thể chế đến khả năng tham gia chuỗi. Thứ hai, việc sử dụng số liệu chéo thay vì số liệu mảng xuất phát từ đặc trưng mô hình và dữ liệu. Biến phụ thuộc là biến nhị phân 0/1 thể hiện doanh nghiệp có hay không tham gia chuỗi.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

$$tgchuo_i = \alpha_0 + \alpha_1 PCI_i + \alpha_2 lntts_i + \alpha_3 lnl_d_i + \alpha_4 ctvon_i + \alpha_5 chenhlechduong_i + \alpha_6 chenhlecham_i + \alpha_7 dntn_i + \alpha_8 dnmng_i + \varepsilon_i \tag{1}$$

$$tgchuo_i = \beta_0 + \sum_{j=1}^{10} \beta_j PCI^j_i + \beta_{11} lntts_i + \beta_{12} lnl_d_i + \beta_{13} ctvon_i + \beta_{14} chenhlechduong_i + \beta_{15} chenhlecham_i + \beta_{16} dntn_i + \beta_{17} dnmng_i + v_i \tag{2}$$

Trong đó:

$tgchuo_i$: Liên trạng tham gia chuỗi của doanh nghiệp i (=1 có tham gia; =0 không tham gia)
 PCI_i : Chỉ số tổng hợp cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh nơi doanh nghiệp i hoạt động
 PCI^j_i : Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh thành phần j của tỉnh nơi doanh nghiệp i hoạt động
 $lntts_i$: Ln của tổng tài sản bình quân
 lnl_d_i : Ln của Số lao động bình quân
 $ctvon_i$: Cấu trúc vốn = nợ bình quân/ tổng tài sản bình quân
 $chenhlechduong_i$: lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 của nhóm có tham gia - nhóm không tham gia nếu giá trị này dương = 0 nếu giá trị này âm
 $chenhlecham_i$: = |lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 của nhóm có tham gia - nhóm không tham gia| nếu giá trị này âm = 0 nếu giá trị này dương
 $dntn_i$: = 1 nếu là doanh nghiệp từ nhân; =0 khác
 $dnmng_i$: = 1 nếu là doanh nghiệp nước ngoài; =0 khác

Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích 2 mô hình logit riêng biệt, mô hình 1 sẽ đánh giá tác động của biến thể chế tổng, mô hình 2 sẽ phân rã thể chế thành các chỉ tiêu thành phần. Kết quả phân tích sẽ được trình bày dưới dạng tác động biên bình quân.

Trong hai mô hình này, ngoài biến quan tâm chính là thể chế, các biến còn lại đóng vai trò biến kiểm soát đại diện cho các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp. Biến chênh lệch lợi nhuận sẽ đại diện cho mong muốn tham gia chuỗi của doanh nghiệp với hàm ý nếu lợi nhuận của các doanh nghiệp tham gia chuỗi cao hơn sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp mong muốn gia nhập chuỗi nhiều hơn. Chênh lệch lợi nhuận được tính bằng chênh lệch lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 giữa hai nhóm tham gia chuỗi và không tham gia chuỗi.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả số liệu

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ DNNVV tham gia GVC là rất thấp, chỉ chiếm 1,4% (1.366 doanh nghiệp), trong khi phần lớn (98,6%) không tham gia.

Bảng 2. Thống kê mô tả biến tham gia chuỗi và loại hình doanh nghiệp

	Tần suất	Phần trăm	Phần trăm tích lũy
Tham gia chuỗi			
Không tham gia	96.531	98,6	98,6
Có tham gia	1.366	1,4	100
Tổng	97.897	100	
Loại hình doanh nghiệp			
DN nhà nước hoặc có vốn nhà nước trên 50%	211	0,22	0,22
DN tư nhân, TNHH, cổ phần, hợp danh, Hợp tác xã	91.259	93,22	93,43
DN 100% vốn hoặc liên doanh với nước ngoài	6.427	6,57	100
Tổng	97.897	100	

Nguồn. Tác giả tính toán từ bộ số liệu

Xét theo loại hình sở hữu, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh và hợp tác xã chiếm tỷ trọng chủ yếu, với 91.259 doanh nghiệp, tương ứng 93,22% tổng mẫu. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài chiếm 6,57%, trong khi nhóm doanh nghiệp nhà nước hoặc có vốn nhà nước trên 50% chỉ chiếm 0,22%.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Tài sản bình quân (tỷ đồng)	97.897	26,02	135,95	0,00	12.008,99
Số lao động bình quân	97.897	19,54	40,10	0,50	299,50
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	97.897	0,21	12,93	-720,42	2.494,50
Cấu trúc vốn (Ng/TTS)	97.897	0,53	13,71	0,00	3.336,60
Lợi nhuận trung bình ngành					
Nhóm tham gia	97.897	10,44	58,81	-85,00	910,42
Nhóm không tham gia	97.897	2,19	9,79	-12,82	128,68
Chênh lệch lợi nhuận (tỷ đồng)	97.897	8,24	51,54	-79,56	781,74
Chênh lệch lợi nhuận âm	97.897	1,14	6,41	0,00	79,56
Chênh lệch lợi nhuận dương	97.897	9,38	50,93	0,00	781,74
Thể chế (PCI)	97.897	67,17	1,82	59,95	73,40
Gia nhập thị trường	97.897	7,33	0,50	5,86	8,65
Tiếp cận đất đai	97.897	6,73	0,51	5,18	7,89
Tính minh bạch	97.897	6,70	0,19	5,98	7,44
Chi phí thời gian	97.897	6,99	0,52	5,15	8,80
Chi phí không chính thức	97.897	5,98	0,52	4,71	8,29
Cạnh tranh bình đẳng	97.897	5,94	0,61	4,55	8,01
Tính năng động	97.897	6,09	0,57	5,26	8,37

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	97.897	6,86	0,54	4,85	7,39
Đào tạo lao động	97.897	7,22	0,53	5,45	8,24
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (ANTT)	97.897	6,16	0,71	5,27	7,91

Nguồn. Tác giả tính toán từ bộ số liệu

Bảng 3 trình bày thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu với 97.897 quan sát. Giá trị trung bình của tài sản bình quân đạt 26 tỷ đồng. Số lao động bình quân của các doanh nghiệp là 19,54 người. Lợi nhuận sau thuế bình quân đạt 0,21 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản có giá trị trung bình là 0,53. Các doanh nghiệp thuộc nhóm tham gia chuỗi giá trị có mức lợi nhuận trung bình là 10,44 tỷ đồng, trong khi đó nhóm không tham gia đạt mức trung bình là 2,19 tỷ đồng. Chênh lệch lợi nhuận giữa hai nhóm có giá trị trung bình là 8,24 tỷ đồng, trong đó chênh lệch lợi nhuận dương trung bình là 9,38 tỷ đồng, và chênh lệch lợi nhuận âm trung bình là 1,14 tỷ đồng.

Về chất lượng thể chế (PCI), điểm số trung bình là 67,17 với độ lệch chuẩn 1,82, dao động trong khoảng từ 59,95 đến 73,40. Các chỉ số thành phần của PCI có mức biến thiên khác nhau. Chỉ tiêu gia nhập thị trường có điểm trung bình cao nhất (7,33), trong khi chỉ tiêu chi phí không chính thức và chỉ tiêu cạnh tranh bình đẳng có điểm trung bình thấp nhất lần lượt là 5,98 và 5,94.

4.2. Kết quả ước lượng

Bảng 4. Tác động biên bình quân

Tham gia chuỗi	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Ln của tài sản bình quân	-0,0034*** (0,0002)	-0,0034*** (0,0002)
Ln của số lao động bình quân	0,0146*** (0,0005)	0,0146*** (0,0005)
Cấu trúc vốn (Ng/TTS)	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận dương	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận âm	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Doanh nghiệp tư nhân	-0,0065* (0,0039)	-0,0062 (0,0038)
Doanh nghiệp nước ngoài	0,0145*** (0,0038)	0,0156*** (0,0038)
PCI	-0,0005*** (0,0002)	
Gia nhập thị trường (PCI1)		0,0028*** (0,0008)
Tiếp cận đất đai (PCI2)		-0,0050*** (0,0010)
Tính minh bạch (PCI3)		-0,0047*** (0,0021)
Chi phí thời gian (PCI4)		-0,0038*** (0,0008)
Chi phí không chính thức (PCI5)		-0,0035*** (0,0011)
Cạnh tranh bình đẳng (PCI6)		0,0020** (0,0008)
Tính năng động (PCI7)		0,0044*** (0,0014)

Tham gia chuỗi	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (PCI8)		0,0018** (0,0008)
Đào tạo lao động (PCI9)		-0,0010 (0,0009)
Thiết chế pháp lý và ANTT (PCI10)		0,0002 (0,0011)
N	97.897	97.897
Pseudo-R2	0,3086	0,3155
LL ratio	-4.972,5771	-4.923,218
P-value of Chi-square test	0	0
Chi2	4.438,8797	4.537,5979

Ghi chú. Số trong ngoặc là sai số chuẩn; *, **, ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 0.1; 0.05; 0.01

Nguồn. Tác giả ước lượng từ bộ số liệu

Trong mô hình (1), chỉ số PCI tổng hợp có ảnh hưởng ngược chiều tới khả năng tham gia chuỗi, tác động này có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05. Kết quả này cho thấy môi trường thể chế thuận lợi hơn không nhất thiết đi kèm với khả năng tham gia chuỗi cao hơn. Kết quả này trái ngược với giả thuyết và cũng trái ngược với kết quả của các nghiên cứu trước đó như của Ho và Nguyen (2024). Một số khả năng có thể giải thích cho kết quả này. Thứ nhất, mặc dù chính phủ đã có những nỗ lực trong việc định hướng chính sách theo hướng cải thiện chất lượng thể chế. Tuy nhiên, việc hiện thực hoá các chính sách này còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo PCI 2021, có đến trên 50% số DNNVV được khảo sát không biết đến sự tồn tại của Luật Hỗ trợ DNNVV sau 4 năm triển khai. Về tổng thể, tỷ lệ DNNVV được hưởng hỗ trợ từ các chương trình chỉ ở mức dưới 8% (VCCI, 2022).

Một khả năng khác là tồn tại hiệu ứng ngưỡng trong chất lượng thể chế. Theo đó, ảnh hưởng thúc đẩy của thể chế chỉ thực sự có ý nghĩa sau khi chất lượng thể chế vượt qua một ngưỡng nhất định. Hiệu ứng tương tự đã được Bhaumik và cộng sự (2012) tìm thấy trong một nghiên cứu đa quốc gia thực hiện với ngành dệt may. Trong bối cảnh Việt Nam, chất lượng thể chế hiện tại có thể vẫn chưa đạt tới ngưỡng này, đồng nghĩa với việc các nỗ lực cải thiện chất lượng thể chế cần được kiên trì tiếp tục trước khi các DNNVV có thể thực sự thu được lợi ích.

Khi phân rã PCI trong mô hình (2), các yếu tố thành phần tách ra thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất có 5 thành phần tác động tích cực đến khả năng gia nhập chuỗi của doanh nghiệp bao gồm các thành PCI1, PCI6, PCI7, PCI8, PCI10. Trừ PCI10, các thành phần khác đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05. Kết quả này phù hợp với lý thuyết về nuôi dưỡng của Luo và cộng sự (2010) và khá tương đồng với dự báo của lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm khác trong Bảng 1.

Nhóm thứ hai bao gồm 5 thành phần có tác động tiêu cực bao gồm PCI2, PCI3, PCI4, PCI5 và PCI9. Trừ PCI9, các thành phần khác đều có tác động có ý

nghĩa thống kê ở mức 0,05. Nguyên nhân của kết quả này có thể tương tự với nguyên nhân đã thảo luận bên trên đối với thể chế nói chung. Riêng yếu tố đào tạo lao động (PCI9), dù có hệ số âm nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy kỹ năng lao động chưa phải rào cản quyết định trong bối cảnh nhiều phân đoạn của GVC tại Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào lao động giản đơn, hoặc năng lực này được bổ sung thông qua đào tạo tại chỗ từ đối tác quốc tế.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường thể chế thuận lợi hơn không nhất thiết làm tăng xác suất tham gia GVC của DNNVV tại Việt Nam. Việc cải thiện các thành phần thể chế như gia nhập thị trường, cạnh tranh bình đẳng, tính năng động của chính quyền, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có tác động tích cực đến khả năng tham gia GVC của các DNNVV. Ngược lại, chỉ số PCI tổng hợp và các chỉ số thành phần như tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian và chi phí không chính thức lại cho thấy tác động tiêu cực. Đối với hai yếu tố đào tạo lao động và thiết chế pháp lý - an ninh trật tự, không có bằng chứng thống kê để khẳng định tác động đến khả năng tham gia GVC của DNNVV. Kết quả này cho thấy để khuyến khích các DNNVV gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu cần một cách tiếp cận cân bằng: một mặt cải thiện các yếu tố “nuôi dưỡng”; mặt khác cần xử lý các rào cản có tác động tiêu cực./.

Tài liệu tham khảo:

Barbero, J. and Rodríguez-Crespo, E. (2020) 'The Role of Institutional Quality on Participation in Global Value Chains', Cuadernos Económicos de ICE [Preprint], (100). Available at: <https://doi.org/10.32796/cice.2020.100.7117>.

Bhaumik, S.K., Dimova, R. D., Kumbhakar, S. C. and Sun, K., 'Does Institutional Quality Affect Firm Performance? Insights from a Semi-Parametric Approach' (February 5, 2012). William Davidson Institute Working Paper No. 1029, Available at: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2078240>

Bộ KH&ĐT (2019) Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, Phần 1: Ngành công nghiệp chế tạo. Available at: <https://www.undp.org/sites/gfiles/zs8gke326/files/migration/vn/Bao-cao-VN.pdf>

Fernandes, A.M., Kee, H.L. and Winkler, D. (2022) 'Determinants of Global Value Chain Participation: Cross-Country Evidence', The World Bank Economic Review, 36(2), pp. 329-360. Available at: <https://doi.org/10.1093/wber/lhab017>.

Gonzalez, J.L. (2016) 'Using Foreign Factors to Enhance Domestic Export Performance: A Focus on Southeast Asia', OECD Trade Policy Papers [Preprint]. Available at: <https://ideas.repec.org/p/oec/traaab/191-en.html> (Accessed: 18 July 2025).

Gopalan, S., Reddy, K. and Sasidharan, S. (2022) 'Does digitalization spur global value chain participation? Firm-level evidence from emerging markets', Information Economics and Policy, 59, p. 100972. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.infoecopol.2022.100972>.

Ha, L.T., Dung, H.P. and Thanh, T.T. (2023) 'Bribery, global value chain decisions, and institutional constraints: Evidence from a cross-country firm-level data', International Economics, 173, pp. 119-142. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.inteco.2022.10.004>.

Ho, B.D. and Nguyen, T., (2024) 'Institutional quality and internationalization: Empirical evidence from manufacturing SMEs in Vietnam', Economics, 12(6), 144, Available at: <https://doi.org/10.3390/economics12060144>

Hong, J., Zhou, C. and Wang, R. (2020) 'Influence of local institutional profile on global value chain participation: An emerging market perspective', Chinese Management Studies, 14(3), pp. 715-735. Available at: <https://doi.org/10.1108/CMS-09-2019-0319>.

Le, M.N. and Chu, H.L. (2023) 'Standards compliance, participation in the global value chain and the value-added of labour: evidence from Vietnam's small-and-medium-sized enterprises', Fulbright Review of Economics and Policy, 3(2), pp. 151-166. Available at: <https://doi.org/10.1108/FREP-04-2023-0014>.

Lu, Y., Shi, H., Luo, W. and Liu, B. (2018) 'Productivity, financial constraints, and firms' global value chain participation: Evidence from China', Economic Modelling, 73, pp. 184-194. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2018.03.015>.

VCCI (2022) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2021. Hà Nội: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Available at: <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI-Bao-cao-PCI-2021.pdf>

Wignaraja, G. (2012) 'Engaging small and medium enterprises in production networks: Firm-level analysis of five ASEAN economies', No. 361. ADBI working paper. Available at: <https://www.econstore.eku.edu/handle/10419/101212>

Wu, B. and Deng, P. (2020) 'Internationalization of SMEs from emerging markets: An institutional escape perspective', Journal of Business Research, 108, pp. 337-350. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.10.037>.

Yamashita, N. and Ha, D.T.T. (2025) 'Participation in global value chains and rent sharing at small firms in Vietnam', Asian Economic Journal, 39(1), pp. 75-97. Available at: <https://doi.org/10.1111/asej.12348>.

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH DẦU KHÍ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Lan Phương* - Phạm Thị Thanh Thư* - Phạm Minh Trang* - Trần Linh Đan*
Nguyễn Thanh Thùy* - Đỗ Hữu Phước*

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tác động hai chiều trong mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững (SR) và hiệu quả tài chính (ROE) của các doanh nghiệp thuộc ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời xác định vai trò của các biến quy mô doanh nghiệp (SIZE), đòn bẩy tài chính (LV) và chất lượng kiểm toán (BIG4) trong mối quan hệ này. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của 25 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian 5 năm từ 2019 đến 2023. Mô hình hồi quy tuyến tính được áp dụng để phân tích dữ liệu và kiểm định các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc công bố thông tin phát triển bền vững (CBTT PTBV) có ảnh hưởng ngược chiều tới hiệu quả tài chính (HQTC) và ngược lại; bên cạnh đó, biến đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến cả việc công bố báo cáo bền vững và HQTC, biến quy mô doanh nghiệp lại có ảnh hưởng thuận chiều đến cả hai yếu tố.

• Từ khóa: phát triển bền vững, hiệu quả tài chính, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, chất lượng kiểm toán.

This study aims to assess the bidirectional impact on the relationship between sustainable development information disclosure (SR) and financial performance (ROE) of oil and gas enterprises listed on the Vietnamese stock market, and to determine the role of variables such as enterprise size (SIZE), financial leverage (LV) and audit quality (BIG4) in this relationship. The research sample was collected from financial statements, annual reports and sustainable development reports of 25 enterprises listed on the Vietnamese stock market over a 5-year period from 2019 to 2023. Linear regression models were applied to analyze data and test hypotheses. The research results indicate that sustainable development information disclosure (SR) has a negative impact on financial performance (ROE) and vice versa; In addition, the financial leverage variable has a negative impact on both sustainability reporting and financial performance, while the firm size variable has a positive impact on both factors.

• Key words: sustainable development, financial performance, firm size, financial leverage, audit quality.

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.13>

* Trường Đại học Thương mại; email: phuong.dtl@tmu.edu.vn - phamthanhthu0404@gmail.com - minhtrang05122005@gmail.com - linhdantran.tldan@gmail.com - nguyenthathuy19112k5@gmail.com - phuocdo1330@gmail.com

1. Mở đầu

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngành dầu khí là ngành mũi nhọn nhưng sự đóng góp to lớn của ngành này lại gây tác động tiêu cực đáng kể đến môi trường. Vì vậy, phát triển bền vững là thiết yếu và là giải pháp để cân bằng kinh tế, môi trường, xã hội.

Việc áp dụng CBTT PTBV giúp doanh nghiệp nâng cao vị thế, thu hút đầu tư. Trên thị trường chứng khoán, thông tin doanh nghiệp ảnh hưởng quyết định nhà đầu tư nên công bố thông tin minh bạch là trách nhiệm và cũng là nghĩa vụ quan trọng của các tổ chức và doanh nghiệp.

Nhận thấy được tầm quan trọng của điều đó, đã có nhiều nghiên cứu về CBTT PTBV và HQTC của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mối quan hệ này trong ngành dầu khí niêm yết tại Việt Nam vẫn chưa được đi sâu vào khai thác.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều bài nghiên cứu tập trung đến mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu lại chưa có sự thống nhất tuyệt đối.

Về sự tác động của công bố thông tin phát triển bền vững tới hiệu quả tài chính, một số nghiên cứu ghi nhận kết quả thuận chiều. Nghiên cứu của (Monteiro, Roque và Faria (2024) cho thấy công bố thông tin môi trường và xã hội góp phần nâng cao hiệu suất tài chính và lợi thế cạnh tranh của các công ty lớn giai đoạn 2015 - 2021. Tương tự, luận án Tiến sĩ của (Nguyễn Văn Linh 2022) được thực hiện trên các doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn 2015 - 2019, sử dụng các chỉ số như ROA, ROE và Tobin's Q để đo lường HQTC. Kết quả cho thấy có mối quan hệ hai chiều tích cực giữa CBTT PTBV và HQTC, khẳng định khẳng định minh bạch thông tin giúp nâng cao uy tín và hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, nghiên cứu của (Rachmat, 2024) chỉ ra rằng công bố chất lượng cao giúp cải thiện ROA và ROE, đặc biệt ở các ngành nhạy cảm với môi trường, đồng thời nhấn mạnh vai trò của minh bạch và chính sách hỗ trợ trong tăng trưởng bền vững.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại phát hiện tác động tiêu cực của CBTT PTBV đến HQTC do phát sinh chi phí: (Erhinyoja, 2019) tại Nigeria phân tích tác động của báo cáo bền vững xã hội đến HQTC (ROA, ROE, ROI) của 10 công ty dầu khí niêm yết. Kết quả cho thấy báo cáo bền vững xã hội làm suy giảm cả ba chỉ số, trong đó tác động tiêu cực đến ROE đạt mức ý nghĩa thống kê. (Buallay et al., 2020) nghiên cứu trên 882 ngân hàng (2008 - 2019) cho thấy ESG cải thiện hiệu suất ở nước phát triển nhưng đồng thời làm giảm đáng kể HQTC ở cả hai nhóm nước, làm rõ cả mặt tích cực lẫn tiêu cực của ESG. Bên cạnh đó, CBTT PTBV cũng có thể làm giảm HQTC do sự phát sinh chi phí theo (Chen et al., 2018).

Ở chiều ngược lại, nhiều nghiên cứu xem xét HQTC tác động đến CBTT PTBV, tiêu biểu như: HQTC tác động tích cực đến mức độ CBTT PTBV (Nguyễn & Đặng, 2019); (Al-Mari & Mardini, 2024); (Na et al., 2022). Các doanh nghiệp có ROA, ROE hay Tobin's Q cao thường minh bạch hơn trong báo cáo ESG nhằm nâng cao uy tín và thu hút đầu tư (Muslichah, 2020). Tuy nhiên, mối quan hệ này có thể bị điều tiết bởi quyền lực CEO hoặc đặc điểm ngành nghề (Na et al., 2022; Khan, 2022), gợi mở hướng nghiên cứu sâu hơn về cơ chế tác động và yếu tố trung gian.

Ngoài ra, một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa HQTC và CBTT PTBV là tiêu cực hoặc chưa rõ ràng. (Gnanaweera and Kunori 2018), Nghiên cứu trên 85 công ty Nhật Bản

(2008–2014) đánh giá mức độ công bố thông tin bền vững (CSDF) và mối liên hệ với hiệu quả bền vững. Kết quả cho thấy các công ty công bố thông tin môi trường, xã hội và kinh tế với mức độ khác nhau, nhưng mối liên hệ giữa CSDF và hiệu quả bền vững nhìn chung yếu và không rõ ràng, tương tự như nhiều nghiên cứu trước đó. (Uwuigbe et al. 2018) Nghiên cứu trên các ngân hàng niêm yết Nigeria giai đoạn 2014–2016 đã phân tích mối quan hệ hai chiều giữa báo cáo phát triển bền vững (SR) và hiệu suất doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng SR góp phần cải thiện doanh thu nhưng lại chịu tác động tiêu cực từ giá cổ phiếu, phù hợp với lý thuyết hợp pháp.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa CBTT PTBV và hiệu quả tài chính được tiến hành qua ba bước. Bước đầu, nhóm tác giả đã tiến hành tổng quan nghiên cứu bằng cách tham khảo các tài liệu nghiên cứu từ nhiều nguồn, có thể kể đến như Reasearchgate, Google Scholar, Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Kinh tế và Dự báo và nhiều các kênh nghiên cứu khác để nhằm xây dựng được mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Ở bước hai, nhóm tác giả đã xác định phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp nghiên cứu định lượng và thu nhập dữ liệu nghiên cứu thông qua báo cáo tài chính, báo cáo PTBV, báo cáo thường niên của các doanh nghiệp dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra việc đánh giá mức độ CBTT PTBV được tham chiếu từ bộ chỉ số CSI 2022, đồng thời tìm ra các biến kiểm soát phù hợp từ các tài liệu liên quan. Cuối cùng, ở bước ba nhóm nghiên cứu kiểm tra giả thuyết qua thống kê mô tả, tương quan, hồi quy và kiểm định trên phần mềm Stata 17.0, từ đó phân tích mối quan hệ giữa CBTT PTBV và HQTC.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu và thu nhập dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả thu thập dữ liệu nghiên cứu của 25 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 5 năm từ 2019 - 2023. Việc sử dụng dữ liệu bảng với quy mô mẫu ($25 \times 5 = 125$ quan sát) mà tác giả thu thập được sẽ đảm bảo tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Phân tích nội dung và đánh giá mức độ CBTT PTBV

Nhóm tác giả đã đề ra các bước thực hiện phân tích nội dung báo cáo PTBV, báo cáo thường niên về mức độ CBTT PTBV của doanh nghiệp dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam:

Bước 1: Thực hiện đếm các chỉ số CBTT PTBV tham chiếu qua bộ chỉ tiêu CSI 2022

Bước 2: Chấm điểm mức độ của chỉ số CBTT PTBV

Bước 3: Thực hiện tính toán mức độ CBTT PTBV

Phân tích dữ liệu

Nhóm tác giả thực hiện tính toán số liệu sau khi thu thập thành các biến thích hợp với đề tài, đồng thời số liệu đã tính toán được phân tích, xử lý và kiểm định bằng phần mềm stata 17.0. Các phương pháp hồi quy bao gồm Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM), kết hợp Robust và Cluster để xử lý khuyết tật như phương sai thay đổi hay tự tương quan.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên việc nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CBTT PTBV và HQTc của các doanh nghiệp dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Nhóm tác giả đã sử dụng các mô hình hồi quy khác nhau trong nghiên cứu này.

Mô hình tổng quát 1 (Ảnh hưởng của CBTT PTBV tới HQTc):

$$HQTc_i = \alpha_0 + \alpha_1(CBTT)_k + \alpha_2(Biến\ kiểm\ soát)_h + u_{it}$$

Trong đó:

HQTc là ROE

CBTT là công bố thông tin phát triển bền vững (SR)

Biến kiểm soát là Quy mô (SIZE), Đòn bẩy tài chính (LV), Kiểm toán độc lập (BIG4)

Mô hình tổng quát 2 (Ảnh hưởng của HQTc tới CBTT PTBV):

$$(CBTT)_k = \beta_0 + \beta_1(HQTc)_i + \beta_2(Biến\ kiểm\ soát)_h + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

HQTc là ROE

CBTT là công bố thông tin phát triển bền vững (SR)

Biến kiểm soát là Quy mô (SIZE), Đòn bẩy tài chính (LV), Kiểm toán độc lập (BIG4)

3.4. Giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu của đề tài được xây dựng dựa trên mô hình của các nghiên cứu trước đó. Từ những nghiên cứu trước đó kết hợp cùng với cơ sở lý thuyết, nhóm tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu của đề tài. Qua đó, mô hình của nhóm nghiên cứu đề xuất bao gồm 6 biến và 5 giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Có mối quan hệ tác động thuận chiều của công bố thông tin phát triển bền vững đến hiệu quả tài chính

H2: Có mối quan hệ tác động thuận chiều của hiệu quả tài chính tới việc công bố thông tin phát triển bền vững

H3a: Có mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô doanh nghiệp và hiệu quả tài chính

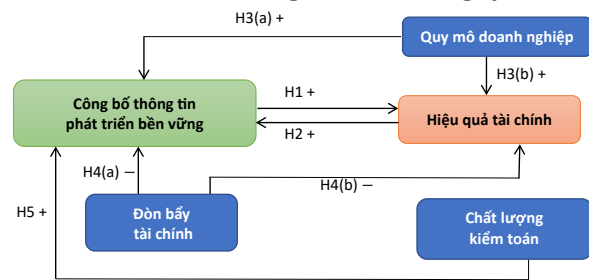
H3b: Có mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô doanh nghiệp và công bố thông tin phát triển bền vững

H4a: Có mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính

H4b: Có mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và công bố thông tin phát triển bền vững

H5: Có mối quan hệ thuận chiều giữa chất lượng kiểm toán (Big4) và mức độ công bố thông tin phát triển bền vững.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu tổng quát



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích kết quả thống kê

Theo kết quả thống kê mô tả, trong tổng số 125 doanh nghiệp dầu khí nghiên cứu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ phân bố trên ba sản phẩm như sau: HOSE chiếm 52%, HNX và UPCOM lần lượt chiếm 24%. Trong giai đoạn 2019-2023, khoảng 70% doanh nghiệp lựa chọn kiểm toán bởi Big 4 để đảm bảo minh

bach, trong khi 30% còn lại sử dụng các đơn vị kiểm toán khác. Về hiệu quả tài chính, chỉ số ROE trung bình là 0.0796, với mức ROE cao nhất là 0.5210 và thấp nhất là -0.8027. Đòn bẩy tài chính trung bình của các doanh nghiệp trong ngành đạt 46,71%, dao động từ 3,28% đến 92,71%. Quy mô doanh nghiệp trung bình ở mức 28,98 với độ lệch chuẩn 1,8927, cho thấy sự chênh lệch nhất định giữa các công ty trong ngành.

Kết quả thống kê biến CBTT PTBV cho thấy tỷ lệ công bố thông tin về phát triển bền vững (CBTT PTBV) của các doanh nghiệp dầu khí niêm yết tăng dần qua các năm 2019 - 2023, phản ánh nhận thức ngày càng cao về trách nhiệm xã hội và quản trị doanh nghiệp. nhiều, tăng dần và cải thiện để đáp ứng xu hướng PTBV cấp thiết của quốc gia. Đồng thời, chỉ số quản trị bền vững (I) luôn dẫn đầu, tiếp theo là chỉ số xã hội (L&S), trong khi chỉ số môi trường (E) dần cải thiện và gần đạt mức L&S vào năm 2023. Chỉ số kinh tế (G) có tỷ lệ thấp nhất. Xu hướng này cho thấy tác động mạnh mẽ của tiêu chí ESG, thúc đẩy doanh nghiệp hướng đến phát triển bền vững và nền kinh tế xanh trong tương lai.

4.2. Kết quả phân tích tương quan

Căn cứ vào bảng thống kê tương quan Pearson, không có cặp biến nào có hệ số tương quan lớn hơn 0,8. Điều này chứng tỏ rằng trong mô hình hồi quy sẽ ít khả năng bị khuyết tật đa cộng tuyến. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa biến quy mô (SIZE) và biến CBTT PTBV (SR) có hệ số tương quan khá cao, cụ thể là 0.6842. Ngoài ra, hệ số tương quan thấp nhất trong ma trận này xảy ra giữa hai biến đòn bẩy tài chính (LV) và biến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROE) là -0.3001.

Bảng 1: Kết quả phân tích tương quan

	ROE	Size	LV	SR	BIG4
ROE	1.0000				
SIZE	0.1830	1.0000			
LV	-0.3001	0.1019	1.0000		
SR	0.2343	0.6842	0.0792	1.0000	
BIG4	0.2908	0.4603	-0.0980	0.4929	1.0000

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata 17.0

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

a. Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 1

$$HQTC_i = \alpha_0 + \alpha_1(CBTT)_k + \alpha_2(Biến kiểm soát)_k + u_{it}$$

Sau khi thực hiện phân tích mô hình Pooled OLS, mô hình FEM và mô hình REM; bằng kiểm định Hausman, nhóm nghiên cứu so sánh và chọn FEM là phù hợp cho nghiên cứu mô hình hồi quy. Sau đó nhóm tác giả tiến hành kiểm định khuyết tật và kết quả kiểm định cho thấy không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến và tự tương quan, tuy nhiên, mô hình lại xuất hiện hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Để khắc phục hiện tượng phương sai số thay đổi, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình sai số chuẩn mạnh Robust để thực hiện phân tích ước lượng hồi quy cho chính xác nhất. Theo bảng 2, kết quả cho thấy biến độc lập CBTT PTBV (SR) ảnh hưởng ngược chiều tới HQTC (ROE); biến kiểm soát Đòn bẩy tài chính (LV) ảnh hưởng ngược chiều tới HQTC (ROE); ngược lại, biến Quy mô (SIZE) lại có ảnh hưởng thuận chiều tới HQTC (ROE).

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 1 với biến phụ thuộc là ROE và biến độc lập là SR

	ROE			
	OLS	FEM	REM	ROBUST
SR	0.00113	-0.00222***	-0.00100**	-0.00568**
	-0.00087	-0.00069	-0.0005	-0.00229
SIZE	0.00224	0.16041***	0.01548***	0.43974**
	-0.00881	-0.02885	-0.00573	-0.1867
LV	-0.21410***	-0.29847***	-0.09609***	-0.79989*
	-0.06056	-0.06571	-0.03499	-0.39892
BIG4	0.05420*	0.04408**	0.02699*	0.10187
	-0.03083	-0.01968	-0.01606	-0.1232
_cons	0.04619	-4.43002***	-0.34553**	-12.20763**
	-0.23725	-0.81386	-0.15507	-5.24915
N	125	125	125	125
Prob>F/Prob>Wald Chi²	0.0001	0.0000	0.0005	0.1053
Hausman test (Prob>chi2)		0.0000		
Wald test (Prob>F)		0		
Wooldridge test (Prob > F)		0.0098		

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$ với kí hiệu "***" là mức ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata 17.0

b. Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 2

$$PTBV_k = \beta_0 + \beta_1(HQTC)_i + \beta_2(Biến kiểm soát)_k + \varepsilon_{it}$$

Đối với trường hợp biến phụ thuộc là mức độ CBTT PTBV, nhóm tác giả tiếp tục sử dụng 3 mô hình Pooled OLS, FEM, REM để tiến hành phân tích mô hình hồi quy với các biến độc lập ROE, LV, SIZE, BIG4. Kết quả kiểm định Hausman và kiểm định F cho thấy mô hình phù hợp là mô hình FEM.

Dù không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và tự tương quan nhưng khi dùng các kiểm định

Modified Wald test, Wooldridge test, thì mô hình xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Sau khi sử dụng mô hình Robust để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Theo bảng 3, biến HQTC (ROE) có ảnh hưởng ngược chiều đến CBTT PTBV (SR). Tương tự, biến đòn bẩy tài chính (LV) cũng có ảnh hưởng ngược chiều tới CBTT PTBV (SR). Tuy nhiên biến quy mô (SIZE) lại ảnh hưởng thuận chiều tới CBTT PTBV (SR). Như vậy, biến đo lường về HQTC (ROE) có ảnh hưởng ngược chiều tới biến CBTT PTBV (SR).

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 2 với biến phụ thuộc là SR và biến độc lập là ROE

	SR			
	OLS	FEM	REM	ROBUST
ROE	12.15446	-19.10257***	-13.66417***	-19.10257***
	-9.4028	-5.58843	-5.07067	-6.5807
SIZE	5.75998***	13.82504***	7.54415***	13.82504**
	-0.74799	-4.5989	-1.3164	-5.79596
LV	6.78804	-19.63301*	-6.83947	-19.63301*
	-6.57084	-10.1648	-6.46459	-10.8923
BIG4	9.10916***	-0.00871	0.85677	-0.00871
	-3.12943	-2.82473	-2.62091	-2.2418
_cons	-150.49053***	-362.94281***	-187.96038***	-362.94281**
	-20.4197	-129.904	-37.0204	-163.412
N	125	125	125	125
Prob>F/Prob>Wald Chi2	0	0	0	0.0411
Hausman test (Prob>chi2)	0.0148			
Wald test (Prob>F)	0			
Wooldridge test (Prob>F)	0.4195			

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$ với kí hiệu "***" là mức ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata 17.0

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.4.1. Thảo luận về mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Nhân tố HQTC (ROE) có ảnh hưởng ngược chiều tới CBTT PTBV. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu trước (Gnanaweera and Kunori 2018); (Uwuigbe et al. 2018). Điều này cho thấy rằng, nếu môi trường pháp lý yếu hoặc áp lực xã hội thấp thì khi công ty có HQTC (ROE) tăng cao thì có thể không chú trọng đến lợi ích trong CBTT PTBV để tránh chi phí (SR) và tránh sự chú ý tiêu cực từ công chúng hoặc cơ quan quản lý vì do đặc thù ngành dầu khí tại Việt Nam là ngành gây ô nhiễm cao tại Việt Nam, có thể dễ thấy các sự cố tràn dầu hay khí thải nhà kính. Trái lại, **nhân tố CBTT PTBV (SR)** cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến HQTC (ROE). Kết quả này giống với nghiên cứu của (Erhinyoja, 2019); (Buallay et al., 2020).

Tuy nhiên, thời gian nghiên cứu còn ngắn (từ 2019 đến 2023) cho nên việc nghiên cứu về CBTT PTBV ảnh hưởng đến HQTC sẽ cho ra kết quả ngắn hạn. Mặt khác, nhóm nghiên cứu dự đoán rằng có thể sẽ có ảnh hưởng tích cực của CBTT PTBV đến HQTC trong thời gian dài hạn.

4.4.2. Thảo luận về ảnh hưởng của các biến kiểm soát như biến quy mô, đòn bẩy, chất lượng kiểm toán (SIZE, LV, BIG4) đến hiệu quả tài chính (ROE) và CBTT PTBV (SR)

Nhân tố quy mô (SIZE) đều có ảnh hưởng tích cực đến HQTC và CBTT PTBV, điều này phù hợp với giả thuyết và kết quả nghiên cứu quy mô doanh nghiệp đối với ảnh hưởng tới CBTT PTBV của (Dan Perbankan, 2021) và ảnh hưởng tới HQTC của (Meiryani et al., 2020), (Nzioka, 2013). Như vậy, tại Việt Nam các doanh nghiệp dầu khí quy mô lớn thường có nguồn lực mạnh để đầu tư vào các máy móc thiết bị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này giúp các doanh nghiệp có thể tối ưu hóa được chi phí và nâng cao HQTC, gia tăng cạnh tranh trên thị trường.

Nhân tố đòn bẩy tài chính (LV) có ảnh hưởng ngược chiều đối với HQTC, kết quả này phù hợp với giả thuyết mà nhóm nghiên cứu đã đưa ra ban đầu. Điều này đồng nhất với kết quả trong nghiên cứu trước đó của (Trần & Đặng, 2017), hơn nữa nó cho thấy rằng đòn bẩy tài chính cao có thể dẫn đến hiệu quả hoạt động giảm, đặc biệt ở các doanh nghiệp có HQTC thấp bởi việc sử dụng nợ vay cao có thể làm giảm dòng tiền tự do, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến HQTC của doanh nghiệp.

Biến chất lượng kiểm toán (BIG4) không có ảnh hưởng tới CBTT PTBV, không giống với giả thuyết mà nhóm đã đề ra. Tại Việt Nam trong bối cảnh là nước đang phát triển; ngoài những doanh nghiệp dầu khí có quy mô lớn thì những doanh nghiệp dầu khí vừa và nhỏ không được kiểm toán bởi BIG4 hoặc được kiểm toán bởi những công ty kiểm toán trong nước cũng có thể cung cấp dịch vụ tương đương nếu tuân thủ các tiêu chuẩn tự nguyện và chính sách, pháp luật của nhà nước đề ra.

5. Giải pháp và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp mang tính dài hạn cho các doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán nhằm nâng cao HQTC và thúc đẩy PTBV một cách toàn diện. Cụ thể:

Đối với doanh nghiệp dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán, cần cải thiện HQTC để tăng cường CBTT PTBV. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần cải thiện quy mô doanh nghiệp; đồng thời tối ưu hóa cấu trúc vốn bằng cách kiểm soát tỷ lệ nợ hợp lý, đa dạng hóa nguồn vốn thông qua phát hành trái phiếu xanh, tín dụng bền vững, hoặc hợp tác với các quỹ đầu tư ESG. Doanh nghiệp dầu khí cần đầu tư vào hệ thống quản lý dữ liệu để thu thập và báo cáo thông tin bền vững, hợp tác với các tổ chức chuyên môn và áp dụng các tiêu chuẩn báo cáo phù hợp để nhận tư vấn và tài trợ cho báo cáo bền vững. Hơn thế nữa, doanh nghiệp cũng cần nghiên cứu thực hiện xây dựng bộ tiêu chuẩn PTBV riêng cho ngành dầu khí, có các tiêu chí riêng phản ánh đặc thù ngành dầu khí Việt Nam.

Đối với nhà đầu tư, cần cung cấp cho các công ty những phản hồi về chất lượng và nội dung báo cáo. Bên cạnh đó, phải tổng hợp những cân nhắc dài hạn về mặt môi trường, xã hội và quản lý vào những quyết định đầu tư doanh nghiệp. Thay vì chỉ tập trung vào lợi nhuận tài chính ngắn hạn, các nhà đầu tư dài hạn đánh giá doanh nghiệp dựa trên mức độ cam kết với PTBV, chiến lược giảm phát thải khí nhà kính, an toàn lao động, trách nhiệm xã hội và quản trị doanh nghiệp minh bạch.

Đối với các bên liên quan, khách hàng, người tiêu dùng cần quan tâm nhiều hơn đến các thông tin liên quan đến PTBV mà doanh nghiệp công bố, tìm hiểu kỹ về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm. Với các nhà cung cấp nên ưu tiên phát triển, đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xanh và cung cấp những nguyên liệu có khả năng tái chế và tuần hoàn. Với người lao động cần xem xét không chỉ mức lương mà còn các yếu tố quan trọng khác như phúc lợi y tế, bình đẳng giới, lương thưởng và cơ hội phát triển. Với tổ chức phi chính phủ phải giám sát, vận động thay đổi tích cực, đưa ra các khuyến nghị dựa trên bằng chứng khoa học và thực tiễn quốc tế buộc các doanh nghiệp dầu khí phải minh bạch hơn. Quan trọng hơn, các trường đại học nên đào tạo nguồn nhân lực có hiểu biết sâu rộng về PTBV và đưa những môn học như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, kế toán trách nhiệm xã hội, báo cáo trách nhiệm xã hội trở thành những học phần bắt buộc đối với tất cả các bậc.

Đối với Chính phủ, cần thể chế hóa việc lập báo cáo PTBV trong hệ thống luật pháp Việt Nam như một trách nhiệm có tính bắt buộc, đưa ra các cơ chế nhằm tạo ra sự phối hợp và quản lý chặt chẽ giữa cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan giám sát và

doanh nghiệp trong việc thực hiện báo cáo PTBV. Nhà nước cần xây dựng bộ chỉ số doanh nghiệp PTBV, tiến hành xếp hạng phát triển bền vững doanh nghiệp hàng năm. Bên cạnh đó, phải tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thúc đẩy môi trường đầu tư mở, minh bạch và thúc đẩy công khai thông tin và xây dựng khung pháp lý rõ ràng.

6. Kết luận

Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển môi trường bền vững đang là yêu cầu cấp bách với mọi quốc gia. Bước vào kỷ nguyên vươn mình - hội nhập sáng tạo, CBTT PTBV phải trở thành xu thế toàn cầu, đóng vai trò then chốt trong quá trình hội nhập của các doanh nghiệp niêm yết nói chung và ngành dầu khí nói riêng. Nghiên cứu mối quan hệ giữa CBTT PTBV và HQTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm trao đổi khám phá tác động của hai yếu tố giai đoạn 2019 - 2023. Ngoài việc CBTT, các yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến HQTC của doanh nghiệp: quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và chất lượng kiểm toán Big4. Bên cạnh đó, đây là cơ hội giúp doanh nghiệp dầu khí càng nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc CBTT PTBV; không chỉ đáp ứng yêu cầu minh bạch và trách nhiệm xã hội mà còn mang lại lợi ích thiết thực về mặt tài chính cho doanh nghiệp. Cuối cùng, tác giả đưa ra một số khuyến nghị để nâng cao chất lượng báo cáo bền vững của các doanh nghiệp dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán hiện nay.

Trải qua quá trình giai đoạn 5 năm, Việt Nam đã chứng kiến xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ của CBTT PTBV và dự đoán sẽ ngày càng cải thiện rõ rệt. Hy vọng rằng, nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ có ý nghĩa lớn về cả lý thuyết và thực tiễn, đóng góp tính minh bạch và rõ ràng của của CBTT đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dầu khí trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Buallay, Amina, Sayed Fadel, Jasim Alajmi, and Shahrokh Saudagaran. 2020. "Sustainability Reporting and Bank Performance after Financial Crisis: Evidence from Developed and Developing Countries." *Competitiveness Review: An International Business Journal* ahead-of-print. doi: 10.1108/CR-04-2019-0040.
- Mộng Thương Đỗ Thị, Quốc Trung Trịnh, Cặp Huy Văn, and Kiều Oanh Đào Lê. 2023. "Mối quan hệ giữa hoạt động môi trường, xã hội và hiệu quả tài chính trong lĩnh vực ngân hàng: Nghiên cứu các ngân hàng Châu Á." *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (308(2)):26-37.
- Monteiro, Sónia, Vanda Roque, and Márcia %J Sustainability Faria. 2024. "Does Sustainability Reporting Impact Financial Performance? Evidence from the Largest Portuguese Companies." 16(15):6448.
- Nguyễn Văn Linh. 2022. "Nghiên cứu mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam." *Luận án, luận văn, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*.
- Tạ, Thị Thúy Hằng. 2019. "Nghiên cứu tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - Luận văn, đồ án, đề tài tốt nghiệp." Retrieved March 4, 2025 (<https://luanvan.net.vn/luan-van/nghien-cuu-tac-dong-cua-cong-bo-thong-tin-trach-nhiem-xa-hoi-den-hieu-qua-tai-chinh-cua-cac-doanh-nghiep-niem-yet-tren-81973/>).

VẬN DỤNG CÁC LÝ THUYẾT QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG QUẢN TRỊ DANH MỤC CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ths. Nguyễn Thị Thương Giang*

Trong môi trường kinh tế thị trường phát triển, hoạt động kinh doanh của các chủ thể luôn phải đối mặt với nhiều loại rủi ro. Quản trị rủi ro là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro, biến rủi ro thành cơ hội thành công. Đối với các ngân hàng thương mại (NHTM), quản trị rủi ro nói chung và quản trị danh mục cho vay có ý nghĩa rất quan trọng để đảm bảo sự an toàn và khả năng sinh lời. Các lý thuyết khoa học trong quản trị rủi ro được vận dụng trong hoạt động quản trị danh mục cho vay của NHTM từ việc xác định bản chất, nguyên nhân của rủi ro đến hệ thống các quy trình quản trị, sử dụng công cụ đo lường rủi ro danh mục cho vay, biện pháp giám sát và điều chỉnh danh mục cho vay để từ đó đạt được các mục tiêu.

• Từ khóa: quản trị rủi ro, ngân hàng thương mại, danh mục cho vay.

In a developing market economy, business activities of entities always face many types of risks. Risk management is the process of approaching risks in a scientific, comprehensive and systematic way to identify, control, prevent and minimize losses and adverse effects of risks, turning risks into opportunities for success. For commercial banks, risk management in general and loan portfolio management in particular are very important to ensure safety and profitability. Scientific theories in risk management are applied in the management of commercial banks' loan portfolio, from determining the nature and causes of risks to the system of management process, using tools to evaluate loan portfolio risks, and measures to monitor and adjust loan portfolio to achieve goals.

• Key words: risk management, commercial bank, loan portfolio.

Ngày gửi bài: 10/02/2025

Ngày gửi phản biện: 20/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.14>

1. Đặt vấn đề

Trong môi trường kinh tế thị trường phát triển, các chủ thể kinh doanh luôn phải đối mặt với nhiều loại rủi ro. Sự đa dạng và luôn biến động của các loại rủi ro đặt ra yêu cầu phải có phương thức và công cụ quản trị rủi ro phù hợp và hiệu quả. Trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng, các NHTM là một trung gian tài chính quan trọng, đóng vai trò là cầu nối dẫn vốn từ những chủ thể có nguồn tài chính nhàn rỗi dư thừa đến các chủ thể có nhu cầu huy

động vốn, NHTM luôn phải đối mặt nhiều loại rủi ro khác nhau ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn hoạt động và khả năng phát triển của ngân hàng. Quản trị danh mục cho vay là một trong những nội dung quản trị quan trọng của NHTM. Ngân hàng cần xây dựng và kiểm soát được danh mục cho vay tối ưu để đảm bảo tồn thất của danh mục luôn nằm trong giới hạn chịu đựng của ngân hàng, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về lợi nhuận.

2. Rủi ro và các đặc trưng của rủi ro

Rủi ro là sự không chắc chắn hay một tình trạng bất ổn. Chỉ có những tình trạng không chắc chắn nào có thể ước đoán được xác suất xảy ra mới được xem là rủi ro. Định nghĩa trên được xem như định nghĩa định tính.

Xét về định lượng, rủi ro được định nghĩa là sự khác biệt giữa giá trị thực tế và giá trị kỳ vọng. Giá trị kỳ vọng là giá trị trung bình có trọng số của một biến nào đó với trọng số chính là xác suất xảy ra giá trị của biến đó. Sự khác biệt giữa giá trị thực tế so với giá trị kỳ vọng được đo lường bởi độ lệch chuẩn. Độ lệch chuẩn hay phương sai (bình quân của độ lệch chuẩn) chính là thước đo của rủi ro (Nguyễn Minh Kiều, 2009). Các lý thuyết đo lường rủi ro hiện đại dựa trên cách tiếp cận này như mô hình VaR (Value at Risk), mô hình Z-score, độ lệch chuẩn, phương sai,...

Đặc trưng của rủi ro:

- Rủi ro gắn với tần suất có thể xảy ra, được thể hiện bằng xác suất hoặc khả năng xuất hiện của biến cố.

* Học viện Tài chính; email: nguyenthithuonggiang@hvtc.edu.vn

- Rủi ro gắn với biên độ, mức độ, được thể hiện bằng giá trị của các biến cố hoặc tác động của các biến cố.

Qua các đặc trưng trên cho thấy, rủi ro là một khái niệm khách quan và có thể đo lường được (Giáo trình Nguyên lý quản trị rủi ro, Nhà Xuất bản Tài chính 2020).

Rủi ro phát sinh từ ba nhóm yếu tố cơ bản: do môi trường của các hoạt động kinh tế - xã hội, do yếu tố từ phía doanh nghiệp, do yếu tố chủ quan của con người.

Trong đó, yếu tố môi trường của các hoạt động kinh tế xã hội bao gồm: môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường chính trị, môi trường kinh tế, môi trường pháp luật,... Yếu tố từ phía các doanh nghiệp gồm: yếu tố quản lý, yếu tố kinh doanh, yếu tố tài chính. Yếu tố chủ quan của con người gồm: do nhận thức của con người, do sai lầm, do sự cố ý phá hoại...

3. Lý thuyết về khoa học quản trị và quản trị rủi ro

Quản trị là quá trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra các nguồn lực và hoạt động của tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức trong môi trường luôn biến động (Giáo trình Quản trị học, Nhà Xuất bản Tài chính 2017).

Quản trị là một khoa học với các đối tượng nghiên cứu của quản trị và phương pháp quản trị khác nhau. Tuy nhiên với nguồn lực có hạn, nhà quản trị thường chỉ có thể tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động mạnh đến các mục tiêu đặt ra. Với các đối tượng nghiên cứu thuộc lĩnh vực khác nhau, với các đặc trưng khác nhau, nhà quản trị nên vận dụng các phương pháp nghiên cứu và phân tích khác nhau cho phù hợp. Nhà quản trị có thể ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại trong các phương pháp quản trị như phương pháp thống kê, dự báo, mô hình hóa, định lượng, ... Nhà quản trị cần phải nắm được sự vận động của các quy luật khách quan liên quan đến tổ chức: các quy luật kinh tế như quy luật cung cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh,...; các quy luật tâm lý xã hội; quy luật tự nhiên ...

Quản trị rủi ro là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro, biến rủi ro thành cơ hội thành công (Giáo trình Nguyên lý quản trị rủi ro, Nhà Xuất bản Tài chính, 2020). Việc nghiên cứu về quản trị rủi ro sẽ giúp

phòng ngừa, hạn chế các thiệt hại gây ra bởi rủi ro, tăng khả năng đạt được các kết quả tích cực.

Quy trình quản trị rủi ro gồm các hoạt động sau đây:

(1) *Xác định mục tiêu quản trị rủi ro*

(2) *Xây dựng chính sách quản trị rủi ro*

Nội dung của chính sách quản trị rủi ro gồm:

- Làm rõ cơ cấu tổ chức của hệ thống quản trị rủi ro của tổ chức, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các bộ phận trong hệ thống quản trị rủi ro.

- Quy định các phương pháp đo lường rủi ro

- Quy định các phương pháp xác định hạn mức rủi ro, quy định cơ chế xử lý vi phạm về hạn mức rủi ro.

(3) *Nhận diện, đo lường và đánh giá rủi ro*

Một số kỹ thuật chính để nhận diện rủi ro được sử dụng như: bản khảo sát và checklist rủi ro; nhận diện rủi ro thông qua sử dụng các báo cáo tài chính.

Hoạt động đo lường rủi ro nhằm để xác định quy mô các thiệt hại có thể xảy ra và ước lượng mức độ nghiêm trọng của thiệt hại. Việc đo lường rủi ro thường được thực hiện thông qua đánh giá thống kê dựa trên dữ liệu được thu thập, lập ma trận đo lường rủi ro và phân tích độ nhạy...

Đánh giá rủi ro là việc xếp hạng các rủi ro theo mức độ quan trọng. Theo đó, rủi ro được chia thành các nhóm: những rủi ro trầm trọng, những rủi ro quan trọng, những rủi ro không quan trọng.

(4) *Kiểm soát, phòng ngừa và đối phó rủi ro*

Các biện pháp kiểm soát rủi ro thường được sử dụng là: né tránh rủi ro, ngăn ngừa tổn thất, chuyển giao rủi ro, đa dạng hóa rủi ro,...

Các cách thức đối phó rủi ro gồm: Chấp nhận; chuyển giao; kết hợp; phòng chống thiệt hại; lãng tránh; tìm hiểu và nghiên cứu.

Đặc trưng của chính rủi ro sẽ quyết định việc các chủ thể kinh doanh lựa chọn công cụ quản trị rủi ro. Ma trận phân loại rủi ro thành 4 loại khác nhau căn cứ vào sự kết hợp giữa tần suất và mức độ nghiêm trọng của từng rủi ro.

Ma trận phân loại rủi ro

Mức độ và tần suất	Tần suất cao	Tần suất thấp
Mức độ nghiêm trọng cao		
Mức độ nghiêm trọng thấp		

Đối với rủi ro có đặc trưng mức độ nghiêm trọng tiềm năng cao thì không nên giữ lại rủi ro,

cần sử dụng kỹ thuật chuyển giao rủi ro như bảo hiểm... Với rủi ro có đặc trưng xác suất xảy ra thiệt hại cao thì lựa chọn công cụ bảo hiểm sẽ tốn kém. Trong trường hợp rủi ro có mức độ nghiêm trọng cao và xác suất xảy ra thiệt hại cao, nên sử dụng kỹ thuật phòng tránh rủi ro và giảm thiểu rủi ro. Các rủi ro có mức độ nghiêm trọng thấp và tần suất cao thì biện pháp giữ lại rủi ro và giảm thiểu rủi ro là phù hợp. Các rủi ro với đặc trưng mức độ nghiêm trọng thấp và tần suất thấp, nên sử dụng phương thức giữ lại rủi ro.

4. Vận dụng lý thuyết khoa học quản trị rủi ro trong quản trị danh mục cho vay tại ngân hàng thương mại

Theo Anthony & Linda (2010), quản trị danh mục cho vay là một phương thức quản trị kinh doanh ngân hàng, bao gồm các nội dung: thiết kế danh mục cho vay, xây dựng các chính sách, tổ chức thực hiện, tái xét và điều chỉnh danh mục cho vay nhằm đạt các mục tiêu kinh doanh đã hoạch định của ngân hàng.

Theo Charles (2002), quản trị danh mục cho vay là tập hợp các công việc liên quan đến phân tích tất cả điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của việc lựa chọn các khoản mục trong danh mục cho vay để tạo ra một danh mục phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng.

Có thể hiểu một cách khái quát, quản trị danh mục cho vay tại NHTM là quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện, giám sát, điều chỉnh danh mục cho vay nhằm mục đích tuân thủ các giới hạn pháp lý và khả năng chống đỡ tổn thất của ngân hàng.

Đối tượng nghiên cứu của quản trị danh mục cho vay là cơ cấu và tỷ trọng của các loại cho vay trong tổng thể danh mục. Danh mục cho vay của NHTM là tập hợp các khoản cho vay của ngân hàng, được sắp xếp theo các tiêu thức khác nhau, được cơ cấu theo một tỷ lệ nhất định, phục vụ cho các mục đích quản trị của ngân hàng (Giáo trình Quản trị Ngân hàng thương mại, Nhà Xuất bản Tài chính, 2021).

Rủi ro danh mục cho vay của NHTM phát sinh do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng. Khi NHTM kết hợp các khoản cho vay trong danh mục không đáp ứng được mục tiêu của danh mục, thiếu sự cân bằng giữa các thành phần thuộc danh mục, danh mục cho vay không tạo ra được tỷ suất sinh lời dự kiến và có thể tiềm ẩn nguy cơ tỷ lệ nợ xấu cao.

Rủi ro danh mục cho vay gồm hai thành phần là rủi ro nội tại và rủi ro tập trung. Rủi ro nội tại xuất phát từ các đặc điểm riêng biệt của mỗi chủ thể vay vốn, mỗi ngành kinh tế, mỗi hình thức, phương thức cấp tín dụng... Rủi ro tập trung xuất phát từ sự thiếu đa dạng trong danh mục cho vay của ngân hàng, đi ngược lại nguyên tắc phân tán rủi ro trong kinh doanh tiền tệ.

Hoạt động quản trị danh mục cho vay phải kiểm soát được rủi ro tập trung, nhằm giảm thiểu tổn thất, tối đa hóa lợi nhuận của toàn danh mục.

Nội dung quản trị danh mục cho vay của NHTM gồm các hoạt động sau đây:

(1) *Xác định mục tiêu quản trị danh mục cho vay*

Quản trị danh mục cho vay của NHTM hướng đến:

- Mục tiêu kiểm soát rủi ro của danh mục cho vay, hướng tới giới hạn tổn thất của toàn danh mục trong khả năng chịu đựng của ngân hàng.
- Mục tiêu về cơ cấu danh mục cho vay.
- Mục tiêu tăng trưởng danh mục cho vay.
- Mục tiêu về lợi nhuận.

(2) *Xây dựng chính sách quản trị danh mục cho vay*

Chính sách quản trị danh mục cho vay cần đảm bảo các nội dung cơ bản sau:

- Quy định những ngành, lĩnh vực kinh doanh chính mà hoạt động tín dụng tập trung vào; quy định về cơ cấu danh mục cho vay; tổ chức quản trị danh mục cho vay của ngân hàng.
- Phân định thẩm quyền, trách nhiệm đối với bộ phận tín dụng của NHTM (về mức cho vay tối đa, loại tín dụng được phép, chữ ký người chịu trách nhiệm, quy trình ấn định lãi suất tín dụng, mức phí, trách nhiệm báo cáo thông tin...); quy định về quy trình tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá và ra quyết định cho vay với khách hàng, quy định về hồ sơ cho vay.
- Quy định về tiêu chuẩn chất lượng áp dụng cho các loại tín dụng, giới hạn tín dụng tối đa, quy định về nguyên tắc quản trị danh mục cho vay.
- Quy định chính sách phân loại nợ, chính sách trích lập dự phòng rủi ro.
- Quy định về áp dụng các biện pháp phân tán rủi ro như đa dạng hóa danh mục cho vay, cho vay đồng tài trợ, sử dụng các công cụ phái sinh...

(3) Nhận diện, đo lường rủi ro danh mục cho vay

Ngân hàng nhận diện, đo lường rủi ro cho khoản vay riêng lẻ căn cứ vào hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng và thuộc tính của từng khoản vay riêng lẻ. Việc nhận diện, đo lường mức độ rủi ro của danh mục cho vay căn cứ vào cơ cấu danh mục cho vay. Các NHTM tính toán các chỉ tiêu đo lường mức độ tập trung danh mục, mức độ rủi ro danh mục như chỉ số Herfindahl-Hirschman Index (HHI), hệ số Gini, mô hình VaR.

Chỉ số Herfindahl-Hirschman Index (HHI) được sử dụng phổ biến trong đo lường rủi ro tập trung của NHTM. Khi chỉ số HHI nhỏ và tiến dần bằng 0 thì danh mục cho vay của NHTM đa dạng. Chỉ số HHI cao cho thấy danh mục cho vay của NHTM có rủi ro tập trung cao.

Hệ số Gini được sử dụng để đo lường rủi ro tập trung của danh mục cho vay tại nhiều NHTM. Khi hệ số Gini nhỏ, tiến dần bằng 0 cho thấy rủi ro tập trung nhỏ dần. Hệ số Gini càng gần bằng 1, rủi ro tập trung tăng dần.

Mô hình VaR (value at risk) được dùng để đo lường mức tổn thất tối đa khi một tình huống xấu nhất xảy ra trong một khoảng thời gian xác định với một mức xác suất cho trước (gọi là độ tin cậy). Tuy nhiên VaR thường được xác định bằng chênh lệch giữa tổn thất ngoài dự tính (Unexpected Loss) và tổn thất dự tính (Expected Loss), từ đó xác định được vốn kinh tế mà ngân hàng cần nắm giữ. Để dự báo được tổn thất dự tính (EL) của ngân hàng, các nhà quản trị ngân hàng cần tính toán được 3 chỉ tiêu: Xác suất khách hàng không trả được nợ (PD); Số dư nợ còn lại của khách hàng tại thời điểm vỡ nợ (EAD); Tỷ lệ số tiền ngân hàng bị mất nếu khách hàng không trả được nợ (LGD). Các mô hình VaR chủ yếu được sử dụng để đo lường rủi ro của danh mục cho vay tại NHTM gồm: CreditMetrics của JP Morgan, PortfolioManager của KMV, CreditRisk+ của Credit Suisse, và CreditPortfolioView của McKinsey.

(4) Giám sát và điều chỉnh danh mục cho vay

Ngân hàng thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong danh mục cho vay theo hướng giảm bớt dư nợ cho vay đối với lĩnh vực rủi ro cao, tăng tỷ trọng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực rủi ro thấp, đa dạng hóa rủi ro theo ngành kinh tế, theo đối tượng khách hàng, theo địa bàn. Hoạt động giám sát danh mục cho vay do bộ phận quản lý rủi ro của NHTM thực hiện. Trong giai đoạn giám sát, ngân hàng cần xác

định được các yếu tố định tính và định lượng bằng việc sử dụng các công cụ và mô hình đo lường nội bộ.

Ngân hàng có thể thực hiện điều chỉnh danh mục cho vay với các kỹ thuật chuyển dịch:

- Điều chỉnh nội bảng: Ngân hàng tác động trực tiếp lên quy mô và cơ cấu danh mục cho vay của ngân hàng; tích cực thu hồi nợ của các ngành, lĩnh vực, các đối tượng khách hàng mà dư nợ đang có rủi ro cao; tăng dư nợ cho vay với các nhóm ngành, nhóm khách hàng có rủi ro thấp, thực hiện mua bán nợ, tăng vốn tự có, tăng trích lập dự phòng.

- Điều chỉnh ngoại bảng: Ngân hàng không tác động trực tiếp lên quy mô và cơ cấu danh mục cho vay của ngân hàng; việc điều chỉnh danh mục cho vay thực hiện thông qua các công cụ phái sinh với các kỹ thuật như hoán đổi rủi ro tín dụng, chứng khoán hóa các khoản nợ...

5. Kết luận

Rủi ro nói chung và rủi ro danh mục cho vay nói riêng tại các NHTM làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng cũng như nền kinh tế. Việc tăng cường quản lý rủi ro góp phần nâng cao chất lượng phát triển và tăng năng lực cạnh tranh cho các NHTM. Bài viết trên đây đã khái lược các lý thuyết cơ bản về quản trị, quản trị rủi ro và quản trị danh mục cho vay tại NHTM. Việc vận dụng quản trị rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM sẽ tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngân hàng và bối cảnh môi trường kinh tế - xã hội cụ thể để đảm bảo tối đa hóa các mục tiêu của NHTM đặt ra trong từng thời kỳ.

Tài liệu tham khảo:

- Anthony Saunders & Linda Allen (2002), *Credit Risk Measurement*, John Wiley & Sons, Inc.
 Charles W.Smithson (2002), *Credit portfolio Management*, John Wiley & Sons, Inc.
 Basel Committee on Banking Supervision (2000), *Principles for management of Credit Risk*, Bank for International Settlement.
 Basel Committee on Banking Supervision (2009), *Enhancements to the Basel II Framework*, Bank for International Settlement.
 Comptroller of the Currency Administrator of National Banks (2017), *Loan portfolio Management, Comptroller's Handbook*.
 PGS.TS Đinh Xuân Hạng, TS. Nguyễn Văn Bảy (2021), *Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà Xuất bản Tài chính.
 PGS.TS Nguyễn Lê Cường, PGS.TS Nguyễn Thị Hoài Lê (2020), *Giáo trình Nguyên lý quản trị rủi ro*, Nhà Xuất bản Tài chính.
 TS. Nguyễn Minh Kiều (2009), *Quản trị rủi ro tài chính (Lý thuyết - Bài tập và bài giải)*, Nhà Xuất bản Thống kê.
 TS. Nguyễn Xuân Điền (2017), *Giáo trình Quản trị học*, Nhà Xuất bản Tài chính.
 PGS.TS Đỗ Thị Kim Hào, PGS.TS Nguyễn Thùy Dương (2024), *Giáo trình Quản trị ngân hàng*, Nhà Xuất bản Lao động.
 GS.TS Nguyễn Văn Tiến (2024), *Giáo trình Quản trị rủi ro tài chính*, Nhà Xuất bản Tài chính.
 TS. Phùng Thu Hà (2020), *Quản trị danh mục cho vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính.
 Bùi Diệu Anh (2010), *Suy nghĩ về vấn đề đo lường rủi ro danh mục cho vay tại các ngân hàng thương mại*, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh.

KIỂM TRA HỒ SƠ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TRỤ SỞ CƠ QUAN THUẾ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐỘI THUẾ LIÊN HUYỆN VĂN GIANG - KHOÁI CHÂU

TS. Bùi Thị Hồng Việt* - Ths. Lê Thị Hiền**

Bài viết tập trung phân tích thực trạng kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) của các doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế dựa trên dữ liệu thứ cấp thu thập từ các báo cáo của Đội Thuế liên huyện Văn Giang -Khoái Châu, Chi cục Thuế khu vực IV (trước tháng 3 năm 2025 là Chi cục Thuế khu vực Văn Giang -Khoái Châu, Cục Thuế Hưng Yên). Trên cơ sở đó đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong hoạt động này và đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT của các doanh nghiệp tại trụ sở Đội Thuế liên huyện Văn Giang -Khoái Châu trong thời gian tới.

• Từ khóa: doanh nghiệp, hồ sơ khai thuế, kiểm tra, thuế giá trị gia tăng, trụ sở cơ quan thuế.

This article focuses on analyzing the current practices of inspecting value-added tax (VAT) declaration files of enterprises at the headquarters of the tax authority, based on secondary data collected from reports of the Van Giang -Khoai Chau Inter-District Tax Team, Regional Tax Sub-Department IV (known as the Van Giang -Khoai Chau Regional Tax Sub-Department, under the Hung Yen Provincial Tax Department, prior to March 2025). Based on this analysis, the study assesses the strengths and limitations of these inspection activities and proposes several solutions to improve the inspection of VAT declarations of enterprises at the headquarters of the Van Giang -Khoai Chau Inter-District Tax Team in the near future.

• Key words: enterprises, inspection, tax authority headquarters, tax declaration files, value-added tax.

JEL code: H71

Ngày gửi bài: 07/4/2025

Ngày gửi phản biện: 08/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 07/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.15>

1. Đặt vấn đề

Chính phủ ban hành Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/09/2003 về việc thí điểm thực hiện cơ chế người nộp thuế (NNT) tự tính, tự kê khai, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm. Từ đó đến nay việc áp dụng cơ chế tự tính, tự kê khai - tự nộp thuế đã chứng minh đây là một bước ngoặt quan trọng trong lộ trình cải cách thuế ở nước ta. Bên cạnh việc áp dụng cơ chế NNT tự tính, tự khai - tự nộp thì đi kèm với đó kiểm tra thuế cũng

trở thành một trong những hoạt động có vai trò vô cùng quan trọng trong quản lý thuế của các cơ quan thuế hiện nay.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, số lượng doanh nghiệp cũng phát triển không ngừng với nhiều ngành nghề mới xuất hiện và kéo theo nhiều NNT với các thủ đoạn ngày càng tinh vi nhằm trốn thuế, gian lận thuế. Mặt khác, Việt Nam đã phải đối mặt với nhiều tình huống khó khăn bất ngờ như cách ly, giãn cách xã hội trong đại dịch Covid 19, dẫn đến nhiều hoạt động bị đóng băng, trong đó có hoạt động kiểm tra thuế tại trụ sở NNT. Bài toán cấp bách cần lời giải cho hoạt động kiểm tra của ngành thuế là làm thế nào để hoạt động kiểm tra thuế vẫn được thực hiện, đảm bảo khách quan, công bằng, minh bạch, rút ngắn được thời gian tiếp xúc trực tiếp với NNT nhưng vẫn đem lại hiệu lực, hiệu quả cao. Tổng cục Thuế đã kịp thời đã ban hành Quyết định 1215/QĐ-TCT ngày 03/09/2020 về việc sửa đổi, bổ sung quy trình kiểm tra và sau đó hoàn thiện bằng Quyết định 970/QĐ-TCT ngày 14/07/2023 thay thế cho quy trình kiểm tra cũ. Và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra thuế trong mọi hoàn cảnh thì hoạt động kiểm tra hồ sơ khai thuế (HSKT) tại trụ sở cơ quan thuế được tăng cường. Hơn nữa, kiểm tra HSKT tại trụ sở cơ quan thuế có nhiều ưu điểm như: hạn chế việc tiếp xúc giữa cán bộ thuế và NNT; nhanh chóng, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế; ...

Thực hiện kiểm tra HSKT tại trụ sở cơ quan thuế, Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu đã phát hiện kịp thời nhiều sai phạm trong chấp hành pháp luật thuế của NNT, yêu cầu nhiều NNT khai điều chỉnh bổ sung, xử phạt nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm, ... góp phần tăng thu ngân sách nhà nước và tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

* Đại học Kinh tế Quốc dân; email: vietbh@neu.edu.vn

** Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu, Chi cục Thuế khu vực IV; email: hienlt.hye@gmail.com

Qua rà soát, HSKT GTGT của doanh nghiệp tại Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu có số lượng hồ sơ phát sinh nhiều nhất, thu ngân sách nhà nước từ thuế GTGT cũng chiếm tỷ trọng lớn (trên 80% số thu ngoài quốc doanh) và tỷ lệ phát hiện sai phạm của loại hồ sơ này chiếm tỷ lệ cao. Hơn nữa, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì việc kiểm tra HSKT GTGT tại trụ sở Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục.

2. Khung nghiên cứu

2.1. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng (Quốc hội, 2008). HSKT là tờ khai thuế và các chứng từ, tài liệu liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của NNT với ngân sách nhà nước do NNT lập và gửi đến cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử hoặc giấy. NNT phải khai tờ khai thuế, bảng kê, phụ lục (nếu có) theo đúng mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế, bảng kê, phụ lục; nộp đầy đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong HSKT với cơ quan quản lý thuế. Đối với một số loại giấy tờ trong HSKT mà Bộ Tài chính không ban hành mẫu nhưng pháp luật có liên quan có quy định mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan (Chính phủ, 2020).

Từ các quy định trên thì *HSKT GTGT của doanh nghiệp* bao gồm: *Tờ khai thuế GTGT kèm theo các bảng kê, các phụ lục theo mẫu quy định và các chứng từ tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế GTGT mà doanh nghiệp có trách nhiệm lập, gửi đến cơ quan thuế bằng phương thức điện tử hoặc giấy. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đầy đủ đối với các nội dung trong HSKT GTGT đã gửi cơ quan thuế.*

2.2. Kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế

“Kiểm tra là quá trình xem xét các hoạt động nhằm mục đích làm cho các hoạt động đạt kết quả tốt hơn, đồng thời kiểm tra góp phần phát hiện những sai sót, lệch lạc để có biện pháp khắc phục, bảo đảm cho hoạt động thực hiện đúng hướng” (Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2002). “Kiểm tra chức năng là hoạt động kiểm tra do cơ quan quản lý ngành hay lĩnh vực thực hiện đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc mình về mặt tổ chức trong việc chấp hành pháp luật, đường lối, chính sách và các quy tắc quản lý về ngành hay lĩnh vực của mình quản lý thống nhất trong cả nước” (Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bưu, 2008).

Từ các khái niệm trên có thể định nghĩa *kiểm tra HSKT GTGT của các doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế* là hoạt động kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thuế GTGT của cơ quan thuế đối với các doanh nghiệp có

phát sinh nghĩa vụ thuế GTGT. Theo đó, cơ quan thuế xem xét, đánh giá tính trung thực khách quan, đầy đủ và chính xác của các nội dung đã được doanh nghiệp kê khai trong HSKT GTGT liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế GTGT và qua đó đánh giá việc tuân thủ chấp hành pháp luật thuế GTGT của doanh nghiệp.

Khi kiểm tra HSKT GTGT của các doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế sẽ kiểm tra các nội dung chính sau: (1) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ tài liệu được sử dụng trong xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng; (2) Kiểm tra việc tính thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp; (3) Kiểm tra việc khai tờ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp.

Kiểm tra HSKT GTGT của doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế được thực hiện theo ba hình thức là kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất. Tùy hình thức kiểm tra là kiểm tra thường xuyên, định kỳ hay đột xuất mà các tổ kiểm tra, công chức kiểm tra cần có các bước rà soát lập danh sách HSKT GTGT của doanh nghiệp có rủi ro cao để đưa vào kế hoạch kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế. Trong đó, kiểm tra thường xuyên được áp dụng đối với HSKT GTGT của doanh nghiệp thuộc trường hợp giám sát trọng điểm. Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch được phê duyệt hàng tháng/ quý hoặc năm được áp dụng đối với HSKT GTGT tháng/quý, HSKT GTGT năm. Kiểm tra đột xuất được áp dụng đối với HSKT GTGT được kiểm tra theo chỉ đạo của Lãnh đạo cơ quan thuế khi doanh nghiệp có đơn tố cáo/ khiếu nại; theo công văn thông tin phối hợp phát hiện hoặc cảnh báo doanh nghiệp có rủi ro về thuế GTGT do các cơ quan thuế và các cơ quan quản lý khác đề nghị gửi đến hoặc qua quản lý thuế các cán bộ được phân công quản lý trực tiếp doanh nghiệp phát hiện.

Kiểm tra HSKT GTGT của doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế được thực hiện theo các bước sau: (1) Thực hiện kiểm tra HSKT GTGT; (2) Ban hành thông báo lần 1 và xử lý kết quả kiểm tra; (3) Ban hành thông báo lần 2 và xử lý kết quả kiểm tra. (Tổng cục Thuế, 2023)

3. Thực trạng kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp tại trụ sở Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu

3.1. Kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp

Tại bước này Tổ kiểm tra chỉ làm việc dựa trên hồ sơ tài liệu doanh nghiệp đã tự khai và nộp cho Đội thuế. Công chức kiểm tra sử dụng phân quyền tại các ứng dụng quản lý của ngành thuế để tra cứu các thông tin dữ liệu và áp dụng các kỹ năng và kiến thức chuyên môn để phân tích các nội dung trên tờ khai thuế.

Tại bước này việc kiểm tra được thực hiện trên cả 3 nhóm nội dung kiểm tra như đã trình bày ở khung nghiên cứu. Tuy nhiên, nội dung kiểm tra việc khai tờ khai thuế GTGT được tập trung phân tích bởi đây là bước thực hiện phân tích các tiêu chí, chỉ tiêu có thể phát hiện ngay một số sai phạm về khai sai, khai thiếu trên tờ khai

thuế GTGT và cũng là nhận diện các nội dung rủi ro để phân loại HSKT theo mức độ rủi ro và lựa chọn được các HSKT GTGT có rủi ro cao.

Bảng 1: Tổng hợp số HSKT GTGT của các doanh nghiệp đề nghị ban hành thông báo lần 1 (Hồ sơ)

STT	Nội dung	Năm		
		2021	2022	2023
1	Tổng số HSKT GTGT của doanh nghiệp	7.660	8.197	8.970
2	Số HSKT GTGT của doanh nghiệp đề nghị ban hành thông báo lần 1, trong đó:	420	702	838
2.1	Số HSKT GTGT năm	122	158	220
2.2	Số HSKT GTGT hàng tháng/ quý	140	229	260
2.3	Số HSKT GTGT của doanh nghiệp thuộc diện giám sát trọng điểm	0	0	0
2.4	Số HSKT GTGT của doanh nghiệp được kiểm tra đột xuất	158	315	358
3	Tỷ lệ (2)/(1)	4,61%	7,19%	7,85%

Nguồn: Chi cục Thuế khu vực Văn Giang -Khoái Châu (2021, 2022, 2023)

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ HSKT GTGT có rủi ro cần ban hành thông báo giải trình lần 1 đang có xu hướng tăng dần lên qua các năm. Số HSKT GTGT rủi ro của doanh nghiệp được phát hiện nhiều hơn phần lớn là do cơ chế quản lý rủi ro được áp dụng, sự hỗ trợ hiệu quả của các ứng dụng công nghệ thông tin và sự phối hợp cung cấp thông tin thường xuyên, kịp thời từ các cơ quan quản lý nhà nước.

3.2. Ban hành thông báo lần một và xử lý kết quả kiểm tra

Sau khi ban hành thông báo lần 1, chậm nhất là trong vòng 10 ngày kể từ ngày Đội Thuế ban hành thông báo các doanh nghiệp phải chấp hành nghĩa vụ giải trình bổ sung thông tin tài liệu. Tại bước này, các tổ kiểm tra, công chức kiểm tra tiến hành kiểm tra các hồ sơ tài liệu, hóa đơn chứng từ do doanh nghiệp cung cấp. Phương pháp kiểm tra được thực hiện ở bước này cũng là phương pháp so sánh và đối chiếu.

Về phương thức giải trình, bổ sung thông tin tài liệu, trực tiếp tại trụ sở Đội Thuế (doanh nghiệp đến Đội Thuế giải trình) hoặc làm việc theo phương thức trực tuyến (doanh nghiệp giao dịch điện tử) hoặc gửi văn bản giải trình qua đường bưu điện.

Bảng 2: Số lượng HSKT GTGT của các doanh nghiệp xử lý sau thông báo lần 1

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm		
			2021	2022	2023
1	Tổng số HSKT GTGT của doanh nghiệp đã ban hành thông báo lần 1	hồ sơ	420	702	838
2	Kết quả kiểm tra theo thông báo lần 1				
2.1	Số HSKT GTGT của doanh nghiệp đã giải trình bổ sung, được chấp nhận		397	625	776
2.2	Số HSKT GTGT của doanh nghiệp không thực hiện giải trình	hồ sơ	5	18	12
2.3	Số HSKT GTGT của doanh nghiệp đã giải trình, không được chấp nhận		18	59	50
3	Tổng số HSKT GTGT của doanh nghiệp đề nghị ban hành thông báo lần 2	hồ sơ	23	77	62
4	Tỷ lệ (2.1)/(1)	%	94,52	89,03	92,60
5	Tỷ lệ (3)/(1)	%	5,48	10,97	7,40

Nguồn: Chi cục Thuế khu vực Văn Giang -Khoái Châu (2021, 2022, 2023)

Về nội dung kiểm tra HSKT GTGT, tại bước này việc kiểm tra được thực hiện trên cả 3 nhóm nội dung kiểm tra. Tuy nhiên, trong thực tế tập trung vào 2 nội dung là kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế về kế toán, hóa đơn chứng từ tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế GTGT và kiểm tra các căn cứ tính thuế.

Tổ kiểm tra thuế, công chức thuế sẽ căn cứ vào hồ sơ tài liệu cho doanh nghiệp cung cấp, đặc biệt là các hóa đơn, chứng từ tài liệu như: Hóa đơn, hợp đồng mua vào/ bán ra và các chứng từ kế toán để so sánh, đối chiếu với các quy định của pháp luật; phân tích và tổng hợp giữa số liệu chi tiết do doanh nghiệp cung cấp với các chỉ số tổng hợp doanh nghiệp đã kê khai.

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp chấp hành nghĩa vụ giải trình bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của Đội Thuế khá nghiêm chỉnh, tỷ lệ hồ sơ giải trình được chấp nhận đạt từ 89,52% đến 94,52% giai đoạn 2021-2023. Điều này cho thấy nhiều doanh nghiệp sau khi nhận thông báo lần 1 đã chủ động rà soát hồ sơ tài liệu, phát hiện ra sai sót đã tự giác điều chỉnh kê khai bổ sung tờ khai thuế GTGT và điều chỉnh lại nghĩa vụ thuế GTGT đúng với quy định.

Các HSKT GTGT của doanh nghiệp phải ban hành thông báo lần 2 chủ yếu thuộc vào các doanh nghiệp chây ì, các doanh nghiệp có HSKT GTGT phức tạp cần phải làm rõ.

3.3. Ban hành thông báo lần hai và xử lý kết quả kiểm tra

Sau khi ban hành thông báo lần 2, chậm nhất là trong vòng 10 ngày kể từ ngày Đội Thuế ban hành thông báo các doanh nghiệp phải chấp hành nghĩa vụ giải trình bổ sung thông tin tài liệu. Đội Thuế không ban hành thông báo quá 2 lần theo quy định.

Tại bước này, các tổ kiểm tra, công chức kiểm tra tiến hành kiểm tra các hồ sơ tài liệu, hóa đơn chứng từ do doanh nghiệp cung cấp. Phương pháp kiểm tra, phương thức thực hiện giải trình cũng như các nội dung kiểm tra được thực hiện tương tự ở bước 2- sau khi khi ban hành thông báo lần 1.

Bảng 3: Kết quả kiểm tra HSKT GTGT của các doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Số doanh nghiệp kê khai thuế GTGT	doanh nghiệp	1.645	1.853	2.096
2	Số doanh nghiệp phát hiện sai sót, vi phạm sau kiểm tra	doanh nghiệp	344	322	241
	Tỷ lệ (2)/(1)	%	20,91	17,38	11,50
3	Số lượng doanh nghiệp có HSKT GTGT sai sót đã tự giác điều chỉnh	doanh nghiệp	326	265	193
	Tỷ lệ (3)/(1)	%	19,82	14,30	9,21
4	Số thuế GTGT phải nộp được doanh nghiệp tự điều chỉnh tăng	triệu đồng	9.926	13.750	16.691
5	Số thuế GTGT được khấu trừ được doanh nghiệp tự điều chỉnh giảm	triệu đồng	18.870	26.139	31.730
6	Số doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế GTGT sau kiểm tra	doanh nghiệp	18	57	48
	Tỷ lệ (6)/(1)	%	1,09	3,08	2,29
7	Tổng số thuế GTGT truy thu và tiền phạt vi phạm hành chính sau kiểm tra	triệu đồng	1.026	1.114	1.349
7.1	Số thuế GTGT truy thu		90	112	134
7.2	Số tiền phạt vi phạm hành chính		936	1.002	1.215
8	Số vụ khiếu nại, tố cáo của doanh nghiệp về kiểm tra HSKT GTGT	vụ	0	0	0

Nguồn: Chi cục Thuế khu vực Văn Giang -Khoái Châu (2021, 2022, 2023)

Bảng 3 cho thấy, kiểm tra HSKT GTGT của doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế, tổng số doanh nghiệp có sai sót, vi phạm cũng như tỷ lệ doanh nghiệp có sai sót và vi phạm đã giảm đáng kể sau 3 năm từ 20,91% năm

2021 xuống còn 11,5% năm 2023 chứng tỏ hoạt động này không chỉ góp phần phát hiện vi phạm mà còn ngăn ngừa các vi phạm của doanh nghiệp. Tuy nhiên, ngược lại với tỷ lệ doanh nghiệp có sai sót và vi phạm về thuế GTGT đang giảm đáng kể thì tổng số tiền thuế GTGT truy thu, phạt và số thuế GTGT phải nộp doanh nghiệp tự điều chỉnh lại tăng qua các năm năm 2021 là 19,896 tỷ đồng, năm 2022 là 27,253 tỷ đồng, năm 2023 là 33,079 tỷ đồng. Đây là một quan ngại vì nó cho thấy bên cạnh việc đa số doanh nghiệp đã nắm bắt và tuân thủ pháp luật về thuế GTGT tốt hơn thì một bộ phận nhỏ doanh nghiệp đang có chiều hướng vi phạm với mức độ nghiêm trọng hơn, với số tiền thuế GTGT sai phạm lớn hơn.

4. Đánh giá hạn chế trong kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp tại trụ sở Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu

- Về nội dung kiểm tra: Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ tài liệu sử dụng trong xác định nghĩa vụ thuế GTGT của doanh nghiệp còn hạn chế. Một số doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm về sử dụng hóa đơn không đúng quy định song chưa được phát hiện qua kiểm tra định kỳ HSKT GTGT tháng/ quý/ năm của doanh nghiệp khi các tổ rà soát lập kế hoạch mà chỉ bị phát hiện khi có thêm thông tin cung cấp từ các cơ quan thuế có liên quan và cơ quan công an điều tra phát hiện gửi đến.

- Về hình thức kiểm tra: Trong 3 năm liên, Đội Thuế chưa thực hiện hình thức kiểm tra thường xuyên do chưa đưa doanh nghiệp nào vào đối tượng phải giám sát trọng điểm. Hình thức kiểm tra định kỳ đối với HSKT GTGT năm còn ở mức tối thiểu 60% số lượng quy định do tâm lý sợ lập cao hơn không hoàn thành, sợ trách nhiệm. Đặc biệt, hình thức kiểm tra đột xuất được thực hiện do công chức quản lý doanh nghiệp theo địa bàn đề xuất còn hạn chế, chậm triển khai dẫn đến chưa phát hiện và xử lý kịp thời các doanh nghiệp có dấu hiệu sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn trước khi bỏ trốn hoặc ngừng kinh doanh. Đa kiểm tra đột xuất chủ yếu được thực hiện từ các cảnh báo rủi ro và phát hiện từ cơ quan thuế khác có liên quan và cơ quan công an điều tra phát hiện gửi đến.

- Về thực hiện quy trình kiểm tra: Việc thực hiện quy trình kiểm tra HSKT GTGT của doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế đôi khi còn chưa được sắp xếp hợp lý với thời gian thực hiện kế hoạch kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp cũng như chưa có phối hợp các quy trình kiểm tra khác có liên quan dẫn đến chồng chéo công việc và chưa mang lại kết quả cao nhất. Việc xử lý vi phạm sau kiểm tra HSKT GTGT của doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế đôi khi còn vướng mắc do hạn chế về kinh nghiệm xử lý. Hồ sơ sau khi kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế còn được lưu trữ riêng lẻ, không tập trung, chưa khoa học nên khó khăn mất thời gian tìm kiếm khi cần thiết. Việc thống kê các sai phạm điển hình, cách phát hiện và kinh nghiệm xử lý và chia sẻ kinh nghiệm còn chưa thường xuyên.

5. Một số giải pháp hoàn thiện kiểm tra hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp tại trụ sở Đội Thuế liên huyện Văn Giang - Khoái Châu

- Kiểm tra đúng nội dung trọng tâm, trọng điểm theo đúng kế hoạch đã đề ra. Đặc biệt quan tâm và chú trọng đến kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hóa đơn chứng từ. Từ thực tế quản lý cho thấy việc gian lận, trốn thuế GTGT muốn được ngăn chặn sớm nhất, kịp thời nhất thì nội dung kiểm tra về chấp hành pháp luật về hóa đơn đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc ngăn chặn ngay từ ban đầu hoạt động mua bán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp sẽ giúp các hành vi vi phạm không có cơ hội lan rộng, phức tạp qua nhiều doanh nghiệp trung gian.

- Các doanh nghiệp có cùng nội dung rủi ro về thuế GTGT thì thực hiện kiểm tra theo chuyên đề. Các đơn vị có cùng nội dung rủi ro có thể được tập hợp và kiểm tra theo một chuyên đề. Việc thực hiện kiểm tra HSKT GTGT cùng lúc đối với nhiều doanh nghiệp và nhiều tổ đội giúp cho công chức kiểm tra có thể so sánh và trao đổi chia sẻ kinh nghiệm phát hiện hành vi vi phạm và xử lý. Đặc biệt đối với những doanh nghiệp có ngành nghề, lĩnh vực mới thì việc trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ thông tin giữa các cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra có thể giúp nâng cao khả năng nhận diện, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi có rủi ro về thuế.

- Kết hợp quy trình quản lý hóa đơn điện tử nhằm phát hiện kịp thời các doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm về hóa đơn, sử dụng hóa đơn điện tử bất hợp pháp và đưa vào danh sách doanh nghiệp cần kiểm tra đột xuất HSKT GTGT.

- Rà soát nhằm tránh bỏ sót các doanh nghiệp thuộc đối tượng giám sát trọng điểm cần đưa vào kiểm tra thường xuyên như: các doanh nghiệp không chấp hành thông báo giải trình hoặc giải trình không đúng theo yêu cầu về mặt nội dung và thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

- Đẩy mạnh xử lý sau khi kiểm tra. Các trường hợp vi phạm phải được xử lý kịp thời nghiêm minh nhằm có sức răn đe các doanh nghiệp không tái phạm và răn đe các doanh nghiệp khác có ý định thực hiện hành vi trái pháp luật thuế trên địa bàn. Các trường hợp được xử lý cần được công khai và chia sẻ kinh nghiệm phát hiện từ dấu hiệu vi phạm đầu tiên đến các vướng mắc trong quá trình xử lý nêu có để các tổ kiểm tra có thể học hỏi, rút kinh nghiệm. Các kết quả xử lý cần được cập nhật trên các ứng dụng kịp thời, đầy đủ. Trường hợp cần chuyển hồ sơ phối hợp sang các cơ quan liên quan thì công văn cảnh báo, phối hợp cần nêu dấu hiệu rủi ro một cách rõ ràng, chi tiết; không gửi cảnh báo chung chung.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2013), Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 9 năm 2003 về việc thi điểm thực hiện cơ chế cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế.
 Chính phủ (2020), Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.
 Chi cục Thuế khu vực Văn Giang - Khoái Châu (2021), Báo cáo tổng kết thực hiện công tác thuế năm 2021.
 Chi cục Thuế khu vực Văn Giang - Khoái Châu (2022), Báo cáo tổng kết thực hiện công tác thuế năm 2022.
 Chi cục Thuế khu vực Văn Giang - Khoái Châu (2023), Báo cáo tổng kết thực hiện công tác thuế năm 2023.
 Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2002), Giáo trình Khoa học quản lý II, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
 Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bưu (2008), Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
 Quốc hội (2008), Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12.
 Tổng cục Thuế (2020), Quyết định số 1215/QĐ-TCT của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ngày 03 tháng 9 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung Quy trình kiểm tra thuế.
 Tổng cục Thuế (2023), Quyết định số 970/QĐ-TCT của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ngày 14 tháng 7 năm 2023 ban hành Quy trình kiểm tra thuế.

BÀN VỀ RỦI RO SỞ HỮU CHÉO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG 2024 CỦA VIỆT NAM

TS. Nghiêm Văn Bảy* - Lê Đình Khải*

Bài nghiên cứu này phân tích hiện trạng sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Bắt đầu từ việc làm rõ các đặc điểm cốt lõi và những tác động tiêu cực đến tính ổn định tài chính cũng như hiệu quả quản trị ngân hàng. Thông qua phân tích dữ liệu thứ cấp và các trường hợp thực tiễn, nghiên cứu cho thấy thực trạng sở hữu chéo làm gia tăng các rủi ro như: rủi ro tập trung tín dụng, rủi ro lây lan giữa các tổ chức tài chính, và rủi ro đạo đức trong hoạt động quản trị. Đồng thời, vấn đề này đặt ra thách thức lớn cho công tác giám sát và quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bài viết nhấn mạnh vai trò then chốt của khuôn khổ pháp lý, đặc biệt là Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024, trong việc kiểm soát sở hữu chéo, từ đó hướng tới một hệ thống ngân hàng thương mại minh bạch, an toàn và phát triển bền vững hơn.

• Từ khóa: sở hữu chéo; ngân hàng thương mại; ổn định tài chính; rủi ro hệ thống; quản trị ngân hàng; giới hạn sở hữu; luật các tổ chức tín dụng 2024.

This study analyzes the current state of cross-ownership within Vietnam's commercial banking system. It begins by elucidating the core characteristics and adverse impacts on financial stability and bank governance efficiency. Through secondary data analysis and practical case studies, the research reveals that existing cross-ownership practices exacerbate risks such as: credit concentration risk, contagion risk among financial institutions, and moral hazard in governance activities. Simultaneously, this issue poses significant challenges for the supervision and management efforts of the State Bank of Vietnam. The paper underscores the pivotal role of the legal framework, particularly the Law on Credit Institutions 2024, in controlling cross-ownership, thereby striving towards a more transparent, secure, and sustainably developing commercial banking system.

• Key words: cross ownership; commercial banks; financial stability; systemic risk; bank governance; ownership limits; law on credit institutions 2024.

Ngày gửi bài: 25/3/2025

Ngày gửi phản biện: 04/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.16>

1. Giới thiệu

Sự ổn định và phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng thương mại được xem là điều kiện then chốt để bảo đảm tăng trưởng kinh tế dài hạn của

mỗi quốc gia. Trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, sự xuất hiện của các cấu trúc sở hữu phức tạp, đặc biệt là sở hữu chéo của các ngân hàng thương mại đang đặt ra những thách thức đáng kể cho công tác quản lý, giám sát và điều tiết hệ thống tài chính. Sở hữu chéo trong lĩnh vực ngân hàng thương mại được hiểu là tình trạng các tổ chức tín dụng, hoặc giữa các ngân hàng và doanh nghiệp phi tài chính (đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn), đồng thời nắm giữ cổ phần lẫn nhau. Hiện tượng này không chỉ phản ánh những bất cập trong khuôn khổ pháp lý giai đoạn trước mà còn cho thấy rõ hạn chế trong minh bạch quản trị doanh nghiệp và năng lực giám sát từ phía cơ quan quản lý. Bài viết này nhằm cung cấp một phân tích thực trạng về sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, xem xét vai trò của khuôn khổ pháp lý - đặc biệt là Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 để đưa ra giải pháp và khuyến nghị trong việc kiểm soát và xử lý vấn đề này nhằm dựng một hệ thống ngân hàng thương mại minh bạch, hiệu quả và an toàn hơn.

2. Tổng quan và cơ sở lý thuyết

Việc nghiên cứu hiện tượng sở hữu chéo trong lĩnh vực ngân hàng thương mại tại Việt Nam đòi hỏi phải đặt trong khuôn khổ lý thuyết đa chiều, kết hợp giữa các lý thuyết kinh tế học hiện đại và các đặc điểm thể chế đặc thù của nền kinh tế chuyển đổi. Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi từ mô hình ngân hàng thương mại theo cơ chế thị

* Học viện Tài chính

trường đã kéo theo sự phát triển thiếu kiểm soát của các mối quan hệ sở hữu chéo giữa các ngân hàng và tập đoàn kinh tế tư nhân. Điều này đặc biệt rõ rệt trong giai đoạn 2011-2015, khi hệ thống ngân hàng chứng kiến nhiều dấu hiệu mất ổn định, chủ yếu xuất phát từ các hành vi cho vay nội bộ, đầu tư chéo và quản trị thiếu minh bạch của các ngân hàng thương mại cổ phần và các tập đoàn tư nhân. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tình trạng sở hữu chéo và các giao dịch “sân sau” là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng yếu kém của một số tổ chức tín dụng. Từ đó, bắt buộc cơ quan quản lý nhà nước phải tiến hành các biện pháp can thiệp mạnh, bao gồm cả việc mua lại bắt buộc một số ngân hàng với giá 0 đồng nhằm ngăn chặn rủi ro đổ vỡ dây chuyền.

Khái niệm sở hữu chéo trong ngân hàng thương mại có thể được hiểu là hiện tượng trong đó một ngân hàng, hoặc nhóm các ngân hàng và doanh nghiệp phi tài chính - chẳng hạn công ty chứng khoán, bảo hiểm hoặc tập đoàn kinh tế - đồng thời nắm giữ cổ phần của nhau. Mối quan hệ sở hữu này có thể được thiết lập một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty trung gian, tạo nên một mạng lưới liên kết về vốn và quyền lực kinh tế.

Theo phân loại phổ biến trong nghiên cứu, sở hữu chéo trong ngân hàng có thể được chia thành ba hình thức cơ bản: (i) ngân hàng đầu tư vào ngân hàng khác hoặc doanh nghiệp phi ngân hàng; (ii) doanh nghiệp hoặc nhóm cá nhân đầu tư vào một hoặc nhiều ngân hàng; và (iii) các ngân hàng đồng thời sở hữu cổ phần lẫn nhau. Mỗi hình thức này đều hàm chứa những liên kết về vốn, lợi ích và quyền kiểm soát ngân hàng, góp phần làm gia tăng rủi ro đạo đức, xung đột lợi ích và tiềm ẩn nguy cơ lan truyền trong hệ thống tài chính nếu không được quản lý chặt chẽ.

Những cơ sở lý thuyết trên không chỉ giúp lý giải bản chất phức tạp của sở hữu chéo mà còn đặt nền tảng cho việc xây dựng các công cụ pháp lý và chính sách quản trị phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 với kỳ vọng định hình lại cấu trúc sở hữu trong hệ thống ngân hàng thương mại theo hướng minh bạch, hiệu quả và an toàn hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài báo sử dụng các phương pháp tiếp cận định tính kết hợp với phân tích định lượng qua dữ liệu thứ cấp, bao

gồm bốn kỹ thuật chính: phân tích nội dung, phân tích so sánh, phân tích định tính chuyên sâu và phân tích định lượng hỗ trợ.

Phân tích nội dung được sử dụng làm phương pháp nền tảng, tập trung vào việc thu thập và giải mã các quy phạm pháp luật, khái niệm cốt lõi và cơ chế kiểm soát liên quan đến sở hữu chéo. Dữ liệu được thu thập từ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024, các thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), cùng các báo cáo chuyên đề, tài liệu học thuật và ấn phẩm nghiên cứu được công bố chính thức.

Phân tích so sánh được triển khai nhằm đối chiếu các quy định pháp lý hiện hành với các quy định tiền nhiệm như Luật Các Tổ chức tín dụng 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024. Phương pháp này cho phép đánh giá mức độ hoàn thiện của khuôn khổ pháp lý mới thông qua việc phân tích các tiêu chí cụ thể như giới hạn sở hữu cổ phần, giới hạn cấp tín dụng đối với các bên liên quan, và yêu cầu minh bạch thông tin cổ đông.

Phân tích định tính chuyên sâu đóng vai trò trung tâm trong việc tổng hợp và diễn giải thông tin, đặc biệt là khi phân tích các rủi ro hệ thống phát sinh từ sở hữu chéo các ngân hàng thương mại. Dữ liệu được trích xuất từ các nghiên cứu học thuật, báo cáo phân tích của các tổ chức tài chính, và các bài viết trên các phương tiện truyền thông chính thống được thừa nhận.

Cuối cùng, các số liệu được thu thập từ nguồn dữ liệu thứ cấp, bao gồm báo cáo tài chính đã kiểm toán của các ngân hàng, báo cáo tổng kết của NHNN, Kiểm toán Nhà nước, và các tổ chức nghiên cứu trong nước.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng phức tạp của Sở hữu chéo

Sở hữu chéo trong hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay vẫn duy trì tính chất đa chiều và phức tạp, vượt xa mối quan hệ hai chiều đơn thuần. Điều này được thể hiện qua các điểm sau:

Mạng lưới liên kết đa tầng

Sở hữu chéo không chỉ dừng lại ở việc các ngân hàng thương mại đầu tư vào nhau mà còn mở rộng thành mối liên kết chặt chẽ giữa ngân hàng, các công ty con/liên kết (chứng khoán, bảo hiểm), và các tập đoàn kinh tế lớn (đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản). Các nhóm lợi ích tư nhân

thường sử dụng nhiều pháp nhân bình phong và người đại diện để che giấu quyền sở hữu thực sự, nhằm lách các quy định về giới hạn sở hữu. Ví dụ, một số cá nhân đã thông qua hàng chục công ty con để nắm giữ cổ phần vượt trần quy định tại một số ngân hàng, điều mà các vụ án lớn như VNCB hay OceanBank đã chứng minh.

Vượt giới hạn quy định

Việc che giấu quyền sở hữu thực chất thường được thực hiện nhằm né tránh các giới hạn về tỷ lệ sở hữu cổ phần được quy định trong pháp luật. Từ năm 2005 đến năm 2007, để đáp ứng được yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu là 1.000 tỷ đồng trở lên, nhiều ngân hàng đã phải liên kết và chia sẻ vốn. Từ năm 2010 trở đi, vốn điều lệ tối thiểu tăng lên 3.000 tỷ đồng tạo ra áp lực rất lớn cho các ngân hàng trong bối cảnh số lượng các tổ chức ngày càng tăng. Cụ thể, theo quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 và các sửa đổi bổ sung năm 2017, một cá nhân không được nắm giữ quá 5% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng; đối với tổ chức, mức trần là 15%; còn tổng tỷ lệ sở hữu của một cổ đông và những người có liên quan không được vượt quá 20%. Tuy nhiên, kết quả thanh tra của Ngân hàng Nhà nước cho thấy rằng, tại một số tổ chức tín dụng yếu kém đang trong diện kiểm soát đặc biệt, tỷ lệ sở hữu thực tế của một số nhóm lợi ích có thể dao động từ 30% đến 60%, chủ yếu thông qua các cấu trúc sở hữu gián tiếp và các hình thức che giấu phức tạp. Điều này phản ánh mức độ phổ biến và tinh vi của các hành vi lách luật trong thực tiễn.

Dữ liệu tổng hợp cho thấy, qua 11 tập đoàn tài chính hàng đầu tại Việt Nam đang nắm giữ tổng tài sản lên tới gần 14 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 67% tổng quy mô tài sản của toàn bộ hệ thống tập đoàn tài chính trong nước. Tổng dư nợ của các tập đoàn này đạt khoảng 9,9 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 67,3% dư nợ tín dụng toàn hệ thống. Trong số đó, 10 tập đoàn có cấu trúc tổ chức với ngân hàng thương mại giữ vai trò công ty mẹ, trong khi chỉ có một trường hợp do doanh nghiệp bảo hiểm dẫn dắt. Các tập đoàn tài chính có vốn nhà nước chi phối thường sở hữu cấu trúc hệ sinh thái đơn giản hơn và hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tài chính thuần túy (nguồn: Báo Đầu tư).

4.2. Các rủi ro tiềm ẩn và hệ lụy

Thực trạng sở hữu chéo phức tạp đã gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Cụ thể:

Rủi ro tập trung tín dụng và suy giảm chất lượng tài sản

Quan hệ sở hữu chéo giữa các ngân hàng và doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn hoặc nhóm lợi ích thường tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp tín dụng dễ giải, đặc biệt là đối với các công ty có liên hệ với cổ đông lớn. Các khoản vay của các thương mại cổ phần trong mối quan hệ này thường thiếu minh bạch, quy trình thẩm định lỏng lẻo và tiềm ẩn rủi ro. Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 ghi nhận rằng, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống theo cách tính của các tổ chức quốc tế đã vượt mức cao, trong đó một phần không nhỏ bắt nguồn từ các khoản vay có liên quan đến các doanh nghiệp “sân sau” của cổ đông chi phối. Mặc dù đến cuối năm 2023, tỷ lệ nợ xấu công bố chính thức đã giảm xuống dưới 3%, phần lớn do xử lý thông qua Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), nhưng các khoản nợ liên quan đến sở hữu chéo trong quá khứ vẫn để lại dư chấn đối với sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng.

Rủi ro lây lan

Mối liên kết chằng chịt giữa các tổ chức thông qua sở hữu chéo làm tăng nguy cơ lây lan khủng hoảng. Nếu một mắt xích yếu kém về tài chính, rủi ro có thể lan sang các bên khác. Chi phí xử lý nợ xấu và tái cơ cấu các ngân hàng yếu kém trong giai đoạn 2011-2015 đã tiêu tốn nguồn lực quốc gia ước tính lên tới hàng trăm nghìn tỷ đồng, chủ yếu từ việc giải quyết các hệ quả của sở hữu chéo và rủi ro lây lan. Ví dụ, sự yếu kém của một số ngân hàng nhỏ đã ảnh hưởng đến niềm tin hệ thống, buộc NHNN phải mua lại 3 ngân hàng với giá 0 đồng để ngăn chặn sụp đổ dây chuyền.

Rủi ro đạo đức và xung đột lợi ích

Rủi ro đạo đức và xung đột lợi ích là một trong những hệ quả nghiêm trọng của sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng thương mại. Đặc biệt khi cổ đông lớn có thể thao túng hoạt động tín dụng nhằm phục vụ cho lợi ích riêng. Khi quyền sở hữu và quyền kiểm soát không được tách biệt rõ ràng, đặc biệt trong các ngân hàng thương mại có cấu trúc sở hữu tập trung hoặc bị chi phối bởi một nhóm lợi ích, các quyết định quản trị có thể bị định hướng theo mục tiêu tư lợi thay vì đảm bảo an toàn và hiệu quả. Các cổ đông lớn thường có động cơ thúc đẩy việc cấp tín dụng cho các công ty liên quan, bất chấp khả năng trả nợ và hiệu quả

tài chính, dẫn đến phân bổ nguồn lực sai lệch, làm suy yếu chất lượng tài sản và gia tăng rủi ro hệ thống. Một minh chứng điển hình là vụ án xảy ra tại Ngân hàng Xây dựng Việt Nam (VNCB), trong đó cựu Chủ tịch HĐQT đã sử dụng quyền lực quản lý để chỉ đạo cấp hàng loạt khoản vay trái quy định cho các doanh nghiệp có liên hệ lợi ích, gây thất thoát hơn 9.000 tỷ đồng. Trường hợp này cho thấy rõ cơ chế lạm dụng quyền lực trong môi trường sở hữu chéo thiếu kiểm soát, nơi mà các quy trình tín dụng bị thao túng nhằm phục vụ cho các mục tiêu cá nhân hoặc nhóm, dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng cho ngân hàng.

Thiếu minh bạch thông tin và khó khăn giám sát

Sở hữu chéo phức tạp khiến thông tin tài chính của ngân hàng không minh bạch, làm sai lệch các chỉ số phản ánh hoạt động và gây khó khăn cho NHNN trong việc đánh giá chính xác thực trạng của ngân hàng. Điều này làm chậm trễ quá trình phát hiện rủi ro và áp dụng các biện pháp can thiệp kịp thời.

4.3. Giải pháp từ Luật Các TCTD 2024

Luật Các TCTD 2024, có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, đã đưa ra các giải pháp mạnh mẽ nhằm giải quyết các rủi ro từ sở hữu chéo:

Giới hạn tín dụng đối với người có liên quan

Tổng mức cấp tín dụng cho một khách hàng được giảm từ 15% xuống 10% vốn tự có của ngân hàng. Tổng mức cấp tín dụng cho một khách hàng và người có liên quan giảm từ 25% xuống 15% vốn tự có (Điều 136, Luật TCTD 2024). Các quy định này được kỳ vọng sẽ hạn chế đáng kể khả năng các cổ đông lớn “rút ruột” ngân hàng thông qua các khoản vay cho “sân sau”. Tuy nhiên, thách thức nằm ở việc xác định đầy đủ và chính xác những “người có liên quan” trong một mạng lưới sở hữu chéo phức tạp.

Minh bạch hóa thông tin cổ đông

Ngân hàng phải công khai thông tin của các cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên (thay vì 5% như luật cũ) (Điều 64, Luật TCTD 2024). Việc hạ thấp ngưỡng công khai là bước tiến quan trọng, giúp NHNN và công chúng dễ dàng hơn trong việc nhận diện các nhóm cổ đông có ảnh hưởng và các mối liên kết sở hữu chéo ẩn danh. Tuy nhiên, việc áp dụng hiệu quả quy định này đòi hỏi năng lực giám sát công nghệ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng để chống lại các thủ đoạn che giấu ngày càng tinh vi.

Tăng cường quản trị và xử lý TCTD yếu kém

Luật 2024 cũng tăng cường các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và nhiệm vụ của các vị trí quản lý, điều hành (Điều 44, 45, 46). Đồng thời, bổ sung các quy định mạnh mẽ hơn về phương án cơ cấu lại TCTD được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả việc chuyển giao bắt buộc, mua bắt buộc (Chương VIII). Các quy định này nhằm nâng cao tính độc lập của bộ máy quản trị, giảm thiểu khả năng thao túng từ các nhóm lợi ích sở hữu chéo. Khả năng can thiệp sớm và xử lý quyết liệt các TCTD yếu kém sẽ giúp ngăn chặn rủi ro lây lan và làm trong sạch hệ thống. Tuy nhiên, việc thực thi đòi hỏi quyết tâm chính trị cao và khả năng đối phó với những phản ứng từ các nhóm lợi ích có liên quan.

4.4. Hạn chế của giải pháp và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù Luật TCTD 2024 là bước tiến quan trọng, việc kiểm soát sở hữu chéo vẫn đối mặt với các hạn chế: (i) Tính phức tạp của việc xác định chủ sở hữu thực sự: Các thủ đoạn che giấu sở hữu ngày càng tinh vi hơn; (ii) Khả năng lách luật: các đối tượng có thể tìm kiếm kẽ hở mới hoặc sử dụng các hình thức liên kết khác ngoài sở hữu cổ phần để duy trì ảnh hưởng; và (iii) năng lực giám sát: NHNN cần tiếp tục nâng cao năng lực về công nghệ, nguồn nhân lực và phối hợp liên ngành để phát hiện và xử lý hiệu quả.

Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào việc đánh giá hiệu quả thực tế của Luật TCTD 2024 sau khi có hiệu lực, phân tích các phương thức lách luật mới (nếu có), và nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về việc kiểm soát sở hữu chéo trong bối cảnh các thị trường mới nổi để đề xuất các giải pháp bổ sung cho Việt Nam.

5. Kết luận, Giải pháp và Khuyến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích sâu sắc thực trạng phức tạp của sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, chỉ ra đây là một nguyên nhân của các rủi ro hệ thống, bao gồm rủi ro tập trung tín dụng, rủi ro lây lan, rủi ro đạo đức và sự thiếu minh bạch thông tin. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, tình trạng lách luật và che giấu sở hữu vẫn diễn ra, gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tài sản và hiệu quả quản trị của các ngân hàng. Các vụ án kinh tế lớn trong ngành ngân hàng (như VNCB, OceanBank) với thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng là minh chứng rõ nét cho hậu quả của vấn đề này.

Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2024, với các quy định siết chặt giới hạn tín dụng đối với người có liên quan và yêu cầu minh bạch hóa thông tin cổ đông. Tuy nhiên, việc thực thi hiệu quả các quy định này vẫn đòi hỏi sự quyết tâm, đồng bộ và liên tục nâng cao năng lực giám sát.

5.2. Giải pháp và Khuyến nghị

Để giảm thiểu rủi ro từ sở hữu chéo và củng cố sự ổn định của hệ thống ngân hàng Việt Nam, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp và khuyến nghị chính sách sau:

5.2.1. Nâng cao hiệu quả thực thi Luật Các TCTD 2024

Xây dựng văn bản dưới luật chi tiết và đồng bộ

NHNN cần khẩn trương ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn chi tiết việc triển khai Luật TCTD 2024, đặc biệt là các quy định về xác định “người có liên quan”, cơ chế công khai thông tin cổ đông, và giám sát giới hạn tín dụng. Các văn bản này cần cụ thể, rõ ràng, tránh kẽ hở để hạn chế khả năng lách luật.

Tăng cường năng lực giám sát và thanh tra

NHNN cần đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ thông tin và phân tích dữ liệu lớn (Big Data, AI) để xây dựng hệ thống giám sát tự động, có khả năng phát hiện sớm các mô hình sở hữu chéo phức tạp, các giao dịch đáng ngờ và các dấu hiệu vượt giới hạn sở hữu/tín dụng bị che giấu.

Phối hợp giữa các bộ, ngành

Tăng cường hợp tác chặt chẽ giữa NHNN với các cơ quan quản lý khác như Bộ Tài chính (về đăng ký doanh nghiệp, về thị trường chứng khoán, bảo hiểm), và các cơ quan điều tra (công an, viện kiểm sát) để có cái nhìn toàn diện về mạng lưới sở hữu và dòng tiền, qua đó kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm.

Xử lý nghiêm các vi phạm

Kiên quyết xử lý các hành vi thao túng, lách luật, và cấp tín dụng sai quy định liên quan đến sở hữu chéo. Các hình phạt cần đủ sức răn đe để ngăn chặn tái phạm, đồng thời tăng cường thu hồi tài sản bị thất thoát. Các vụ án lớn như VNCB và OceanBank đã cho thấy sự quyết liệt trong xử lý vi phạm. Tuy nhiên, việc thu hồi tài sản vẫn còn thách thức. Theo báo cáo của Chính phủ, đến hết năm 2023, tổng số nợ xấu được xử lý trong giai đoạn 2017-2022 đạt khoảng 1,72 triệu tỷ đồng (trong đó có phần lớn từ các TCTD yếu kém, liên quan đến sở hữu chéo trước đây), nhưng tỷ lệ thu

hồi tiền mặt còn hạn chế, cho thấy tính phức tạp của việc xử lý hậu quả.

5.2.2. Nâng cao quản trị nội bộ tại các ngân hàng

Tăng cường vai trò độc lập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Đảm bảo các thành viên có đủ năng lực, chuyên môn và tính độc lập cần thiết, không bị chi phối bởi các cổ đông lớn hoặc nhóm lợi ích. Xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả và trách nhiệm giải trình rõ ràng cho các thành viên này.

Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro

Các ngân hàng thương mại cần xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, đặc biệt đối với các giao dịch với bên liên quan. Áp dụng các chuẩn mực quản lý rủi ro tiên tiến (ví dụ: Basel II/III) để đánh giá và giám sát chặt chẽ rủi ro tín dụng tập trung và các rủi ro khác phát sinh từ sở hữu chéo.

Minh bạch thông tin nội bộ

Các ngân hàng thương mại cần công khai đầy đủ và kịp thời các thông tin về cấu trúc sở hữu, các giao dịch với bên liên quan (dù không vi phạm giới hạn), và chất lượng tài sản để cổ đông, thị trường và cơ quan quản lý có thể đánh giá chính xác sức khỏe của ngân hàng.

5.2.3. Phát triển thị trường vốn và đa dạng hóa kênh dẫn vốn

Đẩy mạnh phát triển thị trường chứng khoán

Một thị trường vốn phát triển và minh bạch sẽ tạo thêm các kênh huy động vốn cho doanh nghiệp, giảm sự phụ thuộc quá mức vào kênh tín dụng ngân hàng, từ đó giảm áp lực cho ngân hàng và hạn chế động cơ sở hữu chéo để tạo “sân sau” tài chính.

Đa dạng hóa nguồn vốn cho ngân hàng

Khuyến khích ngân hàng huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau (phát hành trái phiếu, tăng vốn chủ sở hữu từ các nhà đầu tư chiến lược độc lập), giảm sự phụ thuộc vào vốn từ các nhóm cổ đông nội bộ hoặc liên quan.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2010). Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.
Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2024). Luật Các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15.
Tập chí Kinh tế và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024). Phân tích về Luật Các Tổ chức Tín dụng 2024.
Các bài báo từ các phương tiện truyền thông chính thống: baodautu.vn.
Luong Thanh Binh, Tran Van Kien. Enhancing the Effectiveness of Law Enforcement on Cross-Ownership Control in Commercial Banks in Vietnam.. (2013). <https://www.ijmei.org>.

** Lê Đình Khải - CQ60/11.03CLC - Học viện Tài chính

VẬN DỤNG THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH NGẮN HẠN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH TAXI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

TS. Đỗ Thị Thu Hằng*

Vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình điều hành, quản lý của các nhà quản trị trong các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Bài viết tập trung phản ánh thực trạng phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, đề xuất giải pháp để vận dụng phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

• Từ khóa: ra quyết định; quyết định ngắn hạn; thông tin thích hợp; doanh nghiệp kinh doanh taxi.

Applying appropriate information for short-term decision making plays a very important role in the operation and management process of administrators in taxi businesses in Thai Nguyen province. The article focuses on reflecting the current situation of analyzing appropriate information for short-term decision making at taxi businesses in Thai Nguyen province. From there, propose solutions to apply appropriate information analysis for decision making at taxi businesses in Thai Nguyen province.

• Key words: decision making; short term decisions; relevant information; taxi business..

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i294.17>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đang đối mặt với nhiều thách thức lớn, đặc biệt là sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp kinh doanh taxi công nghệ. Cùng với đó, quá trình phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh chóng tại tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là việc thu hút các dự án công nghiệp có quy mô lớn, dẫn tới việc tập trung dân cư, lực lượng lao động lớn và phát sinh nhu cầu đi lại bằng taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay là rất lớn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có sự sụt giảm đáng kể do không kiểm soát tốt chi phí, thông tin cung cấp cho nhà quản

trị trong việc ra quyết định ngắn hạn chưa kịp thời, linh hoạt và chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản trị doanh nghiệp.

Vì vậy, để tồn tại và phát triển trong giai đoạn hiện nay, các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần phải nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành. Để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và điều hành, các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh cần vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn. Việc vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định sẽ cung cấp thông tin hữu ích, kịp thời, chính xác giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định linh hoạt trong từng tình huống nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện cạnh tranh và phù hợp với giai đoạn chuyển đổi số hiện nay.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

a) Khái niệm quyết định ngắn hạn

Quyết định là sự lựa chọn từ các phương án. Xét về mặt thời gian, một quyết định được xem là ngắn hạn nếu nó chỉ liên quan đến một kỳ kế toán hoặc trong phạm vi dưới một năm. Xét về mặt vốn đầu tư thì quyết định ngắn hạn có tính dễ thay đổi hơn nhiều so với quyết định dài hạn và mục tiêu của quyết định ngắn hạn là nhằm phục vụ cho việc thực hiện mục tiêu lâu dài của quyết định dài hạn.

b) Khái niệm thông tin thích hợp

Thông tin thích hợp là những thông tin thường liên quan đến chi phí của các phương án kinh doanh được coi là thông tin cơ bản nhất.

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; email: dothithuhang@tueba.edu.vn

Vì vậy, khi phân tích, đánh giá chính xác chi phí của từng phương án cần phải hiểu rõ bản chất, quy luật của các yếu tố chi phí phát sinh.

c) Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn

Thông tin thích hợp cho việc ra quyết định kinh doanh ngắn hạn cần đạt được những tiêu chuẩn cơ bản: Phù hợp, chính xác và kịp thời.

Quá trình phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn gồm 4 bước:

Bước 1: Tập hợp tất cả thông tin về các khoản thu và chi có liên quan với những phương án đang được xem xét.

Bước 2: Loại bỏ các khoản chi phí chìm, là những khoản chi phí không thể tránh được ở mọi phương án đang xem xét.

Bước 3: Loại bỏ các khoản thu và chi như nhau ở các phương án đang xem xét.

Bước 4: Những khoản thu và chi còn lại là các thông tin thích hợp cho việc chọn lựa quyết định ngắn hạn.

Các thông tin liên quan đến các phương án xem xét gồm các khoản thu nhập và chi phí là những thông tin có thể định lượng được về mặt kinh tế trong các phương án kinh doanh thì các khoản thu và chi phí giống nhau, chi phí chìm là những thông tin không thích hợp đối với việc lựa chọn để ra quyết định kinh doanh. Còn lại các khoản thu và chi phí chênh lệch giữa các phương án là thông tin thích hợp với việc lựa chọn để ra các quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp.

Vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn trong doanh nghiệp kinh doanh taxi thường được vận dụng trong các trường hợp sau: (1) Quyết định tiếp tục hay ngừng khai thác một tuyến hoạt động; (2) Quyết định tiếp tục hay ngừng hoạt động theo từng loại xe; (3) Quyết định thuê hay mua xe trong mùa cao điểm.

Trong đó, quyết định tiếp tục hay ngừng khai thác một tuyến hoạt động hoặc quyết định tiếp tục hay ngừng hoạt động theo từng loại xe là một trong những quyết định phức tạp mà nhà quản trị phải thực hiện. Vì đây là những quyết định chịu tác động bởi nhiều nhân tố. Căn cứ đưa ra quyết định cuối cùng là việc đánh giá ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin thứ cấp: Nghiên cứu sử dụng tài liệu trong nước và nước ngoài có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Các tài liệu được thu thập qua các thư viện, các bài báo liên quan đến nội dung nghiên cứu, tài liệu thu thập từ phòng kế toán của các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Thu thập thông tin sơ cấp: Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo

sát, phỏng vấn các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về thực trạng vận dụng thông tin thích hợp trong việc ra quyết định ngắn hạn tại doanh nghiệp. Đối tượng phỏng vấn là cán bộ quản lý của các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả: Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích và đánh giá thực trạng vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Phương pháp quan sát: Quan sát trực tiếp quá trình thực hiện công tác kế toán quản trị, thu thập thông tin tại doanh nghiệp làm cơ sở để phân tích thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp nhằm vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Thực trạng vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.1. Tổng quan về các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khá đa dạng với nhiều hãng xe khác nhau, giá cước cũng được tính theo từng dòng khác biệt. Các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh cơ bản đã áp dụng phần mềm điều hành xe taxi, vừa giảm chi phí nhân sự vừa điều hành xe hiệu quả hơn. Thị trường hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh chủ yếu ở khu vực thành phố Thái Nguyên, Gang Thép, Sông Công và Samsung Phổ Yên.

Chế độ, chính sách kế toán đang áp dụng tại doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Qua khảo sát tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh 91,4% các doanh nghiệp áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính và 8,6% các doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chế độ, chính sách kế toán đang áp dụng tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh:

- Niên độ kế toán: Niên độ kế toán của các doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Báo cáo thuế: Kỳ khai thuế theo quý.

- Báo cáo tài chính: Các doanh nghiệp tiến hành lập và nộp báo cáo tài chính vào cuối niên độ kế toán.

- Đơn vị tiền tệ: Sử dụng để hạch toán kế toán là Việt Nam đồng.

- Hạch toán Hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Tính giá hàng nhập kho: Nhập kho theo giá thực tế (giá gốc).

- Hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.

- Công tác kiểm kê tài sản: Các doanh nghiệp thường tiến hành kiểm kê tài sản vào cuối năm.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Thuế GTGT được tính theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

- Hình thức ghi sổ kế toán: Các Doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung, chứng từ ghi sổ thông qua phần mềm kế toán chủ yếu là phần mềm kế toán MISA AMIS, phần mềm kế toán G9 Accounting 2014...

Đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh là hoạt động vận tải dịch vụ vận chuyển hành khách bằng xe taxi. Đây là loại hình kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô có lịch trình và hành trình theo yêu cầu của khách hàng, cước tính theo đồng hồ tính tiền (đối với hành khách).

Doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh phải đối mặt với nhiều yếu tố chi phí biến động như: giá xăng dầu, chi phí bảo trì xe, phí cầu đường, chi phí nhân công, thuê phí vận tải... Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng dịch vụ taxi thường mang tính mùa vụ, tăng mạnh vào các dịp lễ Tết, du lịch, các thời điểm thời tiết bất lợi, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có chính sách điều phối phương tiện và nhân sự linh hoạt.

Thị trường hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh phân tán rộng trên địa bàn nên các doanh nghiệp phải đầu tư hệ thống công nghệ (GPS, phần mềm quản lý điều hành, tổng đài...) để nâng cao hiệu quả giám sát và điều phối.

Phương pháp cung cấp dịch vụ: Người lái xe trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Trang thiết bị bao gồm: Các loại xe ô tô được sử dụng phục vụ kinh doanh dịch vụ taxi: Xe 4 chỗ: Kia, Toyota, Vios, Get, Spark...; Xe 7 chỗ: Toyota Inova, Jolie, Zace.

3.2. Vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Qua khảo sát thực tế các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào sử dụng thông tin kế toán tài chính mà chưa quan tâm nhiều đến việc sử dụng thông tin kế toán quản trị trong việc ra quyết định trong kinh doanh. Do đó, việc vận dụng thông tin thích hợp cho

việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa được thực hiện. Nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức của nhà quản trị trong các doanh nghiệp. Lãnh đạo các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh chưa nhận thức hết được tầm quan trọng của việc áp dụng và sử dụng thông tin kế toán quản trị vào đơn vị mình. Vì vậy, việc triển khai vận dụng kế toán quản trị, phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh còn chưa khoa học và đồng bộ.

4. Giải pháp vận dụng phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Để vận dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn đạt hiệu quả tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào thực trạng và nhu cầu sử dụng thông tin của nhà quản trị trong các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về quyết định nên ngừng khai thác tuyến hoạt động và kinh doanh hoạt động theo từng loại xe. Các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh cần vận dụng thông tin thích hợp trong việc ra quyết định ngắn hạn trong hai trường hợp sau: (1) Quyết định tiếp tục hay ngừng khai thác một tuyến hoạt động; (2) Quyết định tiếp tục hay ngừng hoạt động theo từng loại xe; Cụ thể các trường hợp như sau:

Trường hợp 1: Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định tiếp tục hay ngừng khai thác một tuyến hoạt động

Tại Taxi Sông Công đang xem xét việc ngừng khai thác tuyến sân bay do trong thời qua hoạt động kinh doanh của Công ty kinh doanh bị lỗ. Để đưa ra quyết định chính xác, doanh nghiệp cần vận dụng thông tin thích hợp của kế toán quản trị để phân tích thông tin, cụ thể:

Căn cứ từ số liệu của phòng kế toán, kết quả kinh doanh của Taxi Sông Công trong tháng 3 năm 2025 về các tuyến dịch vụ taxi trong tỉnh, liên tỉnh và tuyến sân bay. Báo cáo kết quả sẽ được lập theo số dư đảm phí như sau:

Bảng 1: Báo cáo bộ phận theo từng tuyến kinh doanh tại Taxi Sông Công (Đồng)

Chỉ tiêu	Tuyến trong tỉnh	Tuyến liên tỉnh	Tuyến Sân bay
Doanh thu	289.850.000	178.756.000	148.955.600
Biến phí	122.520.000	101.062.000	93.657.000
Số dư đảm phí	167.330.000	77.694.000	55.298.600
Định phí trực tiếp	52.000.000	22.000.000	27.500.000
Định phí chung	67.500.000	32.500.000	45.276.000
Lãi (lỗ)	47.830.000	23.194.000	(17.477.400)

Nguồn: Đề xuất của Tác giả

Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo dạng số dư đảm phí, số dư đảm phí bộ phận của tuyến sân bay trong tháng 3 đạt 55.298.600 đồng. Nếu Taxi Sông Công

ngừng kinh doanh dịch vụ taxi tuyến sân bay thì số dư đảm phí của dịch vụ này là 55.298.600 đồng sẽ bị mất đi. Đồng thời, định phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh dịch vụ taxi tuyến sân bay sẽ giảm 27.500.000 đồng. Như vậy, nếu ngừng kinh doanh dịch vụ taxi tuyến sân bay, thì taxi Sông Công sẽ bị mất phần lãi mà kinh doanh dịch vụ taxi tuyến sân bay tạo ra là 27.798.600 đồng để bù đắp định phí chung. Phần định phí chung đó sẽ phải phân bổ cho các mặt hàng khác còn lại.

Từ việc phân tích trên, ta có thể lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh của 2 phương án: Tiếp tục hay ngừng khai thác kinh doanh tuyến sân bay của Taxi Sông Công như sau:

Bảng 2: Phân tích chênh lệch giữa hai phương án tiếp tục hay ngừng khai thác kinh doanh tuyến sân bay tại Taxi Sông Công (Đồng)

Chỉ tiêu	Tiếp tục kinh doanh tuyến sân bay	Loại bỏ kinh doanh tuyến sân bay	Chênh lệch
Doanh thu	617.561.600	468.606.000	(148.955.600)
Biến phí	317.239.000	223.582.000	(93.657.000)
Số dư đảm phí	300.322.600	245.024.000	(55.298.600)
Định phí bộ phận	101.500.000	74.000.000	(27.500.000)
Lợi nhuận			(27.798.600)

Nguồn: Đề xuất của Tác giả

Như vậy, qua bảng trên ta thấy, Taxi Sông Công cần tiếp tục khai thác tuyến sân bay. Vì nếu ngừng khai thác tuyến sân bay thì lợi nhuận của Công ty sẽ giảm tương ứng 27.798.600 đồng.

Trường hợp 2: Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định tiếp tục hay ngừng hoạt động theo từng loại xe

Căn cứ vào số liệu thực tế phát sinh trong tháng 03/2025 tại Taxi Gang Thép. Taxi Gang thép sẽ lập báo cáo số dư đảm phí bộ phận của 3 xe Spark, xe Vios, Hyundai grand i10 như sau:

Bảng 3: Báo cáo bộ phận theo xe tại Taxi Gang Thép (Đồng)

Chỉ tiêu	Xe Spark	Xe Vios	Hyundai grand i10
Doanh thu	147.024.000	514.900.386	481.600.000
Biến phí	111.672.000	406.887.000	391.386.000
Số dư đảm phí	35.352.000	108.013.386	90.214.000
Định phí bộ phận	16.980.344	25.500.000	21.342.000
Định phí chung	25.247.800	32.678.200	34.500.825
Lợi nhuận	-6.876.144	49.835.186	34.371.175

Nguồn: Đề xuất của Tác giả

Qua bảng báo cáo số dư bộ phận của Taxi Gang Thép trên. Nếu Taxi Gang Thép ngừng kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark thì số dư đảm phí của dịch vụ này là 35.352.000 đồng sẽ bị mất, đồng thời giảm bớt được 16.980.344 đồng định phí trực tiếp của dịch vụ taxi bằng xe Spark. Như vậy, nếu ngừng kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark, thì doanh nghiệp sẽ bị mất phần lãi mà kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark tạo ra là 18.371.656 đồng để bù đắp định phí chung. Cụ thể, báo cáo kết quả kinh doanh của 2 phương án tiếp tục hay ngừng kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark tại Taxi Gang Thép được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4: Phân tích chênh lệch giữa hai phương án tiếp tục hay ngừng kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark tại Taxi Gang Thép (Đồng)

Chỉ tiêu	Tiếp tục kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark	Loại bỏ kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark	Chênh lệch
Doanh thu	1.143.524.386	996.500.386	(147.024.000)
Biến phí	909.945.000	798.273.000	(111.672.000)
Số dư đảm phí	233.579.386	198.227.386	(35.352.000)
Định phí bộ phận	63.822.344	46.842.000	(16.980.344)
Lợi nhuận			(18.371.656)

Nguồn: Đề xuất của Tác giả

Qua bảng phân tích trên ta thấy, tại thời điểm này Taxi Gang Thép nên tiếp tục kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark. Vì nếu ngừng kinh doanh dịch vụ taxi bằng xe Spark thì lợi nhuận của Taxi Gang Thép giảm 18.371.656 đồng.

5. Kết luận

Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định sẽ cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác giúp các nhà quản trị trong các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện tốt các chức năng và hoạt động quản trị của mình.

Để phục vụ cho việc ra quyết định, các nhà quản trị trong các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần thiết phải tập hợp và phân tích nhiều dạng thông tin khác nhau, trong đó thông tin cung cấp bởi kế toán quản trị, đặc biệt là thông tin về chi phí đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Đồng thời, để vận dụng có hiệu quả việc phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn, các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh cần: (1) Nâng cao nhận thức về vai trò của kế toán quản trị đối với các nhà quản trị tại các doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn tỉnh; (2) Nâng cao trình độ nhân viên kế toán; (3) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2006), Thông tư 53/2006/TT-BTC ngày 12/6/2006, Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
- Bộ Tài chính (2014), Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT - BTC, ngày 21/03/2016.
- Dương Ngọc, Dương Thị Thu Hiền (2008), Lý thuyết và thực hành kế toán quản trị doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội.
- Nguyễn Năng Phúc (2014), Kế toán quản trị doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Quang (2013), "Giáo trình Kế toán quản trị", Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Quỳnh Trang (2017), Vai trò của thông tin kế toán quản trị với việc ra quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp, Tạp chí Công Thương tháng 7/2017.
- Lã Thị Thu (2021), Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thuộc là thuộc tổng công ty thuộc là Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Lê Văn Tân (2021), Nghiên cứu kế toán chi phí chi phí trong các Doanh nghiệp chế biến gỗ khu vực Nam Trung Bộ, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Abu Mansor, N. N., M. Tayles, and R. Pike (2012), Information Usefulness and Usage in Business Decision-Making: An Activity-Based Costing (ABC) Perspective. *International Journal of Management*, 29 (1), 19-32.
- Al-Omri, M., & Drury, C. (2007). A survey of factors influencing the choice of product costing systems in UK organizations. *Management Accounting Research*, 18(4), 399-424.
- Azir, B. (2011). Job satisfaction: A literature review. *Management Research & Practice*, 3(4), 77-86.
- Baines, A., & Langfield-Smith, K. (2003). Antecedents to management accounting change: a structural equation approach. *Accounting, Organizations and Society*, 28(7-8), 675-698.
- Banker, R. D., Bardhan, I. R., & Chen, T. Y. (2008). The role of manufacturing practices in mediating the impact of activity-based costing on plant performance. *Accounting, Organizations and Society*, 33(1), 1-19.
- Bavaneh, S. S. (2018). Management Accounting Practices: A case of Jordanian Manufacturing Companies. *Asia-Pacific Management Accounting Journal*, 13(3), 25-53.
- Thomas Alrent & Chris Chapman (1999), "The role of management Accountants in Britain and Germany", *Management Accounting*, May/Jun. 77 Iss.5. Page 42-43.
- Vechudovets (2013), "Current state and prospects of cost accounting development for sugar industry enterprise", *Accounting and Finance*, No 1 (59).
- Vinal Mistry, Umesch Sharma, Mary Low (2014) "Management accountants' perception of their role in accounting for sustainable development: An exploratory study", University of Waikato, Hamilton, New Zealand.

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG PHÍ CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG NHƯ THẾ NÀO?

PGS.TS. Hoàng Mạnh Cừ* - Ths. Nguyễn Hà Phương**

Dự phòng phí chưa được hưởng (dự phòng phí - DPP) có vai trò quan trọng đảm bảo doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) phi nhân thọ thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã giao kết. Ở nước ta hiện nay, phương pháp trích lập dự phòng này được hướng dẫn trong các văn bản pháp lý còn những bất cập, cần được hoàn thiện, góp phần phát triển thị trường bảo hiểm an toàn, lành mạnh và hội nhập.

• Từ khóa: dự phòng phí, dự phòng phí chưa được hưởng, trích lập dự phòng phí.

Unearned premium reserve (DPP) plays an important role in ensuring that non-life insurance companies pay for their contracted insurance liabilities. In our country, this method of setting aside reserves is currently guided in legal documents, but there are still shortcomings that need to be improved, contributing to the development of a safe, healthy and integrated insurance market..

• Key words: premium reserve, unearned premium reserve, setting aside premium reserve.

Ngày gửi bài: 30/02/2025

Ngày gửi phản biện: 08/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.18>

1. Các loại hình bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Để phục vụ cho việc cấp giấy phép thành lập, hoạt động của DNBH và thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm, pháp luật của các quốc gia đều chia bảo hiểm kinh doanh thành 3 loại hình: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe. Trong mỗi loại hình bảo hiểm lại tiếp tục được chia thành nhiều nghiệp vụ bảo hiểm;... Chẳng hạn, loại hình bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm các nghiệp vụ: Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm xe cơ giới,... Trên cơ sở phân tách đó, luật pháp sẽ có những quy định thích hợp đối với từng loại DNBH tương ứng: DNBH nhân thọ, DNBH phi nhân thọ, DNBH sức khỏe.

Bên cạnh đó, luật pháp các quốc gia còn cho phép các DNBH nhân thọ và DNBH phi nhân thọ được triển khai loại hình bảo hiểm sức khỏe. Ở Việt Nam, theo Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, tại Điều 63 có quy định cho phép DNBH phi nhân thọ được

kinh doanh các sản phẩm thuộc loại hình bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống và các sản phẩm bảo hiểm cho rủi ro tử vong có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là khoản tiền mà DNBH phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm có thể phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm: DPP, dự phòng bồi thường, dự phòng dao động lớn. Đối với bảo hiểm sức khỏe, dự phòng nghiệp vụ bao gồm: DPP, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo cân đối. Như vậy, khi DNBH phi nhân thọ đồng thời triển khai cả loại hình bảo hiểm phi nhân thọ và loại hình bảo hiểm sức khỏe, việc trích lập DPP cho cả 2 loại hình bảo hiểm này là bắt buộc. DPP là dự phòng sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. Đây là dự phòng chiếm tỷ trọng cao nhất và có vai trò quan trọng đảm bảo DNBH phi nhân thọ thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã giao kết.

2. Phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng ở Việt Nam

Những nội dung về dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trong đó có DPP) và phương pháp trích lập đã được quy định trong Luật Kinh doanh bảo hiểm từ năm 2000 và các văn bản hướng dẫn. Gần đây, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, tại Điều 97 đã đưa ra những yêu cầu về việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; đồng thời chỉ rõ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ; Chính phủ quy định chi tiết về việc trích lập dự phòng nghiệp vụ và hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ. Theo đó, tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023) - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm- đã nêu ra các phương pháp trích lập dự DPP, gồm: Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần

* Học viện Tài chính

** Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

trăm của tổng phí bảo hiểm, phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (Điều 39 Khoản 1); đồng thời quy định: DNBH phi nhân thọ được phép lựa chọn các phương pháp trích lập ở trên; trường hợp DNBH lựa chọn phương pháp khác, phải chứng minh kết quả dự phòng nghiệp vụ chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định trước khi áp dụng (Điều 38 Khoản 3).

Thông tư số 67/2023/TT-BTC (02/11/2023)- Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm- tại Điều 35 đã hướng dẫn phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển: DPP bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: DPP bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

Đối với phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, theo hướng dẫn tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Tùy thuộc vào giả định mà phương pháp áp dụng, tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng có thể tính theo các hệ số của tỷ lệ 1/8, 1/24 hoặc theo ngày.

Những hướng dẫn về phương pháp tính DPP nêu trên cũng đã được quy định tương tự trong các văn bản pháp lý trước đây, như: Nghị định số 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016), Thông tư số 50/2017/TT-BTC (15/5/2017).

3. Những bất cập trong quy định về phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng hiện nay

Mặc dù các DNBH phi nhân thọ có thể lựa chọn phương pháp trích lập DPP phù hợp, thậm chí có thể thay đổi; song các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay chủ yếu lựa chọn một trong những phương pháp đã được hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC (02/11/2023). Tuy nhiên, những phương pháp trích lập DPP mà Thông tư số 67/2023/TT-BTC đưa ra vẫn còn nhiều hạn chế.

Chưa quy định phương pháp trích lập pháp định

Các văn bản pháp lý chưa quy định phương pháp trích lập DPP pháp định, nghĩa là phương pháp tính ra mức DPP tối thiểu mà các DNBH phi nhân thọ phải

trích. Điều này, một mặt đã làm cho các DNBH phi nhân thọ tùy ý lựa chọn phương pháp trích lập cho kết quả theo ý muốn chủ quan của mình, mặt khác, không đảm bảo DPP trích lập sẽ là hợp lý, đủ đảm bảo thực hiện cam kết với bên được bảo hiểm và đảm bảo thực hiện nguyên tắc thận trọng.

Phí bảo hiểm của những hợp đồng đã hết hiệu lực chưa được loại bỏ

Những phương pháp xác định DPP đều được hướng dẫn dựa trên phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm được ký kết trong năm tài chính, chưa loại bỏ phần phí bảo hiểm của những hợp đồng ngắn hạn, đã hết hiệu lực. Thậm chí, phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm còn quy định: Không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực. Điều này là không phù hợp với bản chất của DPP, dự phòng được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. DPP trích lập sẽ cao hơn, làm tăng chi phí kinh doanh của DNBH phi nhân thọ.

Không tính dự phòng phí dựa trên phí kiểm kê

Các phương pháp hướng dẫn trích lập DPP chưa loại trừ phần phí bảo hiểm phải chi ngay phục vụ cho việc thiết lập hợp đồng bảo hiểm. Về phương diện kỹ thuật, không phải toàn bộ phí bảo hiểm mà khách hàng bảo hiểm nộp là đối tượng để tính toán DPP. Trên thực tế, chi phí ký kết hợp đồng bảo hiểm được chi ngay, do vậy DPP chỉ được trích lập dựa trên phần phí kiểm kê, tức là dựa trên phần phí dùng để bồi thường, trả tiền bảo hiểm và dùng để chi cho quản lý trong suốt thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Như vậy, nếu tính theo phương pháp hướng dẫn tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC (02/11/2023) thì quy mô DPP được “thổi phồng” quá lớn, ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả kinh doanh và thu nhập chịu thuế của DNBH.

Việc phân biệt phí bảo hiểm của các hoạt động và thời điểm trích lập dự phòng chưa được hướng dẫn cụ thể

Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 tại Điều 97 Khoản 2 quy định: Dự phòng nghiệp vụ phải được trích lập riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm; tương ứng với phân trách nhiệm đã cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm; tách biệt giữa các hợp đồng bảo hiểm của đối tượng bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn lại chưa chỉ rõ DPP được trích lập dựa trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại (Phí bảo hiểm gốc + Phí nhận tái - Phí nhượng tái) hay được tính riêng rẽ đối với phí bảo hiểm của từng hoạt động: bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm.

Trước đây các DNBH phi nhân thọ chỉ phải lập các báo cáo tài chính năm, vì vậy quy định phải trích lập

DPP vào cuối mỗi năm tài chính là hợp lý. Tuy nhiên, từ khi các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn được ban hành, nhất là theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC (20/3/2006), các DNBH phi nhân thọ là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý). Mặc dù vậy, trong Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023) và Thông tư số 67/2023/TT-BTC (02/11/2023) chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp trích lập DPP theo quý để các DNBH có thể vận dụng và thực hiện. Vì DPP được tính vào chi phí kinh doanh của DNBH phi nhân thọ, nếu chưa xác định được DPP thì DNBH cũng chưa thể xác định được tổng chi phí kinh doanh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này đã gây lúng túng cho nhiều DNBH phi nhân thọ và không tránh khỏi có những DNBH đưa ra những số liệu tùy ý về DPP.

4. Thực trạng trích lập dự phòng phí chưa được hưởng tại các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Chính thức đi vào hoạt động từ năm 1965 với duy nhất một DNBH là Bảo Việt (Tập đoàn tài chính bảo hiểm Bảo Việt), đến nay thị trường bảo hiểm Việt Nam đã có 85 doanh nghiệp được phép hoạt động (trong đó có 31 DNBH phi nhân thọ, 19 DNBH nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm, 32 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm) và 01 chi nhánh bảo hiểm nước ngoài. Theo tinh thần các văn bản hướng dẫn phương pháp trích lập kê trên và để đảm bảo khả năng tài chính phục vụ cho việc thanh toán bồi thường, trả tiền bảo hiểm, hầu hết các DNBH phi nhân thọ đã thực hiện việc trích lập DPP theo quy định. Những số liệu dưới đây thể hiện sự tiến triển về quy mô DPP của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam từ năm 2020- 2023.

Bảng 1. Quy mô dự phòng phí của một số doanh nghiệp và thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam từ 2020- 2023 (Tỷ VND)

Doanh nghiệp	2020	2021	2022	2023
Bảo hiểm Bảo Việt	3.710	3.398	3.316	3.361
Bảo hiểm PVI	1.505	1.671	1.843	2.112
Bảo Minh	1.067	1.168	1.419	1.452
VBI	1.058	1.051	1.339	1.574
BIC	1.150	1.238	1.520	1.837
MIC	1.002	1.098	1.156	1.232
PTI	2.232	2.301	2.619	2.022
PIICO	1.492	1.321	1.337	1.353
ABIC	1.181	1.244	1.296	1.139
BSH	1.259	1.058	1.274	1.413
DNBH khác	3.080	3.545	3.807	4.622
Tổng số	18.736	19.002	20.926	22.117

Nguồn: Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020- 2023, Bộ Tài chính

Quy mô tổng DPP của các DNBH phi nhân thọ toàn thị trường luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định; năm 2020- 2023 tăng hơn 18%, từ 18.736 tỷ VND lên

mức 22.117 tỷ VND. Do hoạt động kinh doanh của các DNBH phi nhân thọ ngày càng mở rộng nên quy mô DPP không ngừng tăng trưởng, đảm bảo cho các DNBH có nguồn lực tài chính thực hiện cam kết với khách hàng bảo hiểm, góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển an toàn và ổn định.

DPP có nguồn gốc từ phí bảo hiểm giữ lại, do vậy có chiều hướng ngày càng tăng về quy mô do các DNBH phi nhân thọ tăng trưởng về doanh số và mức giữ lại. Tuy nhiên, việc trích lập còn tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của DNBH. Dựa trên những cơ sở dữ liệu tương tự nhau, song số DPP được trích lập lại có sự khác biệt đáng kể.

Bảng 2. Tương quan giữa phí bảo hiểm và dự phòng phí của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam từ 2020-2023 (Tỷ VND)

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023
Phí bảo hiểm gốc	56.677	59.135	69.459	71.439
Phí bảo hiểm giữ lại	38.078	37.906	45.717	46.094
DPP trích lập thêm	2.509	266	1.924	1.191
Tổng DPP	18.736	19.002	20.926	22.117

Nguồn: Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020- 2023, Bộ Tài chính

Quy mô DPP phụ thuộc vào phí giữ lại (dù DPP được trích lập riêng rẽ cho từng hoạt động kinh doanh: bảo hiểm gốc, nhận tái, nhượng tái). Năm 2021, mặc dù phí bảo hiểm giữ lại đạt 37.906 tỷ VND, giảm 172 tỷ, song các DNBH phi nhân thọ vẫn trích lập thêm 266 tỷ DPP. Lẽ ra, tổng DPP năm 2021 phải nhỏ hơn tổng DPP đã trích lập năm 2020, tức là DNBH phi nhân thọ được hoàn nhập dự phòng để giảm chi phí kinh doanh. Điều bất thường là, năm 2021, tổng DPP đạt 19.002 tỷ VND, chiếm 50,13% phí bảo hiểm giữ lại. Phải chăng có một số DNBH phi nhân thọ đã thay đổi phương pháp trích lập DPP, từ phương pháp 50% sang phương pháp 1/24, 1/8,... và có nhiều giao dịch bảo hiểm được xác lập vào nửa cuối năm? Một điểm khó lý giải, phí bảo hiểm giữ lại năm 2023 của các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam tăng hơn 377 tỷ VND so với năm 2022 (46.094- 45.717), nhưng tổng DPP năm 2023 lại tăng hơn 1.191 tỷ VND (22.117- 20.926). Phải chăng lại có nhiều DNBH phi nhân thọ đã thay đổi phương pháp trích lập DPP?

Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng trên là do những hướng dẫn về phương pháp trích lập DPP còn có điểm không rõ ràng, dẫn đến những cách hiểu, quan điểm khác nhau giữa các DNBH và giữa các DNBH với cơ quan quản lý. Điều này đã làm cho DNBH phi nhân thọ trích lập DPP theo ý muốn của mình và chưa có sự thống nhất giữa các DNBH.

5. Giải pháp hoàn thiện

Để DNBH phi nhân thọ luôn đủ khả năng tài chính, đảm bảo thanh toán cho khách hàng, đòi hỏi các DNBH

phải trích lập DPP sao cho đủ về phương diện kỹ thuật, đúng với chế độ tài chính, thống nhất giữa các DNBH và phù hợp với thông lệ quốc tế. Muốn vậy cần thiết phải hoàn thiện các phương pháp trích lập DPP.

Quy định phương pháp trích lập dự phòng phí pháp định

Cần xây dựng một phương pháp trích lập pháp định đảm bảo để DNBH phi nhân thọ có thể trích lập được quy mô DPP tối thiểu. Nếu DNBH phi nhân thọ chọn một phương pháp trích lập nào khác thì kết quả DPP tính được phải không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu được tính theo phương pháp trích lập pháp định. Để đưa ra được phương pháp trích lập pháp định này, cần phải thống kê được phân phí thuần và chi phí quản lý hợp đồng của các nghiệp vụ. Theo kinh nghiệm ở Cộng hòa Pháp, phương pháp trích lập DPP tối thiểu, bắt buộc tất cả các DNBH phải áp dụng là phương pháp 36%. Làm được như vậy sẽ đảm bảo cho các DNBH phi nhân thọ thực hiện được nguyên tắc thận trọng, bởi vì nếu DNBH chỉ trích lập DPP theo một phương pháp bất kỳ nào đó thì chưa hẳn quy mô dự phòng đã là hợp lý, có thể thiếu hụt.

Loại bỏ phí bảo hiểm của những hợp đồng bảo hiểm đã hết hiệu lực

Vì DPP được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong thời gian tiếp theo, nên vào thời điểm xác định, nếu hợp đồng bảo hiểm không còn hiệu lực, toàn bộ phí bảo hiểm của những hợp đồng đó sẽ không thuộc đối tượng để xác định DPP. Trên thực tế, những hợp đồng bảo hiểm có thời hạn ngắn thường là các hợp đồng bảo hiểm du lịch, bảo hiểm hàng vận chuyển hay các hợp đồng ngắn hạn khác. Việc loại bỏ phần phí bảo hiểm của những hợp đồng này thể hiện đúng bản chất của DPP, giảm quy mô dự phòng, từ đó giảm chi phí kinh doanh, tăng kết quả kinh doanh của DNBH.

Dự phòng phí chỉ được trích lập trên cơ sở phí kiểm kê

Phí bảo hiểm được hợp thành từ các cấu phần chủ yếu: (1) Phí thuần- Khoản tiền thu tương ứng với dự tính về trách nhiệm bồi thường, trả tiền bảo hiểm; (2) Phụ phí (phí hoạt động), gồm: Chi phí ký kết hợp đồng bảo hiểm (phát sinh ngay khi ký kết hợp đồng bảo hiểm), chi phí quản lý (phát sinh trong suốt thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực), thuế giá trị gia tăng (nếu có). Về phương diện kỹ thuật, các DNBH phi nhân thọ chia thành các loại phí khác nhau tùy theo mức độ tổng hợp các bộ phận cấu thành: (i) Phí kiểm kê = Phí thuần + Chi phí quản lý; (ii) Phí thương mại = Phí kiểm kê + Chi phí ký kết hợp đồng; (iii) Phí toàn bộ = Phí thương mại + Thuế.

Đối tượng để tính DPP, về phương diện kỹ thuật, không phải là toàn bộ phí bảo hiểm mà khách hàng

nộp. Các chi phí liên quan đến việc thiết lập hợp đồng bảo hiểm trên thực tế được chi ngay, do vậy DPP chỉ được trích lập dựa trên phần phí kiểm kê, tức là dựa trên phần phí dùng để bồi thường, trả tiền bảo hiểm và dùng để chi quản lý trong suốt thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC (02/11/2023) DPP trích lập theo phương pháp “hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm” chỉ là phần phí bảo hiểm có thể chuyển sang năm sau làm cơ sở trích lập DPP. Sau khi loại trừ phần chi phí cho việc thiết lập hợp đồng bảo hiểm, DPP cần trích lập chỉ còn:

$$\text{Dự phòng phí cần trích lập} = \frac{\text{Phí bảo hiểm của mỗi tháng/ quý}}{\text{Hệ số phần được hưởng}} \times \frac{\text{Tỷ lệ bồi thường, trả tiền bảo hiểm và chi phí quản lý}}{\text{phí chưa được hưởng}}$$

Xác định dự phòng phí theo từng hoạt động và có hướng dẫn cụ thể phương pháp trích lập theo từng thời điểm

Để phù hợp với các quy định hiện hành về chế độ kế toán tài chính DNBH phi nhân thọ, trong thời gian tới, DPP cần được hướng dẫn trích lập riêng rẽ đối với phí bảo hiểm của từng hoạt động: bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm. Từ kết quả này, có thể xác định được tổng DPP dựa trên phí giữ lại, mặc dù phần DPP đối với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại khoản mục Dự phòng nghiệp vụ (bên Nguồn vốn), phần DPP đối với phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tại khoản mục Tài sản tái bảo hiểm (bên Tài sản) trong Bảng cân đối kế toán của DNBH phi nhân thọ.

Các văn bản pháp lý cũng cần có hướng dẫn cụ thể việc vận dụng các phương pháp trích lập DPP theo từng thời điểm xác định: theo quý, nửa năm, năm. Tùy vào thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và thời điểm xác định DPP mà DNBH phi nhân thọ có sự điều chỉnh về tỷ lệ hay hệ số phù hợp, đảm bảo DPP trích lập hợp lý.

Tóm lại, DPP là nguồn lực tài chính quan trọng đảm bảo cho DNBH phi nhân thọ thực hiện cam kết với khách hàng. Trong điều kiện hiện nay, mặc dù quy mô DPP tăng lên qua các năm, song những hướng dẫn về phương pháp trích lập vẫn còn bất cập. Để DPP thực sự được các DNBH phi nhân thọ trích lập đầy đủ, hợp lý và quản lý chặt chẽ, đảm bảo cho DNBH thực hiện cam kết với khách hàng, đòi hỏi phải thực hiện những giải pháp hoàn thiện.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính - Thông tư 50/2017/TT-BTC (15/5/2017) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016) của Chính phủ
- Bộ Tài chính - Thông tư 67/2023/TT-BTC (02/11/2023) hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (2022), Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023)
- Bộ Tài chính - Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020, 2021, 2022, 2023
- Chính phủ - Nghị định 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023) hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm
- Chính phủ - Nghị định 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016) quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (2000) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (2010)
- Đan Tiên - Tín hiệu phục hồi từ thị trường bảo hiểm trong năm 2024
- <https://vneconomy.vn/tin-hieu-phuc-hoi-tu-thi-truong-bao-hiem-trong-nam-2024.htm>
- Quốc hội - Luật số 08/2022/QH15- Luật Kinh doanh bảo hiểm

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NGUỒN THU HƯỚNG ĐẾN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Ths. Nok Southivong* - PGS.TS. Nguyễn Trọng Thành** - TS. Võ Thị Phương Lan**

Chiến lược đổi mới quản lý nền giáo dục đại học và dần tiến tới cơ chế tự chủ tài chính ở các trường đại học của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Do đó, khối các đại học công lập của Lào đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải nâng cao hiệu quả quản lý tài chính nội bộ, đặc biệt là hiệu quả thu tài chính. Nghiên cứu phân tích thực trạng thu tài chính nội bộ của Đại học công lập của Lào giai đoạn 2020-2024, cho thấy ngoài một số kết quả đã đạt được còn một số hạn chế về lập kế hoạch, dự toán nguồn thu; khai thác nguồn thu ngoài ngân sách; kiểm tra, giám sát khoản thu. Trên cơ sở phân tích một số hạn chế nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý khai thác nguồn thu tài chính, đảm bảo sự phát triển bền vững của Nhà trường trong tiến trình tự chủ toàn diện.

• Từ khóa: đại học công lập, quản lý thu tài chính, Lào, xu hướng tự chủ tài chính.

Strategy for innovation in management of higher education and gradually moving towards financial autonomy in universities of the Lao People's Democratic Republic. Therefore, the public universities of Laos are facing an urgent need to improve the efficiency of internal financial management, especially the efficiency of financial collection. The study analyzes the current situation of internal financial collection of public universities of Laos in the period of 2020-2024, showing that in addition to some achieved results, there are still some limitations in planning and estimating revenue sources; exploiting non-budgetary revenue sources; inspecting and monitoring revenue. Based on the analysis of some limitations, the study proposes a number of solutions to improve the efficiency of financial revenue management and exploitation, ensuring the sustainable development of the University in the process of comprehensive autonomy.

• Key words: public university, financial revenue management, Laos, financial autonomy trends.

Ngày gửi bài: 30/5/2025

Ngày gửi phản biện: 08/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i294.19>

mô hình từ bao cấp hoàn toàn tài chính từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) sang mô hình tự chủ tài chính một phần chi hoạt động thường xuyên ở các ĐHCL đã đặt ra yêu cầu cấp thiết trong hoàn thiện đổi mới cơ chế quản lý thu tài chính nhằm nâng cao hiệu quả và phù hợp với yêu cầu đổi mới quản lý hoạt động đại học theo đúng lộ trình đề ra. Với đặc thù là ĐHCL ở Lào, không chỉ nguồn thu từ nguồn NSNN mà nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp giáo dục thể thao còn rất hạn chế, trong khi nhu cầu chi cho đào tạo và thể thao, hoạt động nghiên cứu khoa học và đầu tư phát triển cơ sở trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu ngày càng tăng. Trước những yêu cầu đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào để giải quyết trên cả phương diện chính sách tài chính nội bộ lẫn năng lực quản lý tài chính của các ĐHCL của Lào. Để giải quyết vấn đề nêu trên, nghiên cứu, phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thu tài chính với định hướng đến tự chủ đảm bảo chi thường xuyên ở các ĐHCL của Lào là cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn rõ rệt, góp phần hoàn thiện mô

1. Đặt vấn đề

Khối các đại học công lập (ĐHCL), trong đó có: Đại học Quốc gia Lào (NUOL); Đại học Champasack (CU); Đại học Souphanouvong (SU) và Đại học Y khoa (UHS) của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Lào), việc chuyển đổi

* Đại học Tài chính - Kế Toán Lào; tác giả liên hệ: Email. noknoisouthivong@gmail.com (Nghiên cứu sinh, Học viện Tài chính)

** Học viện Tài chính

hình quản trị ĐHCL phù hợp với yêu cầu đổi mới của Lào.

2. Thực trạng quản lý thu tài chính của các đại học công lập của Lào

2.1. Thực trạng lập và tổ chức khai thác, thực hiện các nguồn thu

Lập dự toán thu tài chính là khâu rất quan trọng trong công tác quản lý thu tài chính ở các ĐHCL. Trình tự lập dự toán tại ĐHCL của Lào được thực hiện như sau:

- i. Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn các đơn vị trực thuộc nhà trường xây dựng dự toán.
- ii. Các đơn vị trực thuộc xây dựng dự toán.
- iii. Phòng Tài chính - Kế hoạch nhận và thẩm định dự toán, tổng hợp trình thủ trưởng Nhà trường xét duyệt, sau đó trình bộ chủ quản, bộ chủ quản trình Bộ Tài chính.
- iv. Quyết định giao dự toán cho các ĐHCL để tổ chức khai thác, quản lý các nguồn thu.

Bảng 1. Giao dự toán thu cho các ĐHCL ở Lào giai đoạn 2020-2024

TT	Nội dung kế hoạch	Đơn vị	Năm				
			2020	2021	2022	2023	2024
1	Giao kế hoạch thu từ nguồn NSNN	Triệu Kíp	183.568,1	197.041,7	234.737,2	222.479,4	268.914,2
1.1	NOUL	Triệu Kíp	112.572,7	126.218,6	162.746,1	139.271,0	193.585,0
		TTBQ (%)		10,8	22,4	-16,9	28,1
1.2	UHS	Triệu Kíp	27.044,3	27.442,8	28.931,9	33.492,2	22.524,4
		TTBQ (%)		1,5	5,1	13,6	-48,7
1.3	SU	Triệu Kíp	20.142,6	19.884,9	19.479,8	21.849,0	24.025,5
		TTBQ (%)		-1,3	-2,1	10,8	9,1
1.4	CU	Triệu Kíp	23.808,5	23.495,4	23.579,4	27.867,2	28.779,3
		TTBQ (%)		-1,3	0,4	15,4	3,2
2	Giao kế hoạch thu sự nghiệp	Triệu Kíp	60.209	53.621	64.065	67.472	63.912
2.1	NOUL	Triệu Kíp	39.330,8	30.984,8	38.840,8	43.180,0	44.160,0
		TTBQ (%)		-26,9	20,2	10,0	2,2
2.2	UHS	Triệu Kíp	9.646,0	10.970,0	11.212,5	11.223,0	9.156,0
		TTBQ (%)		12,1	2,2	0,1	-22,6
2.3	SU	Triệu Kíp	5.954,1	5.868,4	6.469,4	6.183,7	6.245,3
		TTBQ (%)		-1,5	9,3	-4,6	1,0
2.4	CU	Triệu Kíp	5.278,2	5.797,4	7.542,0	6.885,0	4.350,3
		TTBQ (%)		9,0	23,1	-9,5	-58,3
Tổng giao dự toán thu (1+2)		Triệu Kíp	243.777,2	250.662,3	298.801,9	289.951,1	332.825,7

Từ viết tắt trong bảng: TTBQ: Tỷ lệ tăng trưởng bình quân
Nguồn: Báo cáo tài chính của các ĐHCL (2020-2024)

Các ĐHCL của Lào, nhìn chung tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên của các nhà trường ở mức thấp thể hiện ở mức giao chỉ tiêu kế hoạch thu từ nguồn thu sự nghiệp thấp. Chính vì vậy, nguồn thu từ

nguồn NSNN cấp là nguồn thu chính, chiếm từ 75% đến 80%/năm nhằm đảm bảo các hoạt động của các nhà trường. Hằng năm các ĐHCL được Bộ Tài chính duyệt cấp giao kế hoạch thu tài chính thông quan Bộ Giáo dục và Thể thao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Xem xét nguồn thu từ tài chính của các nhà trường (Bảng 1) cho thấy, có sự biến động về nguồn thu giữa các năm và có xu hướng tăng dần do nhu cầu chi tăng lên theo năm. Năm 2020, các ĐHCL được cấp 243.777,2 triệu Kíp, đến năm 2023 được cấp 289.951,1 triệu Kíp và năm 2024 các nhà trường được cấp là 332.825,7 triệu Kíp. Trong đó, phần lớn thu (90% - 95%) được giao kế hoạch thu để cấp cho các hoạt động chi thường xuyên của các nhà trường, số còn lại (5% - 10%) giao kế hoạch thu để chi cho đầu tư phát triển. Trong số chi cho đầu tư phát triển, chủ yếu là chi cho xây dựng cơ sở, giảng đường, chi mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo còn rất hạn chế, thậm chí trường CU trong năm năm không được giao kế hoạch thu để chi cho đầu tư phát triển. Cụ thể, giai đoạn 2020 -2024 các nhà trường được giao rất ít ngân sách cho đầu tư phát triển. Năm 2020, các ĐHCL được cấp 6.000 triệu Kíp cho đầu tư phát triển, chiếm 3,3% tổng giao kế hoạch ngân sách cấp; các năm khác cũng tương tự. Năm 2024, các nhà trường được giao 11.000 triệu Kíp cho chi đầu tư phát triển, chiếm 4,1% tổng ngân sách cấp. Điều này cho thấy, NSNN cấp cho các ĐHCL của Lào chủ yếu phục vụ cho hoạt động chi thường xuyên và chỉ một phần rất hạn chế của ngân sách là đầu tư phát triển.

Nguồn giao kế hoạch thu từ nguồn hoạt động sự nghiệp có thu là những nguồn thu rất quan trọng, nhất là theo xu hướng tự chủ chi thường xuyên trong tương lai, nguồn thu này góp phần đảm bảo năng lực tài chính, phát triển nguồn nhân lực và hoàn thiện hệ thống quản trị. Trong số nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp có thu, chủ yếu đến từ thu học phí của sinh viên và học viên, chiếm 82,3% (nguồn thu chiếm tỷ trọng cao nhất), tiếp đến là thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học chiếm 8% và thu từ hoạt động liên kết đào tạo với các trường khác chiếm 6%, nguồn thu có tỷ trọng thấp nhất là thu từ các hoạt động dịch

vụ, chiếm 2,0% và thu từ nguồn viện trợ quốc tế, chiếm 1,7%.

2.2. Thực trạng chấp hành và quyết toán nguồn thu

Căn cứ dự toán thu tài chính năm được giao, các nhà trường sử dụng ngân sách cần thực hiện dự toán thu để chi theo chế độ, định mức chi tiêu ngân sách được Bộ Tài chính, bộ Giáo dục và Thể thao ban hành. Đồng thời căn cứ vào bản quy chế chi tiêu nội bộ của từng nhà trường để triển khai kế hoạch và thực hiện nội dung quyết toán tài chính. Kết quả thực hiện nhiệm vụ và quyết toán thu của các ĐHCL được thống kê trong bảng.

Bảng 2: Chấp hành và quyết toán thu của các ĐHCL ở Lào giai đoạn 2020-2024

TT	Chỉ tiêu nội dung	Đơn vị	Năm				
			2020	2021	2022	2023	2024
1	Tổng quyết toán thu NSNN	Triệu Kip	177.282,2	195.339,3	229.366,6	229.830,9	270.821,2
1.1	NOUL	Triệu Kip	107.507,0	128.742,9	157.375,5	147.627,3	193.585,0
		QT/TH (%)	95,5	102,0	96,7	106,0	100,0
1.2	UHS	Triệu Kip	28.126,0	24.973,0	28.931,9	32.487,4	22.749,6
		QT/TH (%)	104,0	91,0	100,0	97,0	101,0
1.3	SU	Triệu Kip	18.531,2	18.950,3	19.479,8	21.849,0	25.707,3
		QT/TH (%)	92,0	95,3	100,0	100,0	107,0
1.4	CU	Triệu Kip	23.118,0	22.673,1	23.579,4	27.867,2	28.779,3
		QT/TH (%)	97,1	96,5	100,0	100,0	100,0
2	Tổng quyết toán thu sự nghiệp	Triệu Kip	56.609,8	48.960,4	61.031,8	62.747,7	61.698,2
2.1	NOUL	Triệu Kip	35.869,7	27.576,4	37.170,7	38.905,2	42.437,8
		QT/TH (%)	91,2	89,0	95,7	90,1	96,1
2.2	UHS	Triệu Kip	9.655,6	10.125,3	9.979,1	10.897,5	8.789,8
		QT/TH (%)	100,1	92,3	89,0	97,1	96,0
2.3	SU	Triệu Kip	5.954,1	5.751,0	6.340,0	6.060,0	6.120,4
		QT/TH (%)	100,0	98,0	98,0	98,0	98,0
2.4	CU	Triệu Kip	5.130,4	5.507,6	7.542,0	6.885,0	4.350,3
		QT/TH (%)	97,2	95,0	100,0	100,0	100,0
Tổng quyết toán thu (1+2) QT/TH (%)		Triệu Kip	233.892,1	244.299,7	290.398,3	292.578,6	332.519,4
		95,9	97,5	100,9	99,9		

Nguồn: Báo cáo tài chính của các ĐHCL (2020-2024)

Theo báo cáo quyết toán thu các năm (2020 - 2024) của các ĐHCL, công tác lập báo cáo quyết toán cơ bản đáp ứng được quy định của Nhà nước cũng như các bộ chủ quản. Tuy nhiên, sau khi nộp báo cáo quyết toán đến bộ chủ quản, một số trường còn điều chỉnh, gửi lại báo cáo quyết toán nhiều lần. Nguyên nhân do bộ chủ quản chưa quy định thời gian các ĐHCL gửi báo cáo quyết toán về vụ Kế hoạch Tài chính nên đến sát ngày các ĐHCL phải gửi báo cáo quyết toán toàn ngành đến vụ Tài chính, các đơn vị trực thuộc mới nộp,

nên ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp báo cáo quyết toán toàn ngành.

2.3. Những kết quả đạt được

Nhìn chung, công tác quản lý nguồn thu ở các ĐHCL của Lào trong thời gian qua đã có những bước thay đổi tích cực, được các bộ chủ quản, Đảng và Nhà nước ghi nhận, đánh giá cao trên các mặt:

Bám sát chủ trương, đường lối, định hướng, chiến lược phát triển Giáo dục và Thể thao trong bối cảnh thực tiễn của Lào. Thực hiện QLTC đúng pháp luật hiện hành, nhất là luật NSNN, Luật Giáo dục đại học. Ngoài ra, các trường nỗ lực tìm kiếm khai thác các khoản thu, mở các ngành đào tạo có chất lượng cao, trình độ cao nhằm tăng nguồn thu tài chính góp phần giảm dần NSNN cấp chi thường xuyên.

Công tác lập kế hoạch thu tài chính không những được thực hiện thường xuyên, định kỳ hằng năm mà còn lập kế hoạch trung hạn, dài hạn. Kế hoạch tài chính được đánh giá khá tốt, sát với thực tế thu chi và được cấp trên quyết định, thông báo ít bị điều chỉnh.

- Thực hiện quản lý nguồn thu tài chính khá tốt, nguồn thu ngoài NSNN trong các trường ĐHCL có xu hướng tăng lên qua các năm, tuy nhiên khả năng khai thác các nguồn thu của các trường không đồng đều và bền vững. Ngoài ra, các trường đã có chính sách khuyến khích các đơn vị, bộ phận, cá nhân trong trường tăng cường tìm kiếm và thu hút các nguồn thu bằng việc quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Các trường đã thực hiện việc báo cáo thống kê hằng năm, quản lý, theo dõi, ghi chép đầy đủ trên sổ sách theo quy định, quy trình quản lý, theo dõi và xử lý tài sản theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

- Về quy chế QLTCNB. Hằng năm, các trường đã sửa đổi, bổ sung và ban hành bộ Quy chế chi tiêu nội bộ. Quy chế đã xây dựng định mức chi tiêu và được cụ thể hóa chi tiết các khoản được phép chi tiêu nội bộ trong năm. Quy chế khá hợp lý, bám sát bản kế hoạch chi của các trường được xây. Đây là một công cụ đắc lực giúp hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ QLTCNB của các trường ĐHCL ở Lào.

- Về lập kế hoạch tài chính nội bộ, các trường đã có kế hoạch tài chính rất rõ ràng, chi tiết thu chi hằng năm. Bản kế hoạch tài chính nội bộ được đánh giá khá sát thực với thực hiện thu chi hằng năm. Nội dung kế hoạch để thực hiện, có khả năng triển khai và các cá nhân, đơn vị có liên quan dễ dàng thực hiện.

- Về Kế toán tài chính nội bộ. Đã ban hành được bộ quy trình kế toán tài chính nội bộ theo đặc thù riêng của mỗi trường. Nhờ đó công tác hạch toán kế toán được thực hiện theo đúng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp thay thế 23/TC/QĐ/CĐKT ngày 2 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính. Do đó, Công tác hạch toán kế toán trong 4 trường ĐHCL được thực hiện tốt.

- Về kiểm soát tài chính nội bộ. Các nhà trường đã có Quyết định thành lập ban thanh, kiểm tra nhân dân, Ban hoạt động độc lập giúp nhà trường trong công tác QLTC, ban thanh tra được kiện toàn theo từng năm nhằm đáp ứng sự thay đổi chung của nhà trường. Ban thực hiện chức năng, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và kiểm toán hằng năm như: Kiểm tra, thanh tra thường xuyên, định kỳ hay đột suất (khi có dấu hiệu sai phạm chỉ tiêu tài chính trong Nhà trường). Ban là một bộ phận cấu thành bộ công cụ QLTCNB của các trường.

2.4. Những hạn chế trong quản lý thu tài chính

Quản lý thu tài chính tại các ĐHCL của Lào có một số hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, nguồn thu hiện nay chủ yếu phụ thuộc nhiều vào NSNN, trong khi các nguồn thu sự nghiệp khác chưa thực sự được khai thác có hiệu quả và tận dụng tối đa tiềm năng vốn có. Việc lập kế hoạch thu chủ yếu dựa trên phương pháp truyền thống (dựa trên kết quả thực hiện năm trước cộng với tỉ lệ tăng trưởng cơ học), thiếu cơ sở định lượng rõ ràng, chưa dựa trên phân tích thị trường hay khả năng nội lực của từng nhà trường. Điều này dẫn đến thiếu chủ động trong cân đối nguồn thu - chi, hạn chế khả năng tự chủ tài chính trong tương lai và kìm hãm sự phát triển trực tiếp cũng như nâng cao chất lượng đào tạo và tính ổn định của từng nhà trường.

Thứ hai, tỉ trọng nguồn thu từ các hoạt động có thu vẫn còn thấp, chủ yếu từ học phí chính

quy của các nhà trường, các hoạt động tạo nguồn thu từ nghiên cứu, hợp tác doanh nghiệp, tư vấn, đào tạo ngắn hạn hay chuyển giao công nghệ còn khiêm tốn, chưa ổn định và thiếu định hướng chiến lược dài hạn. Hơn nữa nguồn thu từ các hoạt động có thu được duyệt quyết toán thường thấp hơn số đã thực hiện, do một số khoản thu không đúng quy định, phải hoàn trả lại cho người học.

Thứ ba, chưa có hệ thống phần mềm chuyên dụng tích hợp toàn diện giữa bộ phận kế toán, phòng đào tạo, phòng công tác sinh viên và kho bạc; quy trình thu học phí và các khoản đóng góp khác phần lớn còn bán thủ công, phụ thuộc vào các biểu mẫu giấy và việc nhập liệu thủ công; công tác đối soát, báo cáo còn thủ công, tiềm ẩn nguy cơ sai lệch dữ liệu và làm chậm quá trình quyết toán, tổng hợp.

3. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thu tài chính nội bộ hướng tới tự chủ tài chính ở các đại học công lập của Lào

Theo chiến lược phát triển 2021-2030, các ĐHCL của Lào hướng tới bốn nhóm giải pháp chính, gồm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tài chính, tăng cường cơ sở vật chất và hoàn thiện hệ thống quản trị.

Cụ thể, các ĐHCL sẽ có chính sách ưu đãi đặc biệt với các nhà khoa học uy tín, giảng viên tốt nghiệp tiến sĩ tại các nước phát triển trong đó tốt nghiệp ở Việt Nam, có công bố quốc tế; tăng tỷ trọng giảng viên nước ngoài, có khả năng dạy bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Các ĐHCL của Lào cũng đặt mục tiêu tăng nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, liên kết đào tạo và khai thác cơ sở vật chất, làm nguồn tăng tiền lương cho giảng viên và người lao động (trung bình 10% mỗi năm), đảm bảo thu nhập trung bình trong top các trường đại học có thu nhập cao trong nước.

Với người học, các ĐHCL sẽ tiếp tục thu hút nhóm xuất sắc, đảm bảo tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và thu nhập cao hàng đầu ở Lào. Cùng đó, ĐHCL nhất là Đại học Quốc gia Lào muốn thu hút sinh viên quốc tế theo học chương trình ngôn ngữ Lào. Từ nay tới năm 2030, các ĐHCL sẽ phát triển và xây dựng các môn học liên quan

công nghệ, trí tuệ nhân tạo; thành lập thêm 2-3 trường trực thuộc và hai cơ sở để mở rộng tầm ảnh hưởng.

Do vậy, để quản lý hoạt động thu tài chính tại các ĐHCL của Lào đạt hiệu quả cao, trở thành một trong những trụ cột nền tảng, tác động trực tiếp đến khả năng vận hành ổn định, phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của các nhà trường trong hệ sinh thái giáo dục đại học đổi mới ở trong và ngoài nước, các ĐHCL của Lào cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như sau:

Thứ nhất, đổi mới công tác lập kế hoạch và dự toán nguồn thu. Các nhà trường cần áp dụng phương pháp lập kế hoạch thu theo hướng dựa trên hiệu quả đầu ra. Xác định các mục tiêu chiến lược và giao chỉ tiêu hoạt động cụ thể cho từng đơn vị chuyên môn cấu thành (khoa/viện, phòng, trung tâm). Thiết lập cơ sở dữ liệu tài chính làm nền tảng cho lập kế hoạch. Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ phận chuyên môn trong lập dự toán thu. Gắn lập kế hoạch thu với chiến lược phát triển nguồn thu mới.

Thứ hai, tăng cường khai thác các nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ có thu theo quy định của Đảng và Nhà nước Lào. Phát triển, mở rộng hệ thống, tăng cường liên kết, liên thông đào tạo nhằm tăng nguồn thu từ các dịch vụ có thu này từ đó tăng tỉ trọng nguồn thu từ các dịch vụ đào tạo. Mở rộng đào tạo các chương trình ngắn hạn, cấp chứng chỉ: đào tạo tiếng nước ngoài như: tiếng Anh; Tiếng Việt; tiếng phổ thông Trung Quốc, tin học, kỹ năng mềm, bồi dưỡng nghề nghiệp cho số công chức, người lao động trên địa bàn tỉnh/thành phố mà các nhà trường đóng trên địa bàn. Tổ chức các hoạt động tư vấn chính sách, tư vấn quản lý, tư vấn giáo dục, đào tạo nghề..., tận dụng năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên của các nhà trường. Thiết lập mối quan hệ đối tác chiến lược với doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, nhằm đồng tổ chức hội thảo, tuyển dụng, hỗ trợ học bổng và tài trợ cơ sở vật chất.

Thứ ba, các nhà trường cần xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ tài chính - kế toán, trong đó xác định rõ: Nhu cầu bồi dưỡng theo từng năng lực: Chuyên môn, công nghệ, pháp luật, đạo đức nghề nghiệp...;

lộ trình đào tạo theo cấp độ (cơ bản - nâng cao - chuyên sâu); kết hợp giữa đào tạo nội bộ và cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Thể thao và các đơn vị đào tạo chuyên ngành uy tín trong nước khác.

Thứ tư, thiết lập hệ thống giám sát tài chính nội bộ. Thực hiện giám sát độc lập, đánh giá tính tuân thủ, tính hiệu quả và minh bạch theo định kỳ hằng năm. Xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả tài chính theo hướng kết quả đầu ra. Thiết lập hệ thống phản hồi và đánh giá từ các bên liên quan. Xây dựng cơ chế cải tiến liên tục trên cơ sở dữ liệu đánh giá.

Thứ năm, xây dựng hệ thống quản lý tài chính tích hợp. Triển khai một phần mềm quản lý tài chính tích hợp dành riêng cho cơ sở giáo dục. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dự báo, tối ưu thu tài chính và hỗ trợ cán bộ làm nghiệp vụ tài chính của Nhà trường

Thứ sáu, các giải pháp khác. Cần xây dựng cơ chế tự chủ về tài chính và biên chế cho các ĐHCL, hoàn thiện hệ thống định mức phân bổ, định mức chi NSNN, hoàn thiện bộ máy quản lý thu - chi thường xuyên NSNN trong các ĐHCL của Lào.

5. Kết luận

Công tác quản lý thu tài chính tại các ĐHCL của Lào muốn được thực hiện một cách hiệu lực, hiệu quả cần phải có chính sách phù hợp, quy trình quản lý thu chặt chẽ, hợp lý, khoa học. Công tác tổ chức triển khai cần thường xuyên được đổi mới, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn. Sau khi phân tích thực trạng công tác quản lý thu tài chính tại các ĐHCL của Lào, ngoài những mặt đã đạt được, còn có một số hạn chế, từ đó làm cơ sở đề ra các giải pháp mang tính khả thi cao, nhằm tăng cường hơn nữa công tác quản lý thu tài chính trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Giáo dục và Thể thao (2025), Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục và thể thao đến năm 2035, tầm nhìn 2040, Viêng Chăn.

Đại học Champhasack. Báo cáo tài chính giai đoạn 2020 - 2024.

Đại học Quốc gia Lào. Báo cáo tài chính giai đoạn 2020 - 2024.

Đại học Souphanouvong. Báo cáo tài chính giai đoạn 2020 - 2024.

Đại học Y khoa. Báo cáo tài chính giai đoạn 2020 - 2024.

Tự chủ đại học nhìn từ góc độ tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập, <http://giaoduc.net>

BIẾN ĐỘNG THUẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC NƯỚC CÓ THU NHẬP THẤP VÀ THU NHẬP TRUNG BÌNH

Ths. Phạm Văn Nghĩa* - PGS.TS. Phạm Thế Anh*

Mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn (volatility) và tăng trưởng dài hạn đã thu hút sự quan tâm đáng kể từ các nhà nghiên cứu. Bài viết này nhằm kiểm định ảnh hưởng của biến động Thuế thu được của Chính phủ và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập thấp và trung bình trong giai đoạn 2000-2019. Kết quả thực nghiệm cho thấy, biến động Thuế có mối quan hệ tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, các yếu tố như đầu tư, vốn nhân lực, và độ mở của nền kinh tế đều có ảnh hưởng tích cực, trong khi tỷ lệ lạm phát và GDP ban đầu lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng.

• Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, biến động ngắn hạn, thuế của chính phủ.

The relationship between volatility and long-term growth has attracted significant attention from researchers. This paper aims to examine the impact of government tax revenue volatility on economic growth in low- and middle-income countries during the period 2000-2019. Empirical results indicate that tax volatility has a positive relationship with economic growth. Furthermore, factors such as investment, human capital, and trade openness have a positive influence, while the inflation rate and initial GDP have a negative impact on growth.

• Key words: economic growth, short-term volatility, government taxes.

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.20>

1. Mở đầu

Mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn (volatility) và tăng trưởng kinh tế dài hạn từ lâu đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu kinh tế, song các kết quả thực nghiệm vẫn còn nhiều khác biệt. Một số công trình, như Grier & Tullock (1989), Caporale & McKiernan (1998), Dejuan & Gurr (2004), Jim Lee (2010) và Onyimadu & Chukwuemeka (2016), chỉ ra rằng biến động kinh tế vĩ mô có thể mang lại tác động tích cực đối với tăng trưởng. Ngược lại, các nghiên cứu của Afonso & Furceri (2010), Holland et al. (2011), Fatás & Mihov (2013), Ezcurra & Rios (2015), Fabardha, Hysa & Ergun (2020) và Marioli &

Fatas (2024) lại cho thấy biến động làm gia tăng bất ổn, cản trở đầu tư và kìm hãm tăng trưởng. Một số bằng chứng khác, như Garcia, Herrero & Josep (2007) và Phạm Thế Anh (2017), gợi ý về mối quan hệ phi tuyến, tức biến động có thể vừa tích cực vừa tiêu cực tùy thuộc điều kiện kinh tế cụ thể. Ngoài ra, cũng có nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ thống kê rõ ràng, phản ánh tính chất phức tạp và chưa thống nhất của chủ đề này.

Các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào các quốc gia phát triển hoặc các quốc gia thu nhập trung bình cao, nơi có sự tích lũy đáng kể về vốn nhân lực thông qua đầu tư vào giáo dục và y tế, cũng như trình độ công nghệ tiên tiến thúc đẩy năng suất lao động. Ngược lại, các quốc gia thu nhập thấp và trung bình thường đối mặt với mức sống thấp hơn, ảnh hưởng đến các quyết định tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Cơ sở hạ tầng yếu kém và trình độ phát triển công nghệ hạn chế có thể là những yếu tố kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nhiều quốc gia trong nhóm này có lợi thế về quy mô dân số lớn và cơ cấu dân số trẻ, tạo cơ hội để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục và nâng cao vốn nhân lực, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và bền vững.

Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích làm sáng tỏ mối quan hệ giữa biến động kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập thấp và trung bình thông qua phân tích dữ liệu thực nghiệm. Mục tiêu chính là xác định liệu biến động trong chính sách tài khóa, cụ thể là biến động thuế, có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế dài hạn hay không. Bố cục của bài viết bao

* Đại học Kinh tế Quốc dân; email: nghiapv@neu.edu.vn

gồm phần giới thiệu và tổng quan nghiên cứu, tiếp theo là phần mô tả dữ liệu và phương pháp nghiên cứu, và cuối cùng là phần trình bày kết quả thực nghiệm cùng với các kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa biến động kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế đã trở thành một chủ đề nghiên cứu trọng tâm trong lĩnh vực tăng trưởng và phát triển. Mặc dù được xem xét kỹ lưỡng cả về mặt lý thuyết lẫn thực nghiệm, nhưng vẫn chưa có sự đồng thuận cao về bản chất và mức độ ảnh hưởng của mối quan hệ này.

2.1. Nghiên cứu lý thuyết

Nhiều nhà nghiên cứu, bao gồm Sandmo (1971), Kormendi và Meguire (1985), Dotsey và Sarte (2000), Martin và Rogers (2000), Blackburn và Polloni (2004), Varvarigos (2010), và Phạm Thế Anh (2018), đã xây dựng các mô hình lý thuyết để phân tích tác động của biến động kinh tế ngắn hạn lên tăng trưởng dài hạn. Nhìn chung, các nghiên cứu này đều khẳng định rằng biến động ngắn hạn (volatility) có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến tăng trưởng thông qua các kênh truyền dẫn khác nhau.

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa biến động kinh tế vĩ mô và tăng trưởng dài hạn cho thấy kết quả không đồng nhất. Một số tác giả như Sandmo (1971) và Kormendi & Meguire (1985) lập luận rằng bất ổn có thể thúc đẩy tăng trưởng nhờ khuyến khích tiết kiệm phòng ngừa rủi ro, qua đó gia tăng đầu tư. Tương tự, Dotsey & Sarte (2000) chỉ ra lạm phát và biến động lạm phát có thể gắn với tăng trưởng tích cực, phụ thuộc vào mức phát triển tài chính, vì sự không chắc chắn tạo động lực tiết kiệm và đầu tư. Ngược lại, Martin & Rogers (2000) chứng minh mối quan hệ tiêu cực giữa biến động và tăng trưởng, cho rằng biến động ngắn hạn cản trở tích lũy vốn nhân lực, đặc biệt ở các nền kinh tế công nghiệp hóa. Blackburn & Polloni (2004) phát triển mô hình tăng trưởng tiền tệ ngẫu nhiên, cho thấy biến động có thể tác động hai chiều thông qua cơ chế tiết kiệm phòng ngừa và thuế lạm phát. Trong khi đó, Varvarigos (2010) chỉ ra rằng biến động chi tiêu công, được tài trợ bằng tạo tiền, có thể làm gia tăng trung bình và phương sai của lạm phát, từ đó tác động tiêu cực đến tăng trưởng.

Ngoài ra Phạm Thế Anh (2018) sử dụng mô hình tăng trưởng tiền tệ tiêu chuẩn để xem xét sự biến động tài khóa và tiền tệ ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế. Mô hình này cho thấy rằng bất kỳ loại cú sốc nào tiền tệ hoặc tài khóa đều có thể tạo ra mối quan hệ tiêu cực hoặc tích cực giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn, phụ thuộc vào quy mô chính phủ và độ co giãn của sản lượng đối với lao động/vốn.

2.2. Nghiên cứu thực nghiệm

Tương tự như các kết quả nghiên cứu lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm cũng đưa ra nhiều quan điểm trái chiều về mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn. Các nghiên cứu như Kormendi và Meguire (1985), Grier và Tullock (1989), Caporale và Mc Kiernan (1998), Dejuan và Gurr (2004), Jim Lee (2010), Onyimadu và Chukwuemeka (2016) đánh giá tích cực về tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, các nghiên cứu như Ramey và Ramey (1995), Martin và Roger (2000), Aizenman & Pinto (2005), Fatás (2002), Hnatkovska & Loayza (2004), Aghion, Bacchetta Ranciere (2009), Afonso và Furceri (2010), Holland và AL (2011), Fatas và Mihov (2013), Ezcura và Rios (2015), Fabardha, Hysa và Ergun (2020), Francisco Arroyo Marioli và Antonio Fatas (2024) lại tìm thấy bằng chứng tiêu cực. Một số nghiên cứu khác, như Garcia, Herrero & Josep (2007) và Phạm Thế Anh (2017), cho rằng biến động ngắn hạn có thể có cả tác động tích cực và tiêu cực đến tăng trưởng, tùy thuộc vào mức độ biến động.

Từ những quan điểm chưa thống nhất trong các kết quả nghiên cứu cả về lý thuyết và thực nghiệm, nghiên cứu này hướng đến làm rõ thêm mối quan hệ giữa biến động kinh tế và tăng trưởng tại các nước có thu nhập thấp và trung bình. Sử dụng dữ liệu từ các quốc gia này trong giai đoạn 2000-2019, chúng tôi nhận thấy rằng mối quan hệ này là tích cực khi sử dụng thước đo biến động ngắn hạn là biến động thuế thu được của Chính phủ.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Dựa theo các nghiên cứu của Brunetti (1998), Fatás và Mihov (2013) chúng tôi kiểm định tác động của biến động chính sách tài khóa cụ thể là

biến động thuế thu được của Chính phủ đến tăng trưởng dài hạn theo mô hình sau:

$$\bar{Y}_i = \alpha_0 + \alpha_1 Vol_i + \alpha_2 G_i + \alpha_3 GDP_0 + \alpha_4 HK_i + \alpha_5 Invest_i + \alpha_6 Trade_i + \alpha_7 Inf_i + e_i \quad (1)$$

Trong đó, GDP_0 là tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia thứ i ở năm đầu giai đoạn nghiên cứu (năm 2000). G_i , $Invest_i$, $Trade_i$ lần lượt là tỷ lệ của chỉ tiêu chính phủ, đầu tư và tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP; HK_i là tỷ lệ nhập học trung học cơ sở; Inf_i là tỷ lệ lạm phát. Các biến này đều được tính theo giá trị trung bình của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019; ε_i là sai số hồi quy. Vol_i là biến phản ánh sự biến động của thuế của chính phủ ở nước i . Dựa theo phương pháp của Aizeman, Marion (1993) và Brunetti (1998) như sau:

Trước hết thực hiện hồi quy biến thuế thu được của Chính phủ năm thứ t theo năm thứ $t-1$ như sau:

$$T_t = \beta_0 + \beta_1 T_{t-1} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Từ hồi quy này chúng tôi thu được dãy các phần dư từ hồi quy là ε_t . Sau đó xác định độ lệch chuẩn σ_{ε_t} từ các phần dư của hồi quy nói trên thu được biến động chính sách thuế:

$$vol_i = \sigma_{\varepsilon_t} \quad (2)$$

Với vol_i là thước đo biến thuế ở quốc gia thứ i . Mô tả chi tiết các biến được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Cách tính	Tác động kỳ vọng	Tham khảo
$\bar{Y}_i$	Trung bình tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của nước thứ i trong giai đoạn nghiên cứu		Brunetti (1998), Fata's và Mihov (2013)
Vol_i	Biến động ngắn hạn ở quốc gia thứ i được tính theo công thức (2)	+	Aizeman&Marion (1993), Brunetti (1998), Fata's và Mihov (2013)
GDP_0	GDP bình quân đầu người năm 2000	+	Aizeman&Marion (1993), Brunetti (1998), Fata's và Mihov(2013), Francisco Arroyo Marioli và Antonio Fatas (2024)
G_i	Trung bình tổng chi tiêu của chính phủ tính theo % GDP quốc gia thứ i	+	Barro (1990) Fata's & Mihov (2013) và Phạm Thế Anh (2019)
HK_i	Trung bình tỉ lệ nhập học cấp trung học cơ sở quốc gia thứ i	+	Lucas (1998) và sau đó Mankiw, Romer và Weil (1992), Brunetti (1998) Fatas&Mihov(2013), Marti&Roger (2000)
$Invest_i$	Trung bình đầu tư khu vực tư nhân quốc gia thứ i	+	Brunetti (1998) Martin & Roger (2000), Fata's và Mihov (2013)
$Trade_i$	Trung bình xuất nhập khẩu trên GDP quốc gia thứ i	+	Afonco& Furceri (2010), Gulcin (2018), Fata's và Mihov (2013)
Inf_i	Tỉ lệ lạm phát trung bình quốc gia thứ i	-	Ruth Judson (2019), Muazu Ibrahim (2017), Raju (2020)

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

3.2. Dữ liệu

Để xem xét chiều ảnh hưởng của biến động ngắn hạn (volatility) tới tăng trưởng dài hạn chúng tôi xem xét số liệu của các quốc gia có mức

thu nhập thấp và trung bình trên thế giới trong giai đoạn từ 2000 đến 2019 từ nguồn <https://databank.worldbank.org/> và ADB Indicators Database, <https://kidb.adb.org/economies>

Từ dữ liệu thu thập được, sử dụng phần mềm Stata, chúng tôi tính toán các biến phụ thuộc và biến độc lập cũng như biến kiểm soát và biến tương tác theo các phương pháp mà các nghiên cứu trước đó đã thực hiện như đã trình bày trong Bảng 1. Thống kê mô tả các biến được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến số

Biến số	N	Mean	Std.Dev	Min	Max
$\bar{Y}_i$	129	2.6412	1.9173	-0.8528	8.8533
Vol_i	129	2.0111	3.8815	1.26e-15	24.2647
GDP_0	129	1572.574	973.1274	298.5905	5958.978
G_i	129	16.0108	12.2761	5.2745	87.1357
$Invest_i$	129	25.8985	8.2395	9.7611	52.9196
HK_i	129	48.4167	20.7178	10.0248	88.3512
$Trade_i$	129	34.3942	22.6018	7.5803	148.2191
Inf_i	129	7.4908	7.5667	1.5267	48.1916

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4. Kết quả và thảo luận

Kiểm định mối quan hệ giữa biến động chính sách thuế đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả ước lượng được báo cáo trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Kết quả hồi quy tác động của biến động thuế đến tăng trưởng kinh tế

Biến độc lập	Coef	Std.Err (Robust)	T	P > t
Vol_i	0.1957	0.0480	4.08	0.000
GDP_0	-0.0019	0.0004	-5.23	0.000
G_i	0.0259	0.0141	1.84	0.082
$Invest_i$	0.1197	0.0236	5.06	0.000
HK_i	0.0479	0.0119	4.01	0.000
$Trade_i$	0.0558	0.0247	2.26	0.032
Inf_i	-0.0318	0.0388	-0.82	0.003

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa biến động chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế trong Bảng 3 cho thấy các biến Vol_i , G_i , $Invest_i$, $Trade_i$, HK_i , có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê là phù hợp với kỳ vọng. Các biến GDP_0 , Inf_i có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê.

Trong Bảng 3, hệ số của biến Vol_i mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng biến động chính sách tài khóa có tác động tích cực đến tăng trưởng trong mẫu nghiên cứu gồm 129 quốc gia có thu nhập thấp và trung bình. Kết quả

này hàm ý rằng các quốc gia có biến động lớn về thuế có xu hướng đạt tăng trưởng cao hơn so với các quốc gia khác. Dựa trên dữ liệu phân tích, có một mối tương quan thuận chiều giữa mức độ biến động thuế và tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Kết quả phân tích cho thấy tồn tại mối tương quan thuận chiều giữa độ biến động thuế và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Cơ chế tiềm năng giải thích cho mối quan hệ này có thể được diễn giải như sau: tăng thu thuế cho phép chính phủ gia tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng (như: giao thông, năng lượng, viễn thông). Những khoản đầu tư này có khả năng thúc đẩy năng suất lao động và giảm chi phí vận hành, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, nguồn thu thuế tăng lên có thể được phân bổ cho giáo dục và đào tạo nghề, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động trong dài hạn. Cuối cùng, việc tăng cường chi tiêu công cho y tế, phúc lợi xã hội và bảo hiểm thất nghiệp có thể cải thiện sức khỏe và an sinh của người dân, tạo ra một lực lượng lao động khỏe mạnh và hiệu quả hơn, qua đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Hệ số của biến G_i là dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng các quốc gia có chỉ tiêu cuối cùng của chính phủ (tính theo phần trăm GDP) cao hơn sẽ có xu hướng tăng trưởng kinh tế tốt hơn. Điều này ngụ ý rằng việc gia tăng chi tiêu của chính phủ có thể kích thích sản xuất và, do đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Hệ số của biến $Invest_i$ dương và có ý nghĩa thống kê, ngụ ý rằng với các quốc gia có tổng chi cho đầu tư (tính theo % GDP) cả khu vực công và khu vực tư nhân càng lớn thì càng kích thích tăng trưởng kinh tế. Khi đầu tư công tăng lên, nó giúp cải thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng cuộc sống, kích thích đầu tư tư nhân tăng lên. Như vậy, các quốc gia mà chính phủ tăng cường các hoạt động đầu tư thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng mạnh hơn.

Hệ số HK_i dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy vốn nhân lực cao gắn liền với tăng trưởng mạnh hơn. Bên cạnh vốn vật chất, công nghệ và tài nguyên, vốn nhân lực giữ vai trò then chốt trong nâng cao năng suất, thúc đẩy đổi mới, tăng sức cạnh tranh và bảo đảm phát triển bền vững.

Đầu tư vào giáo dục, đào tạo và y tế giúp cải thiện chất lượng lao động, từ đó nâng cao thu nhập, tiêu dùng và năng lực quản lý. Do đó, quốc gia chú trọng phát triển vốn nhân lực sẽ đạt mức tăng trưởng dài hạn cao hơn.

Hệ số của biến GDP_0 âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy các quốc gia có GDP ban đầu lớn hơn sẽ tăng trưởng chậm hơn. Khi GDP ban đầu càng lớn thì tốc độ tăng trưởng càng chậm lại. Kết quả này phù hợp với các nhà nghiên cứu trước đây. Các nền kinh tế có GDP ban đầu thấp (các nền kinh tế đang phát triển) thường có tiềm năng tăng trưởng cao hơn so với các nền kinh tế đã phát triển với GDP ban đầu cao. Điều này là do các nền kinh tế đang phát triển thường có cơ hội để cải thiện hiệu quả sản xuất, áp dụng công nghệ mới và thu hút đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, nền kinh tế có GDP ban đầu thấp có thể tăng trưởng nhanh hơn vì có nhiều cơ hội để mở rộng và nâng cao năng suất. Ngược lại, các nền kinh tế đã phát triển có thể gặp phải hạn chế trong việc tăng trưởng nhanh do đã đạt đến mức phát triển cao và thị trường đã bão hòa. Các nền kinh tế có GDP thấp thường có nhiều cơ hội đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ mới, điều này có thể thúc đẩy tăng trưởng nhanh chóng.

Hệ số biến $Trade_i$ dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy xuất nhập khẩu tác động tích cực đến tăng trưởng, cụ thể là ở các quốc gia có giá trị xuất nhập khẩu trên GDP càng lớn thì tăng trưởng càng cao. Xuất nhập khẩu lớn hơn sẽ mang lại dòng tiền lớn tái đầu tư vào sản xuất và tạo ra nhiều của cải vật chất hơn. Gia tăng giá trị xuất nhập khẩu có thể tạo ra vòng quay kinh tế tích cực, từ việc tăng sản xuất, tạo ra việc làm đến nâng cao thu nhập và do đó nâng tiêu dùng và do đó kích thích tăng trưởng kinh tế.

Hệ số biến Inf_i âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy lạm phát tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Lạm phát cao làm giảm sức mua, gia tăng chi phí sinh hoạt và hạn chế tiêu dùng. Đồng thời, chi phí sản xuất tăng buộc doanh nghiệp chịu lợi nhuận thấp hơn hoặc nâng giá bán, từ đó suy giảm năng lực cạnh tranh. Hệ quả là doanh nghiệp cắt giảm đầu tư và đổi mới công nghệ, kìm hãm tăng trưởng dài hạn. Ngoài ra, giá hàng hóa nội địa tăng cao làm xuất khẩu giảm, nhập khẩu gia tăng, gây mất cân đối thương mại và cản trở tăng trưởng kinh tế.

Từ tổng quan nghiên cứu và phân tích thực nghiệm tại các quốc gia thu nhập thấp và trung bình, chúng tôi nhận thấy biến động tài khóa có thể tác động hai chiều đến tăng trưởng dài hạn, tùy thuộc bản chất và quy mô biến động. Kết quả thực nghiệm tập trung vào biến động nguồn thu thuế cho thấy tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng. Điều này hàm ý trong giai đoạn nghiên cứu, các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình đã phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế hiệu quả, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

5. Kết luận

Nghiên cứu này kiểm định tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng kinh tế dài hạn. Biến động ngắn hạn được lượng hóa bằng độ lệch chuẩn của phần dư từ mô hình hồi quy giữa thuế thu của chính phủ năm t và năm $t-1$. Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy, trong giai đoạn 2000-2019, biến động ngắn hạn có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình.

Kết quả này nhất quán với các phát hiện trước đây của Grier & Tullock (1989), Caporale & McKiernan (1998), Dejuan & Gurr (2004), Jim Lee (2010), và Onyimadu & Chukwuemeka (2016), cho thấy rằng biến động kinh tế cao có thể thúc đẩy tiết kiệm, từ đó khuyến khích đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự can thiệp kịp thời của chính sách tài khóa có thể kích thích các thành phần kinh tế, tạo động lực cho tăng trưởng dài hạn.

Thuế là nguồn thu chủ yếu của quốc gia, và kết quả nghiên cứu cho thấy các nước thu nhập thấp và trung bình đã quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn thu này, qua đó thúc đẩy tăng trưởng. Hệ thống thuế hợp lý không chỉ tái phân phối thu nhập, giảm bất bình đẳng mà còn ổn định xã hội và kích thích tiêu dùng. Thuế hiệu quả giúp chính phủ ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ doanh nghiệp trong suy thoái và hạn chế khủng hoảng tài chính. Ngoài ra, tăng thu thuế cho phép tái phân bổ nguồn lực, đầu tư công nghệ, thúc đẩy đổi mới, giảm nợ công và củng cố ổn định tài chính dài hạn.

Ngoài ra, ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình việc tăng cường xúc tiến thương mại, thúc đẩy xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư, mở rộng thương mại, ưu tiên đầu tư vào giáo dục và đào

tạo, cùng với kiểm soát lạm phát, là những yếu tố quan trọng để đạt được tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Chúng tôi khuyến nghị các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình nên tập trung nguồn lực vào các ngành kinh tế mũi nhọn, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm trong nước và đầu tư vào công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm và thúc đẩy sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

Nghiên cứu cũng khẳng định vai trò quan trọng của vốn nhân lực đối với tăng trưởng dài hạn. Các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thường có lợi thế về dân số trẻ. Đầu tư vào giáo dục và y tế để nâng cao chất lượng lực lượng lao động sẽ tạo ra nguồn vốn nhân lực chất lượng cao, cải thiện năng suất lao động và đóng góp vào tăng trưởng dài hạn.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng GDP ban đầu có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Đối với các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, điều này cho thấy tiềm năng tăng trưởng dài hạn cao hơn nếu họ tập trung đầu tư vào phát triển vốn nhân lực và công nghệ để thúc đẩy năng suất lao động.

Tài liệu tham khảo:

- Aizenman Joshua & Brian Pinto (2005), 'Managing economic volatility and crises: a practitioner's guide', New York, USA: Cambridge University Press.
- Aghion Philippe, Bacchetta, Rancière & Rogoff (2009), 'Exchange rate volatility and productivity growth: The role of financial development', *Journal of Monetary Economics* 56 (2009) 494-513.
- António Afonso & Davide Furceri, 'Government size, composition, volatility and economic growth', *European Journal of Political Economy* 26 (2010) 517.
- Barro Robert J (1990), 'Government spending in a simple model of endogenous growth', *J Polit Econ* 98(5):103-126.
- Fatas Antonio & Mihov Ilian (2006), 'The macroeconomic effects of fiscal rules in the us states', *Journal of Public Economics*, 90(1), 101-117.
- Francisco Arroyo Marioli, Antonio Fatas, Garima Vasishta (2024), 'Fiscal policy volatility and growth in emerging markets and developing economies', *International Review of Economics and Finance* 92 (2024) 758-777, <https://doi.org/10.1016/j.iref.2024.01.041>
- Hamori(2000), 'Volatility of real GDP: some evidence from the United States, the United Kingdom and Japan', *Japan and the World Economy* 12 (2000) 143-152.
- Hnatkovska Viktoria & Loayza Norman (2004), 'Volatility and growth. Policy', *Research working paper; no. WPS 3184*. Washington, DC: World Bank.
- Loayza Norman V, Romain Ranciere, Luis Servén & Jaume Ventura(2007), 'Macroeconomic Volatility and Welfare in Developing Countries: An Introduction', *The World Bank Economic Review*, 21(3), 343-357.
- Michel Jetter(2014), 'Volatility and Growth: Governments are Key', *IZA Discussion Papers*, No. 7826, Institute for the Study of Labor (IZA), Bonn.
- Onyimadu & Chukwuemeka, 'Macroeconomic Volatility and Economic Growth: Evidence from Selected African Countries', *MPRA Paper No. 77200*, posted 03 Mar 2017.
- Pham The Anh (2018), 'Policy volatility and growth', *Portuguese economic journal* volume 17, p 87-97.
- Phạm Thế Anh (2019), 'Chỉ tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế: Li thuyết và bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế phát triển* số 262 tháng 4/2019.
- Roberto Ezcurrea & Vicente Rios(2015), 'Volatility and Regional Growth in Europe: Does Space Matter?', *Spatial Economic Analysis*, 2015 Vol. 10, No. 3, 344-368.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á: HÀM Ý CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hồng Chinh*

Phát triển đô thị thông minh là giải pháp tốt để giải quyết các vấn đề quá tải ở đô thị ở Việt Nam hiện nay. Phát triển đô thị thông minh là một trong những động lực quan trọng để thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045. Bài viết này tập trung phân tích và đánh giá kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của một số quốc gia Đông Nam Á, cũng như xu thế phát triển đô thị thông minh ở Việt Nam trong những năm qua, nhằm đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển đô thị thông minh cho Việt Nam trong tương lai.

• Từ khóa: đô thị thông minh, phát triển, Việt Nam, quốc gia.

Smart urban development represents a strategic approach to mitigating urban congestion challenges currently faced in Vietnam. As one of the key pillars supporting the country's aspiration to become a modern, high-income industrialized nation by 2045, the advancement of smart cities plays a crucial role in national development planning. This study aims to analyze and evaluate the experiences of smart urban development in selected Southeast Asian countries, thereby drawing lessons applicable to the Vietnamese context. Additionally, the paper examines recent trends in smart city development in Vietnam. Based on these findings, the study proposes a set of policy recommendations and strategic solutions to foster the sustainable and effective implementation of smart urban initiatives in Vietnam moving forward.

• Key words: smart city, development, Vietnam, nation.

JEL code: R28

Ngày gửi bài: 25/3/2025

Ngày gửi phản biện: 04/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.21>

1. Đặt vấn đề

Đô thị hóa là xu thế tất yếu của quá trình phát triển, hiện nay hơn 54% người dân trên toàn thế giới sống ở các thành phố và tỷ lệ này dự kiến sẽ đạt 66% vào năm 2050, với sự gia tăng dân số tổng thể và tốc độ đô thị hóa nhanh như hiện nay sẽ đưa thêm khoảng 2,5 tỷ người vào các thành phố trong ba thập kỷ tới do vậy cần phải có sự phát triển bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế để bắt kịp với tốc độ đô thị hóa hiện nay. Cuộc cách

mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ thúc đẩy để hình thành các đô thị thông minh (ĐTTM) với khả năng tích hợp cao nhất và hướng đến việc tạo ra giá trị mới cho cư dân. Tại các nước trên thế giới, dân số nhanh chóng tập trung ở các thành phố để đảm bảo lực lượng lao động trong khi tỷ lệ già hóa dân số tăng cao. Đồng thời, việc tiêu thụ năng lượng cùng với sự phát thải ròng nhà kính lớn đã đặt ra tính cấp thiết của ĐTTM như một cách giải quyết bài toán đô thị ở hiện tại và tương lai. ĐTTM hay còn gọi là thành phố thông minh được hiểu là một khu vực thành thị sử dụng công nghệ thông tin tiên tiến trong việc quản lý tài nguyên, tài sản và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Hiện nay có khá nhiều quan điểm khác nhau về xây dựng ĐTTM. Nhưng các nghiên cứu đều hướng tới việc sử dụng các công nghệ và kỹ thuật số, nhằm trợ giúp mọi sự vận hành của mỗi đô thị theo hướng thông minh trong việc kết nối, sử dụng các tiện ích và dịch vụ đô thị một cách tiện lợi, an toàn và chính xác nhất, trên cơ sở tích hợp và chia sẻ dữ liệu của chính quyền đô thị và của từng cư dân đô thị, có liên quan nhiều góc độ đến thiết chế xã hội, văn hóa và xã hội học đô thị. Tại Việt Nam, xây dựng ĐTTM bền vững được xác định là một trong ba nhiệm vụ cốt lõi trong quá trình chuyển đổi số quốc gia. ĐTTM bền vững đem lại nhiều lợi ích cho các đối tượng khác nhau, từ chính quyền, người dân, doanh nghiệp đến các thành phần kinh tế. Tất cả đều có cơ hội được hưởng lợi từ phát triển ĐTTM, bền vững cũng như trực tiếp tham gia quá trình phát triển ĐTTM, bền vững như nâng cao hiệu quả của các khoản đầu tư, tiết kiệm chi phí, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, hỗ trợ, giải quyết các vấn đề nóng của đô thị hiện nay. Ngoài

* Học viện Tài chính; email: nguyenhongchinh@hvtc.edu.vn

ra, ĐTTM còn giúp gia tăng khả năng tiếp cận, cải thiện các dịch vụ xã hội, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội và gia tăng chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, để phát triển đô ĐTTM có hiệu quả thì việc tham khảo và học tập kinh nghiệm từ các nước trong phát triển ĐTTM, nhất là mô hình từ các nước Đông Nam Á có đặc điểm tương đồng là có giá trị khoa học và thực tiễn cho Việt Nam.

2. Xu thế phát triển đô thị thông minh của Việt Nam hiện nay

Mô hình ĐTTM là xu thế phát triển hạ tầng đô thị trong tương lai và là giải pháp quan trọng cho phát triển bền vững. ĐTTM dựa trên nền tảng tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kết hợp trí tuệ nhân tạo và nền tảng dữ liệu lớn để giải quyết những vấn đề của mô hình đô thị cũ chưa giải quyết được như: ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông, nâng cao sử dụng năng lượng... Sau 5 năm triển khai Quyết định số 950/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ĐTTM bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030, cả nước đã có 48/63 tỉnh, thành phố đang triển khai đề án phát triển ĐTTM, hơn 40 địa phương triển khai IOC (trung tâm điều hành thông minh) cấp tỉnh, và gần 100 IOC cấp huyện. Đến nay, cả nước đã có 48/63 tỉnh, thành phố đã hoặc đang triển khai xây dựng đề án phát triển ĐTTM. Trong đó, đã có 34/48 tỉnh, thành phố đã phê duyệt đề án phát triển ĐTTM; đã có 16/48 tỉnh, thành phố đang triển khai lập đề án. Về triển khai phát triển tiện ích ĐTTM, dịch vụ thông minh, có khoảng 57 địa phương và tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giao thông, y tế thông minh, giáo dục thông minh, phát triển các ứng dụng cảnh báo, đã có 19 tỉnh đang triển khai thí điểm dịch vụ ĐTTM... Các đô thị hiện phát triển dịch vụ thông minh tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục, ứng dụng cảnh báo. Qua đó, có thể rút ra 3 xu hướng phát triển ĐTTM chính tại Việt Nam hiện nay: (i) Xây dựng ĐTTM hướng trọng tâm vào người dân và doanh nghiệp: Các thành phố xây dựng ĐTTM hướng trọng tâm vào người dân và doanh nghiệp. Cùng với xu hướng chuyển đổi số toàn diện, chính quyền đô thị từ cấp trung ương đến địa phương đến nay đều đã xây dựng đề án ĐTTM, tập trung trước tiên vào thông minh hóa hệ thống quản lý, vận hành chính quyền đô thị, thúc đẩy phát triển xã hội số, kinh tế số; (ii) Xây dựng hạ tầng dữ liệu thống nhất: Cùng đó, để phát triển ĐTTM, bền vững, chính quyền đô thị trong khu vực và thế

giới đang hướng tới xây dựng, chuẩn hóa hạ tầng dữ liệu số thống nhất và xuyên suốt với: hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, kiến trúc dữ liệu hoàn chỉnh; Danh mục và tiêu chuẩn kết nối được chuẩn hóa; Cơ chế thu thập, khai thác dữ liệu minh bạch, hiệu quả. Các đô thị Việt Nam cũng đang hướng tới các mục tiêu này; (iii) Phát triển khu công nghiệp thông minh: Việt Nam đang là điểm đến của nhiều doanh nghiệp quốc tế lớn trong các lĩnh vực sản xuất thiết bị công nghệ cao như điện tử, điện thoại, máy tính, chip bán dẫn...

3. Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của các quốc gia châu Á

Dù phát triển ĐTTM muộn hơn so với châu Âu và Bắc Mỹ, các nước Đông Nam Á, cũng đạt được những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực này, điển hình như Thái Lan, Malaixia hay Singapore.

3.1. Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của Singapore

Hiện nay các nhân tố góp phần quan trọng cho thành công của Singapore trong xây dựng và phát triển ĐTTM chính là các dự án, chiến lược mang tầm quốc gia với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ. Các dự án được Chính phủ xác định là động lực quan trọng để phát triển ĐTTM gồm dự án Smart Nation (Quốc gia thông minh) và Virtual Singapore (Singapore số). Smart Nation gồm 5 dự án chiến lược: Hệ thống nhận diện diện tử cấp quốc gia; Hệ thống cảm biến thông minh trên cả nước; Nền tảng giao thông ĐTTM; Cổng thanh toán điện tử và Moments of Life (ứng dụng di động giúp Chính phủ chuyển các dịch vụ phù hợp đến người dân một cách nhanh chóng, kịp thời. Một công cụ đặc lực khác trong xây dựng ĐTTM được Chính phủ Singapore triển khai từ năm 2014 là Virtual Singapore. Virtual Singapore là một bản sao kỹ thuật số có thể tương tác được, được hiển thị dưới dạng hình ảnh 3 chiều. Virtual Singapore cho phép Chính phủ quan sát hoạt động của toàn bộ kết cấu hạ tầng của Thành phố theo thời gian thực, giúp theo dõi, phân tích mọi thứ, từ tình hình an ninh cho đến mật độ dân cư, chất lượng không khí... Đây có thể xem là một bước đột phá lớn trong quá trình xây dựng và phát triển ĐTTM tại quốc gia này. Theo bảng xếp hạng Chỉ số thành phố thông minh của 118 thành phố trên thế giới do Trường Kinh doanh Viện Quản lý phát triển (IMD) Thụy Sĩ và Đại học Công nghệ và Thiết kế Singapore công bố tháng 11/2021, Singapore tiếp tục đứng đầu danh sách thành phố thông minh

nhất thế giới năm thứ ba liên tiếp, vượt qua rất nhiều thành phố của châu Âu như Zurich, Geneva và Lausanne (Thụy Sĩ), Oslo (Na Uy), Helsinki (Phần Lan), Copenhagen (Đan Mạch) hay Bilbao (Tây Ban Nha). Đây là kết quả của những chính sách mà Singapore theo đuổi ở cấp độ thành phố lẫn quốc gia, đặc biệt là các dịch vụ chính phủ điện tử, các chiến lược giáo dục và đô thị lấy con người làm trung tâm. Để trở thành “quốc gia thông minh, Singapore tập trung vào xây dựng 3 trụ cột chính gồm: Kinh tế kỹ thuật số (Digital Economy), Chính phủ kỹ thuật số (Digital Government) và Xã hội kỹ thuật số (Digital Society). Sáng kiến Quốc gia thông minh của Singapore tập trung chuyển đổi 5 lĩnh vực chủ chốt gồm: y tế, giao thông, giải pháp đô thị, tài chính và giáo dục. Thành công về phát triển ĐTTM được đánh giá không chỉ bởi mức độ thông minh của các khu đô thị mà còn thể hiện mức độ bền vững, như: (i) Các quy hoạch phát triển khu ĐTTM của Singapore luôn đảm bảo cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, môi trường kinh doanh hấp dẫn và dịch vụ chất lượng cao; (ii) Singapore chú trọng ứng dụng các phần mềm hiện đại để quản lý khu đô thị thông minh. Điều này thể hiện qua Hệ thống Giao thông thông minh được ứng dụng rộng rãi hơn 10 năm qua. Hệ thống này bao gồm dịch vụ One Motoring là công thông tin điện tử cung cấp thông tin giao thông cho người lái xe và cho phép đóng phạt qua mạng. Quy hoạch ở Singapore bên cạnh các tiện ích phương tiện giao thông cá nhân và công cộng cũng ưu tiên tính kết nối và thuận tiện cho đi bộ (Gudmundsson, H., Hall, 2016); (iii) Singapore đã phát triển các đô thị theo hướng đa tâm. Đa số các đô thị hiện nay của Singapore đều là các đô thị theo hướng đa tâm, tức là vừa là nơi cư trú và làm việc, vừa cung cấp đầy đủ các dịch vụ thương mại và tiện ích học hành, vui chơi, giải trí, thể thao. Một số đô thị thậm chí có cả trường đại học hay nhà máy cung cấp nước riêng, được điều hành bởi một hệ thống thông minh tiên tiến; (iv) Phát triển các ĐTTM có nhiều chức năng. Bên cạnh mục tiêu xây dựng đô thị đa tâm, chính quyền Singapore hướng việc quy hoạch tới xây dựng các đô thị đa chức năng với khả năng sử dụng hỗn hợp tiện ích; (v) Singapore rất tích cực phát triển các khu vực đô thị sinh thái để có môi trường sống thân thiện cho người dân. Các khu ĐTTM của Singapore phải đảm bảo kiến trúc đô thị xanh. Cho nên các đô thị thông minh ở Singapore có mật độ cây xanh rất cao, đem lại sự hài hòa cho cảnh quan ĐTTM. Các đô thị này

phủ xanh đô thị bằng cách tạo ra các thảm thực vật nhiều tầng, tùy theo đặc điểm của cây cối về quang hợp và nguồn nước. Nhờ sự xanh hóa nên nhiều khu ĐTTM ở Singapore đã trở thành các điểm du lịch thu hút được nhiều khách du lịch.

3.2. Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của Malaysia

Tại Malaysia, việc phát triển ĐTTM nằm trong Chính sách quốc gia về đô thị hóa của Malaysia, với mục tiêu thúc đẩy và điều phối quy hoạch phát triển đô thị bền vững, sự phát triển cân bằng về thể chất, môi trường, xã hội và kinh tế ở Malaysia. Để hiện thực hóa, Malaysia đưa ra 4 nguyên tắc đó là quản trị đô thị tốt, thành phố đáng sống, kinh tế đô thị cạnh tranh và phát triển đô thị bao trùm và công bằng... Để đạt được mục tiêu trên, Malaysia đã xây dựng bản quy hoạch ở cấp quốc gia National Plan 3, trong đó cấu phần dành cho sáng kiến về ĐTTM là một phần của bản kế hoạch này, với ba mục tiêu chính là: (1) mở rộng và tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật số; (2) tăng cường và mở rộng vùng phủ sóng băng thông rộng và (3) tăng cường cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ cho các sáng kiến về ĐTTM. Riêng về chính sách cho ĐTTM, việc phát triển ĐTTM nằm trong chính sách quốc gia về thành phố hóa của Malaysia. Mục tiêu của chính sách là thúc đẩy và điều phối quy hoạch phát triển thành phố bền vững, nhấn mạnh vào sự phát triển cân bằng về thể chất, môi trường, xã hội và kinh tế ở Malaysia. Chính sách thành phố hóa quốc gia cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải có một hệ thống truyền thông hiệu quả trong việc đảm bảo thực hiện xây dựng ĐTTM thông qua việc cung cấp băng thông rộng tốc độ cao ở các khu vực thành phố một cách toàn diện và cạnh tranh. Malaysia đã xác định 8 trụ cột của ĐTTM bao gồm: Quản trị thông minh, năng lượng thông minh, tòa nhà thông minh, di chuyển/giao thông thông minh, cơ sở hạ tầng thông minh, công nghệ thông minh, chăm sóc sức khỏe thông minh và công dân thông minh. Malaysia đã sử dụng cách tiếp cận từ trên xuống với một chiến lược quốc gia về thành phố hóa, trong đó có một phần dành cho ĐTTM. Chính phủ Malaysia đã triển khai Chương trình Kembara Digital Malaysia giúp người dân Malaysia trang bị các kiến thức cơ bản và nâng cao khả năng sử dụng các công nghệ, thiết bị kỹ thuật số hiện đại và cung cấp nền tảng Internet băng thông rộng, phủ khắp Malaysia với giá cả ưu đãi. Đây cũng là bước đi cơ bản để Malaysia xây dựng các ĐTTM. Được ví như thung lũng Silicon

của Malaysia, khu đô thị Cyberjaya được xây dựng từ năm 1997 để trở thành ĐTTM. Theo ông Richard Ker, Trưởng nhóm Đổi mới sáng tạo và Thương mại hóa Công ty Cyberview (Cyberjaya), một trong những công ty nhà nước của Malaysia tham gia xây dựng thành phố Cyberjaya, để xây dựng được ĐTTM, chính quyền cần có tư duy và cách làm việc như các công ty khởi nghiệp. Hiệu được tầm quan trọng của startup đối với phát triển ĐTTM, thành phố Cyberjaya đã mở ra các hệ sinh thái công nghệ. Chính quyền phối hợp với các công ty cung cấp không gian làm việc chung giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp không phải trả quá nhiều chi phí thuê mặt bằng. Định hướng ban đầu của các công ty khởi nghiệp này là sáng tạo ra những tiện ích từ chính nhu cầu thực tế của người dân đối với các vấn đề về giao thông, mua sắm, thương mại điện tử...

Malaysia xác định xây dựng ĐTTM là một trong những trọng tâm của kế hoạch năm năm lần thứ 12 của nước này với sự tham gia của cả ba cấp chính phủ cũng như khu vực tư nhân để hợp lý hóa và điều phối sự phát triển của các ĐTTM. Theo kế hoạch, các thành phố thông minh tại Malaysia sẽ bao gồm công nghệ kết nối 5G, cộng đồng không tiền mặt, giao thông công cộng tự động, giao hàng không người lái, tòa nhà tiết kiệm năng lượng, quản lý nước và xử lý chất thải thông minh. Nhằm thực hiện kế hoạch này, Chính phủ Malaysia đã triển khai Chương trình Kembara Digital Malaysia để giúp người dân Malaysia trang bị các kiến thức cơ bản và nâng cao khả năng sử dụng các công nghệ, thiết bị kỹ thuật số hiện đại. Chương trình cũng cung cấp nền tảng internet băng thông rộng, phủ khắp Malaysia với giá cả ưu đãi. Hiện nay, nhiều thành phố tại Malaysia đã phát triển theo mô hình ĐTTM như: Thủ đô Kuala Lumpur, thành phố Kota Kinabalu, Kuching, Iskandar và Kulim... đã được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

3.3. Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của Thái Lan

Trong thời gian qua Thái Lan đang nhanh chóng trở thành quốc gia đi đầu trong phát triển mạng lưới các ĐTTM trong khu vực Đông Nam Á. Mặc dù sự hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực về ĐTTM vẫn còn hạn chế, sự tiến bộ của Thái Lan hay Singapore, với tư duy phát triển ĐTTM theo định hướng ứng dụng công nghệ vẫn đáng được công nhận và ghi nhận. Trong Chiến lược Thái Lan 4.0, quốc gia này đặt mục tiêu đạt được 100 thành phố thông minh vào năm 2024

và hiện tại mục tiêu đó đã đạt được nhiều thành tựu. Đặc biệt là khi cơ quan Xúc tiến Kinh tế số (DEPA) của Thái Lan đã ký kết hợp tác với mạng lưới phát triển thành phố thông minh toàn cầu (City Possible). Được tiên phong bởi Mastercard và đã có 27 thành phố thông minh của Thái Lan đã tham gia vào chương trình City Possible, vốn được thiết kế để hỗ trợ đưa các ứng dụng công nghệ đi vào đời sống của người dân, nhằm giải quyết các vấn đề đô thị. City Possible cho phép các thành viên cơ hội tiếp cận không giới hạn vào một cộng đồng toàn cầu gồm các nhà lãnh đạo đô thị, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và học giả, đồng thời thường xuyên được mời tham gia một loạt các diễn đàn trao đổi kiến thức, nơi những người tham gia xác định những thách thức chung, trao đổi học hỏi và thiết lập các giải pháp đô thị toàn diện. Việc tập trung vào các thành ĐTTM là trụ cột cốt lõi của sáng kiến Thái Lan 4.0 của chính phủ nhằm đưa Thái Lan thành một quốc gia có thu nhập cao với chất lượng cuộc sống được cải thiện rất nhiều ở các trung tâm đô thị. Thái Lan muốn các ĐTTM trở thành hệ sinh thái để thúc đẩy cả hai lĩnh vực này, từ đó sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách thu nhập và thúc đẩy tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế của đất nước. Thủ đô Bangkok cùng các thành phố ở 6 tỉnh là Phuket, Chiang Mai, Khon Kaen, Chon Buri, Rayong và Chachoengsao đã bắt đầu tiến trình tiến tới ĐTTM. Năm 2020, đã có 39 thành phố đã nộp đề xuất thẩm định và phê duyệt lên Ban chỉ đạo quốc gia về phát triển ĐTTM để tham gia kế hoạch. Để được phê chuẩn tham gia phát triển ĐTTM, các thành phố này phải đáp ứng 5 tiêu chí: có ranh giới địa lý rõ ràng và các mục tiêu ĐTTM, có đầu tư vào cơ sở hạ tầng và một kế hoạch phát triển, có thiết kế dành cho một nền tảng dữ liệu thành phố mở và an toàn, cung cấp các giải pháp ĐTTM và có một mô hình quản lý bền vững. Về mặt sử dụng hiệu quả các nguồn lực và công nghệ, ba thách thức quan trọng đặt ra trước mắt đó là: tư duy của các nhà lãnh đạo thành phố, các quy định hiện hành và khả năng hành động. DEPA hy vọng các ĐTTM sẽ giúp tạo việc làm và thúc đẩy nền kinh tế Thái Lan. Đồng thời những thành phố đã đăng ký sẽ là các mô hình thí điểm về phát triển ĐTTM cho những khu vực khác trên cả nước.

Bên cạnh đó trong xây dựng ĐTTM, Thái Lan sử dụng cách tiếp cận theo 2 chiều: Từ trên xuống thông qua việc xây dựng Ban chỉ đạo Quốc gia về xây dựng ĐTTM và từ dưới lên thông qua Liên minh các ĐTTM và các công ty phát triển đô thị.

Chính phủ Thái Lan thông qua các kế hoạch hành động của Bộ Kinh tế và Xã hội số đề thu hút các nước ngoài Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hợp tác và đầu tư vào cơ sở hạ tầng thành phố thông minh thuộc Mạng lưới Thành phố thông minh ASEAN, nhằm phát triển 26 thành phố thông minh ở ASEAN. Chính phủ Thái Lan đã hoàn thiện khung pháp lý cho phát triển các đô thị thông minh do Ủy ban Quốc gia về Smart City phụ trách bao gồm 4 tầng: Tầm nhìn/Kế hoạch quốc gia, Khung chính sách, Luật và văn bản hướng dẫn... Điều này đã tạo thuận lợi lớn cho các đô thị nhanh chóng giải quyết được các thách thức đặt ra.

4. Một số kiến nghị và đề xuất cho phát triển đô thị thông minh của Việt Nam

Phát triển ĐTTM đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng, môi trường và xã hội. Chất lượng cuộc sống của người dân trong ĐTTM sẽ được nâng cao và giải quyết được các thách thức. Từ bài học kinh nghiệm xây dựng ĐTTM của các nước Đông Nam Á, Việt Nam cần đúc kết các kinh nghiệm để có những giải pháp phù hợp trong quá trình triển khai xây dựng ĐTTM:

Một là, cần thống nhất nhận thức xuyên suốt, phát triển ĐTTM là để giải quyết các vấn đề lớn của đô thị tại địa phương, lấy người dân làm trung tâm nhưng phải gắn kết chặt chẽ với quá trình chuyển đổi số, không tách rời, không trùng lặp. Đồng thời người dân vừa là đối tượng thụ hưởng của tiến trình xây dựng ĐTTM, vừa là chủ thể tham gia xây dựng ĐTTM thông qua các hình thức đầu tư xã hội hóa phù hợp. Điều đó cho thấy mỗi người dân phải nhận thức được vai trò cũng như trách nhiệm của bản thân trong việc xây dựng và phát triển ĐTTM.

Hai là, sớm xây dựng một chiến lược phát triển ĐTTM tại Việt Nam, trong đó các đô thị lớn phải đi đầu trong phát triển ĐTTM, tạo động lực cho cả nước. Chính phủ cần triển khai nhiều chương trình, chính sách và dự án trọng điểm tập trung xây dựng và phát triển ĐTTM, trước tiên cần tập trung nguồn lực để phát triển ĐTTM tiên tiến, điển hình, sau đó sẽ phát triển rộng ra các đô thị trên cả nước. Cần có các quy chế, quy chuẩn, tiêu chí đánh giá bảo đảm các cấu phần ĐTTM có thể kết nối thành một tổng thể ĐTTM bền vững, trong đó đặc biệt quan tâm đến các kết cấu hạ tầng về giao thông, hạ tầng cấp thoát nước, kiến trúc đô thị...

Ba là, xác định rõ mô hình phát triển ĐTTM để có chiến lược và quy hoạch phát triển. Việt Nam

với vị trí là một nước đang trong quá trình phát triển cũng không tránh khỏi xu thế phát triển mô hình ĐTTM khác nhau. Mặt khác, việc phát triển ĐTTM có thể mang lại lợi ích nhiều mặt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro nếu phát triển thiếu đồng bộ. Nên cần nghiên cứu lựa chọn các mô hình ĐTTM áp dụng phù hợp với từng loại đô thị cụ thể song song với xây dựng và hoàn thiện một chiến lược lộ trình phát triển hợp lý là điều cần thiết trong giai đoạn hiện nay để mô hình ĐTTM trở thành lợi thế phát triển các đô thị Việt Nam trong tương lai.

Bốn là, nâng cao vai trò hỗ trợ công và tài chính của nhà nước trong điều phối, huy động nguồn lực, vốn đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật. Phát triển ĐTTM yêu cầu phải có nguồn lực đầu tư lớn, trong khi ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp và phải chia sẻ đầu tư cho nhiều lĩnh vực. Hiện các hình thức liên kết, hợp tác giữa chính quyền đô thị và doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu chưa được hoàn thiện, chưa có quy định rõ ràng cụ thể, do đó chưa huy động hiệu quả nguồn lực cho phát triển ĐTTM. Nhà nước phải giữ vai trò điều phối các nguồn lực, xây dựng định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn và khung pháp lý thống nhất nhằm thu hút sự tham gia của tất cả các đối tác, các thành phần kinh tế trong xã hội cho phát triển ĐTTM, tạo ra được cơ chế để các bên có thể phối hợp được với nhau.

Năm là, nguồn nhân lực cũng là một yếu tố then chốt trong việc xây dựng ĐTTM. Để đưa ĐTTM vào hoạt động thực chất, phải cần đến một đội ngũ nhân sự có tay nghề, trình độ cao, có thể điều khiển được những thiết bị công nghệ phục vụ cho đô thị thông minh. Về công nghệ, cần nâng cao khả năng tương tác và kết nối của hạ tầng mạng, qua đó nâng cao kết nối giữa các ban, ngành của chính quyền, giữa chính quyền với doanh nghiệp và người dân...

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Xây dựng (2020), Tài liệu tham khảo: "Xây dựng và phát triển đô thị thông minh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam", Di sản cấp cao về Đô thị thông minh ASEAN 2020.
Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2021). Tổng luận: "Đô thị thông minh: Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, bài học cho phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam. Truy cập tại: https://vista.gov.vn/uploads/tong-luan/2021_06/tl5_2021.pdf.
Kỷ yếu (2019): "Đô thị hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam: Xu hướng đổi mới và điều kiện phát triển", Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
Thủ tướng Chính phủ, "Quyết định phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030", Số: 950/QĐ-TTg, 01/08/2018.
Press Release (2023), Japan Smart Lighting Market is expected to reach size of more than USD 2.3 Billion by 2028 (digitaljournal.com); By Press Release, June 19 2023.
Ning Wang (2021), Singapore's Experience and Enlightenment of Building a "Smart Nation", E3S Web of Conferences 251, 01069 (2021).
<https://cafef.vn/tam-nhin-phat-trien-thanh-pho-thong-minh-va-bai-hoc-tu-thai-lan-20200203093557652.htm>
<https://baoxaydung.com.vn/kinh-nghiem-phat-trien-do-thi-thong-minh-tren-the-gioi-298870.html>